

TÀI LIỆU ÔN TẬP THI THPT QUỐC GIA NĂM 2018

MÔN ĐỊA LÍ

PHẦN 1. CHƯƠNG TRÌNH LỚP 12

A. MỤC TIÊU ÔN TẬP

I. CHUYÊN ĐỀ 1. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN VIỆT NAM

1. Về kiến thức:

- Trình bày được vị trí địa lí, giới hạn phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đối với tự nhiên, KT - XH và quốc phòng.
- Phân tích các thành phần tự nhiên để thấy được các đặc điểm cơ bản của tự nhiên Việt Nam.
- Phân tích và giải thích được đặc điểm của cảnh quan ba miền tự nhiên ở nước ta
- Trình bày được một số tác động tiêu cực do thiên nhiên gây ra đã phá hoại sản xuất, gây thiệt hại về người và của.
- Biết được sự suy thoái tài nguyên rừng, đa dạng sinh học, đất ; một số nguyên nhân dẫn đến sự suy giảm, cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm môi trường.
- Biết được chiến lược, chính sách về tài nguyên và môi trường của Việt Nam.
- Giải thích được một số hiện tượng tự nhiên đơn giản trong thực tế.

2. Về kỹ năng:

- Xác định được trên bản đồ Hành chính Việt Nam hoặc bản đồ Các nước Đông Nam Á vị trí và phạm vi lãnh thổ nước ta.
- Sử dụng bản đồ Tự nhiên Việt Nam (Atlas) để trình bày các đặc điểm nổi bật về địa hình, khí hậu, sông ngòi, đất đai, thực động vật và nhận xét mối quan hệ tác động qua lại giữa chúng.
- Sử dụng Atlas và kiến thức đã học để trình bày các đặc điểm của ba miền tự nhiên.
- Phân tích các bảng số liệu về sự biến động của tài nguyên rừng, sự đa dạng sinh học và đất ở nước ta.

II. CHUYÊN ĐỀ 2. ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM

1. Về kiến thức:

- Phân tích được một số đặc điểm dân số và phân bố dân cư Việt Nam
- Phân tích được nguyên nhân và hậu quả của dân số đông, gia tăng nhanh, sự phân bố dân cư chưa hợp lí; biết được một số chính sách dân số ở nước ta
- Hiểu và trình bày được một số đặc điểm nguồn lao động và việc sử dụng lao động ở nước ta; Hiểu vì sao việc làm là vấn đề gay gắt của nước ta và hướng giải quyết.
- Hiểu được một số đặc điểm đô thị hóa ở Việt Nam, nguyên nhân và hậu quả; biết được sự phân bố mạng lưới đô thị ở nước ta

2. Về kỹ năng:

- Sử dụng Atlas và kiến thức đã học để xác định các đối tượng địa lí trên bản đồ, trình bày các đặc điểm của dân cư Việt Nam.
- Phân tích bảng số liệu, xác định biểu đồ thích hợp dựa vào bảng số liệu.

III. CHUYÊN ĐỀ 3. ĐỊA LÍ KINH TẾ VÀ CÁC NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM

1. Về kiến thức:

- Phân tích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế: theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ ở nước ta.

- Trình bày được ý nghĩa của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đối với sự phát triển kinh tế nước ta.
- Chứng minh và giải thích được các đặc điểm chính của nền nông nghiệp nước ta.
- Hiểu và trình bày được cơ cấu và xu hướng chuyển dịch cơ cấu của ngành nông nghiệp, tình hình phát triển và phân bố một số cây trồng, vật nuôi chính của nước ta.
- Chứng minh được xu hướng chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp.
- Hiểu và trình bày được điều kiện, tình hình phát triển, phân bố ngành thủy sản, lâm nghiệp và một số phương hướng phát triển ngành thủy sản của nước ta; , một số vấn đề lớn trong phát triển lâm nghiệp.
- Hiểu và trình bày được đặc điểm của 7 vùng nông nghiệp; xu hướng thay đổi trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp
- Trình bày và nhận xét được cơ cấu công nghiệp theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ và nêu một số nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi cơ cấu ngành công nghiệp.
- Hiểu và trình bày được tình hình phát triển và phân bố của một số ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta.
- Trình bày được khái niệm tổ chức lãnh thổ công nghiệp, phân tích ảnh hưởng của các nhân tố tới tổ chức lãnh thổ công nghiệp nước ta : điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.
- Phân biệt được một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở nước ta.
- Trình bày được đặc điểm giao thông vận tải, thông tin liên lạc của nước ta
- Phân tích được vai trò, tình hình phát triển và sự thay đổi trong cơ cấu của nội thương, ngoại thương.
- Phân tích được các tài nguyên du lịch ở nước ta.
- Hiểu và trình bày được tình hình phát triển ngành du lịch, sự phân bố của các trung tâm du lịch chính ; mối quan hệ giữa phát triển du lịch và bảo vệ môi trường.

2.Về kỹ năng:

- Phân tích biểu đồ, phân tích số liệu thống kê liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam ; tình hình phát triển các ngành kinh tế.
- Sử dụng bản đồ, Atlas để nhận xét về cơ cấu, điều kiện phát triển, sự phát triển, phân bố cơ cấu kinh tế và các ngành kinh tế.
- Sử dụng Atlas địa lí Việt Nam để nhận biết và phân tích về sự phân bố các đối tượng địa lí kinh tế.

IV. CHUYÊN ĐỀ 4. ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ VIỆT NAM

1. Về kiến thức: Củng cố kiến thức về các vùng kinh tế:

- Nêu được đặc điểm vị trí địa lí của các vùng.
- Trình bày một số vấn đề nổi bật của các vùng.
- Phân tích ý nghĩa vị trí địa lí
- Phân tích các vấn đề tự nhiên, kinh tế - xã hội nổi bật của các vùng kinh tế
- Giải thích các vấn đề nổi bật của các vùng kinh tế
- So sánh sự khác nhau về điều kiện phát triển, các vấn đề nổi bật về kinh tế xã hội giữa các vùng.

2.Về kỹ năng:

- Sử dụng bản đồ để xác định vị trí của vùng, nhận xét và giải thích sự phân bố một số ngành sản xuất nổi bật của từng vùng
- Phân tích biểu đồ, số liệu thống kê liên quan đến các vùng kinh tế.
- Sử dụng Atlas địa lí Việt Nam để nhận biết và phân tích về sự phân bố các đối tượng địa lí của từng vùng.

- Xây dựng hệ thống câu hỏi ngắn, câu hỏi trắc nghiệm khách quan.

B. NỘI DUNG ÔN TẬP
CHUYÊN ĐỀ 1. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN VIỆT NAM
ÔN TẬP BÀI 1, 2, 6, 7, 8

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Bài 1 VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP .

1. Công cuộc đổi mới là 1 cuộc cải cách toàn diện về kt – xh.
 - Bối cảnh của nền kinh tế nước ta (trong nước và quốc tế) sau chiến tranh.
 - Diễn biến của công cuộc đổi mới. Ba xu thế phát triển của nền kinh tế – xã hội nước ta.
 - Thành tựu của công cuộc đổi mới.
2. Công cuộc hội nhập quốc tế và khu vực của nước ta.
 - Bối cảnh của công cuộc hội nhập quốc tế và khu vực.
 - Thành tựu của công cuộc hội nhập quốc tế và khu vực.
3. Một số định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc đổi mới.

Bài 2 VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ.

1. Trình bày VTĐL, giới hạn, phạm vi lãnh thổ VN.
 - a. Vị trí địa lí .
 - Nước ta nằm ở rìa phía đông của bán đảo đông dương, gần TT Đông Nam Á.
 - Hệ toạ độ trên đất liền (các điểm cực), trên biển.
 - b. Phạm vi lãnh thổ.
 - Vùng đất: Tổng diện tích 331 212 km², gồm đất liền và các đảo, quần đảo. Các nước tiếp giáp. Chiều dài đường biên giới trên đất liền và đường bờ biển.
 - Vùng biển: các nước tiếp giáp. Diện tích vùng biển thuộc chủ quyền của nước ta ở BĐ. Vùng biển của nước ta bao gồm: nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế và vùng thềm lục địa.
 - Vùng trời.
2. Phân tích được ảnh hưởng của VTĐL, phạm vi lãnh thổ đối với tự nhiên, kt – xh và quốc phòng.
 - a. Ý nghĩa tự nhiên.
 - + VTĐL đã quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.
 - + Vị trí và lãnh thổ tạo nên sự phân hoá đa dạng về tự nhiên, sự phong phú về TNKS và TNSV.
 - + Do VTĐL nên nước ta nằm trong khu vực có nhiều thiên tai.
 - b. Ý nghĩa về kt – xh và quốc phòng.
 - **Về kinh tế:**
 - + Việt Nam nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta giao lưu với các nước trong khu vực và trên thế giới.
 - + Nước ta còn là cửa ngõ mở lối ra biển thuận lợi cho các nước Lào, Đông bắc Thái Lan, Campuchia và khu vực Tây Nam Trung Quốc. Vị trí địa lí thuận lợi như vậy có ý nghĩa rất quan trọng trong việc

phát triển các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ, tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với các nước trên thế giới, thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.

+ Vùng biển rộng lớn, giàu có, thuận lợi phát triển các ngành kinh tế biển (khai thác, nuôi trồng, đánh bắt hải sản, giao thông biển, du lịch...)

- **Về văn hóa – xã hội:** Vị trí địa lí tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta chung sống hòa bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước.

- Về an ninh – quốc phòng.

+ Biển Đông đối với nước ta là một hướng chiến lược có ý nghĩa quan trọng trong Công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế và bảo vệ đất nước.

Bài 6.7. ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐÔI NÚI.

1. Đặc điểm chung của địa hình.

- Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích, nhưng chủ yếu là đồi núi thấp:

- Cấu trúc địa hình khá đa dạng:

+ Địa hình thấp dần từ Tây Bắc đến Đông Nam.

+ Hướng núi gồm 2 hướng chính: Hướng Tây Bắc - Đông Nam và hướng vòng cung.

- Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.

- Địa hình chịu sự tác động mạnh mẽ của con người:

2. các khu vực địa hình.

a. Khu vực đồi núi: (Vị trí, đặc điểm của các vùng núi).

*** Địa hình núi chia thành 4 vùng:**

- *Vùng núi Đông Bắc:*

+ Nằm ở tả ngạn sông Hồng với 4 cánh cung lớn chụm đầu ở Tam Đảo, mở ra về phía bắc và phía đông: Sông Gâm Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều.

+ Địa hình núi thấp chiếm phần lớn diện tích chạy theo hướng vòng cung của các thung lũng sông Cầu, sông Thương ...

- *Vùng núi Tây Bắc:*

+ Nằm giữa sông Hồng và sông Cả, có địa hình cao nhất nước ta với 3 mạch núi lớn hướng tây bắc – đông nam (Phía đông là dãy Hoàng Liên Sơn, phía tây là địa hình núi trung bình với dãy sông Mã chạy dọc biên giới Việt – Lào, ở giữa thấp hơn là dãy núi xen các sơn nguyên, cao nguyên đá vôi).

- *Vùng núi Trường Sơn Bắc:* Từ nam sông Cả tới dãy Bạch Mã, gồm các dãy núi song song và vè so le theo hướng Tây Bắc – Đông Nam với địa thế thấp, hẹp và được nâng cao ở hai đầu.

- *Vùng núi Trường Sơn Nam:*

+ Gồm các khối núi và các cao nguyên.

+ Khối núi Kon Tum và khối núi Cực Nam Trung Bộ có địa hình mở rộng và nâng cao, nghiêng về phía đông.

+ Các cao nguyên badan Plây Ku, Đăk Lăk, Mơ Nông, Di Linh ở phía tây có địa hình tương đối bằng phẳng, làm thành các bề mặt cao 500-800-1000m.

*** Địa hình bán bình nguyên và vùng đồi trung du:**

b. Khu vực đồng bằng:

* **Đồng bằng châu thổ sông:** Được tạo thành và phát triển do phù sa sông bồi tụ dần trên một vịnh biển nông, thềm lục địa mở rộng.

- Đồng bằng sông Hồng: rộng khoảng 15.000 km², địa hình cao ở rìa phía tây, tây bắc, thấp dần ra biển và bị chia cắt thành nhiều ô. Do đó đê ven sông ngăn lũ nên vùng trong đê không được bồi phù sa hàng năm, tạo thành các bậc ruộng cao bạc màu và các ô trũng ngập nước, vùng ngoài đê thường xuyên được bồi phù sa.

- Đồng bằng sông Cửu Long (Tây Nam Bộ): rộng 40.000 km², địa hình thấp, phẳng. Trên bề mặt đồng bằng có mạng lưới kênh rạch chằng chịt nên mùa lũ nước ngập sâu ở vùng trũng Đồng Tháp Mười, còn về mùa cạn, nước triều lấn mạnh làm 2/3 diện tích đồng bằng bị nhiễm mặn.

*** Đồng bằng ven biển:**

- Có tổng diện tích 15.000 km², phần nhiều hẹp ngang và bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ.

- Trong sự hình thành đồng bằng, biển đóng vai trò chủ yếu nên đất ở đây có đặc tính nghèo, nhiều cát, ít phù sa.

- Ở nhiều đồng bằng thường có sự phân chia làm 3 dải:

3. Thế mạnh và hạn chế về tự nhiên của các khu vực đồi núi và đồng bằng trong phát triển kinh tế – xã hội:

a. Khu vực đồi núi:

*** Các thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên:**

- Khoáng sản: các mỏ khoáng sản tập trung ở vùng đồi núi là nguyên, nhiên liệu cho nhiều ngành công nghiệp.

- Rừng và đất trồng: tạo cơ sở cho phát triển nền nông, lâm nghiệp nhiệt đới.

+ Nguồn thủy năng: các sông miền núi có tiềm năng thủy điện rất lớn.

+ Tiềm năng du lịch:

*** Các mặt hạn chế:**

- Địa hình bị chia cắt mạnh, nhiều sông suối, hẻm vực, sườn dốc gây trở ngại cho giao thông, cho việc khai thác tài nguyên và giao lưu kinh tế giữa các vùng.

- Do mưa nhiều, độ dốc lớn, miền núi còn là nơi xảy ra nhiều thiên tai (lũ nguồn, lũ quét, xói mòn, trượt lở đất ...)

b. Khu vực đồng bằng:

*** Các thế mạnh:**

- Là cơ sở để phát triển nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng hóa các loại nông sản, đặc biệt là gạo.

- Cung cấp các nguồn lợi thiên nhiên khác như khoáng sản, thủy sản và lâm sản.

- Là nơi có điều kiện thuận lợi để tập trung các thành phố, khu công nghiệp, trung tâm thương mại.

- Phát triển giao thông vận tải đường bộ, đường sông.

*** Hạn chế:** Thường xuyên chịu thiên tai như bão, lụt, hạn hán

Bài 8. THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN.

1. Khái quát về Biển Đông:

- Biển Đông là một vùng biển rộng (3,477triệu km²).

- Là biển tương đối kín. (CM)

- Nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.(CM)

=> Ảnh hưởng đến thiên nhiên nước ta.

2. Ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên Việt Nam

a. Khí hậu: Nhờ có Biển Đông nên khí hậu nước ta mang tính hải dương điều hòa, lượng mưa nhiều, các khối khí đi qua biển vào nước ta làm cho độ ẩm cao.

b. Địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển

- Địa hình đa dạng: địa hình vịnh cửa sông, bờ biển mài mòn, các tam giác châu thoải với bãi triều rộng lớn, các bãi cát, các đảo ven bờ và những rạn san hô.

- Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có: hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái đất phèn, nước lợ, hệ sinh thái rừng trên đảo ...

c. Tài nguyên thiên nhiên vùng biển

- Tài nguyên khoáng sản: Dầu mỏ, khí đốt, cát, quặng titan..., trữ lượng lớn, nhiều vùng thuận lợi cho việc làm muối.

- Tài nguyên hải sản: các loại thủy hải sản nước mặn, nước lợ vô cùng đa dạng... ven các đảo có nhiều rạn san hô.

d. Thiên tai

- Bão lớn kèm sóng lừng, lũ lụt,

- Sạt lở bờ biển.

- Hiện tượng cát bay, cát chảy lấn chiếm đồng ruộng ở ven biển miền Trung

II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

CÂU HỎI MỨC ĐỘ NHẬN BIẾT

Câu 1. Đường bờ biển nước ta kéo dài từ

A. Hạ Long - Cà Mau.

B. Quảng Ninh- Phú Quốc.

C. Hải Phòng - Rạch Giá.

D. Móng Cái- Hà Tiên.

Câu 2. Sau khi thống nhất nước ta tiến hành xây dựng nền kinh tế xuất phát điểm là nền sản xuất

A. Công nghiệp.

B. Công- nông nghiệp.

C. Nông- công nghiệp.

D. Nông nghiệp lạc hậu.

Câu 3. Quần đảo Hoàng Sa thuộc

A. thành phố Đà Nẵng.

B. tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

C. tỉnh Quảng Ngãi.

D. tỉnh Khánh Hòa.

Câu 4. Nội thủy là vùng nước

A. tiếp giáp với đất liền nằm ven biển.

B. nước tiếp giáp với đất liền phía bên trong đường cơ sở.

C. tính từ đường cơ sở rộng 12 hải lí.

D. ven bờ nằm trong đường cơ sở rộng 12 hải lí.

Câu 5: Đặc điểm nào sau đây chứng tỏ Việt Nam là đất nước nhiều đồi núi?

A. Cấu trúc địa hình nước ta khá đa dạng.

B. Địa hình đồi núi chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ.

C. Địa hình thấp dần từ tây bắc xuống đông nam.

D. Địa hình núi cao chiếm 1% diện tích lãnh thổ.

Câu 6. Vùng núi Đông Bắc có đặc điểm

A. các dãy núi đâm ngang ra biển.

B. đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích.

C. là vùng núi cao nhất nước ta. D. Các khối núi và cao nguyên ba dan xếp tầng.

Câu 7. Đồng bằng sông Hồng được bồi tụ bởi phù sa của hệ thống sông

A. Sông Tiền, sông Hậu. B. Sông Hậu và sông Thái Bình.

C. Sông Hồng và sông Thái Bình. D. Sông Cả và sông Hồng.

Câu 8. Biển Đông có diện tích

A. 3, 477 triệu km². B. 3, 577 triệu km².

C. 3, 677 triệu km². D. Trên 1 triệu km².

Câu 9. Nhờ có biển Đông nên khí hậu nước ta mang nhiều đặc tính của

A. khí hậu hải dương. B. khí hậu lục địa.

C. khí hậu lục địa nửa khô hạn. D. khí hậu cận nhiệt Địa Trung Hải.

Câu 10. Tài nguyên khoáng sản có trữ lượng lớn và giá trị nhất của Biển Đông là

A. Than đá. B. Dầu khí. C. Cát. D. Muối.

CÂU HỎI MỨC ĐỘ THÔNG HIỂU

Câu 11. Công cuộc đổi mới của nước ta từ năm 1986 là

A. đổi mới ngành nông nghiệp. B. đổi mới ngành công nghiệp.

C. đổi mới về chính trị. D. Đ. đổi mới toàn diện về kinh tế- xã hội.

Câu 12. Vùng biển mà nước ta có quyền thực hiện các biện pháp an ninh quốc phòng, kiểm soát thuế quan, các quy định về y tế, môi trường, nhập cư là vùng

A. lãnh hải. B. B. tiếp giáp lãnh hải.

C. vùng đặc quyền về kinh tế. D. thềm lục địa.

Câu 13. Sự đa dạng về bản sắc dân tộc do nước ta là nơi

A. A. có sự gặp gỡ nhiều nền văn minh lớn Á, Âu với văn minh bản địa.

B. đang diễn ra những hoạt động kinh tế sôi động.

C. giao nhau của các luồng sinh vật Bắc, Nam.

D. giao tiếp của hai vành đai sinh khoáng lớn.

Câu 14: Yếu tố nào không phải do hình dáng lãnh thổ Việt Nam mang lại

A. Khoáng sản nước ta đa dạng nhưng trọng lượng không lớn.

B. Giao thông Bắc – Nam trắc trở

C. Việc bảo vệ an ninh chủ quyền lãnh thổ khó khăn.

D. Khí hậu phân bố phức tạp.

Câu 15. Giới hạn của vùng núi Trường Sơn Bắc là

A. A. phía Nam sông Cả tới dãy Bạch Mã.

B. phía Bắc sông Cả tới dãy Bạch Mã.

C. nằm ở tả ngạn sông Hồng.

D. từ biên giới Việt Trung đến khuỷu sông Đà.

Câu 16. Địa hình bán bình nguyên thể hiện rõ nhất ở

A. Bắc Trung Bộ. B. Đông Bắc.

C. C. Đông Nam Bộ. D. Tây Nguyên.

Câu 17. Nhận định nào sau đây **không đúng** về thiên tai từ biển

- A. mỗi năm trung bình có 9- 10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông.
- B. mỗi năm trung bình có 3 - 4 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông.
- C. mỗi năm có 3- 4 cơn bão trực tiếp đổ vào nước ta.
- D. hiện tượng sạt lở bờ biển đã và đang đe dọa nhiều đoạn bờ biển nước ta.

Câu 18. Hiện tượng sạt lở bờ biển xảy ra mạnh nhất ở ven biển của khu vực

- A. Bắc Bộ.
- B. Trung Bộ.
- C. Nam Bộ.
- D. Vịnh Thái Lan.

Câu 19. Dọc ven biển, nơi có nhiệt độ cao, nhiều nắng, có ít sông đổ ra biển thuận lợi cho nghề

- A. khai thác thủy, hải sản.
- B. nuôi trồng thủy sản.
- C. làm muối.
- D. chế biến thủy sản.

Câu 20. Đồng bằng sông Cửu Long hàng năm lấn ra biển là đặc điểm nào của địa hình nhiệt đới ẩm gió mùa?

- A. Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông.
- B. Xâm thực mạnh ở vùng đồi núi.
- C. Địa hình bị chia cắt mạnh.
- D. Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp.

CÂU HỎI MỨC ĐỘ VẬN DỤNG THẤP

Câu 21. Điểm khác biệt nhất về địa hình của ĐBSH so với ĐBSCL là

- A. địa hình thấp.
- B. có một số vùng trũng.
- C. không ngừng mở rộng.
- D. có hệ thống đê ngăn lũ.

Câu 22. Do nằm trong khu vực nhiệt đới ẩm, gió mùa nên thiên nhiên nước ta có

- A. khí hậu ôn hoà, dễ chịu.
- B. sinh vật đa dạng.
- C. khoáng sản phong phú, trữ lượng lớn.
- D. đất đai rộng lớn và phì nhiêu.

Câu 23. Nước ta có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú nhờ

- A. lãnh thổ kéo dài từ 8°34'B đến 23°23'B nên thiên nhiên có sự phân hoá đa dạng.
- B. nằm hoàn toàn trong miền nhiệt đới Bắc bán cầu thuộc khu vực châu Á gió mùa.
- C. nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và hải dương trên vành đai sinh khoáng của thế giới.
- D. nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và hải dương trên đường di lưu của các loài sinh vật.

Câu 24. Vùng tiếp giáp lãnh hải là vùng biển

- A. tiếp giáp với đất liền, nằm ở phía trong đường cơ sở.
- B. được quy định nhằm đảm bảo việc thực hiện chủ quyền quốc gia trên biển.
- C. thuộc chủ quyền quốc gia trên biển, rộng 12 hải lí tính từ đường cơ sở.
- D. nước ta có chủ quyền hoàn toàn về kinh tế. Nước ngoài được tự do về hàng hải.

Câu 25. Hiện nay, rừng ngập mặn bị thu hẹp **không phải** là do

- A. Phá để nuôi tôm.
- B. Mở rộng diện tích nuôi cá.
- C. Cháy rừng.
- D. Chiến tranh.

Câu 26. Các dãy núi có hình cánh cung là

- A. Sông Gâm, Trường Sơn Bắc.
- B. Đông Triều, Hoàng Liên Sơn.
- C. Bắc Sơn, Trường Sơn Nam.
- D. Bắc Sơn, Pu đen đỉnh.

Câu 27. Đặc điểm nào sau đây **không phải** của vùng núi Đông Bắc?

- A. Có 4 dãy núi hình cánh cung quy tụ ở Tam Đảo.
- B. Các bồn trũng mở rộng thành các cánh đồng chạy dọc theo các dãy núi.
- C. Địa hình nghiêng theo hướng Tây Bắc- Đông Nam.
- D. Theo hướng vòng cung của các dãy núi là hướng vòng cung của các thung lũng sông.

Câu 28. Ở vùng ven biển, dạng địa hình nào sau đây thuận lợi cho nuôi trồng thủy, hải sản?

- A. Các tam giác châu với bãi triều rộng.
- B. Vịnh cửa sông, tam giác châu.
- C. Các đảo ven bờ, vịnh cửa sông.
- D. Các rạn san hô, đảo ven bờ.

Câu 29. Ở vùng ven biển, dạng địa hình nào sau đây thuận lợi cho xây dựng cảng biển?

- A. các bãi triều thấp, phẳng..
- B. Các bờ biển mài mòn
- C. Các vũng, vịnh nước sâu.
- D. Các đảo ven bờ.

Câu 30. Nhận định nào sau đây **không đúng** khi nói về ảnh hưởng của biển Đông đối với khí hậu nước ta?

- A. Biển Đông làm tăng độ ẩm của không khí.
- B. Biển Đông mang lại một lượng mưa lớn.
- C. Biển Đông làm giảm độ lục địa ở phía Tây đất nước.
- D. Biển Đông làm tăng độ lạnh của gió mùa Đông Bắc.

CÂU HỎI MỨC ĐỘ VẬN DỤNG CAO

Câu 31. Xét về góc độ kinh tế, vị trí địa lí của nước ta

- A. thuận lợi cho việc trao đổi, hợp tác, giao lưu văn hoá, phát triển du lịch.
- B. thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế, tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa.
- C. thuận lợi trong việc hợp tác sử dụng tổng hợp các nguồn lợi của Biển Đông.
- D. thuận lợi cho việc hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kĩ thuật.

Câu 32. Lượng ẩm cao do biển Đông mang lại đã ảnh hưởng như thế nào đến cảnh quan thiên nhiên nước ta?

- A. Xúc tiến mạnh mẽ vòng tuần hoàn sinh vật.
- B. Quá trình tái sinh, phục hồi rừng diễn ra nhanh chóng.
- C. Cảnh quan thiên nhiên rừng chiếm ưu thế.
- D. Thảm thực vật xanh tươi quanh năm.

Câu 33. Đóng vai trò như một động lực then chốt trong quá trình tiến hành CNH- HĐH là

- A. vị trí địa lí và tài nguyên thiên nhiên.
- B. cơ sở vật chất, hạ tầng giao thông vận tải.
- C. dân cư và nguồn lao động có kĩ thuật.
- D. sự có mặt của các tổ chức tài chính, ngân hàng.

Câu 34. Dân cư đồng bằng sông Cửu Long phải chung sống lâu dài với lũ là do

- A. lũ xảy ra quanh năm, lũ đột ngột, mực nước dâng cao.
- B. phần lớn diện tích của vùng thấp hơn so với mực nước biển.

C. lũ lên nhanh, rút nhanh nên rất khó phòng tránh.

D. không có hệ thống đê ngăn lũ như đồng bằng sông Hồng.

Câu 35. Điều kiện tự nhiên cho phép phát triển các hoạt động du lịch biển quanh năm ở các vùng

A. Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

B. Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

C. Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

D. Bắc Bộ và Nam Bộ.

ÔN TẬP BÀI 9,10,11,12,14,15

A. HỆ THỐNG CÁC KIẾN THỨC CƠ BẢN

Bài 9,10:

THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

1. Khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm

a. Tính chất nhiệt đới

- Nguyên nhân: Nằm trong vùng nội chí tuyến.

- Biểu hiện: tổng bức xạ lớn, cân cân bức xạ dương quanh năm, nhiệt độ trung bình năm trên 20⁰C, tổng số giờ nắng từ 1400 - 3000 giờ.

b. Lượng mưa, độ ẩm lớn

- Nguyên nhân: do các khối khí đi qua biển khi vào nước ta mang nhiều hơi ẩm.

- Biểu hiện: Lượng mưa TB/năm cao: 1500 – 2000mm, độ ẩm không khí cao trên 80%, cân bằng ẩm luôn dương.

c. Gió mùa

Gió mùa mùa đông: (gió mùa Đông Bắc)

- Từ tháng XI đến tháng IV

- Nguồn gốc: cao áp lạnh Xi-bia

- Hướng gió Đông Bắc

- Phạm vi: miền Bắc (dãy Bạch Mã trở ra)

- Đặc điểm: + Nửa đầu mùa đông: lạnh, khô

+ Nửa sau mùa đông: lạnh, ẩm, có mưa phùn.

Riêng từ Đà Nẵng trở vào, gió tín phong Bắc Bán Cầu thổi theo hướng Đông Bắc gây mưa cùng ven biển miền Trung, còn Nam Bộ và Tây Nguyên là mùa khô.

Gió mùa mùa hạ: (gió mùa Tây Nam)

- Từ tháng V đến tháng X

- Hướng gió Tây Nam

+ Đầu mùa hạ: khối khí từ Bắc Ấn Độ Dương thổi vào gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên, riêng ven biển Trung Bộ và phần nam của Tây Bắc có hoạt động của gió Lào khô, nóng.

+ Giữa và cuối mùa hạ: gió tín phong từ Nam Bán Cầu di chuyển và đổi hướng thành gió Tây Nam, gây mưa lớn cho Nam Bộ và TN. Cùng với dải hội tụ nhiệt đới gây mưa cho cả 2 miền Nam, Bắc và mưa vào tháng IX cho Trung Bộ.

Riêng Miền Bắc gió này tạo nên gió mùa Đông Nam thổi vào (do ảnh hưởng áp thấp Bắc Bộ).

2. Các thành phần tự nhiên khác

Thành phần	Biểu hiện	Nguyên nhân
------------	-----------	-------------

Tự nhiên		
Địa hình	- Xâm thực mạnh ở miền núi - Bồi tụ nhanh ở đồng bằng và hạ lưu sông	- Địa hình dốc, mưa nhiều -> rửa trôi. - Là hệ quả của quá trình xâm thực
Sông ngòi	- Mạng lưới sông ngòi dày đặc - Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa - Chế độ nước theo mùa	- Do mưa nhiều, xâm thực mạnh, lượng nước lớn từ ngoài lãnh thổ nước ta. - Do khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa
Đất	Quá trình phenalalit hóa diễn ra mạnh	Rửa trôi các chất bazơ dễ tan: Ca^{2+} , Mg^{2+} , K^+ , Tích tụ Fe_2O_3 , Al_2O_3 Làm đất chua.
Sinh vật	Rừng rậm nhiệt đới ẩm thường xanh, động- thực vật nhiệt đới chiếm ưu thế.	Do có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

3. Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống

a. Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp

- **Thuận lợi:** Nền nhiệt ẩm cao thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp lúa nước, tăng vụ, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, phát triển mô hình nông- lâm kết hợp...

- **Khó khăn:** Lũ lụt, hạn hán, khí hậu, thời tiết không ổn định. Ít

b. Ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất khác và đời sống

- **Thuận lợi:** phát triển các ngành lâm nghiệp, thủy sản, GTVT, du lịch, ... và đẩy mạnh hoạt động khai thác, xây dựng vào mùa khô.

- Khó khăn:

+ Các hoạt động giao thông, vận tải du lịch, công nghiệp khai thác chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự phân mùa khí hậu, chế độ nước sông.

+ Độ ẩm cao gây khó khăn cho việc quản lý máy móc, thiết bị, nông sản.

+ Các thiên tai như: mưa bão, lũ lụt hạn hán và diễn biến bất thường như đông, lốc, mưa đá, sương muối, rét hại, khô nóng... gây ảnh hưởng lớn đến đời sống và sản xuất.

+ Môi trường thiên nhiên dễ bị suy thoái.

Bài 11,12

THIÊN NHIÊN PHÂN HOÁ ĐA DẠNG

1. Thiên nhiên phân hóa theo Bắc Nam

Nguyên nhân: Do nước ta trải dài trên nhiều vĩ độ => sự phân hóa của khí hậu.

Phần LT	Vị trí	Đặc điểm
Phía Bắc	Phía bắc dãy Bạch Mã	Kiểu khí hậu: Nhiệt đới ẩm gió mùa, mùa đông lạnh
		Nhiệt độ: TB trên $20^{\circ}C$, Mùa đông TB $> 18^{\circ}C$
		Mùa: 4 mùa (xuân, hạ, thu, đông)
		Cảnh quan: Nhiệt đới ẩm gió mùa
		Sinh vật: Các loài nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra có các loài á nhiệt đới, ôn đới
Phía Nam	Phía Nam dãy Bạch	Kiểu khí hậu: cận xích đạo gió mùa
		Nhiệt độ: TB trên $25^{\circ}C$, không có tháng dưới $20^{\circ}C$

	Mã	Mùa: mưa và khô
		Cảnh quan: rừng cận xích đạo gió mùa
		Sinh vật: phần lớn thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới từ phương Nam.

2. Thiên nhiên phân hoá theo Đông - Tây

* Nguyên nhân:

- Sự phân hóa địa hình từ Đông sang Tây
- Sự tác động kết hợp giữa địa hình với các khối khí đi qua lãnh thổ.

=> Từ Đông sang Tây, từ biển vào đất liền, thiên nhiên nước ta phân hóa thành 3 dải

a. Vùng biển và thềm lục địa:

- Vùng biển rộng gấp 3 lần diện tích đất liền
- Thềm lục địa nông - sâu, rộng - hẹp có quan hệ chặt chẽ với đồng bằng và miền núi. (CM)
- Thiên nhiên vùng biển đa dạng.

b. Vùng đồng bằng ven biển:

- Thay đổi tùy thuộc vào mối quan hệ với núi đồi phía tây và vùng biển phía đông (CM)

c. Vùng đồi núi.

- Sự phân hóa do tác động của gió mùa với hướng của các dãy núi.
- Có sự phân hóa giữa ĐB và TB, giữa Đông Trường Sơn và Tây Nguyên.
- + ĐB cận nhiệt gió mùa, TB nhiệt đới gió mùa (núi thấp) và ôn đới (núi cao).
- + ĐTS và Tây Nguyên đối lập nhau về mùa mưa và khô.

3. Thiên nhiên phân hóa theo độ cao

Nguyên nhân: Do sự thay đổi về nhiệt độ và độ ẩm theo độ cao của địa hình

=> Thiên nhiên phân hóa theo độ cao, biểu hiện rõ ở sinh vật và thổ nhưỡng

Đai – độ cao	Đặc điểm khí hậu	Các loại đất chính	Các hệ sinh thái chính	Ý nghĩa kinh tế
Nhiệt đới gió mùa miền Bắc: 600-700m, miền Nam: 900-1000m	Nhiệt đới, t ⁰ tb trên 25 ⁰ C, độ ẩm từ khô đến ẩm ướt	Phù sa, feralit	Các HST nhiệt đới: thường xanh, nửa rụng lá, nhiệt đới khô	Nông nghiệp nhiệt đới, rừng
Cận nhiệt đới gió mùa trên núi + miền bắc: 600,700-2600m; + miền nam: 900-2600m)	Mát mẻ, t ⁰ tb dưới 25 ⁰ C	- Dưới 1700m: feralit có mùn. - Trên 1700m: Đất mùn	- Cận nhiệt đới lá rộng, lá kim. - Rừng phát triển kém. Xuất hiện rêu, địa y.	Cây CN, rau, dược liệu, rừng, du lịch.
Ôn đới gió mùa trên núi (trên 2600m)	Ôn đới TB <15 ⁰ C, mùa đông < 5 ⁰ C	Đất mùn thô	Ôn đới: đỗ quyên, lãnh sam, thiết sam	Rừng, dược liệu, du lịch

4. Các miền địa lý tự nhiên

Tên miền	Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ	Miền Tây Bắc Và Bắc Trung Bộ	Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ
Phạm vi	Vùng đồi núi tả ngạn sông Hồng và đồng bằng SH	Vùng núi hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã	Từ dãy Bạch Mã trở vào nam.

Tên miền	Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ	Miền Tây Bắc Và Bắc Trung Bộ	Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ
Địa hình	- Chủ yếu là đồi núi thấp., hướng núi vòng cung, nhiều thung lũng sông lớn. đồng bằng mở rộng. - Địa hình bờ biển đa dạng	- Cao nhất nước, đủ 3 đai cao, hướng tây bắc- đông nam nhiều sơn nguyên, cao nguyên, đồng bằng thu hẹp. - Ven biển: Cồn cát, đầm phá, bãi tắm	- Chủ yếu là cao nguyên, sơn nguyên - Đồng bằng nam bộ thấp, phẳng và mở rộng
Khoáng sản	Giàu khoáng sản: than, sắt,...	- Đất hiếm, sắt, crôm, titan, thiếc, Apatit, VLXD.	- Dầu khí trữ lượng lớn, bôxít ở TN
Khí hậu	- Mùa đông lạnh, mùa hạ nóng mưa nhiều	- Gió mùa đông bắc suy yếu và biến tính. BTB có gió phơn	- Phân thành mùa mưa và mùa khô
Sông ngòi	-Dày đặc chảy theo hướng TBĐN, vòng cung	- Có độ dốc lớn, chảy theo hướng tây đông là chủ yếu	- Sông ở NTB ngắn dốc
Sinh vật	- Nhiệt đới và á nhiệt đới	- Có đủ của 3 đai	Nhiệt đới, cận xích đạo
Thuận lợi	- Sự đa dạng về sinh vật, cây trồng, nguyên liệu cho công nghiệp. - Phát triển KT biển	- Chăn nuôi gia súc, cây công nghiệp, nông- lâm kết hợp. - Nhiều nguyên liệu cho công nghiệp. - Phát triển KT biển	- Sinh vật đa dạng, phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới. - Nhiều nguyên liệu cho CN
Khó khăn	-Thời tiết thất thường, sương muối, dòng chảy không ổn định	-Bão, lũ, trượt đất, hạn hán	- Xói mòn ở vùng núi, ngập lụt ở ĐB, thiếu nước vào mùa khô.

Bài 14 SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên sinh vật

a. Tài nguyên rừng

** Hiện trạng rừng*

- Tổng diện tích có rừng của nước ta giai đoạn 1943-2005 có nhiều biến động
- Tổng diện tích có rừng đang tăng dần lên nhưng chất lượng rừng chưa được phục hồi, 70% diện tích là rừng nghèo và rừng mới phục hồi.
- Đến năm 2005 độ che phủ rừng của nước ta đạt 38%.

** Biện pháp:*

- Nâng cao độ che phủ rừng của nước ta từ 38% (năm 2005) lên 45-50%. Ở vùng núi dốc phải đạt độ che phủ khoảng 70-80%.
- Nhà nước quản lí, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng đối với 3 loại:
- Nhà nước tiến hành giao quyền sử dụng đất và bảo vệ rừng cho người dân.

b. Đa dạng sinh học

- Sinh vật tự nhiên ở nước ta có tính đa dạng cao nhưng đang bị suy giảm.
- Nguyên nhân là do diện tích rừng của nước ta bị thu hẹp đồng thời do sự săn bắt bừa bãi nên đa dạng sinh học suy giảm là hậu quả dẫn đến tình trạng mất cân bằng sinh thái (môi trường nước bị ô nhiễm).
- Các biện pháp bảo vệ:

- + Xây dựng và mở rộng hệ thống vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên
- + Ban hành sách đỏ Việt Nam để bảo vệ nguồn gen động thực vật quý hiếm khỏi nguy cơ tuyệt chủng.
- + Quy định việc khai thác để đảm bảo sử dụng lâu dài các nguồn lợi sinh vật. Các quy định cấm: cấm khai thác gỗ quý, cấm khai thác gỗ trong rừng non, cấm gây cháy rừng, cấm săn bắt động vật trái phép, cấm dùng chất nổ để đánh bắt cá và các dụng cụ đánh bắt cá con, cá bột, cấm gây độc hại cho môi trường nước.

2 Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất

a. Hiện trạng sử dụng tài nguyên đất

- Theo thống kê năm 2005, nước ta có 12.7 triệu ha có rừng, 9.4 triệu ha đất sử dụng trong nông nghiệp, 5.35 triệu ha đất chưa sử dụng, có 5 triệu ha là đất đồi núi bị thoái hóa, 350 nghìn ha đất ở ĐB.
- Có 9.3 triệu ha đất đang bị đe dọa hoang mạc hóa.

b. Các biện pháp bảo vệ tài nguyên đất

** Đối với vùng đồi núi*

- Áp dụng tổng hợp các biện pháp thủy lợi như: làm ruộng bậc thang, đào hồ vẫy cá, trồng cây theo băng.
- Cải tạo đất hoang, khu vực đồi núi trọc, thực hiện các biện pháp nông- lâm kết hợp.
- Bảo vệ rừng và đất rừng, tổ chức định canh, định cư cho cư dân miền núi.

** Đất nông nghiệp*

- Quản lý chặt chẽ và có kế hoạch mở rộng diện tích đất nông nghiệp.
- Thâm canh nâng cao hiệu quả sử dụng đất, canh tác hợp lý chống bạc màu nhiễm mặn, nhiễm phèn.
- Bón phân cải tạo đất thích hợp, chống ô nhiễm đất do chất độc hóa học thuốc trừ sâu, nước thải công nghiệp chứa chất độc hại, chất bẩn chứa nhiều vi khuẩn gây bệnh hại cây trồng.

3. Sử dụng và bảo vệ các tài nguyên khác

- Tài nguyên nước: cần sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, đảm bảo cân bằng nước và phòng chống ô nhiễm môi trường nước.
- Tài nguyên khoáng sản: quản lý chặt chẽ việc khai thác khoáng sản, tránh lãng phí tài nguyên và làm ô nhiễm môi trường.
- Tài nguyên du lịch: cần bảo tồn, tôn tạo giá trị tài nguyên du lịch, bảo vệ cảnh quan du lịch khỏi bị ô nhiễm, phát triển du lịch sinh thái.
- Khai thác sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên khác như: tài nguyên khí hậu, tài nguyên biển...

Bài 15 BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

1. Bảo vệ môi trường

- Có 2 vấn đề quan trọng nhất trong vấn đề bảo vệ môi trường là :
 - + Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường.
 - + Tình trạng ô nhiễm môi trường.
- Bảo vệ môi trường bao gồm việc sử dụng tài nguyên hợp lý, lâu bền, đảm bảo chất lượng môi trường sống cho con người.

2. Một số thiên tai chủ yếu và biện pháp xử lý :

a. Bão

- Hoạt động của bão:

- Trung bình mỗi năm có từ 3-4 cơn bão đổ bộ vào vùng bờ biển nước ta. Trung bình mỗi năm có khoảng 8-10 cơn bão ảnh hưởng trực tiếp đến thời tiết của nước ta.

* *Hậu quả:*

* *Biện pháp*

- Dự báo chính xác về quá trình hình thành và hướng di chuyển của bão.
- Khi có bão các tàu thuyền trên biển phải gấp rút trở về đất liền tìm nơi trú ẩn.
- Củng cố công trình đê biển, sơ tán dân trong vùng bão.
- Chống bão phải luôn kết hợp với chống lụt ở ĐB, chống xói mòn ở miền núi.

b. Ngập lụt

- *Nơi xảy ra:* ở các vùng có địa hình thấp
- *Thời gian:*
 - + ĐB sông Hồng: tháng 6 đến tháng 10
 - + ĐB sông Cửu Long: tháng 6 đến tháng 11
 - + Duyên hải miền Trung: tháng 9 đến tháng 10.
- *Nguyên nhân:*
 - + Mưa lớn trên diện rộng (ĐB sông Cửu Long).
 - + Hệ thống đê làm giảm sự thoát nước, triều cường.
 - + Bão: có mưa lớn, nước biển dâng, lũ nguồn về.
- *Hậu quả:* tắc ghẽn giao thông, ô nhiễm môi trường, thiệt hại mùa màng.
- *Biện pháp:* + Củng cố đê điều trước mùa mưa bão, xây dựng hệ thống thoát nước.

c. Lũ quét

	Nơi xảy ra	Thời gian	Nguyên nhân	Hậu quả	Biện pháp
Lũ quét	Xảy ra ở những lưu vực sông suối miền núi có địa hình chia cắt mạnh.	<ul style="list-style-type: none"> - Miền Bắc: tháng 6 đến tháng 10. - Miền Nam: tháng 10 đến tháng 12. 	<ul style="list-style-type: none"> - Mất lớp phủ thực vật, - Có mưa lớn. 	Xói mòn, rửa trôi, đất trượt, đá lở, thiệt hại về người và của.	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch các điểm dân cư. - Quản lí hợp lí đất. - Thực hiện các biện pháp thủy lợi.
Hạn hán	Ở nhiều địa phương đặc biệt là các thung lũng khuất gió.	Mùa khô kéo dài từ 3-4 tháng.	Thiếu mưa trong thời gian dài.	<ul style="list-style-type: none"> Thiếu nước trong sinh hoạt và sản xuất. - Mất mùa - Cháy rừng tự nhiên. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng các công trình thủy lợi hợp lí. - Trồng rừng.

d. Các thiên tai khác:

- Động đất
- Mưa đá, dông lốc, sương muối gây thiệt hại lớn đến sản xuất của người dân.

3. Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường

- Các nhiệm vụ đề ra: 6 nhiệm vụ

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

CÂU HỎI MỨC ĐỘ NHẬN BIẾT

Câu 1. Lượng mưa trung bình năm của nước ta dao động

- A. 1500- 2000. B. 1600- 2000. C. 1700- 2000. D. 1800- 2000

Câu 2. Gió mùa Tây Nam ở nước ta thông thường trong khoảng thời gian

- A. từ tháng VII-IX. B. từ tháng V-VII.
C. từ tháng VI-VIII. D. từ tháng V-X

Câu 3. Khí hậu được phân chia thành hai mùa khô và mưa rõ rệt là ở

- A. miền Bắc. B. miền Nam. C. Tây Bắc. D. Bắc Trung Bộ

Câu 4. Gió mùa đông bắc xuất phát từ

- A. áp cao cận chí tuyến Nam. B. từ vịnh Bengan.
C. áp cao cận chí tuyến Bắc. D. từ áp cao Xibia.

Câu 5. Càng về phía Nam thì

- A. nhiệt độ trung bình năm càng tăng. B. biên độ nhiệt năm càng tăng.
C. nhiệt độ trung bình năm càng giảm. D. nhiệt độ trung bình tháng giảm.

Câu 6. Đặc trưng của khí hậu phần lãnh thổ phía Bắc

- A. cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh. B. cận xích đạo gió mùa có 2 mùa rõ rệt.
C. nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh. D. nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

Câu 7. Nhiệt độ trung bình năm phần lãnh thổ phía Bắc khoảng (°C)

- A. dưới 20°C. B. trên 20 °C. C. 25 °C D. trên 25°C

Câu 8. Nguyên nhân chính làm phân hóa thiên nhiên theo vĩ độ (Bắc – Nam) là sự phân hóa của

- A. địa hình. B. khí hậu. C. đất đai. D. sinh vật

Câu 9. Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với khí hậu của phần phía Nam lãnh thổ (từ 16°B trở vào)

- A. không có tháng nào nhiệt độ dưới 20°C. B. quanh năm nóng có 2 mùa rõ rệt.
C. về mùa khô có mưa phùn. D. có hai mùa mưa và khô rõ rệt.

Câu 10. Nhóm đất có diện tích lớn trong đai nhiệt đới gió mùa chân núi là

- A. đất đồng bằng. B. đất feralit.
C. đất feralit có mùn. D. đất mùn núi cao.

Câu 11. Đai ôn đới gió mùa trên núi chỉ có ở vùng

- A. Đông Bắc. B. Tây Bắc.
C. Trường Sơn Bắc. D. Trường Sơn Nam.

Câu 12. Vùng thường xảy ra động đất và có nguy cơ cháy rừng cao vào mùa khô là

- A. Vùng Tây Bắc. B. Vùng Đông Bắc.
C. Vùng Tây Nguyên. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

CÂU HỎI MỨC ĐỘ THÔNG HIỂU

Câu 1. Gió mùa đông ở miền Bắc nước ta có đặc điểm

- A. hoạt động liên tục từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô có mưa phùn ở ven biển.
B. hoạt động liên tục từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô và lạnh ẩm.
C. xuất hiện thành từng đợt từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô hoặc lạnh ẩm.
D. kéo dài liên tục suốt 3 tháng với nhiệt độ trung bình dưới 20°C, cuối đông có hiện tượng mưa phùn.

Câu 2. Kiểu rừng tiêu biểu của nước ta hiện nay là

- A. rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
- B. rừng gió mùa thường xanh ở vùng núi.
- C. rừng gió mùa nửa rụng lá, xa van.
- D. rừng ngập mặn thường xanh ven biển.

Câu 3. Gió thổi vào nước ta mang lại thời tiết lạnh, khô vào đầu mùa đông và lạnh ẩm vào cuối mùa đông cho miền Bắc là

- A. gió Mậu dịch nửa cầu Nam.
- B. gió Mậu dịch nửa cầu Bắc.
- C. gió mùa Đông Bắc.
- D. gió Tây Nam từ vịnh Tây Bengal

Câu 4. Sông ngòi nước ta có chế độ nước theo mùa, do

- A. trong năm có hai mùa mưa và mùa khô.
- B. độ dốc địa hình lớn, mưa nhiều vào mùa hạ.
- C. mưa nhiều trên địa hình đồi núi chiếm diện tích lớn.
- D. Đồi núi bị cắt xẻ, độ dốc lớn, mưa nhiều.

Câu 5. Đặc điểm của bão ở nước ta

- A. mùa bão chậm dần từ bắc vào nam.
- B. diễn ra suốt năm và trên phạm vi cả nước.
- C. tất cả đều xuất phát từ Biển Đông.
- D. chỉ diễn ra ở khu vực phía bắc vĩ tuyến 16°B.

Câu 6. Thủy chế theo mùa là hệ quả của chế độ

- A. Gió mùa.
- B. Mưa mùa.
- C. Sinh vật.
- D. Đất đai.

Câu 7. Quá trình chính trong sự hình thành và biến đổi địa hình nước ta hiện tại là

- A. xâm thực - bồi tụ.
- B. bồi tụ - xâm thực.
- C. bồi tụ.
- D. xâm thực.

Câu 8. Sự khác nhau về thiên nhiên giữa các vùng núi theo Đông – Tây chủ yếu do

- A. hoạt động của gió mùa ở vùng núi cao.
- B. gió mùa với hướng của các dãy núi.
- C. gió mùa với độ cao của núi.
- D. hoạt động của gió mùa ở đồng bằng.

Câu 9. Thiên nhiên vùng núi Đông Bắc khác với Tây Bắc ở điểm

- A. mùa đông bớt lạnh nhưng khô hơn.
- B. mùa hạ đến sớm, đôi khi có gió Tây.
- C. mùa đông lạnh đến sớm và kết thúc muộn.
- D. khí hậu lạnh chủ yếu do độ cao của địa hình.

Câu 10. Sự hình thành ba đai cao trước hết là do sự thay đổi theo độ cao của

- A. Khí hậu.
- B. Sinh vật.
- C. Đất đai.
- D. Sông ngòi.

Câu 11. Biên độ nhiệt năm ở phía Bắc cao hơn ở phía Nam, vì phía Bắc

- A. có một mùa đông lạnh.
- B. có gió phơn Tây Nam.
- C. nằm gần chí tuyến.
- D. có góc nhập xạ lớn.

- A. Thời tiết và sông ngòi. B. Bão, triều cường.
C. Hạn hán, cháy rừng. D. Xâm nhập mặn.

Câu 7. Nguyên nhân chính làm cho lũ ở các sông thuộc Bắc Trung Bộ lại lên nhanh và rút nhanh là do

- A. sông ngắn và dốc. B. mưa nhiều vào tháng IX.
C. chịu tác động của bão. D. núi đâm ngang là biển.

Câu 8. Trong quy định về khai thác rừng, không có điều cấm về

- A. dùng chất nổ đánh bắt cá. B. khai thác gỗ quý.
C. khai thác gỗ trong rừng cấm. D. săn bắn động vật trái phép.

Câu 9. Địa hình bờ biển Nam Trung Bộ khúc khuỷu, có nhiều vũng vịnh thuận lợi cho phát triển

- A. du lịch biển, xây dựng cảng biển. B. du lịch biển
C. xây dựng cảng biển. D. đánh bắt hải sản.

Câu 10. Ngập lụt ở đồng bằng sông Cửu Long nguyên nhân chủ yếu là do

- A. mưa lớn, triều cường. B. mưa tập trung vào một mùa.
C. đồng bằng thấp trũng. D. không có đê ngăn lũ.

CÂU HỎI MỨC ĐỘ VẬN DỤNG CAO

Câu 1. Quá trình hóa học làm biến đổi bề mặt địa hình nước ta

- A. tạo thành địa hình Cácxtơ. B. đất trượt, đá lở ở sườn dốc.
C. hiện tượng bào mòn, rửa trôi đất. D. hiện tượng xâm thực.

Câu 2. Nguyên nhân chính làm cho đai nhiệt đới gió mùa và đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi ở miền Bắc có độ cao thấp hơn ở miền Nam là

- A. miền Bắc có địa hình cao hơn và chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa đông bắc.
B. miền Bắc có địa hình cao hơn và không chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc.
C. miền Nam có địa hình cao hơn và chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam.
D. miền nam có địa hình cao hơn, nằm gần đường xích đạo.

Câu 3. Từ vĩ độ 16⁰B trở vào nam, do tính chất khá ổn định về thời tiết và khí hậu, việc bố trí cây trồng thích hợp là

- A. các loại cây trồng phù hợp với từng loại đất.
B. cây ngắn ngày ở những vùng có mùa khô kéo dài.
C. cây trồng thích hợp với một mùa mưa cường độ cao.
D. các loại cây ưa nhiệt của vùng nhiệt đới.

Câu 4. Bảo vệ môi trường cần tập trung ở các vùng

- A. đồi núi, cao nguyên, đồng bằng và biển.
B. đồi núi, đồng bằng ven biển và biển.
C. đồi núi, thành thị, nông thôn và ven biển.
D. đồi núi, thành thị, nông thôn, vùng biển.

Câu 5. Nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường ở nông thôn là

- A. sử dụng hóa chất trong nông nghiệp, rác thải sinh hoạt.
B. rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp.

- C. rác thải các nhà máy công nghiệp chưa qua xử lí.
- D. sử dụng hóa chất bừa bãi trong sản xuất nông nghiệp.

CHUYÊN ĐỀ 2. ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

1. Việt Nam là nước đông dân, có nhiều thành phần dân tộc.

- Năm 2006 dân số nước ta là 84,1 triệu người, thứ 3 Đông Nam Á, 13 trên thế giới.

=> Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn. Tuy nhiên khó khăn trong giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Có 54 dân tộc, đông nhất là người Kinh (86.2%)

=> Các dân tộc đoàn kết tạo nên sức mạnh dân tộc, sự đa dạng văn hoá..., nhưng vẫn còn chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, nhất là đối với các dân tộc ít người, mức sống còn thấp.

2. Dân số còn tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ

* *Dân số tăng nhanh*, đặc biệt là nửa cuối thế kỷ XX: 1965-75: 3%, 1979-89: 2.1%. Thời kỳ 2000-2005 còn 1,32%: giảm đáng kể nhưng vẫn còn cao, mỗi năm tăng hơn 1 triệu người.

* *Dân số trẻ*: 2005: nhóm 1: 27% ; nhóm 2: 64,0% ; nhóm 3: 9,0%

- Thuận lợi: lực lượng lao động dồi dào, trẻ, có khả năng tiếp thu nhanh kĩ thuật và công nghệ tiên tiến.

- Khó khăn: hằng năm có thêm hơn 1,1 triệu lao động mới, khó khăn về việc làm => Sức ép lên phát triển kinh tế, bảo vệ tài nguyên môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống.

3. Dân cư phân bố chưa hợp lí

- Giữa đồng bằng và miền núi (đồng bằng chiếm 1/4 diện tích nhưng chiếm 80% dân số).

- Giữa thành thị và nông thôn (thành thị \approx 27%; nông thôn chiếm > 73% dân số).

- Trong nội bộ từng vùng.

* Nguyên nhân: ĐKTN, KT-XH, lịch sử khai thác lãnh thổ.

* **Hậu quả: Sử dụng sức lao động không hợp lý, khó khăn trong khai thác tài nguyên.**

4. Chiến lược phát triển dân số hợp lý và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động

- Tuyên truyền và thực hiện có hiệu quả chính sách kế hoạch hóa gia đình.

- Phân bố dân cư, lao động hợp lý giữa các vùng.

- Quy hoạch và có chính sách thích hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị.

- Mở rộng thị trường xuất khẩu lao động, đẩy mạnh đào tạo người lao động có tay nghề cao, có tác phong công nghiệp.

- Phát triển công nghiệp ở miền núi và ở nông thôn nhằm sử dụng tối đa nguồn lao động của đất nước.

II. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM; ĐÔ THỊ HOÁ

1. Lao động và việc làm

a. Nguồn lao động

- **Mặt mạnh:**

- Năm 2005, dân số hoạt động kinh tế của nước ta là 42,53 triệu người, chiếm 51,2% tổng số dân => Nguồn lao động dồi dào, mỗi năm nước ta có thêm hơn 1 triệu lao động.

=> Là lực lượng quyết định phát triển kinh tế đất nước.

- Người lao động cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm sản xuất gắn với truyền thống dân tộc.

- Chất lượng lao động ngày được nâng cao, nguồn lao động đã qua đào tạo chiếm 25,0%.

- **Hạn chế:**

- Vẫn chưa đáp ứng yêu cầu hiện nay, nhất là lao động có trình độ cao, cán bộ quản lí, công nhân kĩ thuật lành nghề còn thiếu nhiều.

- Chất lượng lao động giữa các vùng; giữa thành thị và nông thôn còn chênh lệch nhiều.

b. Cơ cấu lao động (nêu đặc điểm và sự thay đổi)

- Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế

+ Tỷ trọng lao động trong ngành nông lâm ngư nghiệp cao nhất, chiếm trên 50%.

+ đang thay đổi theo hướng: giảm tỷ trọng lao động trong ngành nông - lâm - ngư nghiệp, tăng tỷ trọng lao động trong ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ.

- Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế

+ Lao động nước ta tập trung phần lớn trong thành phần kinh tế ngoài nhà nước.

+ Đang thay đổi theo hướng: giảm tỷ trọng lao động ngoài nhà nước, tăng tỷ trọng lao động

- Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn

c. Vấn đề việc làm và hướng giải quyết

* Việc làm là một vấn đề kinh tế- xã hội ở nước ta.

* **Nguyên nhân** (mối quan hệ dân số- lao động- việc làm)

* **Hướng giải quyết**

- Phân bố lại dân cư và nguồn lao động .

- Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khoẻ sinh sản.

- Đa dạng hóa các hoạt động sản xuất, đẩy mạnh phát triển dịch vụ.

- Tăng cường hợp tác thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu.

- Đa dạng các loại hình đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn lao động.

- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

II. Đô thị hóa

1. Đặc điểm

- Quá trình đô thị hoá ở nước ta diễn ra chậm chạp, trình độ đô thị hoá thấp

- Tỷ lệ dân thành thị tăng

- Phân bố đô thị không đồng đều giữa các vùng

2. Mạng lưới đô thị

Mạng lưới đô thị của nước được phân thành 6 loại, trong đó có 2 đô thị loại đặc biệt (Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh)

3. Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển KT-XH

- **Tích cực:**

+ Tác động mạnh tới quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước và địa phương

- + Đô thị có ảnh hưởng rất lớn đến phát triển KT-XH của các địa phương, các vùng trong nước. .
- + Các thành phố, thị xã là các thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hoá lớn và đa dạng, là nơi sử dụng đông đảo lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật; có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có sức hút đối với đầu tư trong nước và ngoài nước, tạo động lực phát triển kinh tế.
- + Tạo nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.
- **Tác động tiêu cực:** ô nhiễm môi trường, trật tự xã hội, việc làm, nhà ở...

B. CÂU HỎI LUYỆN TẬP

1. Câu hỏi nhận biết

Câu 1. Thành phố trực thuộc trung ương ở Duyên hải Nam Trung Bộ là:

- A. Đà Nẵng. B. Quy Nhơn. C. Nha Trang. D. Tuy Hòa.

Câu 2. Dân tộc nào sau đây chiếm tỉ lệ lớn nhất trong dân số nước ta?

- A. Kinh. B. Tày. C. Mường. D. Ê – đê.

Câu 3. Dân số đông đem lại thuận lợi nào sau đây cho nền kinh tế nước ta?

- A. Chất lượng lao động cao. B. Nguồn lao động dồi dào.
C. Có nhiều việc làm mới. D. Thu nhập người dân tăng.

Câu 4. Vùng có mật độ dân số thấp nhất là:

- A. Tây Nguyên. B. Tây Bắc. C. Đông Bắc. D. Cực Nam Trung Bộ.

Câu 5. Quá trình đô thị hóa ở nước ta

- A. diễn ra chậm. B. có điểm xuất phát thấp nhưng đang phát triển nhanh.
C. mới phát triển từ khi đổi mới kinh tế-xã hội. D. chủ yếu là tự phát.

Câu 6. Quá trình đô thị hóa gây ra hậu quả gì?

- A. Gia tăng dân số quá nhanh. B. Ô nhiễm môi trường, an ninh trật tự xã hội phức tạp.
C. Khó nâng cao chất lượng cuộc sống. D. Bão lụt, nước biển dâng cao.

Câu 7. Hậu quả lớn nhất của việc phân bố dân cư không hợp lí là:

- A. khó khăn cho việc khai thác tài nguyên. B. ô nhiễm môi trường.
C. gây lãng phí nguồn lao động. D. giải quyết vấn đề việc làm.

Câu 8. Đây không phải là biện pháp quan trọng nhằm giải quyết việc làm ở nông thôn:

- A. Đa dạng hoá các hoạt động sản xuất địa phương.
B. Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khoẻ sinh sản.
C. Coi trọng kinh tế hộ gia đình, phát triển nền kinh tế hàng hoá.
D. Phân chia lại ruộng đất, giao đất giao rừng cho nông dân.

Câu 9. Khu vực có tỉ trọng giảm liên tục trong cơ cấu sử dụng lao động của nước ta là:

- A. Nông, lâm nghiệp. B. Thủy sản. C. Công nghiệp. D. Xây dựng.

Câu 10. Ý nào **không** thể hiện vai trò của đô thị với phát triển kinh tế-xã hội?

- A. Đóng góp lớn vào GDP B. Có khả năng thu hút vốn đầu tư lớn
C. Tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người dân D. Tạo ra môi trường tự nhiên trong lành

2. Câu hỏi thông hiểu

Câu 1. Phát biểu nào sau đây **không đúng** về việc làm ở nước ta hiện nay?

- A. Tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn thấp hơn thành thị.

- B. Tình trạng thiếu việc làm và thất nghiệp còn gay gắt.
- C. Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị cao hơn ở nông thôn.
- D. Là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay.

Câu 2. Phát biểu nào sau đây **không đúng** với đặc điểm chủ yếu của nguồn lao động nước ta?

- A. Tính kỷ luật của người lao động rất cao.
- B. Chất lượng nguồn lao động ngày càng được nâng lên.
- C. Có kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp.
- D. Lực lượng lao động trình độ cao còn ít.

Câu 3. Tuy gia tăng tự nhiên dân số giảm, nhưng số dân nước ta vẫn còn tăng nhanh là do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Quy mô dân số lớn.
- B. Tuổi thọ ngày càng cao.
- C. Cơ cấu dân số già.
- D. Gia tăng cơ học cao.

Câu 4. Phát biểu nào sau đây **không đúng** với đặc điểm dân tộc của nước ta?

- A. Các dân tộc sống tập trung chủ yếu ở đồng bằng.
- B. Mức sống của một bộ phận dân tộc ít người còn thấp.
- C. Dân tộc Kinh chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng dân số.
- D. Có nhiều thành phần dân tộc, bản sắc văn hóa đa dạng.

Câu 5. Dân cư nước ta phân bố không đều giữa các vùng gây khó khăn lớn nhất cho việc:

- A. nâng cao tay nghề cho lao động.
- B. bảo vệ tài nguyên và môi trường.
- C. nâng cao chất lượng cuộc sống.
- D. sử dụng có hiệu quả nguồn lao động.

Câu 6. Mật độ trung bình của Đồng bằng sông Hồng lớn gấp 2,8 lần Đồng bằng sông Cửu Long được giải thích bằng nhân tố:

- A. điều kiện tự nhiên.
- B. trình độ phát triển kinh tế.
- C. tính chất của nền kinh tế.
- D. lịch sử khai thác lãnh thổ.

Câu 7. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp ở trung du và miền núi nhằm

- A. hạ tỷ lệ tăng dân số ở khu vực này.
- B. phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng.
- C. tăng dần tỷ lệ dân thành thị trong cơ cấu dân số.
- D. phát huy truyền thống sản xuất của các dân tộc ít người.

Câu 8. Thành phần dân tộc của Việt Nam phong phú và đa dạng là do:

- A. loài người định cư khá sớm.
- B. nơi gặp gỡ của nhiều luồng di cư lớn trong lịch sử.
- C. có nền văn hóa đa dạng, giàu bản sắc dân tộc.
- D. tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa của thế giới.

Câu 9. Tỷ lệ dân đô thị nước ta chiếm chưa đến 1/3 dân số nước ta đã chứng tỏ:

- A. nông nghiệp phát triển mạnh mẽ.
- B. điều kiện sống ở thành thị thấp.
- C. quá trình đô thị hóa diễn ra chậm.
- D. điều kiện sống ở nông thôn khá cao.

Câu 10. Biểu hiện rõ rệt nhất về sức ép của gia tăng dân số nhanh đến chất lượng cuộc sống là:

- A. cạn kiệt tài nguyên.
- B. làm ô nhiễm môi trường.
- C. giảm tốc độ phát triển kinh tế.
- D. giảm GDP bình quân đầu người.

3. Câu hỏi vận dụng thấp

Câu 1. Nguyên nhân nào chủ yếu nhất làm giảm tỉ trọng nông - lâm - ngư nghiệp trong cơ cấu lao động ở nước ta hiện nay?

- A. Tác động của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- B. Quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh.
- C. Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới.
- D. Cơ sở hạ tầng ngày càng được hoàn thiện.

Câu 2. Năng suất lao động xã hội của nước ta còn thấp, chủ yếu là do

- A. trình độ lao động chưa cao.
- B. cơ sở hạ tầng còn hạn chế.
- C. cơ cấu kinh tế chậm thay đổi.
- D. phân bố lao động không đồng đều.

Câu 3. Tỉ lệ dân thành thị của nước ta còn thấp, nguyên nhân chính là do

- A. kinh tế chính của nước ta là nông nghiệp thâm canh lúa nước.
- B. trình độ phát triển công nghiệp của nước ta chưa cao.
- C. dân ta thích sống ở nông thôn hơn vì mức sống thấp.
- D. nước ta không có nhiều thành phố lớn.

Câu 4: Mở rộng các loại hình đào tạo có vai trò gì trong việc giải quyết việc làm ở nước ta?

- A. Tạo ra nhiều công ăn việc làm.
- B. Người lao động có nhiều cơ hội tìm việc làm.
- C. Tăng năng xuất lao động, người lao động có thu nhập cao hơn.
- D. Giảm tình trạng thất nghiệp ở thành thị.

Câu 5. Lao động nước ta đang có xu hướng chuyển từ khu vực quốc doanh sang các khu vực khác vì:

- A. khu vực quốc doanh làm ăn không có hiệu quả.
- B. kinh tế nước ta đang từng bước chuyển sang cơ chế thị trường.
- C. các động của công nghiệp hoá và hiện đại hoá.
- D. nước ta đang thực hiện nền kinh tế mở, thu hút mạnh đầu tư nước ngoài.

Câu 6. Tỉ lệ thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn nước ta ngày càng tăng nhờ:

- A. việc thực hiện công nghiệp hoá nông thôn.
- B. thanh niên nông thôn đã bỏ ra thành thị tìm việc làm.
- C. chất lượng lao động ở nông thôn đã được nâng lên.
- D. việc đa dạng hoá cơ cấu kinh tế ở nông thôn.

Câu 7. Lao động trong khu vực kinh tế ngoài Nhà nước có xu hướng tăng về tỉ trọng, đó là do

- A. cơ chế thị trường đang phát huy tác dụng tốt.
- B. nhà nước đầu tư phát triển mạnh vào các vùng nông nghiệp hàng hóa.
- C. luật đầu tư thông thoáng.
- D. sự yếu kém trong khu vực kinh tế Nhà nước.

Câu 8. Trong những năm gần đây, nước ta đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động nhằm

- A. phân bố lại dân cư và nguồn lao động.
- B. góp phần đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.
- C. hạn chế tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm.
- D. nhằm đa dạng các loại hình đào tạo.

Câu 9. Tác động lớn nhất của đô thị hoá đến phát triển kinh tế của nước ta là

- A. tạo ra nhiều việc làm cho nhân dân. B. tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật.
C. tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. D. thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ phát triển.

Câu 10. Cơ cấu sử dụng lao động nước ta có sự thay đổi mạnh mẽ trong những năm gần đây chủ yếu là do

- A. tác động của cách mạng khoa học- kĩ thuật và quá trình đổi mới.
B. chuyển dịch hợp lí cơ cấu ngành, cơ cấu lãnh thổ.
C. số lượng và chất lượng nguồn lao động ngày càng được nâng cao.
D. năng suất lao động nâng cao.

4. Câu hỏi vận dụng cao

Câu 1. Chất lượng nguồn lao động nước ta được nâng lên chủ yếu là do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Giáo dục, văn hóa và y tế phát triển. B. Dân số đông, gia tăng còn nhanh.
C. Các đô thị có nhiều lao động kỹ thuật. D. Dân số đông, gia tăng còn nhanh.

Câu 2. Số dân thành thị ở nước ta tăng nhanh trong những năm gần đây chủ yếu là do nguyên nhân nào?

- A. Ở đô thị dễ kiếm việc làm có thu nhập. B. Tác động của quá trình công nghiệp hóa.
C. Ở đô thị có cơ sở hạ tầng ngày càng tốt. D. Tác động của hội nhập kinh tế toàn cầu.

Câu 3: Yếu tố nào thúc đẩy sự thay đổi cơ cấu sử dụng lao động?

- A. Cách mạng khoa học kỹ thuật và quá trình đổi mới kinh tế đất nước.
B. Sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.
C. Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động tăng lên.
D. Sự phát triển của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 4: Tại sao Đồng bằng sông Hồng có mạng lưới đô thị dày đặc nhưng tỉ lệ dân đô thị không cao?

- A. Đa số là đô thị nhỏ.
B. Quá trình đô thị hóa không đều giữa các địa phương.
C. Cơ sở hạ tầng đô thị kém phát triển.
D. Nông nghiệp trồng lúa nước là hoạt động kinh tế chính.

Câu 5. Nguyên nhân cơ bản làm cho tỉ lệ lao động thiếu việc làm ở nông thôn nước ta còn khá cao là do:

- A. tính chất mùa vụ của sản xuất nông nghiệp, nghề phụ kém phát triển.
B. thu nhập của người nông dân thấp, chất lượng cuộc sống không cao.
C. cơ sở hạ tầng ở nông thôn, nhất là mạng lưới giao thông kém phát triển.
D. ngành dịch vụ còn kém phát triển.

CHUYÊN ĐỀ 3. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ VÀ ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ

I. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ VÀ ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

BÀI 20. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

I. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế:

* *Xu hướng chung:*

- Giảm nhanh tỉ trọng khu vực I (nông – lâm – ngư nghiệp).
 - Tăng nhanh tỉ trọng khu vực II (công nghiệp – xây dựng) và chiếm cao nhất trong cơ cấu GDP (41% - 2005).
 - Khu vực III (dịch vụ) chiếm tỉ trọng khá cao 38% nhưng chưa ổn định.
- => Phù hợp với yêu cầu chuyển dịch theo hướng CNH – HĐH, nhưng tốc độ chuyển dịch còn chậm chưa đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

* *Xu hướng chuyển dịch trong nội bộ từng ngành*

- Khu vực I:

- + Giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp: từ 83,4% (1990) xuống 71,5% (2005)
- + Tăng tỉ trọng ngành thủy sản: từ 8,7% xuống 24,4%.
- + Trong nông nghiệp: giảm tỉ trọng trồng trọt, tăng tỉ trọng chăn nuôi.

- Khu vực II:

- + Chuyển dịch cơ cấu ngành sản xuất. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến. Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.
- + Đa dạng hoá sản phẩm.

- Khu vực III:

- + Tăng trưởng lĩnh vực liên quan đến kết cấu hạ tầng kinh tế, phát triển đô thị.
- + Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời.

=> Các ngành kinh tế đang phát triển cân đối, toàn diện hơn, hiện đại hơn phù hợp với xu thế hòa nhập vào nền kinh tế thế giới.

2. Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế:

* *Các thành phần kinh tế:*

- Kinh tế Nhà nước.
- Kinh tế ngoài Nhà nước.
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

* *Xu hướng chuyển dịch:*

- Khu vực kinh tế Nhà nước giảm tỉ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo.
- Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh chiếm tỉ trọng lớn và tỉ trọng có xu hướng giảm.
- Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh, đặc biệt từ khi nước ta gia nhập WTO.

* *Ý nghĩa:* Phù hợp với đường lối phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN.

3. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế:

- Hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế (ĐBSH, ĐNB, ĐBSCL), vùng chuyên canh cây công nghiệp (TN, ĐNB, TD & MNBB), khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất,...

- Cả nước đã hình thành 3 vùng kinh tế trọng điểm:

+ Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc: Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh.

+ Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: TT-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

+ Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: TP HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Tây Ninh, Bình Phước, Long An, Tiền Giang.

Đây là những vùng trọng điểm ưu tiên đầu tư phát triển, có tác dụng quan trọng chiến lược, nhằm đạt hiệu quả cao về kinh tế - xã hội.

BÀI 21. ĐẶC ĐIỂM NỀN NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA

1. Nền nông nghiệp nhiệt đới

a. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên cho phép nước ta phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới.

* Thuận lợi:

- Chế độ nhiệt ẩm phong phú cho phép cây trồng, vật nuôi phát triển quanh năm.
- Có thể áp dụng các phương thức canh tác như xen canh, tăng vụ, gối vụ...
- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hóa theo chiều Bắc – Nam và theo chiều cao của địa hình ảnh hưởng rất căn bản đến cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm nông nghiệp.
- Sự phân hóa của các điều kiện địa hình và đất trồng cho phép và đồng thời đòi hỏi áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.
- + Ở trung du và miền núi, thế mạnh là các cây lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn.
- + Ở đồng bằng, thế mạnh là các cây trồng ngắn ngày, thâm canh, tăng vụ và nuôi trồng thủy sản.

* Hạn chế:

- Tính bất bình của NN nhiệt đới.
- Tính chất nhiệt đới gió mùa của thiên nhiên nước ta làm cho việc phòng chống thiên tai, sâu bệnh hại cây trồng, dịch bệnh đối với vật nuôi luôn luôn là nhiệm vụ quan trọng.
- Tính mùa vụ khắc khe trong SX NN.

b. Nước ta đang khai thác ngày càng có hiệu quả đặc điểm của nền nông nghiệp nhiệt đới

- Các tập đoàn cây, con được phân bố phù hợp với các vùng sinh thái nông nghiệp.
- Cơ cấu mùa vụ có những thay đổi quan trọng với việc đưa vào các giống ngắn ngày, chịu sâu bệnh và có thể thu hoạch trước mùa bão lũ hay hạn hán.
- Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn nhờ đẩy mạnh hoạt động vận tải, áp dụng rộng rãi công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản.
- Việc trao đổi nông sản khắp các vùng trong cả nước, nhờ thế mà hiệu quả sản xuất nông nghiệp ngày càng tăng.
- Đẩy mạnh sản xuất nông sản xuất khẩu (gạo, cà phê, cao su, hoa quả, ...) là một hướng đi quan trọng để phát huy thế mạnh của một nền nông nghiệp nhiệt đới: rau cao cấp vụ đông xuất khẩu sang các nước cùng vĩ độ, hoa quả đặc sản nhiệt đới của các vùng miền, các loại cây công nghiệp cho giá trị cao.

2. Phát triển nền nông nghiệp hiện đại sản xuất hàng hoá góp phần nâng cao hiệu quả của nông nghiệp nhiệt đới

- Nền nông nghiệp nước ta hiện nay tồn tại song song nền nông nghiệp cổ truyền và nền nông nghiệp hàng hóa.

<i>Tiêu chí</i>	<i>NN cổ truyền</i>	<i>NN hàng hóa</i>
<i>Quy mô</i>	Nhỏ, manh mún	Lớn, tập trung cao
<i>Phương thức canh tác</i>	- Trình độ kĩ thuật lạc hậu	- Tăng cường sử dụng máy móc,

	- Sản xuất nhiều loại, phục vụ nhu cầu tại chỗ	kỹ thuật tiên tiến - Chuyên môn hóa thể hiện rõ
<i>Hiệu quả</i>	Năng suất lao động thấp, hiệu quả thấp	Năng suất lao động cao, hiệu quả cao
<i>Tiêu thụ sản phẩm</i>	Tự cung, tự cấp, ít quan tâm đến thị trường	Gắn liền với thị trường tiêu thụ hàng hóa
<i>Phân bố</i>	Tập trung ở các vùng còn khó khăn	Tập trung ở các vùng có điều kiện thuận lợi

BÀI 22. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

1. **Ngành trồng trọt:** chiếm gần 75% giá trị sản xuất nông nghiệp.

a. Sản xuất lương thực.

- Vai trò :

- + Đảm bảo an ninh lương thực.
- + Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi
- + Là nguồn hàng xuất khẩu.
- + Đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp.

- Điều kiện phát triển:

+ Điều kiện tự nhiên (đất, nước, khí hậu ...) cho phép phát triển sản xuất lương thực phù hợp với các vùng sinh thái nông nghiệp.

+ Khó khăn: thiên tai (bão lụt, hạn hán), sâu bệnh,...

- Tình hình sản xuất:

+ Diện tích: tăng mạnh (năm 1980 ->2005 từ 5,6 ->7,3 triệu ha)

+ Năng suất :tăng mạnh (hiện nay khoảng 49 tạ/ha) do áp dụng thâm canh nông nghiệp, sử dụng các giống mới

+ Sản lượng lúa tăng mạnh (hiện nay trên dưới 36 triệu tấn).

+ Bình quân lương thực : hơn 470 kg/năm

+ Là nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới , khoảng 3 - 4 triệu tấn/năm.

+ Đồng bằng sông Cửu Long : vùng sản xuất lương thực lớn nhất (> 50% diện tích và > 50% sản lượng lúa cả nước, bình quân lương thực>1.000 kg/người/năm)

+ Đồng bằng sông Hồng :vùng sản xuất lương thực lớn thứ hai , năng suất lúa cao nhất cả nước.

* Giải thích:

- Đường lối chính sách nhà nước thúc đẩy NN phát triển.

- Đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, đưa giống mới có năng suất cao vào SX, áp dụng KHKT tiên tiến.

- Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, thủy lợi, phân bón, thuốc trừ sâu...

- Nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.

b. Sản xuất cây thực phẩm. (Giảm tải kiến thức)

- Rau đậu được trồng ở khắp các địa phương, nhất là ven các thành phố lớn .

- Diện tích trồng rau cả nước >500 nghìn ha, nhất là ở ĐBSH và ĐBSCL

- Diện tích đậu >200 nghìn ha, nhất là ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.

c. Sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả

* Điều kiện:

- Thuận lợi :

- + Khí hậu nhiệt đới gió mùa, lượng nhiệt, ẩm lớn.
- + Nhiều loại đất thích hợp với nhiều loại cây CN.
- + Nguồn lao động dồi dào, mạng lưới các cơ sở chế biến ngày càng phát triển.
- + Nhu cầu thị trường rất lớn, chính sách PT của nhà nước.

- Khó khăn :

- + Khí hậu nóng, ẩm, mưa nhiều dễ gây xói mòn đất, sâu bệnh, hạn hán, lũ lụt...
- + Thị trường thế giới biến động, sản phẩm của ta chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường khó tính.

* Vai trò của sản xuất cây công nghiệp:

- Giá trị SX cây CN lâu năm chiếm tỉ trọng cao nhất trong giá trị SX cây CN.
- Tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến
- Là mặt hàng xuất khẩu quan trọng, giá trị cao.
- Việc hình thành các vùng chuyên canh qui mô lớn, góp phần giải quyết việc làm, phân bố lại dân cư và lao động trên cả nước.
- Thúc đẩy sự phát triển KT-XH ở những vùng còn nhiều khó khăn, hạn chế du canh, du cư.

* Hiện trạng: Chủ yếu cây công nghiệp nhiệt đới và một số cây cận nhiệt. Diện tích gieo trồng cây công nghiệp năm 2005 là 2,5 triệu ha (cây lâu năm > 1,6 triệu ha - 65%).

- Cây công nghiệp lâu năm:

- Đứng hàng đầu thế giới về xuất khẩu cà phê, điều và hồ tiêu.
 - + Cà phê: Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ, Tây Bắc (cà phê chè) .
 - + Cao su: Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung.
 - + Hồ tiêu: Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, duyên hải miền Trung.
 - + Điều: Đông Nam Bộ.
 - + Dừa: ĐBSCL, duyên hải Nam Trung Bộ.
 - + Chè: trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên (nhất là tỉnh Lâm Đồng).
- Cây công nghiệp hằng năm:
- + Mía: đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và Duyên hải miền Trung.
 - + Lạc : đồng bằng Thanh – Nghệ - Tĩnh, Đông Nam Bộ, Đắc Lắc.
 - + Đậu tương : trung du và miền núi Bắc Bộ, Đắc Lắc, Hà Tây và Đồng Tháp.
 - + Đay: đồng bằng sông Hồng,
 - + Cói : ven biển Ninh Bình, Thanh Hóa.

- Cây ăn quả:

Vùng cây ăn quả lớn nhất: ĐB sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, trung du Bắc Bộ. Các loại cây: chuối, cam, xoài, nhãn, vải thiều, chôm chôm và dừa...

2. Ngành chăn nuôi.

a. Tình hình:

- Tỉ trọng của ngành chăn nuôi tăng khá vững chắc.

- Ngành chăn nuôi đang tiến mạnh lên sản xuất hàng hóa. Chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp.

- Các sản phẩm không qua giết thịt (trứng, sữa) chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong giá trị XS.

b. Điều kiện thuận lợi

- Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi được đảm bảo tốt (hoa màu lương thực, đồng cỏ, phụ phẩm ngành thủy sản, thức ăn chế biến công nghiệp).

- Các dịch vụ về giống, thú y có nhiều tiến bộ và phát triển rộng khắp.

- Cơ sở chế biến sản phẩm chăn nuôi được chú trọng phát triển.

- Người dân có nhiều kinh nghiệm, thị trường tiêu thụ rộng lớn...

c. Khó khăn:

- Giống gia súc, gia cầm cho suất thấp vẫn còn thấp, chất lượng chưa cao .

- Dịch bệnh hại gia súc, gia cầm. Hiệu quả chăn nuôi chưa cao và chưa ổn định.

d. Tình hình chăn nuôi:

* Chăn nuôi lợn và gia cầm: cung cấp thịt chủ yếu.

- Đàn lợn hơn 27 triệu con (năm 2005), cung cấp trên ¾ sản lượng thịt các loại.

- Chăn nuôi gia cầm tăng mạnh, > 250 triệu con (năm 2003), nhưng do ảnh hưởng của dịch cúm gia cầm nên đã giảm (2005 là 220 triệu con)

- Nhiều nhất ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

* Chăn nuôi gia súc ăn cỏ: chủ yếu dựa vào các đồng cỏ tự nhiên. (***Giảm tài kiến thức***)

- Đàn trâu ổn định 2,9 triệu con (nhất là trung du và miền núi Bắc Bộ - > ½ đàn trâu cả nước và Bắc Trung Bộ),

- Đàn bò tăng mạnh: 2005 là 5,5 triệu con (nhiều ở Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên) bò sữa (khoảng 50 ngàn con) phát triển khá mạnh ở ven Tp Hồ Chí Minh, Hà Nội...

- Dê, cừu tăng mạnh (540 nghìn con, năm 2000; tăng lên 1.314 nghìn con, năm 2005)

BÀI 24. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP

1. Ngành thủy sản

a. Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển ngành thủy sản

* Thuận lợi:

- Bờ biển dài 3.260 km và vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn.

- Nguồn lợi hải sản khá phong phú: tổng trữ lượng khoảng 3,9-4,0 triệu tấn, có hơn 2000 loài cá, 1647 loài giáp xác, hơn 100 loài tôm, nhuyễn thể có hơn 2500 loài, rong biển hơn 600 loài ... Ngoài ra còn có nhiều loại đặc sản (hải sâm, bào ngư ...)

- Có 4 ngư trường trọng điểm:

+ Ngư trường Cà Mau – Kiên Giang (ngư trường vịnh Thái Lan),

+ Ngư trường Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu,

+ Ngư trường Hải Phòng – Quảng Ninh (ngư trường vịnh Bắc Bộ)

+ Ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

- Dọc bờ biển có bãi triều, đầm phá, cánh rừng ngập mặn thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước lợ.

- Ở một số hải đảo có các rạn đá, là nơi tập trung nhiều thủy sản có giá trị kinh tế ...
- Ven bờ có nhiều đảo và vụng, vịnh tạo điều kiện cho các bãi cá đẻ.
- Có nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ, ở vùng đồng bằng có các ô trũng có thể nuôi thả cá, tôm nước ngọt.
- Nhân dân có kinh nghiệm và truyền thống đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.
- Các phương tiện tàu thuyền, ngư cụ được trang bị ngày càng tốt hơn.
- Các dịch vụ thủy sản và chế biến thủy sản được mở rộng.
- Nhu cầu về các mặt hàng thủy sản ở trong nước và thế giới tăng nhiều trong những năm gần đây.
- Sự đổi mới chính sách của Nhà nước về phát triển ngành thủy sản.

* Khó khăn:

- Hằng năm có tới 9-10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông và khoảng 30-35 đợt gió mùa đông bắc, gây thiệt hại về người và tài sản, hạn chế số ngày ra khơi.
- Tàu thuyền, các phương tiện đánh bắt nói chung còn chậm được đổi mới.
- Hệ thống các cảng cá còn chưa đáp ứng yêu cầu.
- Việc chế biến thủy sản, nâng cao chất lượng thương phẩm cũng còn nhiều hạn chế.
- Ở một số vùng ven biển, môi trường bị suy thoái và nguồn lợi thủy sản cũng bị đe dọa suy giảm

b. Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản

* Phát triển mạnh trong những năm gần đây:

- Sản lượng thủy sản năm 2005 hơn 3,4 triệu tấn, lớn hơn sản lượng thị trường nội địa từ chăn nuôi gia súc, gia cầm.
- Sản lượng thủy sản tính bình quân trên đầu người hiện nay khoảng 42kg/ năm.
- Nuôi trồng thủy sản chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu sản xuất và giá trị sản lượng thủy sản.

* Khai thác thủy sản:

- Sản lượng khai thác hải sản năm 2005 đạt 1791 nghìn tấn (gấp 2,7 lần năm 1990), trong đó riêng cá biển là 1367 nghìn tấn. Sản lượng khai thác nội địa đạt khoảng 200 nghìn tấn.
- Tất cả các tỉnh giáp biển đều đẩy mạnh đánh bắt hải sản, nhưng nghề cá có vai trò lớn hơn ở các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ.
- Các tỉnh dẫn đầu về sản lượng đánh bắt là Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Định, Bình Thuận và Cà Mau (riêng 4 tỉnh chiếm 38% sản lượng thủy sản khai thác cả nước).

* Nuôi trồng thủy sản:

- Nuôi tôm:
 - + Nghề nuôi tôm nước lợ (tôm sú, tôm he, tôm rảo, ...) và tôm càng xanh phát triển mạnh.
 - + Kỹ thuật nuôi tôm đi từ quảng canh sang quảng canh cải tiến, bán thâm canh và thâm canh công nghiệp.
 - + Vùng nuôi tôm lớn nhất: Đồng bằng sông Cửu Long, nổi bật các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bến Tre, Trà Vinh và Kiên Giang. Nghề nuôi tôm cũng đang phát triển mạnh ở hầu hết các tỉnh duyên hải.
 - + Tính đến năm 2005, sản lượng tôm nuôi đã lên tới 327194 tấn, riêng Đồng bằng sông Cửu Long là 265.761 tấn (chiếm 81,2%).
- Nuôi cá nước ngọt:

+ Cũng phát triển, đặc biệt ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng (nổi bật là An Giang)

+ Tính đến năm 2005, sản lượng cá nuôi đã lên tới 179 triệu tấn, riêng.

2. Ngành lâm nghiệp

a. Ngành lâm nghiệp ở nước ta có vai trò về mặt kinh tế và sinh thái:

Nước ta 3/4 diện tích là đồi núi, lại có vùng rừng ngập mặn ven biển. Do vậy ngành lâm nghiệp có vị trí đặc biệt trong cơ cấu kinh tế của hầu hết các vùng lãnh thổ.

b. Tài nguyên rừng của nước ta vốn giàu có, nhưng đã bị suy thoái nhiều: (Giảm tải kiến thức)

- Tổng diện tích của rừng năm 1943 là 14,3 triệu ha, độ che phủ 4,0%. Đến năm 1983, diện tích rừng còn 7,2 triệu ha, độ che phủ 22,0%. Đến 2006, nhờ công tác trồng rừng và bảo vệ rừng, diện tích rừng đạt 12,9 triệu ha, độ che phủ 39,0%. Mặc dù tổng diện tích rừng đang dần tăng lên, nhưng tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái, vì chất lượng rừng không ngừng giảm sút.

* Rừng được chia thành 3 loại:

- *Rừng phòng hộ* (gần 7 triệu ha), có ý nghĩa rất quan trọng đối với môi sinh, bao gồm: các khu rừng đầu nguồn, các cánh rừng chắn cát bay, các dải rừng chắn sóng.

- *Rừng đặc dụng*: các vườn quốc gia (Cúc Phương, Ba Vì, Ba Bể, Bạch Mã, Nam Cát Tiên ..), các khu dự trữ thiên nhiên, các khu bảo tồn văn hóa – lịch sử – môi trường.

- *Rừng sản xuất* (khoảng 5,4 triệu ha): rừng tre nứa, rừng lấy gỗ, củi ...

c. Sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp

- Các hoạt động lâm nghiệp bao gồm: lâm sinh (trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng) và khai thác, chế biến gỗ, lâm sản.

* Trồng rừng: Cả nước có khoảng 2 triệu ha rừng trồng tập trung, trong đó chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mỏ, thông nhựa ..., rừng phòng hộ. Hàng năm, cả nước trồng trên dưới 200 nghìn ha rừng tập trung.

* Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản:

- Mỗi năm, khai thác khoảng 2,5 triệu m³ gỗ, khoảng 120 triệu cây tre luồng và gần 100 triệu cây nứa.

- Các sản phẩm gỗ quan trọng nhất là: gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn, đồ gỗ, gỗ lạng và gỗ dán. Cả nước có hơn 400 nhà máy cưa xẻ và vài nghìn xưởng xẻ gỗ thủ công.

- Công nghiệp bột giấy và giấy được phát triển. Lớn nhất là nhà máy giấy Bãi Bằng (tỉnh Phú Thọ), Liên hiệp giấy Tân Mai (Đồng Nai).

- Rừng còn được khai thác để cung cấp nguồn gỗ củi và than củi.

BÀI 25. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

1. Các vùng nông nghiệp của nước ta

a. Trung du và miền núi Bắc Bộ

* Điều kiện sinh thái NN

- Núi, cao nguyên, đồi thấp.

- Đất feralit đỏ vàng, đất phù sa cổ bạc màu.

- Khí hậu cận nhiệt đới, ôn đới trên núi, có mùa đông lạnh.

* Điều kiện Kinh tế – xã hội

- Mật độ dân số tương đối thấp. Dân có kinh nghiệm SX lâm nghiệp, trồng cây CN.

- Ở vùng trung du có các cơ sở CN chế biến. Điều kiện giao thông tương đối thuận lợi.
- Ở vùng núi còn nhiều khó khăn.

* Trình độ thâm canh

- Nhìn chung trình độ thâm canh thấp ; SX theo kiểu quảng canh, đầu tư ít lao động và vật tư NN.
- Ở vùng trung du trình độ thâm canh đang được nâng cao.

* Chuyên môn hóa SX

- Các cây CN có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới : chè, trâu, sỏ, hời...
- Đậu tương, lạc, thuốc lá.
- Cây ăn quả, cây dược liệu.
- Trâu, bò lấy thịt và sữa, lợn (trung du).

b. Đồng bằng sông Hồng

* Điều kiện sinh thái NN

- Đồng bằng châu thổ có nhiều ô trũng.
- Đất phù sa sông Hồng và sông Thái Bình.
- Có mùa đông lạnh.

* Điều kiện Kinh tế – xã hội

- Mật độ dân số cao nhất cả nước.
- Dân có kinh nghiệm thâm canh lúa nước.
- Mạng lưới đô thị dày đặc ; các thành phố lớn tập trung CN chế biến.
- Quá trình đô thị hóa và CNH đang được đẩy mạnh.

* Trình độ thâm canh

- Nhìn chung trình độ thâm canh khá cao, đầu tư nhiều lao động.
- Áp dụng các giống mới, cao sản, công nghệ tiên bộ.

* Chuyên môn hóa SX

- Lúa cao sản, lúa có chất lượng cao.
- Cây thực phẩm, đặc biệt là các loại rau cao cấp. Cây ăn quả.
- Đay, cói.
- Lợn, bò sữa (ven thành phố lớn), gia cầm, nuôi thủy sản nước ngọt (ở các ô trũng), thủy sản nước mặn, nước lợ.

c. Bắc Trung Bộ

* Điều kiện sinh thái NN

- Đồng bằng hẹp, vùng đồi trước núi.
- Đất phù sa, đất feralit (có cả đất bazan).
- Thường xảy ra thiên tai (bão, lụt), nạn cát bay, gió Lào.

* Điều kiện Kinh tế – xã hội

- Dân có kinh nghiệm trong đấu tranh chinh phục tự nhiên.
- Có một số đô thị vừa và nhỏ, chủ yếu ở dải ven biển. Có một số cơ sở CN chế biến.

* Trình độ thâm canh

- Trình độ thâm canh tương đối thấp. NN sử dụng nhiều lao động.

* Chuyên môn hóa SX

- Các cây CN hàng năm (lạc, mía, thuốc lá...).

- Cây CN lâu năm (cà phê, cao su).

- Trâu, bò lấy thịt; nuôi thủy sản nước mặn, nước lợ.

d. Duyên hải Nam Trung Bộ

* Điều kiện sinh thái NN

- Đồng bằng hẹp, khá màu mỡ.

- Có nhiều vịnh biển thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.

- Dễ bị hạn hán về mùa khô.

* Điều kiện Kinh tế – xã hội

- Có nhiều thành phố, thị xã dọc ven biển.

- Điều kiện GTVT thuận lợi.

* Trình độ thâm canh

- Trình độ thâm canh khá cao. Sử dụng nhiều lao động và vật tư NN.

* Chuyên môn hóa SX

- Các cây CN hàng năm (mía, thuốc lá).

- Cây CN lâu năm (dừa).

e. Tây Nguyên

* Điều kiện sinh thái NN

- Các cao nguyên bazan rộng lớn, ở các độ cao khác nhau.

- Khí hậu phân ra hai mùa mưa, khô rõ rệt. Thiếu nước về mùa khô.

* Điều kiện Kinh tế – xã hội

- Có nhiều dân tộc ít người, còn tiến hành NN kiểu cổ truyền.

- Có các nông trường đất rộng.

- CN chế biến còn yếu.

- Điều kiện giao thông khá thuận lợi.

* Trình độ thâm canh

- Ở khu vực NN cổ truyền, quảng canh là chính.

- Ở các nông trường, các nông hộ, trình độ thâm canh đang được nâng lên.

* Chuyên môn hóa SX

- Cà phê, cao su, chè, dâu tằm, hồ tiêu.

- Bò thịt và bò sữa.

g. Đông Nam Bộ

* Điều kiện sinh thái NN

- Các vùng đất bazan và đất xám phù sa cổ rộng lớn, khá bằng phẳng.

- Các vùng trũng có khả năng nuôi trồng thủy sản.

- Thiếu nước về mùa khô.

* Điều kiện Kinh tế – xã hội

- Các thành phố lớn, nằm trong vùng KT trọng điểm phía Nam.
- Tập trung nhiều cơ sở CN chế biến.
- Điều kiện GTVT thuận lợi.

* Trình độ thâm canh

- Trình độ thâm canh cao. SX hàng hóa, sử dụng nhiều máy móc, vật tư NN.

* Chuyên môn hóa SX

- Các cây CN lâu năm (cao su, cà phê, điều).
- Cây CN ngắn ngày (đậu tương, mía).
- Nuôi trồng thủy sản.
- Bò sữa (ven thành phố lớn), gia cầm.

h. Đồng bằng sông Cửu Long

* Điều kiện sinh thái NN

- Các dải phù sa ngọt, các vùng đất phèn, đất mặn.
- Vịnh biển nông, ngư trường rộng.
- Các vùng rừng ngập mặn có tiềm năng để nuôi trồng thủy sản.

* Điều kiện Kinh tế – xã hội

- Có thị trường rộng lớn là vùng ĐNB.
- Điều kiện GTVT thuận lợi, lao động dồi dào.
- Có mạng lưới đô thị vừa và nhỏ, có các cơ sở CN chế biến.

* Trình độ thâm canh

- Trình độ thâm canh cao. SX hàng hóa, sử dụng nhiều máy móc, vật tư NN.

* Chuyên môn hóa SX

- Lúa, lúa có chất lượng cao.
- Cây CN ngắn ngày (mía, đậu, cói).
- Cây ăn quả nhiệt đới.
- Thủy sản (đặc biệt là tôm).
- Gia cầm (đặc biệt là vịt đàn).

2. Những thay đổi trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta: (xem qua)

a. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp của nước ta trong những năm qua thay đổi theo hai xu hướng chính:

- Tăng cường chuyên môn hoá sản xuất, phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn.
- Đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp. Đa dạng hoá kinh tế nông thôn.

b. Kinh tế trang trại có bước phát triển mới, thúc đẩy sản xuất nông - lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá:

- Kinh tế trang trại phát triển từ kinh tế hộ gia đình.
- Các loại hình trang trại: nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi, cây hàng năm, lâu năm.
- + Trang trại nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi tăng nhanh nhất.
- + Trang trại cây hàng năm, lâu năm và lâm nghiệp có xu hướng giảm về cơ cấu.

- Số lượng trang trại phân bố không đều giữa các vùng: Đồng bằng Sông Cửu Long có số lượng trang trại lớn nhất cả nước và tăng nhanh nhất.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

BÀI 20. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

Nhận biết

Câu 1. Hạn chế cơ bản của nền kinh tế nước ta hiện nay là

- A. nông, lâm, ngư nghiệp là ngành có tốc độ tăng trưởng chậm nhất.
- B. nông nghiệp còn chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu tổng sản phẩm quốc nội.
- C. tốc độ tăng trưởng kinh tế không đều giữa các ngành.
- D. kinh tế phát triển chủ yếu theo bề rộng, sức cạnh tranh còn yếu.

Câu 2. Trong giai đoạn từ 1990 đến nay, cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III.
- B. giảm tỉ trọng khu vực I và II, tăng tỉ trọng khu vực III.
- C. giảm tỉ trọng khu vực I, khu vực II không đổi, tăng tỉ trọng khu vực III.
- D. giảm tỉ trọng khu vực I, tăng nhanh tỉ trọng khu vực II, khu vực III không đổi.

Câu 3. Cơ cấu thành phần kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. tăng tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước.
- B. giảm tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.
- C. giảm dần tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- D. tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh.

Thông hiểu

Câu 4. Sự chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ của khu vực I của nước ta

- A. các ngành trồng cây lương thực, chăn nuôi tăng dần tỉ trọng.
- B. các ngành thủy sản, chăn nuôi, trồng cây công nghiệp tăng tỉ trọng.
- C. ngành trồng cây công nghiệp, cây lương thực nhường chỗ cho chăn nuôi và thủy sản.
- D. tăng cường độc canh cây lúa, đa dạng hoá cây trồng đặc biệt là cây công nghiệp.

Câu 5. Thành tựu có ý nghĩa nhất của nước ta trong thời kì Đổi mới là

- A. Công nghiệp phát triển mạnh.
- B. phát triển nông nghiệp với việc sản xuất lương thực.
- C. sự phát triển nhanh của ngành chăn nuôi.
- D. đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp để xuất khẩu.

Câu 6. Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta, ngành chiếm tỉ trọng cao nhất là :

- A. trồng cây lương thực.
- B. trồng cây công nghiệp.
- C. chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản.
- D. các dịch vụ nông nghiệp.

Vận dụng thấp

Câu 7. Hạn chế lớn nhất của sự tăng trưởng kinh tế nước ta trong thời gian qua là :

- A. tăng trưởng không ổn định.
- B. tăng trưởng với tốc độ chậm.
- C. tăng trưởng không đều giữa các ngành.
- D. tăng trưởng chủ yếu theo bề rộng.

Câu 8. Sự tăng trưởng GDP của nước ta trong thời gian qua có đặc điểm

- A. tăng trưởng không ổn định. B. tăng trưởng rất ổn định.
C. tăng liên tục với tốc độ cao. D. tăng liên tục nhưng tốc độ chậm.

Câu 9. Hai vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và Nam Bộ có cùng một đặc điểm là

- A. bao chiếm cả một vùng kinh tế.
B. có số lượng các tỉnh thành bằng nhau.
C. lấy 2 vùng kinh tế làm cơ bản có cộng thêm 1 tỉnh của vùng khác.
D. có quy mô về dân số và diện tích bằng nhau.

Vận dụng cao

Câu 10. Ý nào sau đây không đúng khi nói về chất lượng tăng trưởng nền kinh tế của nước ta những năm qua?

- A. tăng về số lượng nhưng chậm chuyển biến về chất lượng sản phẩm.
B. có giá thành sản phẩm hạ, cạnh tranh hiệu quả trên thị trường quốc tế.
C. hiệu quả kinh tế còn thấp, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn chưa cao.
D. tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chưa đảm bảo phát triển bền vững.

BÀI 21. ĐẶC ĐIỂM NỀN NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA

Nhận biết:

Câu 1. Hình thành các vùng chuyên canh đã thể hiện

- A. sự phân bố cây trồng cho phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp.
B. sự thay đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp với điều kiện sinh thái nông nghiệp.
C. sự khai thác có hiệu quả hơn nền nông nghiệp nhiệt đới của nước ta.
D. cơ cấu cây trồng đang được đa dạng hoá cho phù hợp với nhu cầu thị trường.

Câu 2. Kinh tế nông thôn hiện nay dựa chủ yếu vào

- A. hoạt động nông, lâm, ngư nghiệp. B. hoạt động công nghiệp.
C. hoạt động dịch vụ. D. hoạt động công nghiệp và dịch vụ.

Thông hiểu:

Câu 3. Thành phần kinh tế giữ vai trò quan trọng nhất trong kinh tế nông thôn nước ta hiện nay là

- A. các doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản. B. các hợp tác xã nông, lâm, thủy sản.
C. kinh tế hộ gia đình. D. kinh tế trang trại.

Câu 4. Mô hình kinh tế đang phát triển mạnh đưa nông nghiệp nước ta tiến lên sản xuất hàng hoá là

- A. các doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản. B. các hợp tác xã nông, lâm, thủy sản.
C. kinh tế hộ gia đình. D. kinh tế trang trại.

Câu 5. đặc trưng cơ bản nhất của nền nông nghiệp cổ truyền.

- A. năng suất lao động và năng suất cây trồng thấp.
B. là nền nông nghiệp tiểu nông mang tính tự cấp tự túc.
C. cơ cấu sản phẩm rất đa dạng.

D. sử dụng nhiều sức người, công cụ thủ công.

Vận dụng thấp:

Câu 6. Vùng cực Nam Trung Bộ chuyên về trồng nho, thanh long, chăn nuôi cừu đã thể hiện

- A. sự chuyển đổi mùa vụ từ Bắc vào Nam, từ đồng bằng lên miền núi.
- B. việc áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.
- C. việc khai thác tốt hơn tính mùa vụ của nền nông nghiệp nhiệt đới.
- D. các tập đoàn cây, con được phân bố phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp.

Câu 7. Trong hoạt động nông nghiệp của nước ta, tính mùa vụ được khai thác tốt hơn nhờ

- A. áp dụng nhiều hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.
- B. cơ cấu sản phẩm nông nghiệp ngày càng đa dạng.
- C. đẩy mạnh hoạt động vận tải, áp dụng rộng rãi công nghiệp chế biến nông sản.
- D. các tập đoàn cây con được phân bố phù hợp với điều kiện sinh thái từng vùng.

Vận dụng cao:

Câu 8. Sự phân hoá của khí hậu đã ảnh hưởng căn bản đến

- A. việc áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.
- B. cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm nông nghiệp khác nhau giữa các vùng.
- C. tính chất bấp bênh của nền nông nghiệp nhiệt đới.
- D. sự đa dạng của sản phẩm nông nghiệp nước ta.

BÀI 22. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

Nhận biết:

Câu 1. Đặc điểm chủ yếu của sản xuất lương thực nước ta trong những năm qua

- A. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng dẫn đầu cả nước về diện tích, năng suất và sản lượng lúa.
- B. sản lượng lúa tăng nhanh nhờ mở rộng diện tích và nhất là đẩy mạnh thâm canh.
- C. sản lượng lương thực tăng nhanh nhờ hoa màu đã trở thành cây hàng hoá chiếm trên 20% sản lượng lương thực.
- D. nước ta đã trở thành quốc gia dẫn đầu thế giới về xuất khẩu gạo, mỗi năm xuất trên 4,5 triệu tấn.

Câu 2. Nhân tố có ý nghĩa hàng đầu tạo nên những thành tựu to lớn của ngành chăn nuôi nước ta trong thời gian qua là

- A. thú y phát triển đã ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh.
- B. nhiều giống gia súc gia cầm có chất lượng cao được nhập nội.
- C. nguồn thức ăn cho chăn nuôi ngày càng được bảo đảm tốt hơn.
- D. nhu cầu thị trường trong và ngoài nước ngày càng tăng.

Thông Hiểu:

Câu 3. Đông Nam Bộ có thể phát triển mạnh cả cây công nghiệp lâu năm và cây công nghiệp hàng năm là

- A. có khí hậu nhiệt đới ẩm mang tính chất cận Xích đạo.

- B. có nhiều cơ sở công nghiệp chế biến nhất nước.
- C. nguồn lao động dồi dào, có truyền thống kinh nghiệm.
- D. có diện tích đất đỏ ba dan và đất xám phù sa cổ.

Câu 4. Nguyên nhân chính làm cho ngành chăn nuôi trâu ở nước ta giảm nhanh về số lượng là

- A. hiệu quả kinh tế thấp.
- B. đồng cỏ hẹp.
- C. nhu cầu về sức kéo giảm.
- D. không thích hợp với khí hậu.

Vận dụng thấp:

Câu 5. Trong nội bộ ngành, sản xuất nông nghiệp nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi.
- B. tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc lớn, giảm tỉ trọng các sản phẩm không qua giết thịt.
- C. giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc lớn, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi gia cầm.
- D. tăng tỉ trọng trồng cây ăn quả, giảm tỉ trọng ngành trồng cây lương thực.

Câu 6. Trong ngành trồng trọt, xu thế chuyển dịch hiện nay ở nước ta là

- A. giảm tỉ trọng ngành trồng cây lương thực, tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp.
- B. tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp hằng năm, giảm tỉ trọng ngành trồng cây ăn quả.
- C. giảm tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp lâu năm, tăng tỉ trọng ngành trồng cây thực phẩm.
- D. tăng tỉ trọng ngành trồng cây thực phẩm, giảm tỉ trọng ngành trồng lúa.

Vận dụng cao:

Câu 7. Sử dụng hợp lí đất đai hiện nay cần có biện pháp chuyển dịch

- A. từ đất nông nghiệp sang đất chuyên dùng.
- B. từ đất hoang hóa sang đất lâm nghiệp.
- C. từ đất lâm nghiệp sang nông nghiệp.
- D. từ đất nông nghiệp sang đất thổ cư.

BÀI 24. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP

Nhận biết:

Câu 1. Các vườn quốc gia như Cúc Phương, Bạch Mã, Nam Cát Tiên thuộc loại

- A. Rừng phòng hộ.
- B. Rừng đặc dụng.
- C. Rừng khoanh nuôi.
- D. Rừng sản xuất.

Thông hiểu:

Câu 2. Tỉnh có ngành thủy sản phát triển toàn diện cả khai thác và nuôi trồng

- A. An Giang.
- B. Đồng Tháp.

C. Bà Rịa - Vũng Tàu.

D. Cà Mau.

Câu 3. Ngành nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long vì

A. có hai mặt giáp biển, ngư trường lớn.

B. có hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.

C. có nguồn tài nguyên thủy sản phong phú.

D. ít chịu ảnh hưởng của thiên tai.

Vận dụng thấp:

Câu 4. Ngành nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

A. có hai mặt giáp biển, ngư trường lớn.

B. có hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.

C. có nguồn tài nguyên thủy sản phong phú.

D. ít chịu ảnh hưởng của thiên tai.

Vận dụng cao:

Câu 5. Biện pháp quan trọng để có thể vừa tăng sản lượng thủy sản vừa bảo vệ nguồn lợi thủy sản

A. tăng cường và hiện đại hoá các phương tiện đánh bắt.

B. đẩy mạnh phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến.

C. hiện đại hoá các phương tiện tăng cường đánh bắt xa bờ.

D. tăng cường đánh bắt, phát triển nuôi trồng và chế biến.

BÀI 25. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

Nhận biết:

Câu 1. Sản phẩm chuyên môn hóa của vùng Tây Nguyên chủ yếu là

A. Bò sữa.

B. cây công nghiệp ngắn ngày

C. cây công nghiệp dài ngày.

D. gia cầm

Thông hiểu:

Câu 2. Yếu tố chính tạo ra sự khác biệt trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên là

A. trình độ thâm canh.

B. điều kiện về địa hình.

C. đặc điểm về đất đai và khí hậu.

D. truyền thống sản xuất của dân cư.

Câu 4. điểm khác nhau trong điều kiện sinh thái nông nghiệp giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long

A. Địa hình.

B. Đất đai.

C. Khí hậu.

D. Nguồn nước.

Vận dụng Thấp:

Câu 3. Việc hình thành các vùng chuyên canh ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long thể hiện xu hướng

A. tăng cường tình trạng độc canh.

B. tăng cường chuyên môn hoá sản xuất.

C. đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp.

D. tăng cường sự phân hoá lãnh thổ sản xuất.

Vận dụng cao:

Câu 4. Việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến sẽ có tác động

A. tạo thêm nhiều nguồn hàng xuất khẩu có giá trị.

B. dễ thực hiện cơ giới hoá, hoá học hoá, thuỷ lợi hoá.

C. nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

D. khai thác tốt tiềm năng về đất đai, khí hậu của mỗi vùng.

II. ĐỊA LÝ NGÀNH CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Cơ cấu công nghiệp theo ngành:

- Cơ cấu công nghiệp nước ta đa dạng: 29 ngành thuộc 3 nhóm chính.

+ Nhóm CN khai thác: 4 ngành

+ Nhóm CN chế biến: 23 ngành

+ Nhóm SX và phân phối điện, khí đốt, nước: 2 ngành

- Một số ngành công nghiệp trọng điểm: năng lượng, chế biến lương thực thực phẩm...

- Có sự chuyển dịch rõ rệt :

+ Tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến.

+ Giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai thác và công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.

- Phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp:

+ Xây dựng cơ cấu linh hoạt, phù hợp với điều kiện Việt Nam, thích ứng với nền kinh tế thế giới

+ Đẩy mạnh phát triển các ngành mũi nhọn và trọng điểm, đưa công nghiệp điện năng đi trước một bước.

+ Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới thiết bị, công nghệ

2. Cơ cấu CN theo lãnh thổ:

*** Hoạt động công nghiệp tập trung chủ yếu ở một số khu vực:**

- ĐBSH & vùng phụ cận: mức độ tập trung công nghiệp theo lãnh thổ cao nhất nước. Từ Hà Nội tỏa theo các hướng với chuyên môn hoá:

+ Hải Phòng-Hạ Long-Cẩm Phả: khai thác than, cơ khí.

+ Đáp Cầu- Bắc Giang: phân hoá học, Vật liệu xây dựng

+ Đông Anh-Thái Nguyên: luyện kim, cơ khí.

+ Việt Trì-Lâm Thao-Phú Thọ: hoá chất, giấy.

+ Hoà Bình-Son La: thủy điện.

+ Nam Định-Ninh Bình-Thanh Hoá: dệt, xi măng, điện.

- Nam Bộ: hình thành 1 dải công nghiệp với các trung tâm công nghiệp trọng điểm: tp.HCM, Biên Hoà, Vũng Tàu

- Duyên hải miền trung: Huế, Đà Nẵng, Vinh

- Vùng núi: công nghiệp chậm phát triển, phân tán, rời rạc.

*** Sự phân hoá trên là kết quả tác động của nhiều nhân tố:**

- Vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên;

- Nguồn lao động có tay nghề, thị trường tiêu thụ;

- Kết cấu hạ tầng, chính sách phát triển CN, thu hút đầu tư nước ngoài.

3. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần KT:

- Có những thay đổi sâu sắc: khu vực Nhà nước giảm, khu vực ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

- Các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động công nghiệp ngày càng được mở rộng.

II. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

1. Công nghiệp năng lượng:

a. Công nghiệp khai thác nguyên nhiên liệu:

* Công nghiệp năng lượng:

+ CN khai thác nguyên, nhiên liệu:

- Than: Than antraxít tập trung ở Quảng Ninh với trữ lượng hơn 3 tỉ tấn, chiếm hơn 90% trữ lượng than cả nước. Ngoài ra có than nâu (hàng chục tỉ tấn) ở ĐB sông Hồng, than bùn (trữ lượng lớn) ở ĐB sông Cửu Long (U Minh). than Mỡ (trữ lượng nhỏ) ở Thái Nguyên.

Tình hình sản xuất than: trước năm 2000 tăng trưởng chậm, gần đây tăng trưởng nhanh (2005: sản lượng 34 triệu tấn). Là nguyên, nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện, công nghiệp trong nước và xuất khẩu

- Dầu khí:

+ Dầu mỏ tập trung ở các bể trầm tích ngoài thềm lục địa: bể trầm tích Sông Hồng, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Thổ Chu- Mã lai với trữ lượng vài tỉ tấn dầu, hàng trăm tỉ m³ khí. Tình hình sản xuất năm 1986 bắt đầu khai thác; đến năm 2005 sản lượng dầu đạt 18,5 triệu tấn (Năm 2009 đưa vào hoạt động nhà máy lọc dầu Dung Quất - Quảng Ngãi).

+Khí đốt trữ lượng hàng trăm tỉ m³ khí. (các mỏ Lan Đỏ, Lan Tây): phục vụ cho các nhà máy điện tuốc bin khí và sản xuất phân bón ở Phú Mỹ, Cà Mau.

b. Công nghiệp điện lực:

+Tình hình phát triển: Phát triển từ rất sớm: sản lượng điện tăng nhanh: năm 1985: 5,2tỉ kwh đến năm 2005: tăng lên 52,1 tỉ kwh; cơ cấu gồm thủy điện và nhiệt điện.

. Thủy điện: Tiềm năng lớn, khoảng 30 triệu kw (hệ thống sông Hồng: 37%, Đồng Nai 19%. Các nhà máy thủy điện công suất lớn đang hoạt động: Hòa Bình (1920 MW), Yaly (700MW), Trị An (400 MW)...Nhiều nhà máy đang triển khai xây dựng: Sơn La (2400 MW), Tuyên Quang (342 MW)...

. Nhiệt điện: Nguồn nhiên liệu dồi dào: than, dầu, khí, sức gió...; Các nhà máy nhiệt điện phía bắc chủ yếu dựa vào than ở Quảng Ninh; miền Trung và miền Nam chủ yếu dựa vào dầu, khí. Các nhà máy nhiệt điện có công suất lớn đã đi vào hoạt động : Phả Lại 1, 2 (440 và 600 MW), Ninh Bình (100 MW), Phú Mỹ 1, 2, 3, 4 (4164 MW), Bà Rịa (411 MW), Thủ Đức...

2. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm:

Có nhiều tiềm năng phát triển: nguồn nguyên liệu tại chỗ, phong phú; thị trường tiêu thụ lớn. (*Lưu ý: Bảng 27 trang 123 SGK*)

a) Công nghiệp chế biến sản phẩm trồng trọt:

- Công nghiệp xay xát: phát triển mạnh, sản lượng gạo, ngô xay xát đạt 39,0 triệu tấn (2005) => phân bố tập trung Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội, ĐBSH, ĐBSCL.
- Công nghiệp đường mía: sản lượng đường kính đạt 1,0 triệu tấn (2005) => phân bố tập trung ở ĐBSCL, ĐNB, DHMT...
- Công nghiệp chế biến cà phê, chè, thuốc lá phát triển mạnh: chế biến chè chủ yếu ở TD - MN BB, Tây Nguyên, chế biến cà phê chủ yếu ở Tây Nguyên, ĐNB, BTB.
- Công nghiệp rượu, bia, nước giải khát phát triển nhanh => tập trung chủ yếu ở Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng...

b) Công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi:

- Chưa phát triển mạnh do cơ sở nguyên liệu cho ngành còn hạn chế.
- Các cơ sở chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa tập trung ở một số đô thị lớn. Sản lượng sữa đặc trung bình hàng năm đạt 300 - 350 triệu hộp.
- Thịt và sản phẩm từ thịt => Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh.

c. Công nghiệp chế biến thủy, hải sản:

- Nghề làm nước mắm nổi tiếng ở Cát Hải (Hải Phòng), Phan Thiết (Bình Thuận), Phú Quốc (Kiên Giang). Sản lượng hàng năm đạt 190 - 200 triệu lít.
- Chế biến tôm, cá và một số sản phẩm khác: tăng trưởng nhanh đáp ứng nhu cầu trong và ngoài nước => phát triển tập trung ở ĐBSCL.

III. VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP.

1. Khái niệm

Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sx công nghiệp trên một lãnh thổ nhất định để sử dụng hợp lý nguồn lực sẵn có để đạt hiệu quả kinh tế cao.

2. Các hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

a. Điểm công nghiệp:

- Đặc điểm: là hình thức tổ chức lãnh thổ đơn giản nhất, gồm 1 – 2 xí nghiệp đơn lẻ thường gắn với nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ, ít có mối liên hệ sản xuất.
- Nước ta có nhiều điểm CN, thường hình thành ở miền núi Tây Bắc, Tây Nguyên.

b. Khu công nghiệp tập trung:

- Đặc điểm: do chính phủ thành lập, có ranh giới rõ ràng, vị trí thuận lợi, có kết cấu hạ tầng tốt, không có dân cư sinh sống. Tập trung nhiều xí nghiệp có khả năng hợp tác sản xuất cao, có xí nghiệp hỗ trợ.
- Ở nước ta ngoài khu CN còn có khu chế xuất, khu công nghệ cao.
- Các khu CN phân bố không đều, tập trung nhất ở Đông Nam Bộ, ĐB sông Hồng và Duyên hải miền Trung.

c. Trung tâm công nghiệp:

- Đặc điểm: là hình thức tổ chức lãnh thổ CN ở trình độ cao, gồm các xí nghiệp CN, điểm CN, khu CN có mối liên hệ chặt chẽ về kỹ thuật, công nghệ.
- Ở nước ta dựa vào vai trò của TTCN chia ra:
 - + Trung tâm có ý nghĩa quốc gia.
 - + Trung tâm có ý nghĩa vùng.

+ Trung tâm có ý nghĩa địa phương.

- Dựa vào giá trị sản xuất chia ra: trung tâm lớn, trung bình và nhỏ.

d. Vùng công nghiệp:

- Đặc điểm: là hình thức cao nhất của tổ chức lãnh thổ CN; gồm các điểm CN, khu CN, TTCN có mối liên hệ sản xuất và những nét tương đồng về quá trình hình thành.

- Có một số ngành CN chuyên môn hóa, thể hiện bộ mặt CN của vùng.

- Nước ta có 6 vùng CN:

◦ Vùng 1: Trung du miền núi Bắc Bộ (trừ Quảng Ninh)

◦ Vùng 2: ĐB sông Hồng, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.

◦ Vùng 3: Từ Quảng Bình → Ninh Thuận.

◦ Vùng 4: Các tỉnh Tây Nguyên (trừ Lâm Đồng).

◦ Vùng 5: Các tỉnh Đông Nam Bộ, Bình Thuận, Lâm Đồng.

◦ Vùng 6: Các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1. Nhận biết

Câu 1. Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của nước ta là ngành

A. công nghiệp khai thác.

B. công nghiệp chế biến.

C. công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí, nước.

D. công nghiệp chế biến và công nghiệp khai thác.

Câu 2. Trong phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta, ngành được ưu tiên đi trước một bước là:

A. công nghiệp điện lực.

B. sản xuất hàng tiêu dùng.

C. khai thác và chế biến dầu khí.

D. chế biến nông, lâm, thủy sản.

Câu 3. Năm 2005, khu vực hiện chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của nước ta là

A. tư nhân và cá thể.

B. khu vực nhà nước.

C. khu vực ngoài nhà nước.

D. khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 4. Than nâu ở nước ta tập trung nhiều ở

A. Bể than Đông Bắc

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 5. Nội dung nào sau đây **không đúng** về ngành công nghiệp của nước ta?

A. Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta khá đa dạng.

- B. Phân bố công nghiệp nước ta tương đối đồng đều.
- C. Nhóm ngành công nghiệp chế biến được ưu tiên phát triển.
- D. Cơ cấu ngành công nghiệp đang chuyển dịch tích cực.

Câu 6. Tiềm năng thủy điện lớn nhất của nước ta thuộc

- A. hệ thống sông Mã.
- B. hệ thống sông Hồng.
- C. hệ thống sông Đồng Nai.
- D. hệ thống sông Cửu Long.

Câu 7. Ngành nào sau đây **không phải** là ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta?

- A. Công nghiệp vật liệu, xây dựng, cơ khí – điện tử.
- B. Công nghiệp dệt – may, hóa chất – phân bón – cao su.
- C. Công nghiệp khai khoáng, luyện kim đen – luyện kim màu.
- D. Công nghiệp năng lượng, chế biến lương thực – thực phẩm.

Câu 8. Chiếm tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất ở nước ta hiện nay là vùng

- A. Đông Nam Bộ.
- B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 9. Các điểm công nghiệp đơn lẻ thường hình thành ở các vùng nào của nước ta?

- A. Tây Bắc, Tây Nguyên.
- B. Tây Bắc, Bắc Trung Bộ.
- C. Đồng bằng sông Hồng, Tây Bắc.
- D. Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 10. Khu công nghiệp tập trung có đặc điểm là

- A. thường gắn liền với một đô thị vừa hoặc lớn.
- B. có ranh giới địa lí xác định, không có dân cư sinh sống.
- C. thường gắn liền với một điểm dân cư, có vài xí nghiệp.
- D. ranh giới mang tính quy ước, không gian lãnh thổ khá lớn.

2.Thông hiểu

Câu 1. Ý nào sau đây **không phải** là phương hướng chủ yếu để tiếp tục hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp ở nước ta hiện nay ?

- A. Đẩy mạnh phát triển ở tất cả các ngành công nghiệp.
- B. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.
- C. Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ.
- D. Xây dựng một cơ cấu ngành công nghiệp tương đối linh hoạt.

Câu 2. Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp nước ta hiện nay **không phải** do

- A. sự tác động của thị trường.
- B. theo xu hướng chung của toàn thế giới.
- C. đường lối phát triển công nghiệp của nước ta.

D. tác động của thiên tai trong thời gian gần đây.

Câu 3. Ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta **không phải** là ngành

A. có thể mạnh lâu dài.

B. mang lại hiệu quả kinh tế cao.

C. dựa hoàn toàn vào vốn đầu tư nước ngoài.

D. tác động mạnh đến việc phát triển các ngành khác.

Câu 4. Ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm của nước ta phát triển chủ yếu dựa vào nhân tố

A. mạng lưới giao thông thuận lợi.

B. vị trí gần các trung tâm công nghiệp.

C. nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú.

D. cơ sở vật chất – kỹ thuật được nâng cấp.

Câu 5. Ngành nào sau đây **không được** xem là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay?

A. Dệt–may.

B. Luyện kim.

C. Năng lượng.

D. Chế biến lương thực thực phẩm.

Câu 6. Trong cơ cấu sản lượng điện của nước ta hiện nay, tỉ trọng lớn nhất thuộc về

A. nhiệt điện, điện gió.

B. thủy điện, điện gió.

C. nhiệt điện, thủy điện.

D. thủy điện, điện nguyên tử.

Câu 7. Ngành công nghiệp nào được phân bố rộng rãi nhất ở nước ta hiện nay?

A. Xay sát.

B. Chế biến hải sản.

C. Chế biến chè, thuốc lá.

D. Chế biến sản phẩm chăn nuôi.

Câu 8. Hình thức tổ chức lãnh thổ nào sau đây **không được** xem tương đương với một khu công nghiệp?

A. Khu chế xuất.

B. Khu kinh tế mở.

C. Khu công nghệ cao.

D. Khu công nghiệp tập trung.

Câu 9. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp có quy mô trên 120 nghìn tỉ đồng?

A. Hà Nội, Hải Phòng.

B. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh.

C. Hải Phòng, Bà Rịa-Vũng Tàu.

D. TP. Hồ Chí Minh, Thủ Dầu Một.

Câu 10. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết vùng có mức độ tập trung công nghiệp vào loại cao nhất cả nước?

- A. Đông Nam Bộ.
- B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Duyên hải miền Trung.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

3. Vận dụng thấp.

Câu 1. Điểm **khác nhau** giữa các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc và các nhà máy nhiệt điện ở miền Nam là

- A. các nhà máy ở miền Nam thường có quy mô lớn hơn.
- B. miền Bắc chạy bằng than, miền Nam chạy bằng dầu hoặc khí.
- C. miền Bắc nằm gần vùng nguyên liệu, miền Nam gần các thành phố.
- D. các nhà máy ở miền Bắc được xây dựng sớm hơn các nhà máy ở miền Nam.

Câu 2. Thế mạnh hàng đầu để phát triển công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm ở nước ta hiện nay là

- A. có thị trường xuất khẩu rộng mở.
- B. có nguồn lao động dồi dào, lương thấp.
- C. có nguồn nguyên liệu tại chỗ đa dạng phong phú.
- D. có nhiều cơ sở, phân bố rộng khắp trên cả nước.

Câu 3. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, ngành công nghiệp nào sau đây **không có** trong cơ cấu ngành của trung tâm công nghiệp Hải Phòng?

- A. Đóng tàu.
- B. Luyện kim màu.
- C. Chế biến nông sản
- D. Sản xuất vật liệu xây dựng.

Câu 4. Ti trọng ngành công nghiệp chế biến của nước ta trong những năm qua tăng vì

- A. đây là ngành công nghiệp trọng điểm.
- B. thích nghi với tình hình mới và hội nhập vào thị trường thế giới.
- C. đem lại hiệu quả cao về kinh tế-xã hội và có tốc độ tăng trưởng nhanh.
- D. tăng về giá trị sản xuất, song chậm hơn các ngành công nghiệp khác.

Câu 5. Ngành **không thuộc** công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm là

- A. dệt – may, da, giày.
- B. chế biến gạo, ngô xay xát.
- C. sản xuất rượu, bia, nước ngọt.
- D. chế biến chè, cà phê, thuốc lá.

Câu 6. Hướng chuyên môn hóa công nghiệp quan trọng nhất của Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận là

- A. Hà Nội -Việt Trì-Phú Thọ.
- B. Hà Nội -Bắc Ninh- Bắc Giang.
- C. Hà Nội -Hung Yên -Thái Bình – Thanh Hóa.

D. Hà Nội-Hải Dương - Hải Phòng - Hạ long - Cẩm Phả.

Câu 7. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết trung tâm công nghiệp Huế có những ngành sản xuất hàng tiêu dùng nào dưới đây?

- A. Dệt, may; da, giày; gỗ, giấy, xenlulo.
- B. Dệt, may; da, giày; giấy, in, văn phòng phẩm.
- C. Dệt, may; gỗ, giấy, xenlulo; giấy, in, văn phòng phẩm.
- D. Gỗ, giấy, xenlulo; da, giày; giấy, in, văn phòng phẩm.

Câu 8. Các cơ sở chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa tập trung ở các đô thị lớn vì:

- A. gần nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.
- B. có thị trường tiêu thụ lớn và đảm bảo kĩ thuật.
- C. có lực lượng lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ lớn.
- D. có lực lượng lao động dồi dào và gần nguồn nguyên liệu.

Câu 9. Đồng bằng sông Hồng là nơi có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước ta, thể hiện

- A. là vùng có tỉ trọng giá trị sản lượng công nghiệp cao nhất trong các vùng.
- B. là vùng có các trung tâm công nghiệp có quy mô lớn nhất nước.
- C. là vùng tập trung nhiều các trung tâm công nghiệp nhất cả nước.
- D. là vùng có những trung tâm công nghiệp nằm rất gần nhau.

Câu 10. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp trẻ tuổi nhất của nước ta là

- A. điểm công nghiệp.
- B. khu công nghiệp.
- C. vùng công nghiệp.
- D. trung tâm công nghiệp.

4. vận dụng cao

Câu 1. Nguồn dầu khí nước ta hiện nay được khai thác chủ yếu từ

- A. bể trầm tích Trung Bộ.
- B. bể trầm tích Cửu Long.
- C. bể trầm tích Nam Côn Sơn.
- D. bể trầm tích Thổ Chu – Mã Lai.

Câu 2. Khó khăn lớn nhất của ngành dệt nước ta hiện nay là

- A. thiếu nguyên liệu.
- B. việc chậm đổi mới trang thiết bị.
- C. chất lượng lao động chưa đảm bảo.
- D. sự cạnh tranh quyết liệt của thị trường.

Câu 3. Đông Nam Bộ trở thành vùng dẫn đầu cả nước về hoạt động công nghiệp chủ yếu là do

- A. có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước.
- B. giàu có nhất nước về nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- C. khai thác một cách có hiệu quả các thế mạnh vốn có.
- D. có dân số đông, lao động dồi dào và có trình độ tay nghề cao.

Câu 4. Công nghiệp phân bố rời rạc ở Tây Nguyên chủ yếu do

- A. vùng này thưa dân.
- B. trình độ phát triển kinh tế thấp.
- C. địa hình khó khăn, hạn chế giao thông vận tải.
- D. nhiều khó khăn trong phát triển công nghiệp cả về tự nhiên và kinh tế - xã hội.

Câu 5. Khó khăn lớn nhất của việc khai thác thủy điện của nước ta hiện nay là

- A. sông ngòi ngắn dốc, tiềm năng thủy điện thấp.
- B. miền núi và trung du cơ sở hạ tầng còn yếu.
- C. sông ngòi của nước ta có lưu lượng nhỏ.
- D. sự phân mùa của khí hậu làm lượng nước không đều giữa các mùa.

III. ĐỊA LÍ DỊCH VỤ

A. Kiến thức cơ bản.

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

I. GTVT:

1/ Đường bộ:

* Sự phát triển:

- Trong những năm gần đây, nhờ huy động các nguồn vốn và tập trung đầu tư nên mạng lưới đường bộ được mở rộng và hiện đại hóa.

- **Câu 15:** Tuyến vận tải chuyên làm nhiệm vụ vận chuyển các mặt hàng xuất, nhập khẩu ở khu vực phía Bắc

A. Tuyến Hà Nội – Hải Phòng.

B. Tuyến Nà Nội- Lào Cai.

C. Tuyến Hà Nội – Lạng Sơn.

D. Tuyến quốc lộ 1A.

- Về cơ bản mạng lưới đường bộ đã phủ kín các vùng

* Các tuyến đường chính:

- Hướng B- N : QL 1 chạy từ cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) đến Năm Căn (Cà Mau) dài 2.300 km, là tuyến đường xương sống của cả hệ thống đường bộ nước ta nối các vùng kinh tế (trừ Tây Nguyên) và hầu hết các trung tâm KT lớn của cả nước. Đường HCM là trục đường bộ xuyên quốc gia thứ 2 có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển KT-XH của dải đất phía tây đất nước.

- Hướng Đ – T(Dẫn chứng Át lát ĐL VN).

- Trong quá trình hội nhập quốc tế hệ thống đường bộ VN cũng đang hội nhập vào hệ thống đường bộ trong khu vực với các tuyến thuộc mạng đường bộ xuyên Á trên lãnh thổ VN.

2/ Đường sắt:

- Tổng chiều dài là 3.143 km.

* Các tuyến đường chính:

- Đường sắt Thống Nhất dài 1.726 km (HN-tp.HCM) là trục giao thông quan trọng theo hướng Bắc-Nam.

- Các tuyến khác: HN-HP, HN-Lào Cai, HN-Đồng Đăng...

- Các tuyến đường thuộc mạng đường sắt xuyên Á cũng đang được xây dựng , nâng cấp để đạt tiêu chuẩn đường sắt ASEAN

3/ Đường sông:

- Tổng chiều dài là 11.000 km.
- Các phương tiện vận tải trên sông khá đa dạng nhưng ít hiện đại hóa. Cả nước có hàng trăm cảng sông với năng lực bốc dỡ khoảng 100 triệu tấn/năm.
- * Các tuyến đường chính: tập trung trên một số hệ thống sông chính.
- Hệ thống s.Hồng-s.Thái Bình
- Hệ thống s.Mê Công-s.Đồng Nai
- Hệ thống sông ở miền Trung.

4/ Đường biển:

- * Điều kiện thuận lợi : Đường bờ biển dài , nhiều vũng vịnh rộng, kín gió và nhiều đảo ven bờ, nằm trên đường hàng hải quốc tế...là những ĐK thuận lợi để nước ta PT GT đường biển
- * Sự phát triển:
- Các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng B-N quan trọng nhất là tuyến HP-tp.HCM dài 1.500 km.
- Các cảng và cụm cảng quan trọng: HP, Cái Lân, Đà Nẵng, Dung Quất, Nha Trang, Sài Gòn-Vũng Tàu-Thị Vải.

5/ Đường hàng không:

- Là ngành non trẻ nhưng có bước PT nhanh chóng nhờ có chiến lược PT táo bạo, nhanh chóng hiện đại hóa cơ sở vật chất
- Năm 2005 : Cả nước có 19 sân bay, trong đó có 5 sân bay quốc tế.
- Trong nước với 3 đầu mối chính: TP.HCM, HN, Đà Nẵng. Ngoài ra chúng ta mở các đường bay đến nhiều nước trong khu vực và trên thế giới.

6/ Đường ống :

- Ngày càng phát triển, gắn với sự phát triển của ngành dầu, khí.
- Phân bố chủ yếu : Ngoài tuyến đường ống vận chuyển xăng dầu B12 (Bãi Cháy- Hạ Long) tới các tỉnh ĐBSH , một số đường ống dẫn khí từ nơi khai thác dầu khí ngoài thềm lục địa phía Nam vào đất liền đã được xây dựng và đưa vào hoạt động.

II. Ngành thông tin liên lạc

1. Bưu chính:

- Đặc điểm: tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp.
- Hạn chế: phân bố chưa hợp lí, công nghệ lạc hậu, quy trình nghiệp vụ ở hầu hết các địa phương vẫn mang tính thủ công chưa tương xứng với chuẩn quốc tế, thiếu LĐ có trình độ cao.
- Hướng phát triển:
- + Trong giai đoạn tới PT theo hướng : cơ giới hoá, tự động hoá, tin học hoá nhằm đạt trình độ hiện đại ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực
- + Đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh để đưa bưu chính trở thành ngành kinh doanh hiệu quả.

2.Viễn thông

- * Đặc điểm:
- Tốc độ phát triển nhanh vượt bậc, đón đầu được các thành tựu kỹ thuật hiện đại
- Trước đổi mới: mạng lưới và thiết bị viễn thông, cũ kĩ, lạc hậu, các dịch vụ viễn thông nghèo nàn

- Những năm gần đây: Viễn thông tăng trưởng với tốc độ cao , đạt mức TB 30% năm. Điện thoại đã đến hầu hết các xã trong toàn quốc.
- Công tác nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu KH-KT , công nghệ mới , hiện đại đang được chú trọng đầu tư , sử dụng mạng kĩ thuật số, tự động hóa đa dịch vụ . Các tuyến truyền dẫn liên tỉnh vi ba và cáp quang đã đạt tiêu chuẩn vào loại cao nhất hiện nay
- Mạng lưới VT khá đa dạng và không ngừng phát triển .
- + Mạng điện thoại: Bao gồm mạng nội hạt và mạng đường dài , mạng cố định và mạng di động. Mạng điện thoại và số máy điện thoại tăng với tốc độ rất nhanh, về kĩ thuật , công nghệ đã được số hóa hoàn toàn.
- + Mạng phi thoại: đang được mở rộng và phát triển với nhiều loại dịch vụ mới, kĩ thuật tiên tiến, bao gồm: Fax, truyền trang báo...
- + Mạng truyền dẫn: được sử dụng với nhiều phương thức khác nhau như : mạng dây trần, mạng truyền dẫn vi ba, mạng truyền dẫn cáp sợi quang, mạng viễn thông QT
- + Mạng viễn thông quốc tế ngày càng PT mạnh , hội nhập với TG thông qua thông tin vệ tinh và cáp biển

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

I. Thương mại:

1/ Nội thương:

- Cả nước đã hình thành thị trường thống nhất , hàng hóa phong phú đa dạng đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân.
- Nội thương đã thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế. Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng phân theo thành phần KT có sự thay đổi theo hướng tiến bộ. Năm 2005
- + Thành phần Nhà nước giảm: còn 12,9%.
- + TP ngoài nhà nước tăng: đạt 83,3 %.
- + TP có vốn đầu tư nước ngoài tăng, đạt 3,8%.

2/ Ngoại thương:

- Sau đổi mới , thị trường buôn bán ngày càng được mở rộng theo hướng đa dạng hóa , đa phương hóa.
- VN đã trở thành thành viên của WTO và có quan hệ buôn bán với phần lớn các nước và vùng lãnh thổ trên TG.
- Những năm gần đây tổng giá trị XNK tăng nhanh. Kim ngạch XK có tốc độ tăng nhanh hơn NK.
- Cán cân XNK có sự thay đổi :
 - + Từ năm 1990- 1992: cán cân XNK tiến tới cân đối . Năm 1992 lần đầu tiên nước ta xuất siêu.
 - + Sau năm 1992: đến nay tiếp tục nhập siêu do nhập nhiều tư liệu sản xuất phục vụ cho công cuộc đổi mới đất nước , tuy nhiên cán cân giảm dần tới mức cân bằng.
- XK:
 - + Kim ngạch XK tăng liên tục
 - + Các mặt hàng XK phong phú , thị trường XK mở rộng.
 - + Các mặt hàng XK bao gồm: SP công nghiệp, khoáng sản, nông sản tuy nhiên tỉ lệ gia công cao (90-95% hàng dệt may).
 - + Thị trường XK lớn nhất hiện nay: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc.
- Nhập khẩu:
 - + Kim ngạch nhập khẩu liên tục tăng

+ Các mặt hàng NK: chủ yếu là nguyên liệu, tư liệu SX, hàng tiêu dùng.

+ Thị trường NK chủ yếu: Châu Á – TBD, châu Âu.

II. Du lịch:

1/ Tài nguyên du lịch:

* **Khái niệm:** Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, di tích cách mạng, giá trị nhân văn, công trình lao động sáng tạo của con người có thể được sử dụng nhằm thỏa mãn nhu cầu du lịch, là yếu tố cơ bản để hình thành các điểm du lịch, khu du lịch nhằm tạo sự hấp dẫn du lịch.

* Phân loại: Gồm tài nguyên tự nhiên và tài nguyên nhân văn:

a/ Tài nguyên du lịch tự nhiên: phong phú và đa dạng, gồm: địa hình, khí hậu, nước, sinh vật.

- Địa hình : có cả đồi núi, đồng bằng, bờ biển, hải đảo tạo nên nhiều cảnh quan. Địa hình cácxtơ (vịnh Hạ Long, động Phong Nha...) có khoảng 125 bãi biển lớn nhỏ dọc bờ biển.

- Khí hậu: sự phân hoá theo vĩ độ, theo mùa, theo độ cao tạo nên sự đa dạng của khí hậu tương đối thuận lợi cho phát triển du lịch.

- Nước: nhiều vùng sông nước (hệ thống sông Cửu Long, hồ Ba Bể, Hoà Bình, Dầu Tiếng, Thác Bà...) đã trở thành các điểm tham quan du lịch. Nước khoáng thiên nhiên : vài trăm nguồn, có sức hút cao đối với du khách.

- Sinh vật: có nhiều giá trị trong việc phát triển du lịch, đặc biệt là các vườn quốc gia.

b/ Nhân văn:

- Các di tích văn hoá – lịch sử: có khoảng 4 vạn, trong đó hơn 2600 di tích đã được Nhà nước xếp hạng. Tiêu biểu nhất là các di tích đã được công nhận là di sản văn hoá thế giới (Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Di tích Mỹ Sơn, Nhã nhạc cung đình Huế, Công chiêng Tây Nguyên).

- Các lễ hội: diễn ra hầu như khắp trên đất nước và luôn luôn gắn liền với các di tích văn hoá – lịch sử.

- Văn hoá dân tộc, văn nghệ dân gian và hàng loạt làng nghề truyền thống với những sản phẩm đặc sắc mang tính nghệ thuật cao.

2/ Tình hình phát triển du lịch và các trung tâm du lịch chủ yếu:

- Hình thành từ những năm 60 của thế kỉ XX phát triển nhanh từ đầu thập kỷ 90 đến nay, nhờ có chính sách Đổi mới của nhà nước.

- Nước ta chia làm 3 vùng du lịch: vùng du lịch Bắc Bộ, BTB, NTB và Nam Bộ.

- Tập trung ở 2 tam giác tăng trưởng du lịch: HN - HP - QN, tp.HCM - Nha Trang - Đà Lạt.

- Các trung tâm du lịch lớn: HN, TP.HCM, Huế - Đà Nẵng, Hạ Long, Vũng Tàu, Cần Thơ...

- Việc PT du lịch gắn với những vấn đề bảo vệ môi trường, giữ gìn, phát huy các TNDL, nhất là các di sản thiên nhiên, di sản văn hóa thế giới tại VN

- Cần có nhiều giải pháp đồng bộ như: Tạo ra các sản phẩm du lịch độc đáo, tôn tạo và bảo vệ tài nguyên - môi trường gắn với lợi ích cộng đồng, tổ chức thực hiện theo quy hoạch, giáo dục - đào tạo về du lịch...

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN

I. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

Nhận biết

Câu 1. Tuyến đường xương sống của cả hệ thống đường bộ nước ta là

- A. quốc lộ 1. B. đường Hồ Chí Minh. C. đường 14. D. đường 9.

Câu 2. Quốc lộ 1 không đi qua vùng kinh tế nào ở nước ta ?

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Tây Nguyên.

C. Đông Nam Bộ.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 3. Trục đường bộ xuyên quốc gia thứ 2 có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của dải đất phía tây đất nước là

A. đường 26. B. đường 9. C. đường 14. D. đường Hồ Chí Minh.

Câu 4. Đặc điểm nổi bật của ngành bưu chính nước ta là

A. tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp.

B. mạng lưới phân bố đều khắp ở các vùng.

C. có trình độ kỹ thuật - công nghệ hiện đại.

D. đã ngang bằng trình độ chuẩn của khu vực.

Câu 5. Ngành viễn thông nước ta có đặc điểm nào sau đây ?

A. Có tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp nhưng chưa đạt chuẩn

B. Công nghệ còn lạc hậu, quy trình nghiệp vụ còn thủ công.

C. Chưa đạt được chuẩn của quốc tế và khu vực Đông Nam Á.

D. Tốc độ phát triển nhanh vượt bậc, đón đầu được thành tựu kỹ thuật hiện đại.

Thông hiểu

Câu 6. Cảng biển làm nhiệm vụ vận chuyển các mặt hàng xuất, nhập khẩu ở khu vực phía Bắc

A. Cảng Hải Phòng.

B. Cảng Đà Nẵng.

C. Cảng Cửa Ông .

D. Cảng Dung Quất.

Câu 7. Nước ta có mạng lưới giao thông vận tải khá hoàn chỉnh, điều đó được thể hiện ở chỗ

A. nước ta có đầy đủ các loại hình giao thông vận tải.

B. giao thông vận tải phục vụ đắc lực cho công cuộc phát triển.

C. giao thông trong nước đã kết nối với hệ thống của khu vực.

D. có sự phối hợp hoạt động nhịp nhàng giữa các loại hình.

Câu 8. Điểm khó khăn về mạng lưới đường sông nước ta là

A. trang bị các cảng sông và phương tiện nghèo nàn.

B. các phương tiện vận tải ít được đầu tư, cải tiến.

C. các luồng lạch bị sa bồi và thay đổi thất thường về độ sâu.

D. tổng năng lượng bốc xếp của các cảng còn thấp.

Câu 9. Tây Nguyên được nối với Đông Nam Bộ bằng các tuyến

A. quốc lộ 19 và 21.

B. quốc lộ 14 và 19.

C. quốc lộ 14 và 20.

D. quốc lộ 20 và 21.

Câu 10 . Khó khăn lớn nhất của ngành bưu chính nước ta hiện nay là

A. mạng lưới phân bố chưa đều, công nghệ lạc hậu.

B. quy trình nghiệp vụ ở các địa phương mang tính thủ công.

C. thiếu đồng bộ , tốc độ vận chuyển thư tín chậm.

D. bưu chính nước ta thiếu lao động có trình độ cao.

Vận dụng thấp

Câu 11. Trong những năm qua ngành vận tải đường biển của nước ta phát triển nhanh chủ yếu do

- A. nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển ngành đường biển.
- B. nước ta đang thực hiện mở cửa, quan hệ quốc tế ngày càng tăng.
- C. ngành dầu khí phát triển mạnh, vận chuyển chủ yếu bằng đường biển.
- D. ngoại thương nước ta phát triển mạnh, lượng hàng xuất nhập khẩu lớn.

Câu 12. Ngành đường biển của nước ta có khối lượng luân chuyển hàng hóa lớn chủ yếu do

- A. Nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển ngành đường biển.
- B. Nước ta có đội tàu buôn lớn lại được trang bị hiện đại.
- C. Vận tải đường biển chủ yếu là vận chuyển quốc tế nên có đường dài.
- D. Ngoại thương nước ta phát triển mạnh, lượng hàng xuất nhập khẩu lớn.

Câu 13. Mạng lưới giao thông vận tải ở nước ta còn chậm phát triển chủ yếu do

- A. điều kiện tự nhiên không thuận lợi.
- B. thiếu vốn đầu tư để phát triển.
- C. dân cư phân bố không đồng đều.
- D. trình độ công nghiệp hóa còn thấp.

Câu 14. Ý nào sau đây **không phải** là điều kiện thuận lợi để nước ta phát triển giao thông đường biển?

- A. Đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh.
- B. Nhiều đảo, quần đảo ven bờ.
- C. Có các dòng biển chạy ven bờ.
- D. Nằm trên đường hàng hải quốc tế.

Câu 15. Để đẩy mạnh phát triển kinh tế ở miền núi thì cơ sở hạ tầng đầu tiên cần phải chú ý đến

- A. phát triển mạng lưới giao thông vận tải.
- B. xây dựng mạng lưới y tế giáo dục.
- C. cung cấp nhiều lao động, thực phẩm.
- D. mở rộng diện tích trồng rừng.

Câu 16. Tuyến vận tải chuyên môn hóa nào dưới đây chuyên làm nhiệm vụ vận chuyển các mặt hàng xuất, nhập khẩu ở khu vực Bắc Bộ

- A. Hà Nội- Lạng Sơn.
- B. Hà Nội - Lào Cai.
- C. Hà Nội- Hải Phòng.
- D. Quốc lộ 1 A.

Vận dụng cao

Câu 17. Giao thông vận tải là ngành vừa mang tính chất sản xuất, vừa mang tính chất dịch vụ là do

- A. tham gia vào tất cả các khâu của quá trình sản xuất.
- B. phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân giữa các vùng trong nước.
- C. đảm bảo các mối liên hệ kinh tế giữa các vùng trong nước.
- D. thúc đẩy hoạt động kinh tế, văn hóa ở trung du và miền núi.

Câu 18. Những khó khăn chủ yếu làm tăng chi phí xây dựng và bảo dưỡng mạng lưới giao thông vận tải ở nước ta là

- A. khí hậu nhiệt đới nóng quanh năm, có một số sông lớn.
- B. địa hình nhiều đồi núi, khí hậu, dòng chảy phân hóa theo mùa.
- C. thiếu vốn đầu tư, cơ sở vật chất kĩ thuật của ngành còn yếu kém.
- D. đội ngũ công nhân kĩ thuật chưa đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành.

II. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DU LỊCH

Câu hỏi nhận biết

Câu 1. Khu vực chiếm tỉ trọng cao nhất trong hoạt động nội thương của nước ta là

- A. nhà nước.
- B. tập thể.
- C. tư nhân cá thể.
- D. ngoài nhà nước.

Câu 2. Hai địa điểm có khí hậu mát mẻ quanh năm và có giá trị nghỉ dưỡng cao ở nước ta là

- A. Mai Châu và Điện Biên.
- B. Đà Lạt và Sa Pa.
- C. Phan xipăng và Sa pa.
- D. Phanxipăng và Điện Biên.

Câu 3. Tài nguyên du lịch nhân văn bao gồm

- A. di tích, lễ hội .
- B. địa hình , di tích.
- C. di tích, khí hậu.
- D. lễ hội , địa hình.

Câu 4. Vịnh Hạ Long – một di sản thiên nhiên thế giới của nước ta nằm ở tỉnh

- A. Quảng Ninh.
- B. Ninh Bình.
- C. Hải Phòng.
- D. Quảng Bình.

Câu 5. Khu du lịch biển Hạ Long- Cát Bà- Đồ Sơn thuộc các tỉnh

- A. Quảng Ninh và Ninh Bình.
- B. Hải Phòng và Thanh Hóa.
- C. Quảng Ninh và Hải Phòng.
- D. Hải Phòng và Ninh Bình.

Câu hỏi thông hiểu:

Câu 6. Thị trường nhập khẩu lớn nhất của nước ta hiện nay là

- A. thị trường các nước châu Mỹ và châu Đại dương.
- B. thị trường các nước châu Âu.
- C. khu vực châu Á- Thái Bình Dương.
- D. thị trường các nước Đông Âu và Nga.

Câu 7. Đặc điểm nào **không phải** là hoạt động nội thương của nước ta sau thời kì đổi mới ?

- A. Đã hình thành hệ thống chợ có quy mô lớn bên cạnh hệ thống chợ quê.
- B. Cả nước có một thị trường thống nhất, tự do lưu thông hàng hoá.
- C. Hàng hoá ngày càng đa dạng, chất lượng ngày càng được nâng lên.
- D. Đáp ứng ngày càng cao nhu cầu hàng hoá cho người dân.

Câu 8. Trong cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hóa ở nước ta, nhóm hàng công nghiệp nào có tốc độ tăng nhanh nhất ?

- A. Nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản.
- B. Nhóm hàng công nghiệp nhẹ - tiểu thủ công nghiệp.
- C. Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản và khoáng sản.
- D. Nhóm hàng máy móc, thiết bị và nguyên nhiên vật liệu.

Câu 9. Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của nước ta là khu vực

- A. nhà nước.
- B. ngoài nhà nước.

C. có vốn đầu tư nước ngoài.

D. kinh tế tư nhân.

Câu 10. Mặt hàng nào sau đây *không phải* là hàng xuất khẩu chủ yếu của nước ta?

A. Hàng công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp .

B. Hàng nông – lâm – thủy sản.

C. Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản.

D. Hàng máy móc, thiết bị, nhiên, vật liệu.

Câu vận dụng thấp:

Câu 11. Hai di sản của Việt Nam được UNESCO công nhận là di sản của thế giới vào năm 1999 là

A. Phố cổ Hội An và di tích Mỹ Sơn.

B. Vịnh Hạ Long và Phong Nha – Kẻ Bàng.

C. Cố đô Huế và phố cổ Hội An.

D. Phố cổ Hội An và Cố đô Huế.

Câu 12. Vườn quốc gia đầu tiên ở nước ta có giá trị lớn về du lịch sinh thái là

A. Cúc Phương.

B. Cát Bà.

C. Bạch Mã.

D. Pù Mát.

Câu 13. Hạn chế lớn nhất của các mặt hàng chế biến phục vụ xuất khẩu ở nước ta là ?

A. Chất lượng sản phẩm chưa cao.

B. Giá trị thuế xuất khẩu cao.

C. Tỷ trọng mặt hàng gia công lớn.

D. Làm tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường.

Câu 14. Hoạt động có vai trò to lớn trong nền kinh tế thị trường và hội nhập với khu vực và quốc tế là

A. Ngoại thương.

B. Hợp tác quốc tế và đầu tư.

C. Du lịch quốc tế.

D. Hợp tác quốc tế về lao động.

Vận dụng cao

Câu 15. Hoạt động du lịch biển của trung tâm du lịch Vũng Tàu diễn ra quanh năm chủ yếu do

A. khí hậu nóng quanh năm.

B. hoạt động du lịch đa dạng.

C. nhiều cơ sở lưu trú tốt.

D. an ninh, chính trị tốt.

Câu 16. Sự phân hóa lãnh thổ du lịch nước ta phụ thuộc vào các yếu tố nào sau đây ?

A. Số lượng du khách đến tham quan.

B. Vị trí địa lí và tài nguyên du lịch.

C. Tiềm năng du lịch ở các vùng xa.

D. Chất lượng đội ngũ trong ngành.

Câu 17. Di sản nào sau đây *không phải* là di sản văn hóa phi vật thể của thế giới tại Việt nam?

A. Văn hóa cồng chiêng Tây nguyên.

B. Di sản nhã nhạc cung đình Huế.

C. Di sản quần thể di tích cố đô Huế.

D. Di sản hát quan họ Bắc Ninh.

CHUYÊN ĐỀ 4. ĐỊA LÝ CÁC VÙNG KINH TẾ

I. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ VÀ TÂY NGUYÊN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ

I. KHÁI QUÁT CHUNG:

- Gồm 15 tỉnh: **Tây Bắc:** Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình;

Đông Bắc: Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh.

-> Ý nghĩa: Vùng có vị trí địa lý đặc biệt và GTVT đang được đầu tư, nâng cấp tạo điều kiện thuận lợi giao lưu với các vùng khác trong nước và xây dựng nền kinh tế mở.

II. CÁC THỂ MẠNH KINH TẾ

1. Khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện.

a. Khoáng sản:

* **Thuận lợi:** giàu khoáng sản bậc nhất nước ta, rất phong phú, gồm nhiều loại:

- Than: tập trung vùng Quảng Ninh, Na Dương, Thái Nguyên. Trong đó vùng than Quảng Ninh có trữ lượng lớn nhất và chất lượng tốt nhất Đông Nam Á-trữ lượng thăm dò 3 tỷ tấn, chủ yếu than antraxit. Sản lượng khai thác trên 30 triệu tấn/năm. Than dùng làm nhiên liệu cho các nhà máy luyện kim, nhiệt điện như Uông Bí (150 MW), Uông Bí mở rộng (300MW), Na Dương (110MW), Cẩm Phả (600MW)...

- Sắt ở Yên Bái, kẽm-chì ở Bắc Kạn, đồng-vàng ở Lào Cai, bô-xit ở Cao Bằng.

- Thiếc Tĩnh Túc, sx 1000 tấn/năm => tiêu dùng trong nước & xuất khẩu.

- Apatit Lào Cai, khai thác 600.000 tấn/năm dùng để sản xuất phân bón.

- Đồng-Niken ở Sơn La.

=> giàu khoáng sản tạo điều kiện thuận lợi phát triển cơ cấu công nghiệp đa ngành.

* **Khó khăn:** các vỉa quặng nằm sâu trong lòng đất đòi hỏi phương tiện khai thác hiện đại & chi phí cao, CSHT kém phát triển, thiếu lao động lành nghề...

b. Thủy điện: trữ năng lớn nhất nước ta.

- Trữ năng trên sông Hồng chiếm 1/3 trữ năng cả nước (11.000MW), trên sông Đà 6.000MW.

- Đã xây dựng: nhà máy thủy điện Hòa Bình trên sông Đà (1.900MW), Thác Bà trên sông Chảy 110MW thủy điện Sơn La trên sông Đà (2.400MW), Tuyên Quang trên sông Gâm 342MW-> Đây là động lực phát triển cho vùng, nhất là việc khai thác và chế biến khoáng sản, tuy nhiên cần chú ý sự thay đổi môi trường.

* **Hạn chế:** thủy chế sông ngòi trong vùng phân hóa theo mùa. Điều đó gây ra những khó khăn nhất định cho việc khai thác thủy điện.

2. Trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt & ôn đới

- Phần lớn là đất feralit trên đá phiến, đá vôi; đất phù sa cổ, đất phù sa ở các cánh đồng giữa núi: Than Uyên, Nghĩa Lộ, Điện Biên....

- Khí hậu nhiệt đới, ẩm, gió mùa, có mùa đông lạnh: Đông Bắc do ảnh hưởng gió mùa Đông Bắc nên có mùa đông lạnh nhất nước ta, Tây Bắc lạnh do nền địa hình cao.

→ thuận lợi phát triển các cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt & ôn đới.

+ Chè: diện tích & sản lượng chè lớn nhất nước ta, nổi tiếng các loại chè thơm ở Phú Thọ, Thái Nguyên, Hà Giang, Yên Bái, Sơn La...

+ Cây dược liệu: quế, tam thất, hồi, đỗ trọng...& cây ăn quả: mận, đào, lê... trồng ở Cao Bằng, Lạng Sơn, dãy Hoàng Liên Sơn.

+ Ở Sapa trồng rau vụ đông & sản xuất hạt giống rau quanh năm, trồng hoa xuất khẩu.

***Khó khăn:** thời tiết thất thường, thiếu nước vào mùa đông, cơ sở chế biến còn kém phát triển trong khi khả năng mở rộng diện tích và nâng cao năng suất còn rất lớn.

→ Việc đẩy mạnh cây công nghiệp, cây đặc sản cho phép phát triển nền nông nghiệp hàng hóa đem lại hiệu quả cao & có tác dụng hạn chế nạn du canh, du cư.

3. Chăn nuôi gia súc

Có nhiều đồng cỏ ở các cao nguyên cao 600 - 700m, thường không lớn nhưng có thể phát triển chăn nuôi đại gia súc

- Bò sữa nuôi nhiều ở Mộc Châu, Sơn La. Tổng đàn bò 900.000 con, chiếm 16% đàn bò cả nước.

- Trâu 1,7 triệu con, chiếm 1/2 đàn trâu cả nước, nuôi rộng khắp.

→ cần giải quyết vấn đề giao thông, cải tạo các đồng cỏ, nâng cao năng suất để đẩy mạnh phát triển chăn nuôi đại gia súc trong vùng.

- Do giải quyết lương thực cho con người nên hoa màu dành nhiều cho chăn nuôi đã đẩy nhanh phát triển đàn lợn trong vùng, hơn 5,8 triệu con, chiếm 21% đàn lợn cả nước (2005).

4. Kinh tế biển

Vùng biển Quảng Ninh giàu tiềm năng, đang cùng phát triển với vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

- Phát triển mạnh nuôi trồng & đánh bắt thủy sản, nhất là đánh bắt xa bờ, tập trung ở ngư trường Quảng Ninh - Hải Phòng.

- Du lịch biển - đảo là thế mạnh của vùng, tập trung ở vịnh Hạ Long.

- Cảng Cái Lân đang được xây dựng góp phần phát triển GTVT biển, tạo đà hình thành khu CN Cái Lân.

VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN

I. Khái quát chung:

- Gồm có 5 tỉnh là Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

- Tiếp giáp: Duyên hải NTB, ĐNB, Campuchia và Lào. Đây là vùng duy nhất ở nước ta không giáp biển

→ thuận lợi giao lưu liên hệ với các vùng, có vị trí chiến lược về an ninh, quốc phòng và xây dựng kinh tế.

II. Phát triển cây công nghiệp lâu năm:

- Đất đỏ badan, giàu chất dinh dưỡng, có tầng phong hóa sâu, phân bố tập trung với những mặt bằng rộng lớn có thể hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn.

- Khí hậu có tính chất cận xích đạo, mùa khô kéo dài thuận lợi phơi sấy, bảo quản các sản phẩm. Lên cao 400-500m khí hậu khô nóng, độ cao 1000m lại mát mẻ có thể trồng cây công nghiệp nhiệt đới & cận nhiệt.

+ **Café** chiếm 4/5 diện tích trồng café cả nước (450.000 ha). Đắk Lắk là có diện tích café lớn nhất (259.000 ha), nổi tiếng là café Buôn Mê Thuột có chất lượng cao.

Café chè trồng nơi có khí hậu mát hơn: Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng.

Café vối trồng nơi có khí hậu nóng hơn: Đắc Lắc.

+ **Chè** trồng trên các cao nguyên cao hơn ở Lâm Đồng, Gia Lai & được chế biến tại các nhà máy chè Biên Hòa (Gia Lai), Bảo Lộc (Lâm Đồng). Lâm Đồng có DT trồng chè lớn nhất nước.

+ **Cao su** lớn thứ 2 sau ĐNB, tập trung ở Gia Lai, Đắc Lắc.

***Khó khăn & biện pháp khắc phục:**

- Mùa khô kéo dài cần giải quyết vấn đề thủy lợi, mùa mưa cần có biện pháp chống xói mòn đất.

- Thiếu lao động lành nghề, đã thu hút lao động từ nơi khác đến tạo ra tập quán sản xuất mới.

- Bảo đảm LT-TP cho vùng thông qua trao đổi hàng hóa với các vùng khác, tạo điều kiện ổn định diện tích cây công nghiệp.

- Hoàn thiện quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp, mở rộng diện tích có kế hoạch, đi đôi với việc bảo vệ rừng và phát triển thủy lợi.

- Đa dạng hoá cơ cấu cây công nghiệp. Phát triển mô hình KT vườn trồng café, hồ tiêu... để nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Nâng cấp mạng lưới GTVT như đường 14 xuyên Tây Nguyên, đường 19, 26 nối với đồng bằng duyên hải.

- Đẩy mạnh các cơ sở chế biến, XK & thu hút đầu tư nước ngoài.

III. Khai thác và chế biến lâm sản:

- Đầu thập kỷ 90 (thế kỷ XX) ở Tây Nguyên rừng vẫn che phủ 60% diện tích lãnh thổ. Rừng chiếm 36% diện tích đất có rừng & 52% SL gỗ có thể khai thác của cả nước.

- Có nhiều gỗ quý, chim, thú có giá trị: cẩm lai, sến, trắc..., voi, bò tót, tê giác...

- Có hàng chục lâm trường khai thác, chế biến & trồng rừng.

→ Liên hiệp lâm-nông-công nghiệp lớn nhất nước ta Kon Hà Nừng (Gia Lai), Gia Nghĩa (Đắc Nông)....

- Sản lượng khai thác gỗ hàng năm đều giảm, đến cuối thập kỷ 80 (thế kỷ XX) là 600.000-700.000m³, nay còn 200.000-300.000m³/năm.

- Nạn phá rừng gia tăng làm giảm sút lớp phủ thực vật, môi trường sống bị đe dọa, mực nước ngầm hạ thấp, đất đai dễ bị xói mòn... Cần có biện pháp ngăn chặn nạn phá rừng, khai thác hợp lý đi đôi với trồng rừng mới, đẩy mạnh giao đất, giao rừng, chế biến tại địa phương và hạn chế xuất khẩu gỗ tròn.

IV. Khai thác thủy năng kết hợp với thủy lợi:

- Trước đây đã xây dựng một số nhà máy thủy điện: Đa Nhim trên sông Đa Nhim (160MW), Drây-H'ling trên sông Xrê-pôk (12MW).

- Thủy điện Yaly trên sông Xêxan (720MW) khánh thành năm 2002, đã xây dựng thêm: Xê-Xan 3, Xê-Xan 3A, Xê-Xan 4, Plây Krông → tổng công suất trên sông Xê-Xan khoảng 1.500MW.

- Trên sông Xrê-Pôk có các nhà máy thủy điện: Buôn Kuôp (280MW), Xrê-Pôk 4 (33MW),...

- Trên hệ thống sông Đồng Nai, các công trình thủy điện Đại Ninh (300MW), Đồng Nai 3 (180MW), Đồng Nai 4 (340MW).

→ Đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển KT-XH của vùng, đặc biệt việc khai thác & chế biến quặng bô-xit của vùng. Các hồ thủy điện còn đem lại nguồn nước tưới quan trọng trong mùa khô và có thể khai thác phục vụ du lịch và nuôi trồng thủy sản.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

* **Nhận biết**

Câu 1: Tỉnh nào sau đây vừa có cửa khẩu đường biển, vừa có cửa khẩu đường bộ với Trung Quốc?

- A. Quảng Ninh.
- B. Hà Giang.
- C. Hòa Bình.
- D. Cao Bằng.

Câu 2: Các tỉnh thuộc Tây Bắc của Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình.
- B. Sơn La, Lai Châu, Thái Nguyên.
- C. Điện Biên, Tuyên Quang, Cao Bằng.
- D. Phú Thọ, Bắc Giang, Quảng Ninh.

Câu 3: Vùng giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước ta là

- A. Tây Nguyên.
- B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Trung du miền núi Bắc Bộ.

Câu 4: Nguồn than ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ chủ yếu phục vụ cho

- A. nhiệt điện và hóa chất
- B. nhiệt điện và luyện kim.
- C. nhiệt điện và xuất khẩu.
- D. luyện kim và xuất khẩu.

Câu 5: Vùng chuyên canh chè lớn nhất của nước ta phân bố chủ yếu ở vùng nào sau đây ?

- A. Bắc Trung Bộ.
- B. Đồng Bằng Sông Hồng.
- C. Duyên Hải Nam Trung Bộ.
- D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 6: mỏ apatit lớn nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ thuộc tỉnh

- A. Lào Cai.
- B. Sơn La.
- C. Yên Bái.
- D. Thái Nguyên.

Câu 7: Nhà máy thủy điện nào sau đây **không thuộc** Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Hòa Bình.
- B. Thác Bà.
- C. Tuyên Quang.
- D. A Vương.

*** Thông hiểu**

Câu 1: Thế mạnh nào sau đây **không phải** của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Phát triển kinh tế biển.
- B. Khai thác và chế biến khoáng sản, thủy điện.
- C. Chăn nuôi gia cầm (đặc biệt là vịt đàn).
- D. Phát triển cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới.

Câu 2: Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu của Trung du và miền núi Bắc bộ là

- A. cà phê, chè, hồ tiêu.
- B. cao su, cà phê, hồ tiêu.
- C. chè, quế, hồi.
- D. chè, cà phê, cao su.

Câu 3: Khó khăn lớn nhất trong việc khai thác khoáng sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. đòi hỏi chi phí đầu tư lớn và công nghệ cao.
- B. khoáng sản phân bố rải rác.
- C. địa hình dốc, giao thông khó khăn.
- D. khí hậu diễn biến thất thường.

Câu 4: Khó khăn về tự nhiên của Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. triều cường, xâm nhập mặn.
- B. rét đậm, rét hại.
- C. cát bay, cát lùn.
- D. sóng thần.

Câu 5 : Tỉnh nào sau đây có khả năng phát triển tổng hợp kinh tế biển ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Lạng Sơn.
- B. Hà Giang.
- C. Quảng Ninh.
- D. Tuyên Quang

Câu 6. Điều kiện sinh thái quan trọng làm cho Trung du và miền núi Bắc Bộ có nhiều nông sản cận nhiệt đới và ôn đới là

- A. đất feralit có diện tích rộng. B. địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích.
C. có nguồn nước tưới dồi dào. D. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh.

Câu 7. Khó khăn chủ yếu làm cho việc phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. công tác vận chuyển sản phẩm chăn nuôi đến vùng tiêu thụ.
B. dịch bệnh hại gia súc vẫn đe dọa tràn lan trên diện rộng.
C. trình độ chăn nuôi còn thấp kém, khâu chế biến chưa phát triển.
D. ít đồng cỏ lớn, cơ sở chăn nuôi còn hạn chế.

Câu 8. Ngành kinh tế biển nào sau đây **không phải** là thế mạnh ở Trung du miền núi Bắc Bộ?

- A. Khai thác và nuôi trồng thủy sản. B. Phát triển du lịch biển đảo.
C. Phát triển giao thông vận tải biển. D. Khai thác dầu mỏ, khí đốt.

*** Vận dụng thấp**

Câu 1: Yếu tố chính tạo ra sự khác biệt trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên là

- A. trình độ thâm canh. B. điều kiện về địa hình.
C. đất đai và khí hậu. D. truyền thống sản xuất.

Câu 2: Trung Du và miền núi Bắc Bộ là vùng có mùa đông lạnh nhất là do

- A. ảnh hưởng của vị trí và các dãy núi hướng vòng cung.
B. có nhiều dãy núi cao hướng tây bắc - đông nam.
C. có vị trí giáp biển và các đảo ven bờ nhiều.
D. các đồng bằng, bồn trũng đón gió.

Câu 3. Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng chuyên canh chè lớn nhất nước ta chủ yếu do

- A. nền nhiệt cao, đất felarit giàu dinh dưỡng.
B. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh.
C. địa hình chủ yếu là đồi núi, đất felarit giàu dinh dưỡng.
D. nhiệt độ và lượng mưa phân hóa theo độ cao.

Câu 4. Nội dung nào sau đây **không phải** là ý nghĩa của việc phát triển thủy điện ở Trung du và Miền núi Bắc Bộ?

- A. Góp phần điều tiết lũ và thủy lợi.
B. Tạo thuận lợi cho bảo vệ đa dạng sinh học.
C. Tạo ra các cảnh quan có giá trị du lịch và nuôi trồng thủy sản.
D. Tạo điều kiện cho phát triển công nghiệp khai khoáng và năng lượng.

Câu 5. Nguyên nhân nào làm cho Trung du miền núi Bắc Bộ có thế mạnh đặc biệt để phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt, ôn đới?

- A. Vị trí địa lý gần khu vực cận nhiệt.
B. Đất phù sa ở các cánh đồng trước núi.
C. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh và địa hình núi cao.
D. Có các đồng cỏ trên các cao nguyên.

Câu 6. Sản xuất nông nghiệp hàng hóa ở TD&MN Bắc Bộ còn gặp khó khăn chủ yếu do

- A. thiếu cơ sở chế biến nông sản quy mô lớn.
- B. thiếu nguồn nước tưới, nhất là vào mùa đông.
- C. thời tiết, khí hậu diễn biến thất thường.
- D. thiếu quy hoạch, chưa mở rộng được thị trường.

Câu 7. Sản phẩm chuyên môn hóa trong nông nghiệp của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. chè, thuốc lá, bông, cà phê, trâu, bò.
- B. trâu, bò, cà phê, chè, cây ăn quả.
- C. chè, cây ăn quả, cây dược liệu, trâu, bò.
- D. chè, hồ tiêu, hồi, quế, lợn, bò.

*** Vận dụng cao**

Câu 1: Nội dung nào sau đây là đúng về ý nghĩa của việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp và cây đặc sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp.
- B. Mở rộng các hoạt động dịch vụ.
- C. Tăng cường xuất khẩu lao động.
- D. Phát triển nông nghiệp hàng hóa.

Câu 2: Chuyên môn hóa cây công nghiệp của Trung du miền núi Bắc Bộ khác với Tây Nguyên chủ yếu về

- A. điều kiện sinh thái nông nghiệp.
- B. cơ sở vật chất kĩ thuật.
- C. truyền thống sản xuất.
- D. điều kiện giao thông vận tải.

Câu 3: Vùng Tây Bắc nước ta vẫn trồng được cây cà phê chè là do

- A. địa hình cao nên nhiệt độ giảm.
- B. có mùa đông lạnh do địa hình cao.
- C. có một mùa mưa và khô rõ rệt.
- D. có các khu vực địa hình thấp, kín gió.

VẤN ĐỀ KHAI THÁC THÉ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN

*** Nhận biết**

Câu 1: Tây Nguyên là vùng đứng đầu cả nước về

- A. diện tích cây ăn quả.
- B. sản lượng cây cao su.
- C. trữ năng thủy điện.
- D. diện tích cây cà phê.

Câu 2: Vùng chuyên canh cà phê lớn nhất của nước ta phân bố chủ yếu ở vùng nào sau đây ?

- A. Bắc Trung Bộ.
- B. Đồng Bằng Sông Hồng.
- C. Duyên Hải Nam Trung Bộ.
- D. Tây Nguyên.

Câu 3. Loại khoáng sản có trữ lượng lớn nhất ở Tây Nguyên là

- A. Crôm.
- B. Mangan.
- C. Sắt.
- D. Bôxít.

*** Thông hiểu**

Câu 1: Điều kiện tự nhiên thuận lợi để Tây Nguyên trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp là

- A. đất bazan có tầng phong hóa sâu, địa hình sơn nguyên cao.
- B. khí hậu cận xích đạo, khô nóng quanh năm.
- C. đất bazan giàu dinh dưỡng, khí hậu mang tính chất cận xích đạo.
- D. đất feralit phân bố trên các cao nguyên xếp tầng.

Câu 2. Độ che phủ rừng ở Tây Nguyên giảm sút nhanh trong những năm gần đây chủ yếu do

A. nạn phá rừng gia tăng.

B. có nhiều vụ cháy rừng.

C. tăng cường khai thác dược liệu.

D. đẩy mạnh khai thác gỗ quý.

Câu 3: Phát biểu nào sau đây **không đúng** về điều kiện sinh thái nông nghiệp ở Tây Nguyên?

A. Các cao nguyên badan xếp tầng.

B. Đất nâu đỏ đá vôi màu mỡ.

C. Thiếu nước trong mùa khô.

D. Có 2 mùa mưa, khô rõ rệt.

* Vận dụng thấp

Câu 1: Nhân tố tự nhiên được coi là quan trọng nhất để vùng Tây Nguyên phát triển cây cà phê là

A. địa hình có nhiều cao nguyên rộng lớn.

B. có hệ thống sông lớn cung cấp nước tưới.

C. khí hậu cận xích đạo nóng quanh năm.

D. đất ba dan màu mỡ, khí hậu cận xích đạo.

Câu 2: Một trong những vấn đề lớn đối với việc phát triển rừng ở Tây Nguyên là

A. diện tích đất rừng ngày càng bị thu hẹp.

B. công tác trồng rừng gặp nhiều khó khăn.

C. tình trạng rừng bị phá, bị cháy diễn ra thường xuyên.

D. các vườn quốc gia bị khai thác bừa bãi.

Câu 3: Đặc điểm tự nhiên gây ra nhiều khó khăn nhất cho sản xuất nông nghiệp ở Tây Nguyên là

A. lượng mưa ít.

B. có mùa khô sâu sắc và kéo dài.

C. sương muối, sương giá.

D. địa hình phân bậc.

* Vận dụng cao

Câu 1: Cây chè được trồng nhiều ở Tây Nguyên chủ yếu là do

A. khí hậu mát mẻ ở các cao nguyên.

B. tổng lượng mưa trong năm lớn.

C. một mùa mưa và khô rõ rệt.

D. khí hậu khá nóng ở các cao nguyên thấp.

Câu 2: Giải pháp quan trọng nhất để tránh rủi ro trong việc mở rộng các vùng sản xuất cây công nghiệp ở Tây Nguyên là

A. tìm thị trường xuất khẩu ổn định.

B. quy hoạch lại các vùng chuyên canh.

C. đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp.

D. đẩy mạnh khâu chế biến sản phẩm.

II. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ, DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU VÙNG ĐÔNG NAM BỘ.

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ

I/Khái quát chung:

1/Vị trí địa lý và lãnh thổ: gồm 6 tỉnh (Atlas)

- Diện tích: 51.500 km², chiếm 15,6 % diện tích cả nước. Dân số: 10,6 triệu người, chiếm 12,7% dân số cả nước.

- BTB là vùng lãnh thổ kéo dài và hẹp ngang nhất nước

- Tiếp giáp: ĐBSH, Trung du và miền núi BB, Lào và Biển Đông, dãy núi Bạch Mã là ranh giới giữa BTB và NTB → thuận lợi giao lưu văn hóa – kinh tế – xã hội của vùng với các vùng khác cả bằng đường bộ và đường biển, cho phát triển tổng hợp kinh tế biển.

II/Hình thành cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp

1/Khai thác thế mạnh về lâm nghiệp:

- Diện tích rừng 2,46 triệu ha (20% cả nước). Độ che phủ rừng là 47,8%, chỉ đứng sau Tây Nguyên.
- Rừng sản xuất chỉ chiếm 34% diện tích, còn lại 50% diện tích là rừng phòng hộ, 16% diện tích là rừng đặc dụng với nhiều loại gỗ quý, chim, thú có giá trị. → phát triển công nghiệp khai thác gỗ, chế biến lâm sản.
- Việc bảo vệ và phát triển vốn rừng giúp bảo vệ môi trường sống của động vật hoang dã, giữ gìn nguồn gen của các loài động thực vật quý hiếm, rừng còn có tác dụng điều hòa nguồn nước, hạn chế tác hại của các cơn lũ đột ngột trên các sông ngấn và dốc.
- Trồng rừng ven biển có tác dụng chắn gió, bão, cát bay, cát chảy...

2/Khai thác tổng hợp các thế mạnh về nông nghiệp của trung du, đồng bằng và ven biển:

- Vùng đồi trước núi có nhiều đồng cỏ phát triển chăn nuôi đại gia súc, số lượng đàn trâu lớn nhất nước.
- Vùng đất đỏ ba dan tuy không lớn nhưng màu mỡ thuận lợi để hình thành một số vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm.
- Đồng bằng là đất cát pha thuận lợi trồng cây công nghiệp hàng năm.

3/Đẩy mạnh phát triển ngư nghiệp:

- Tỉnh nào cũng giáp biển nên có điều kiện phát triển nghề cá biển.
- Hạn chế: phần lớn tàu có công suất nhỏ, đánh bắt ven bờ là chính, nên nhiều nơi nguồn lợi thủy sản có nguy cơ giảm rõ rệt.

III/Hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng GTVT

1/Phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm và các trung tâm công nghiệp chuyên môn hóa:

- Là vùng có nhiều nguyên liệu cho sự phát triển công nghiệp: khoáng sản, nguyên liệu nông – lâm – ngư nghiệp và nguồn lao động dồi dào.
- Trong vùng đã hình thành một số ngành công nghiệp trọng điểm. (Atlas)
- Các trung tâm công nghiệp phân bố chủ yếu ở dải ven biển.
- Tuy nhiên vẫn còn những hạn chế về điều kiện kỹ thuật & vốn. Cơ sở năng lượng là ưu tiên số một trong phát triển CN của vùng.

2/Xây dựng cơ sở hạ tầng, trước hết là GTVT

- Xây dựng cơ sở hạ tầng có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển KT-XH của vùng
- Mạng lưới giao thông chủ yếu là các tuyến giao thông quan trọng của vùng.
(Quốc lộ 1, đường Hồ chí Minh, đường sắt Bắc -Nam, các tuyến đường ngang 7,8,9...) để phát triển KT-XH các huyện phía tây, phân bố lại dân cư, hình thành mạng lưới đô thị mới....
- Tuyến hành lang giao thông Đông-Tây cũng đã hình thành với hàng loạt cửa khẩu.
- Hàm đường bộ qua Hải Vân, Hoàng Sơn góp phần gia tăng vận chuyển Bắc-Nam
- Hệ thống sân bay, cảng biển đang được đầu tư xây dựng & nâng cấp hiện đại.

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

I/Khái quát chung:

1/Vị trí địa lý và lãnh thổ: gồm 8 tỉnh (Atlas)

- DT: 44,4 nghìn km² (13,4% diện tích cả nước). Dân số: 8,9 triệu người (10,5% dân số cả nước)
- Có 2 quần đảo xa bờ: Hoàng Sa, Trường Sa.
- Tiếp giáp: BTB, Tây Nguyên, ĐNB, biển Đông → Giao lưu kinh tế trong và ngoài khu vực.
- Có nhiều thế mạnh thuận lợi cho phát triển kinh tế biển

II/Phát triển tổng hợp kinh tế biển.

1/Nghề cá:

- Tỉnh nào cũng có những bãi cá, bãi tôm; Biển lắm tôm, cá nhất là ở các tỉnh cực NTB và ngư trường Hoàng Sa-Trường Sa.
- Bờ biển miền Trung có nhiều vũng, vịnh, đầm, phá thuận lợi nuôi trồng thủy sản.
- Tiềm năng đánh bắt lớn với nhiều loại thủy sản có giá trị kinh tế cao
- Hoạt động chế biến ngày càng đa dạng, trong đó có nước mắm Phan Thiết.
- Ngành thủy sản ngày càng có vai trò lớn trong việc giải quyết vấn đề thực phẩm của vùng để tạo ra sản phẩm hàng hóa, cần chú ý khai thác hợp lý & bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

2/Du lịch biển:

- Có nhiều bãi biển nổi tiếng, trong đó Nha Trang, Đà Nẵng là các trung tâm du lịch lớn ở nước ta.
- Đẩy mạnh phát triển du lịch biển gắn với du lịch đảo kết hợp nghỉ dưỡng, thể thao...

3/Dịch vụ hàng hải:

- Có tiềm năng xây dựng các cảng nước sâu: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang.
- Cảng nước sâu Dung Quất đang được xây dựng...

4/Khai thác khoáng sản ở thềm lục địa và sản xuất muối:

- Khai thác dầu khí ở phía đông quần đảo Phú Quý (Bình Thuận)
- Sản xuất muối nổi tiếng ở Cà Ná, Sa Huỳnh...

III/Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng:

1/Phát triển công nghiệp:

- Hình thành các trung tâm công nghiệp trong vùng, lớn nhất là Đà Nẵng, tiếp đến là Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết → công nghiệp chủ yếu là cơ khí, chế biến nông-lâm-thủy sản, sản xuất hàng tiêu dùng.
- Bước đầu thu hút đầu tư nước ngoài vào hình thành các khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất.
- **Hạn chế:* cơ sở năng lượng chưa đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp mặc dù đang được giải quyết.
- Với việc hình thành vùng kinh tế trọng điểm miền Trung góp phần thúc đẩy công nghiệp của vùng ngày càng phát triển.

2/Phát triển giao thông vận tải:

- Phát triển cơ sở hạ tầng GTVT tạo ra thế mở cửa của vùng và sự phân công lao động mới.
- Quốc lộ 1, đường sắt Bắc – Nam đang được nâng cấp giúp đẩy mạnh sự giao lưu kinh tế giữa vùng với các vùng khác trong cả nước.
- Các tuyến đường ngang (đường 19, 26...) nối Tây Nguyên với các cảng nước sâu của vùng, ngoài ra còn đẩy mạnh quan hệ với khu vực Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan.
- Các sân bay cũng được hiện đại hóa: sân bay quốc tế Đà Nẵng, nội địa có sân bay như: Chu Lai, Quy Nhơn, Cam Ranh...

VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ

I/ Khái quát chung: TP.HCM, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Diện tích: 23,6 nghìn km² (7,1% diện tích cả nước). Dân số: 12 triệu người (14,3% dân số cả nước) → là vùng có diện tích nhỏ, dân số thuộc loại trung bình.
- Tiếp giáp: NTB, Tây Nguyên, ĐBSCL, Campuchia và biển Đông → thuận lợi giao thương trong và ngoài nước., Phát triển kinh tế biển
- Là vùng kinh tế dẫn đầu cả nước về GDP (42%), giá trị sản xuất công nghiệp, giá trị hàng xuất khẩu và thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.
- Sớm phát triển nền kinh tế hàng hóa, trình độ phát triển kinh tế cao hơn các vùng khác.
- Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là vấn đề kinh tế nổi bật của vùng.

II/ Các thế mạnh và hạn chế của vùng:

a/ Vị trí địa lý: Nằm liền kề ĐBSCL, Tây Nguyên là những vùng nguyên liệu dồi dào để phát triển công nghiệp chế biến, dễ dàng giao lưu bằng đường bộ, kể cả với Campuchia, Duyên hải NTB. Cụm cảng Sài Gòn, Vũng Tàu là cửa ngõ giao thông quốc tế.

b/ ĐKTN & TNTN:

- Đất đỏ badan chiếm 40% diện tích vùng, đất xám phù sa cổ chiếm diện tích ít hơn phân bố ở Tây Ninh, Bình Dương.
- Khí hậu cận xích đạo thuận lợi trồng cây công nghiệp nhiệt đới.
- Hệ thống sông Đồng Nai có giá lớn về thủy điện, GT, thủy lợi, thủy sản.
- Vùng nằm gần các ngư trường lớn: Ninh Thuận-Bình Thuận-BR-VT, Cà Mau-Kiên Giang.
- Rừng tuy không lớn nhưng là nguồn cung cấp gỗ dân dụng cho tp.HCM và ĐBSCL.
- Khoáng sản: dầu, khí, đất sét, cao lanh.

*Khó khăn:

- Mùa khô kéo dài gây thiếu nước cho sản xuất & sinh hoạt.

c/ ĐKKT-XH:

- Lực lượng lao động lành nghề, có chuyên môn cao.
- Có cơ sở vật chất-kỹ thuật hoàn thiện nhất nước, đặc biệt là GTVT & TTLL.
- Có vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: tp.HCM-ĐN-BD-VT, đặc biệt quan trọng tp.HCM là TTCN, GTVT, DV lớn nhất nước.
- Thu hút vốn đầu tư nước ngoài đứng đầu cả nước.

*Khó khăn:

- Giải quyết việc làm cho lao động từ vùng khác đến.
- Sự tập trung nhiều khu công nghiệp đe dọa tình trạng ô nhiễm môi trường.
- CSHT có phát triển nhưng chậm so với yêu cầu phát triển kinh tế của vùng.

III/Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu:

1/Trong CN: chiếm tỷ trọng CN cao nhất nước (khoảng 55,6% GTSLCN cả nước), nổi bật: công nghiệp điện tử, luyện kim, hóa chất, chế tạo máy, tin học, thực phẩm...

Việc phát triển công nghiệp của vùng đòi hỏi:

* Tăng cường cải thiện & phát triển nguồn năng lượng: Xây dựng các nhà máy thủy điện, đường dây 500 kv, phát triển các nhà máy điện tuốc-bin khí, phát triển các nhà máy điện chạy bằng dầu.

* Nâng cao, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, nhất là GTVT-TTLL.

* Mở rộng hợp tác đầu tư nước ngoài, chú trọng các ngành trọng điểm, công nghệ cao, đặc biệt ngành hóa dầu trong tương lai.

2/Trong khu vực Dịch vụ:

- Dẫn đầu cả nước về tăng trưởng nhanh & chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của vùng.

- Hoạt động dịch vụ ngày càng đa dạng: thương mại, ngân hàng, hàng hải, viễn thông, du lịch...

- Cần hoàn thiện cơ sở hạ tầng.

3/Trong nông-lâm nghiệp:

a/Nông nghiệp:

- Vấn đề thủy lợi có ý nghĩa hàng đầu. Nhiều công trình thủy lợi được xây dựng, trong đó công trình thủy lợi hồ Dầu Tiếng.....giải quyết một phần nước tưới vào mùa khô, làm tăng hệ số sử dụng ruộng đất, DT trồng trọt tăng lên...

- Đây là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước.

b/Lâm nghiệp:

- Vốn rừng ít nhưng cần được bảo vệ nhất là ở vùng thượng lưu các con sông để giữ nguồn nước ngầm, môi trường sinh thái: khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ, vườn quốc gia Nam Cát Tiên.

4/Trong phát triển tổng hợp kinh tế biển:

* Vùng biển ĐNB có điều kiện thuận lợi phát triển tổng hợp kinh tế biển:

- Khai thác dầu khí ở vùng thềm lục địa Nam Biển Đông.

- Phát triển GTVT biển với cụm cảng Sài Gòn, Vũng Tàu.

- Phát triển du lịch biển: Vũng Tàu, Long Hải...

- Đẩy mạnh nuôi trồng & đánh bắt thủy sản.

* Việc phát triển tổng hợp kinh tế biển có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế của vùng.

* Cần tăng cường phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: tp.HCM, Đồng Nai, Vũng Tàu, Bình Dương, Tây Ninh, Long An

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

NHẬN BIẾT

Câu 1: Nghề làm muối phát triển mạnh nhất ở

A. Duyên Hải Nam Trung Bộ.

B. Bắc Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ

D. đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 2: Các tỉnh ở ĐHNTB có nghề nuôi tôm rất phát triển là

A. Phú Yên, Khánh Hòa.

B. Ninh Thuận, Bình Định.

C. Bình Định, Khánh Hòa.

D. Bình Thuận, Phú Yên.

Câu 3: Các ngành công nghiệp có khả năng phát triển mạnh ở Bắc Trung Bộ là

- A. khoáng sản, vật liệu xây dựng, cơ khí, luyện kim, chế biến nông - lâm - hải sản.
- B. khai khoáng, hóa chất, cơ khí, luyện kim, chế biến nông - lâm - hải sản.
- C. khai khoáng, vật liệu xây dựng, dệt may, luyện kim, chế biến nông - lâm - hải sản.
- D. khai khoáng, vật liệu xây dựng, cơ khí, năng lượng, chế biến nông - lâm - hải sản.

Câu 4: Điều kiện thuận lợi nhất cho việc phát triển ngành nuôi trồng thủy sản ở ĐHNTB?

- A. ven biển có nhiều vũng, vịnh, đầm, phá.
- B. khí hậu khá ổn định.
- C. mạng lưới sông ngòi dày đặc.
- D. có nhiều trại giống tôm, cá.

Câu 5: Tài nguyên khoáng sản có giá trị lớn nhất trong vùng Bắc Trung Bộ là

- A. crôm, thiếc, sắt, đá vôi, sét, đá quý.
- B. crôm, thiếc, đá vôi, đồng.
- C. Đá vôi, thiếc, a patit, kẽm.
- D. Dầu khí, than, đá vôi.

Câu 6: Trung tâm công nghiệp - dịch vụ gắn với công nghiệp khai thác dầu khí là

- A. Vũng Tàu.
- B. TPHCM.
- C. Biên Hòa.
- D. Bình Dương.

Câu 7: Tỉnh trọng điểm nghề cá ở Bắc Trung Bộ hiện nay là

- A. Nghệ An.
- B. Thanh Hóa.
- C. Hà Tĩnh.
- D. Quảng Bình.

Câu 8: Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Nam Trung Bộ là

- A. Dãy Bạch Mã.
- B. Dãy Hoàng Sơn.
- C. Sông Bến Hải.
- D. Sông Gianh

Câu 9: Cây công nghiệp quan trọng số 1 của Đông Nam Bộ là

- A. Cao su
- B. Cà phê
- C. Chè
- D. Dừa

Câu 10: Nhà máy thủy điện nào sau đây được xây dựng ở vùng ĐNB?

- A. Trị An
- B. Đa Nhim

C. Yaly

D. Đại Ninh

THÔNG HIỂU

Câu 1: Vai trò chính của rừng ven biển của vùng BTB là

A. chắn gió, bão, cát bay, cát chảy.

B. điều hòa dòng chảy của sông ngòi.

C. ngăn chặn sự xâm nhập mặn.

D. để lấy gỗ nguyên liệu.

Câu 2: Thế mạnh để phát triển tổng hợp kinh tế biển ở DHNTB là:

A. nghề cá, du lịch biển, dịch vụ hàng hải, khai thác khoáng sản ở thềm lục địa.

B. khai thác khoáng sản ở thềm lục địa, giao thông biển.

C. du lịch biển, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

D. giao thông vận tải đường biển, nuôi trồng thủy sản.

Câu 3: Cảng nước sâu Dung Quất ở Quảng Ngãi gắn liền với

A. nhà máy lọc dầu.

B. nhà máy sản xuất xi măng.

C. nhà máy đóng tàu biển

D. nhà máy chế biến thực phẩm.

Câu 4: Vấn đề tiêu biểu trong sự phát triển của vùng Đông Nam Bộ là

A. khai thác lãnh thổ theo chiều sâu.

B. sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên.

C. hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp.

D. chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành.

Câu 5: Những ngành công nghiệp nào của Đông Nam Bộ có vị trí nổi bật trong cơ cấu công nghiệp của vùng?

A. luyện kim, điện tử, chế tạo máy, tin học, hóa chất, hóa dược, thực phẩm.

B. luyện kim, điện tử, chế tạo máy, tin học, chế biến lâm sản, hóa dược, thực phẩm.

C. luyện kim, điện tử, chế tạo máy, tin học, hóa chất, hóa dược, chế biến chè.

D. luyện kim, điện tử, chế tạo máy, tin học, hóa chất, hóa dược, thực phẩm, thủy điện.

Câu 6: Vấn đề quan trọng cần quan tâm ở Đông Nam Bộ trong phát triển nông nghiệp theo chiều sâu là

A. thủy lợi, thay đổi cơ cấu cây trồng.

B. cải tạo đất, thay đổi cơ cấu cây trồng.

C. thay đổi cơ cấu cây trồng, chống xói mòn.

D. áp dụng kĩ thuật canh tác tiên tiến, thủy lợi.

Câu 7: Trong nhóm cây công nghiệp hàng năm, giữ vị trí quan trọng nhất ở ĐNB là

A. mía, đậu tương.

B. lạc, mía.

C. đậu tương, bông.

D. bông, lạc.

Câu 8: Ưu tiên hàng đầu trong việc phát triển công nghiệp ở Bắc Trung Bộ là

A. phát triển cơ sở năng lượng.

B. khai thác khoáng sản.

C. xây dựng hệ thống cảng biển.

D. phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản.

Câu 9: Thế mạnh tự nhiên thuận lợi nhất trong việc phát triển ngành đánh bắt thủy sản ở DHNTB là

A. bờ biển dài, nhiều loài tôm cá và các hải sản khác.

B. ít chịu ảnh hưởng của bão và gió mùa đông bắc.

C. bờ biển có nhiều khả năng xây dựng cảng cá.

D. ngoài khơi có nhiều loài các tôm có giá trị kinh tế cao

Câu 10. Vùng gò đồi trước núi của Bắc Trung Bộ có thế mạnh về

A. chăn nuôi gia súc lớn.

B. chăn nuôi gia cầm.

C. phát triển cây công nghiệp hàng năm.

D. cây lương thực và chăn nuôi lợn.

VẬN DỤNG THẤP

Câu 1: DHNTB có điều kiện thuận lợi để xây dựng các cảng nước sâu chủ yếu do

A. nhiều vùng vịnh, mực nước sâu, ít sa bồi.

B. có nhiều cửa sông lớn ăn sâu vào đất liền.

C. có đường bờ biển dài nhiều đảo.

D. thêm lục địa rộng và nông.

Câu 2: Để tăng hệ số sử dụng đất ở DHNTB, biện pháp quan trọng hàng đầu là

A. xây dựng các hồ chứa nước, bảo vệ rừng đầu nguồn.

B. trồng cây chịu hạn trên đất trống đồi núi trọc.

C. trồng và bảo vệ rừng phòng hộ ven biển.

D. có biện pháp phòng chống thiên tai trong mùa mưa bão.

Câu 3: Đâu **không phải** nguyên nhân khiến Đông Nam Bộ có nguồn lao động chất lượng cao?

A. dân cư đông đúc.

B. có sức hút lao động từ các vùng khác

C. cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở hạ tầng tốt.

D. có nền kinh tế phát triển năng động

Câu 4: Việc xây dựng cơ sở hạ tầng cho DHNTB **không** mang lại lợi ích nào sau đây:

A. hạn chế sự khắc nghiệt của thiên tai

B. cung cấp nguồn năng lượng cho sản xuất và sinh hoạt

C. mở rộng giao lưu hợp tác trong nước và ngoài nước

D. đẩy mạnh khai thác nguồn tài nguyên và lao động dồi dào.

Câu 5: Để tăng hệ số sử dụng đất ở DHNTB biện pháp quan trọng hàng đầu là:

- A. xây dựng các hồ chứa nước, bảo vệ rừng đầu nguồn.
- B. trồng cây chịu hạn.
- C. trông và bảo vệ rừng phòng hộ ven biển.
- D. có các biện pháp phòng chống thiên tai vào mùa mưa bão.

Câu 6. Gió phơn tây nam ảnh hưởng sâu sắc đến vùng Bắc Trung Bộ do:

- A. sự có mặt của dãy Trường Sơn Bắc.
- B. có nhiều thung lũng khuất gió.
- C. bị chắn 2 đầu bởi dãy Tam Điệp và Bạch Mã.
- D. đây là dải đất hẹp nhưng lại kéo dài theo vĩ độ.

Câu 7. Việc phát triển và bảo vệ vốn rừng ở BTB có vị trí cực kì quan trọng vì:

- A. sông ngòi ngắn và dốc rất dễ xảy ra lũ lụt.
- B. là vùng giàu tài nguyên rừng thứ 2 cả nước.
- C. ngành công nghiệp chế biến nông sản rất phát triển.
- D. là vùng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của gió Tây khô nóng.

Câu 8. BTB không mấy thuận lợi cho phát triển cây lương thực(lúa) là do:

- A. đất cát pha và đất cát là chủ yếu.
- B. khí hậu khắc nghiệt.
- C. thiếu nước trầm trọng trong mùa khô.
- D. địa hình cắt xẻ, độ dốc lớn.

Câu 9. Bảo vệ rừng đầu nguồn lưu vực sông Đồng Nai, trước mắt là nhằm:

- A. tăng cường nguồn nước cho hồ thủy điện Trị An.
- B. phục vụ cho nhu cầu dân dụng và chất đốt ở TPHCM.
- C. cung cấp nguyên liệu cho nhà máy giấy Tân Mai.
- D. bảo vệ nguồn gen động - thực vật quý hiếm.

VẬN DỤNG CAO

Câu 1: Ba nhà máy xi măng lớn hoạt động trên nền đá vôi dồi dào của vùng BTB là

- A. Bim Sơn, Nghi Sơn, Hoàng Mai.
- B. Bim Sơn, Hoàng Thạch, Phúc Sơn.
- C. Bim Sơn, Phúc Sơn, Nghi Sơn.
- D. Nghi Sơn, Bim Sơn, Phúc Sơn.

Câu 2: Việc tăng cường kết cấu hạ tầng giao thông vận tải có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc hình thành cơ cấu kinh tế của vùng ĐHNTB

- A. tạo ra thế mở cửa, phân công lao động, giao lưu kinh tế.
- B. tạo ra thế mở cửa, phân công lao động.
- C. phân công lao động, giao lưu kinh tế.
- D. tăng cường vai trò trung chuyển của vùng.

Câu 3. Việc bảo vệ rừng ngập mặn ở ĐNB có ý nghĩa quan trọng nhất trong việc

- A. bảo tồn các hệ sinh thái ngập mặn của sông.

- B. du lịch sinh thái.
- C. bảo tồn di tích kháng chiến chống Mỹ.
- D. cung cấp gỗ củi và nuôi trồng thủy sản.

Câu 4. Vùng BTB phải hình thành cơ cấu kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp vì

- A. vừa tạo cơ cấu ngành vừa tạo thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian.
- B. có ý nghĩa lớn đối với sự hình thành cơ cấu kinh tế chung của vùng.
- C. khai thác các thế mạnh sẵn có của vùng để đẩy mạnh CNH - HĐH.
- D. vùng có thế mạnh để phát triển trong khi tỉ trọng công nghiệp còn rất thấp so với cả nước.

Câu 5. Lũ lụt xảy ra đột ngột ở đồng bằng ĐHTB, nguyên nhân chính là do:

- A. rừng đầu nguồn bị tàn phá.
- B. địa hình đồi núi cắt xẻ, dốc đứng về phía đông.
- C. sông ngòi ngắn, dốc.
- D. đồng bằng nhỏ hẹp, bị cắt xẻ do các dãy núi lấn sâu ra phía biển.

III. VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG.

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

1. Các thế mạnh chủ yếu của vùng:

a. Vị trí địa lý:

- Gồm 10 tỉnh, thành: Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình.
- Giáp Trung du - miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và vịnh Bắc Bộ.

→ Ý nghĩa:

- + Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc tạo động lực phát triển vùng và các vùng khác.
- + Dễ dàng giao lưu kinh tế với các vùng khác và với nước ngoài.
- + Gần các vùng giàu tài nguyên.
- + Phát triển kinh tế biển.

b. Tài nguyên thiên nhiên:

- Diện tích đất nông nghiệp khoảng 760.000 ha, trong đó 70% là đất phù sa màu mỡ, có giá trị lớn về sản xuất nông nghiệp. Đất nông nghiệp chiếm 51,2% DT vùng.
- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh làm cho cơ cấu cây trồng đa dạng.
- Tài nguyên nước phong phú, có giá trị lớn về kinh tế là hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Ngoài ra còn có nước ngầm, nước nóng, nước khoáng.
- Tài nguyên biển: bờ biển dài 400 km, vùng biển có tiềm năng lớn để phát triển nhiều ngành kinh tế (đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, giao thông, du lịch)
- Khoáng sản không nhiều, có giá trị là đá vôi, sét cao lanh, than nâu, khí tự nhiên.

c. Điều kiện kinh tế - xã hội:

- Dân cư đông nên có lợi thế:

- + Nguồn lao động dồi dào. Có kinh nghiệm và trình độ.
- + Tạo ra thị trường có sức mua lớn.
- Chính sách: có sự đầu tư của Nhà nước và nước ngoài.
- Kết cấu hạ tầng phát triển mạnh (giao thông, điện, nước...)
- Cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối tốt: hệ thống thủy lợi, các trạm, trại bảo vệ cây trồng, vật nuôi, nhà máy chế biến...
- Có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời, là nơi tập trung nhiều di tích, lễ hội, làng nghề truyền thống... với 2 trung tâm KT-XH là Hà Nội và Hải Phòng.

2. Hạn chế:

- Dân số đông, mật độ dân số cao: 1.225 ng/km² – cao gấp 4,8 lần mật độ dân số trung bình cả nước (năm 2006) gây sức ép về nhiều mặt, nhất là giải quyết việc làm.
- Thời tiết thất thường và thường có thiên tai: bão, lũ lụt, hạn hán...
- Sự suy thoái một số loại tài nguyên, thiếu nguyên liệu phát triển công nghiệp.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chưa phát huy thế mạnh của vùng.

3/ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

a/Thực trạng:

Cơ cấu kinh tế đồng bằng sông Hồng đang có sự chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng còn chậm.

- Giảm tỷ trọng khu vực I, tăng tỷ trọng khu vực II và III.
- Trước 1990, khu vực I chiếm tỷ trọng cao nhất (49,5%). Năm 2005, khu vực III chiếm tỷ trọng cao nhất (45%).

b/Định hướng:

- Xu hướng chung: giảm tỷ trọng khu vực I, tăng tỷ trọng khu vực II và III, đảm bảo tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề XH và môi trường.

- Chuyển dịch trong nội bộ từng ngành kinh tế:

+ Trong khu vực I:

- Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản.
- Trong trồng trọt: giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây thực phẩm và cây ăn quả.

+ Trong khu vực II: chuyển dịch gắn với việc hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm dựa vào thế mạnh về tài nguyên và lao động: công nghiệp chế biến LT-TP, dệt may, da giày, cơ khí, điện tử...

+ Trong khu vực III: phát triển du lịch, dịch vụ tài chính, ngân hàng, giáo dục - đào tạo,...

VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

I/Các bộ phận hợp thành ĐBSCL: gồm 13 tỉnh, thành phố

- Diện tích: 40.000 km² (12% diện tích cả nước). Dân số: hơn 17,4 triệu người (20,7% dân số cả nước)
- Tiếp giáp: ĐNB, Campuchia, biển Đông.
- Là đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta.

II/Các thế mạnh và hạn chế chủ yếu:

1/Thế mạnh:

- Chủ yếu đất phù sa, gồm 3 nhóm đất chính:

+ Đất phù sa ngọt ven sông Tiền, sông Hậu, có diện tích 1,2 triệu ha (30% diện tích vùng) là đất tốt nhất thích hợp trồng lúa.

- + Đất phèn có diện tích lớn hơn, 1,6 triệu ha (41% diện tích vùng), phân bố ở ĐTM, tứ giác Long Xuyên, vùng trũng trung tâm bán đảo Cà Mau.
- + Đất mặn có diện tích 750.000 ha (19% diện tích vùng), phân bố thành vành đai ven biển Đông và vịnh Thái Lan → thiếu dinh dưỡng, khó thoát nước...
- + Ngoài ra còn có vài loại đất khác nhưng diện tích không đáng kể.
- Khí hậu: có tính chất cận xích đạo, chế độ nhiệt cao ổn định, lượng mưa hàng năm lớn. Ngoài ra vùng ít chịu tai biến khí hậu gây ra, thuận lợi cho trồng trọt.
- Sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, cung cấp nước để thau chua, rửa mặn, phát triển giao thông, nuôi trồng thủy sản và đáp ứng nhu cầu sinh hoạt.
- Sinh vật: chủ yếu là rừng ngập mặn (Cà Mau, Bạc Liêu) & rừng tràm (Kiên Giang, Đồng Tháp). Có nhiều loại chim, cá. Vùng biển có hàng trăm bãi cá, bãi tôm với nhiều hải sản quý, chiếm 54% trữ lượng cá biển cả nước.
- Khoáng sản: không nhiều chủ yếu là đá vôi và than bùn. Ngoài ra còn có dầu, khí bước đầu đã được khai thác.

2/Khó khăn:

- Đất phèn, đất mặn chiếm diện tích lớn.
- Mùa khô kéo dài gây thiếu nước & sự xâm nhập mặn vào sâu đất liền làm tăng độ chua và chua mặn trong đất.
- Thiên tai lũ lụt thường xảy ra.
- Khoáng sản hạn chế gây trở ngại cho phát triển KT-XH.

3/Sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở ĐBSCL:

- Nguồn nước ngọt và nước dưới đất có giá trị đặc biệt. Để cải tạo đất phèn, mặn người ta chia ruộng thành nhiều ô nhỏ đưa nước ngọt vào để thau chua, rửa mặn. Đồng thời lai tạo các giống lúa phù hợp với vùng đất phèn, đất mặn → ĐTM, TGLX đang dần được sử dụng
- Duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng. Đối với khu vực rừng ngập mặn phía nam và tây nam từng bước biến thành những bãi nuôi tôm, trồng sú, vẹt, được kết hợp với bảo vệ môi trường sinh thái.
- Chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh trồng cây công nghiệp, cây ăn quả kết hợp nuôi trồng thủy sản, phát triển công nghiệp chế biến, đặc biệt phát triển kinh tế liên hoàn-kết hợp mặt biển với đảo & đất liền.
- Cần chủ động sống chung với lũ để khai thác các nguồn lợi kinh tế do lũ hàng năm đem lại.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG NHẬN BIẾT

Câu 1. Tỉnh nào sau đây **không thuộc** vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Vĩnh Phúc. B. Bắc Giang C. Hưng Yên. D. Ninh Bình

Câu 2. Trung tâm công nghiệp nào sau đây **không thuộc** vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Hải Dương. B. Hải Phòng. C. Nam Định. D. Việt Trì.

Câu 3. Xu hướng chung của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo chiều hướng tích cực của đồng bằng sông Hồng là

- A. tăng tỉ trọng khu vực I, giảm tỉ trọng khu vực II và III
 B. tăng tỉ trọng khu vực I và II, giảm tỉ trọng khu vực III
C. giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III

D. giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II, giảm tỉ trọng khu vực III.

Câu 4. Đồng bằng sông Hồng tiếp giáp với

- A. Biển Đông.
- B. Bắc Campuchia
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Đông Nam Lào

Câu 5. Ý nào sau đây **không đúng** với vị trí địa lí của vùng đồng bằng sông Hồng ?

- A. Giáp với Thượng Lào.
- B. Giáp Vịnh Bắc Bộ (Biển Đông).
- C. Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm.
- D. Giáp với các vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

THÔNG HIỂU

Câu 1. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong khu vực I của đồng bằng sông Hồng là

- A. giảm tỉ trọng của ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng của ngành chăn nuôi và thủy sản.
- B. giảm tỉ trọng ngành trồng trọt và thủy sản, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi.
- C. tăng tỉ trọng ngành trồng trọt, giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản.
- D. tăng tỉ trọng ngành trồng trọt và chăn nuôi, giảm tỉ trọng ngành thủy sản.

Câu 2: Vùng nông nghiệp ĐBSH giống với vùng nông nghiệp ĐBSCL ở điểm nào sau đây?

- A. Mạng lưới đô thị dày đặc.
- B. Có mùa đông lạnh.
- C. Trình độ thâm canh cao.
- D. Mật độ dân số cao nhất cả nước.

Câu 3: Dân cư tập trung đông đúc ở Đồng bằng sông Hồng **không** phải là do

- A. vùng mới được khai thác gần đây.
- B. có nhiều trung tâm công nghiệp.
- C. trồng lúa nước cần nhiều lao động.
- D. có điều kiện thuận lợi cho sản xuất và cư trú.

Câu 4. Cơ cấu kinh tế theo ngành của Đồng bằng sông Hồng chuyển dịch theo hướng tích cực chủ yếu do

- A. tài nguyên thiên nhiên phong phú.
- B. thị trường tiêu thụ ngày càng mở rộng.
- C. quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- D. nguồn lao động dồi dào, kĩ thuật cao.

Câu 5. Hai trung tâm du lịch tiêu biểu của vùng Đồng bằng sông Hồng là:

- A. Hà Nội, Hải Dương.
- B. Hà Nội, Nam Định.
- C. Hà Nội, Ninh Bình.
- D. Hà Nội, Hải Phòng

VẬN DỤNG THẤP

Câu 1. Hạn chế lớn nhất về tự nhiên đối với việc phát triển sản xuất công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. khí hậu có mùa đông lạnh.

- B. mạng lưới sông ngòi dày đặc.
- C. khoáng sản nghèo nàn.
- D. Dân số đông, mật độ dân số cao.

Câu 2. Vấn đề quan trọng hàng đầu của Đồng bằng sông Hồng cần giải quyết là

- A. thiên tai khắc nghiệt.
- B. đất nông nghiệp khan hiếm.
- C. dân số đông.
- D. tài nguyên không nhiều.

Câu 3. Nhận định nào sau đây **không đúng** về hạn chế chủ yếu của Đồng bằng sông Hồng?

- A. Chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai như bão, lụt.
- B. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành còn chậm.
- C. Mật độ dân số nhỏ hơn nhiều lần so với cả nước.
- D. Thiếu nguyên liệu cho việc phát triển công nghiệp.

Câu 4. Điểm nào sau đây **không đúng** với đồng bằng sông Hồng?

- A. Tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng.
- B. Là vùng chịu tác động của nhiều thiên tai nhiệt đới.
- C. Là vùng thiếu nguyên liệu cho việc phát triển công nghiệp.
- D. Một số tài nguyên thiên nhiên bị xuống cấp.

Câu 5. Khó khăn lớn nhất ảnh hưởng đến sản xuất công nghiệp của Đồng bằng sông Hồng là

- A. có mật độ dân số cao.
- B. cơ sở hạ tầng còn hạn chế.
- C. thiếu nguyên liệu tại chỗ.
- D. cơ cấu kinh tế chậm chuyển biến.

VẬN DỤNG CAO

Câu 1: Việc làm ở Đồng bằng sông Hồng là vấn đề nan giải, nhất là khu vực thành thị chủ yếu do

- A. nguồn lao động dồi dào, tỉ lệ lao động chưa qua đào tạo lớn.
- B. nguồn lao động dồi dào, trình độ của người lao động hạn chế.
- C. nguồn lao động dồi dào, nền kinh tế còn chậm phát triển.
- D. nguồn lao động dồi dào, tập trung đông ở khu vực thành thị

Câu 2: Phải đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở vùng ở Đồng bằng sông Hồng vì

- A. đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.
- B. khai thác hợp lí các nguồn lực phát triển kinh tế, xã hội.
- C. góp phần giải quyết các vấn đề về xã hội và môi trường trong vùng.
- D. chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong vùng còn chậm, chưa phát huy hết thế mạnh của vùng.

Câu 3: Ý nào sau đây **không đúng** với ngành dịch vụ ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Cơ cấu khá đa dạng.
- B. Hà Nội là trung tâm dịch vụ lớn nhất vùng.
- C. Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP của vùng.
- D. Du lịch có vị trí thấp nhất trong nền kinh tế vùng.

VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG.

NHẬN BIẾT

Câu 1. Đồng bằng sông Cửu Long ít xảy ra

- A. hạn hán B. bão. C. lũ lụt. D. xâm nhập mặn.

Câu 2. Các thế mạnh chủ yếu của Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. đất, khí hậu, nguồn nước, khoáng sản.
B. đất, khí hậu, tài nguyên biển, khoáng sản.
C. đất, rừng, nguồn nước, khoáng sản.
D. đất, khí hậu, nguồn nước, sinh vật.

Câu 3. Tỉnh nào sau đây **không** thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Cà Mau. B. Sóc Trăng C. Bạc Liêu. D. Tây Ninh

Câu 4. Trung tâm công nghiệp nào sau đây **không** thuộc vùng Đồng bằng Cửu Long?

- A. Cần Thơ. B. Cà Mau. C. Thủ Dầu Một, D. Long Xuyên

Câu 5. Mùa khô ở Đồng bằng Cửu Long kéo dài từ

- A. tháng 12 đến tháng 5 năm sau.
B. tháng 12 đến tháng 4 năm sau.
C. tháng 10 đến tháng 5 năm sau .
D. tháng 11 đến tháng 6 năm sau.

Câu 6. Nhóm đất có diện tích lớn nhất ở đồng bằng sông Cửu Long là

- A. đất mặn. B. đất xám. C. đất phèn. D. đất phù sa ngọt.

THÔNG HIỂU

Câu 1. Hoạt động du lịch có tiềm năng nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là:

- A. Mạo hiểm. B. Nghỉ dưỡng. C. Sinh thái. D. Văn hóa.

Câu 2. Chủ động “Sống chung với lũ” để khai thác các nguồn lợi kinh tế do lũ hàng năm đem lại là đặc trưng của vùng

- A. Đồng bằng sông Hồng B. Đồng bằng ven biển miền Trung
C. Vùng đồi núi D. Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 3. Hướng chính trong khai thác kinh tế vùng biển ở Đồng bằng sông Cửu Long là kết hợp

- A. khai thác sinh vật biển, khoáng sản và phát triển du lịch biển.
B. mặt biển, đảo, quần đảo và đất liền tạo nên một thể kinh tế liên hoàn.
C. vùng bờ biển với đất liền và hệ thống sông ngòi, kênh rạch.
D. kết hợp du lịch biển, phát triển giao thông vận tải biển và du lịch miệt vườn.

Câu 4: Nhóm đất mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long phân bố chủ yếu ở

- A. Đồng Tháp Mười, Tứ Giác Long Xuyên
B. Vành đai ven biển Đông và vịnh Thái Lan
C. Đồng Tháp Mười và vành đai ven biển vịnh Thái Lan
D. Đồng tháp mười, tứ giác Long Xuyên và vành đai ven biển Đông

Câu 5. Trung tâm kinh tế - chính trị và du lịch của Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. Cà Mau. B. Cần Thơ. C. Vĩnh Long. D. Hậu Giang.

VẬN DỤNG THẤP

Câu 1: Biện pháp nào sau đây **không** phù hợp với việc cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long ?

- A. Tăng cường khai thác các nguồn lợi mùa lũ.
- B. Lai tạo các giống lúa chịu phèn, chịu mặn.
- C. Chia ruộng thành các ô nhỏ nhằm thuận tiện cho việc thau chua, rửa mặn.
- D. Tăng cường khai phá rừng ngập mặn nhằm mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản.

của vùng là

Câu 2. Mùa khô kéo dài ở Đồng bằng sông Cửu Long **không** gây ra hậu quả nào sau đây?

- A. Sâu bệnh phá hoại mùa màng.
- B. Xâm nhập mặn sâu vào trong đất liền.
- C. Làm tăng độ chua và chua mặn trong đất.
- D. Thiếu nước ngọt cho sản xuất và sinh hoạt.

Câu 3: Biện pháp nào sau đây **không** phù hợp với việc cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long ?

- A. Tăng cường khai thác các nguồn lợi mùa lũ.
- B. Lai tạo các giống lúa chịu phèn, chịu mặn.
- C. Chia ruộng thành các ô nhỏ nhằm thuận tiện cho việc thau chua, rửa mặn.
- D. Tăng cường khai phá rừng ngập mặn nhằm mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản.

của vùng .

Câu 4. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có ngành chăn nuôi gia súc và gia cầm phát triển mạnh là do

- A. điều kiện tự nhiên thuận lợi.
- B. nguồn thức ăn cho chăn nuôi phong phú, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- C. lực lượng lao động dồi dào, có kinh nghiệm trong phát triển chăn nuôi.
- D. sử dụng nhiều giống gia súc, gia cầm có giá trị kinh tế cao trong chăn nuôi.

Câu 5. Thuận lợi về điều kiện kinh tế - xã hội để sản xuất nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. vùng có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời nhất nước ta.
- B. cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật tốt nhất cả nước.
- C. thị trường tiêu thụ rộng lớn, công nghiệp chế biến phát triển mạnh.
- D. mật độ dân số đông, quá trình công nghiệp hoá đang được đẩy mạnh.

VẬN DỤNG CAO

Câu 1. Tại sao trong thời gian gần đây, tình trạng xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long diễn ra nghiêm trọng hơn?

- A. Địa hình thấp, ba mặt giáp biển.
- B. Mùa khô kéo dài, nền nhiệt cao.
- C. Ba mặt giáp biển, mạng lưới kênh rạch chằng chịt.
- D. Ảnh hưởng của El Nino và các hồ thủy điện ở thượng nguồn.

Câu 2. Ngành thủy sản ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long phát triển thuận lợi hơn Đồng bằng sông Hồng là do

- A. công nghiệp chế biến phát triển hơn.
- B. có một mùa lũ trong năm, nguồn lợi thủy sản trong mùa lũ rất lớn.
- C. có nguồn thủy sản phong phú và diện tích mặt nước nuôi trồng lớn.

D. người dân có nhiều kinh nghiệm đánh bắt và nuôi trồng thủy sản hơn.

Chuyên đề:

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO. CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN:

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

1. Vùng biển và thềm lục địa của nước ta giàu tài nguyên.

a. Nước ta có vùng biển rộng trên 1 triệu km²

b. Nước ta có điều kiện phát triển tổng hợp kinh tế biển:

- Nguồn lợi SV: biển nước ta có độ sâu trung bình, ấm quanh năm, độ muối trung bình 30-33‰. SV biển rất phong phú, giàu thành phần loài, nhiều loài có giá trị kinh tế cao: cá, tôm, mực, cua, đồi mồi, bào ngư... Nhiều loài cần phải bảo vệ đặc biệt. Trên các đảo ven bờ NTB có nhiều chim yến.

- Tài nguyên khoáng, dầu mỏ, khí tự nhiên: Muối, titan, dầu khí

- Gần các tuyến hàng hải quốc tế, có nhiều vũng vịnh => các cảng nước sâu, tạo điều kiện phát triển GTVT biển. nhiều cửa sông cũng thuận lợi cho xây dựng cảng.

- Phát triển du lịch biển-đảo thu hút nhiều du khách trong và ngoài nước.

2. Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển KT và bảo vệ an ninh vùng biển:

a. Đảo và quần đảo:

- Có hơn 4.000 đảo lớn, nhỏ. Trong đó đảo lớn nhất là Phú Quốc.

- Quần đảo: Hoàng Sa, Trường Sa, Côn Sơn, Thổ Chu, Nam Du.

* Ý nghĩa:

- Hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền, hệ thống căn cứ để tiến ra biển và đại dương. khai thác có hiệu quả nguồn lợi vùng biển, hải đảo và thềm lục địa..

- Việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo là cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.

b. Các huyện đảo ở nước ta:

- Vân Đồn và Cô Tô (Quảng Ninh)

- Cát Hải và Bạch Long Vĩ (HP)

- Côn Cỏ (Quảng Trị)

- Hoàng Sa (Đà Nẵng)

- Lý Sơn (Quảng Ngãi)

- Trường Sa (Khánh Hòa)

- Phú Quý (Bình Thuận)

- Côn Đảo (BRVT)

- Kiên Hải và Phú Quốc (Kiên Giang)

3. Khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo:

a. Tại sao phải khai thác tổng hợp:

- Hoạt động KT biển rất đa dạng và phong phú, giữa các ngành KT biển có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Chỉ trong khai thác tổng hợp thì mới mang lại hiệu quả KT cao và bảo vệ môi trường.

- Môi trường biển không thể chia cắt được, vì vậy khi một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại cho cả vùng bờ biển, các vùng nước và đảo xung quanh.

- Môi trường đảo do sự biệt lập nhất định của nó, không giống trên đất liền, lại do diện tích nhỏ nên rất nhạy cảm trước tác động của con người, nếu khai thác mà không chú ý bảo vệ môi trường có thể biến thành hoang đảo.

b. Khai thác tài nguyên SV biển và hải đảo:

- Thủy sản: cần tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven bờ, các đối tượng đánh bắt có giá trị kinh tế cao. Cần sử dụng phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt nguồn lợi.

- Đẩy mạnh đánh bắt xa bờ nhằm khai thác tốt hơn nguồn lợi hải sản, bảo vệ vùng trồi vùng biển và thêm lục địa nước ta.

c. Khai thác tài nguyên khoáng sản:

- Phát triển nghề làm muối, nhất là ở Duyên hải NTB. Sản xuất muối công nghiệp đã tiến hành và đem lại năng suất cao.

- Công tác thăm dò và khai thác dầu, khí trên vùng thềm lục địa được đẩy mạnh cùng với việc mở rộng liên doanh với nước ngoài → phát triển CN hóa dầu, sx nhiệt điện, phân bón...

- Bảo vệ môi trường trong quá trình thăm dò, khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí.

d. Phát triển du lịch biển:

Các trung tâm du lịch biển đã được nâng cấp, nhiều vùng biển và đảo mới được đưa vào khai thác

- Các trung tâm du lịch biển như: Khu du lịch Hạ Long-Cát Bà-Đồ Sơn; Nha Trang; Vũng Tàu...

e. GTVT biển:

- Hàng loạt hải cảng được cải tạo, nâng cấp: cụm cảng SG, HP, Quảng Ninh, Đà Nẵng....

- Một số cảng nước sâu được xây dựng: Cái Lân, Nghi Sơn, Dung Quất, Vũng Tàu...

- Các tuyến vận tải hàng hoá và hành khách thường xuyên đã nối liền các đảo với đất liền.

4. Tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa:

- Tăng cường đối thoại, hợp tác giữa VN và các nước, nhằm tạo sự ổn định và bảo vệ lợi ích chính đáng của nước ta. Giữ vững chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ nước ta.

- Mỗi công dân có bổn phận bảo vệ vùng biển và hải đảo

CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

1. Đặc điểm:

- Là vùng hội tụ đầy đủ nhất những điều kiện phát triển và có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế cả nước. Đặc điểm:

+ Bao gồm phạm vi của nhiều tỉnh, thành phố và ranh giới thay đổi theo thời gian tùy thuộc vào chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

+ Hội tụ đầy đủ những thế mạnh, tập trung tiềm lực kinh tế hấp dẫn các nhà đầu tư,

+ Có tỉ trọng lớn trong GDP của cả nước, tạo ra tốc độ phát triển nhanh cho cả nước và có thể hỗ trợ ngành khác.

+ Có khả năng thu hút những ngành mới về CN và dịch vụ để từ đó nhân rộng ra cả nước.

2. Quá trình hình thành và thực trạng phát triển:

a. Quá trình hình thành :

Vùng kinh tế trọng	Đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX	Sau năm 2000, thêm các tỉnh
--------------------	------------------------------	-----------------------------

điểm		
Phía Bắc	Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh	Hà Tây (<i>đã sát nhập Hà Nội năm 2008</i>), Vĩnh Phúc, Bắc Ninh
Miền Trung	Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi	Bình Định
Phía Nam	Tp.Hồ Chí Minh, Đồng Nai, BR-VT, Bình Dương	Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang

b. Thực trạng phát triển kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao: 11,7%, đứng đầu là VKTTT phía Nam.
- Chiếm tỉ trọng lớn trong GDP cả nước: 66,9%.
- Cơ cấu kinh tế:
 - + Nông – lâm – ngư: 10,5%
 - + Công nghiệp – xây dựng: 52,5%
 - + Dịch vụ: 37%
- Chiếm tỉ trọng lớn trong giá trị xuất khẩu của cả nước: 64,5%

3. Ba vùng kinh tế trọng điểm: (Có thể lập thành bảng so sánh 3 vùng)

a. Vùng KTTĐ phía Bắc

- Gồm 7 tỉnh, TP: Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh.

- Diện tích: 15,3 nghìn km² (4,7%)
- Dân số: 13,7 triệu người (16,3%)

Thế mạnh và hạn chế:

- Vị trí địa lý thuận lợi trong giao lưu
- Có thủ đô Hà Nội là trung tâm
- Cơ sở hạ tầng phát triển, đặc biệt là hệ thống giao thông
- Nguồn lao động dồi dào, chất lượng cao
- Có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.
- Các ngành KT phát triển sớm-
- Dịch vụ, du lịch có nhiều điều kiện phát triển.

Thực trạng phát triển kinh tế:

- Nông – lâm – ngư: 12,6%
- Công nghiệp – xây dựng: 42,2%
- Dịch vụ: 45,2%

Trung tâm: Hà Nội, Hải Phòng, Hạ Long, Hải Dương. ...

Định hướng phát triển:

- CN: Đẩy mạnh các ngành công nghiệp trọng điểm,, kĩ thuật cao, không gây ô nhiễm môi trường, có sức cạnh tranh.
- DV: Chú trọng đến thương mại và dịch vụ khác nhất là du lịch.
- NN: Chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng sản xuất hàng hoá có chất lượng.

b. Vùng KTTĐ miền Trung

- Gồm 5 tỉnh: Thừa Thiên – Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.
- Diện tích: 28 nghìn km² (8,5%)
- Dân số: 6,3 triệu người (7,4%)

Thế mạnh và hạn chế:

- Vị trí chuyển tiếp từ vùng phía Bắc sang phía Nam. Là cửa ngõ thông ra biển với các cảng biển, sân bay: Đà Nẵng, Phú Bài... thuận lợi trong giao trong và ngoài nước
- Có Đà Nẵng là trung tâm
- Có thế mạnh về khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng
- Còn khó khăn về lực lượng lao động và cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông

Thực trạng phát triển kinh tế:

- Nông – Lâm – Ngư: 25,0%
- Công Nghiệp – Xây Dựng: 36,6%
- Dịch vụ: 38,4%

Trung tâm: Đà Nẵng, Qui Nhơn, Nha Trang

Định hướng phát triển:

- Hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm, có lợi thế về tài nguyên và thị trường.
- Phát triển các vùng chuyên môn hoá sản xuất hàng hoá nông nghiệp, thủy sản và các ngành thương mại, dịch vụ du lịch

c. Vùng KTTĐ phía Nam:

Gồm 8 tỉnh: TP.HCM, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang

- Diện tích: 30,6 nghìn km² (9,2%)
- Dân số: 15,2 triệu người (18,1%)

Thế mạnh và hạn chế:

- Vị trí bản lề giữa Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ với ĐBSCL
- Nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có: dầu mỏ, khí đốt
- Dân cư, nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm sản xuất và trình độ tổ chức sản xuất cao
- Cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối tốt và đồng bộ
- Có TP.HCM là trung tâm phát triển rất năng động
- Có thế mạnh về khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng

Thực trạng phát triển kinh tế:

- Nông – Lâm – Ngư: 7,8%
- Công Nghiệp – Xây Dựng: 59,0%
- Dịch Vụ: 33,2%

Trung tâm: TP.HCM, Biên Hòa, Vũng Tàu

Định hướng phát triển:

- CN: là động lực của vùng, phát triển cn trọng điểm, công nghệ cao, hình thành hàng loạt khu công nghiệp tập trung để thu hút vốn đầu ở trong nước và nước ngoài
- Đẩy mạnh các ngành thương mại, tín dụng, ngân hàng, du lịch cho tương xứng với vị thế của vùng

B. LUYỆN TẬP:

Câu 1: Chứng minh vùng biển và thềm lục địa nước ta giàu tài nguyên ?

- Nước ta có vùng biển rộng > 1 triệu km²
- Nước ta có nhiều điều kiện phát triển tổng hợp kinh tế biển.
 - + Nguồn lợi SV: biển nước ta có độ sâu trung bình, ấm quanh năm, độ muối trung bình 30-330/00. Sinh vật biển rất phong phú, nhiều loài có giá trị kinh tế cao: cá, tôm, mực, cua, đồi mồi, bào ngư... trên các đảo ven bờ NTB có nhiều chim yến.
 - + Tài nguyên khoáng, dầu mỏ, khí tự nhiên:
 - Muối: Là tài nguyên vô tận, mỗi năm sản xuất hơn 900 nghìn tấn muối.
 - Một số nơi có khoáng sản ôxít titan có giá trị xuất khẩu, cát trắng ở Quảng Ninh, Khánh hòa là nguyên liệu làm thủy tinh, pha lê.
 - Dầu khí: Tập trung ở bể trầm tích phía nam thềm lục địa, đã khai thác nhiều mỏ và nhiều mỏ đang tiếp tục phát hiện, thăm dò.
 - + Về GTVT biển: Gần các tuyến hàng hải quốc tế, có nhiều vũng vịnh kín => các cảng nước sâu, tạo điều kiện phát triển GTVT biển. Nhiều cửa sông cũng thuận lợi cho xây cảng.
 - + Về du lịch: Có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch biển – đảo. Từ Bắc vào Nam, có nhiều bãi tắm đẹp, nhiều đảo ven bờ, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt phát triển du lịch biển-đảo thu hút nhiều du khách trong và ngoài nước.

Câu 2: Tại sao nói: Sự phát triển KT-XH các huyện đảo có ý nghĩa chiến lược hết sức to lớn đối với sự nghiệp phát triển KT-XH của nước ta hiện tại cũng như trong tương lai?

- Các huyện đảo nước ta giàu tiềm năng, cho phép phát triển nhiều hoạt động kinh tế biển: khai thác khoáng sản, thủy sản, GTVT biển, du lịch.
- Các huyện đảo là một bộ phận lãnh thổ không thể chia cắt được. Đồng thời là căn cứ bảo vệ an ninh quốc phòng trên các vùng biển và bờ biển nước ta.
- Các huyện đảo do có sự biệt lập với môi trường xung quanh, lại có diện tích nhỏ nên rất nhạy cảm trước tác động của con người.
- Việc phát triển kinh tế ở các huyện đảo sẽ xóa dần sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa hải đảo và đất liền.
- Các đảo và quần đảo tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền, là hệ thống căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương trong thời kỳ mới, khai thác có hiệu quả các nguồn lợi vùng biển, hải đảo, thềm lục địa.

Câu 3: Kể tên các huyện đảo của nước ta ?

Nước ta có 12 huyện đảo thuộc 9 tỉnh, thành phố:

- Vân Đồn và Cô Tô (Quảng Ninh)
- Cát Hải và Bạch Long Vĩ (HP)
- Côn Cỏ (Quảng Trị)
- Hoàng Sa (Đà Nẵng)
- Lý Sơn (Quảng Ngãi)
- Trường Sa (Khánh Hòa)
- Phú Quý (Bình Thuận)
- Côn Đảo (BRVT)
- Kiên Hải và Phú Quốc (Kiên Giang)

Câu 4: Tại sao việc giữ vững chủ quyền của một hòn đảo, dù nhỏ lại có ý nghĩa rất lớn?

- Là phần lãnh thổ thiêng liêng của đất nước.
- Việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo có ý nghĩa là cơ sở khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.
- Hệ thống tiêu chuẩn bảo vệ đất nước.
- Hệ thống căn cứ để nền kinh tế nước ta hướng ra biển trong thời đại mới. Phát triển các ngành kinh tế du lịch, giao thông vận tải, khai thác khoáng sản, hải sản (phân tích)

Câu 5: Tại sao phải khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo ở nước ta ? Trình bày tình hình khai thác tổng hợp tài nguyên vùng biển và hải đảo ?

a. Tại sao phải khai thác tổng hợp:

- Hoạt động KT biển rất đa dạng và phong phú, giữa các ngành KT biển có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Chỉ trong khai thác tổng hợp thì mới mang lại hiệu quả KT cao và bảo vệ môi trường.
- Môi trường biển không thể chia cắt được, vì vậy khi một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại cho cả vùng bờ biển, các vùng nước và đảo xung quanh.
- Môi trường đảo do sự biệt lập nhất định của nó, không giống trên đất liền, lại do diện tích nhỏ nên rất nhạy cảm trước tác động của con người, nếu khai thác mà không chú ý bảo vệ môi trường có thể biến thành hoang đảo.

b. Khai thác tài nguyên SV biển và hải đảo:

- Thủy sản: cần tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven bờ, các đối tượng đánh bắt có giá trị kinh tế cao. Cấm sử dụng phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt nguồn lợi.
- Đẩy mạnh đánh bắt xa bờ nhằm khai thác tốt hơn nguồn lợi hải sản, bảo vệ vùng trồi vùng biển và thềm lục địa nước ta.

c. Khai thác tài nguyên khoáng sản:

- Phát triển nghề làm muối, nhất là ở Duyên hải NTB. Sản xuất muối công nghiệp đã tiến hành và đem lại năng suất cao.
- Công tác thăm dò và khai thác dầu, khí trên vùng thềm lục địa được đẩy mạnh cùng với việc mở rộng liên doanh với nước ngoài → phát triển CN hóa dầu, sx nhiệt điện, phân bón. . .
- Bảo vệ môi trường trong quá trình thăm dò, khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí.

d. Phát triển du lịch biển:

Các trung tâm du lịch biển đã được nâng cấp, nhiều vùng biển và đảo mới được đưa vào khai thác

- Các trung tâm du lịch biển như: Khu du lịch Hạ Long-Cát Bà-Đồ Sơn; Nha Trang; Vũng Tàu. . .

e. GTVT biển:

- Hàng loạt hải cảng được cải tạo, nâng cấp: cụm cảng SG, HP, Quảng Ninh, Đà Nẵng. . . .
- Một số cảng nước sâu được xây dựng: Cái Lân, Nghi Sơn, Dung Quất, Vũng Tàu. . .
- Các tuyến vận tải hàng hoá và hành khách thường xuyên đã nối liền các đảo với đất liền.

Câu 6: Giải thích tại sao việc giải quyết các vấn đề về Biển Đông cần phải tăng cường sự hợp tác của các nước trong khu vực.

- Biển Đông là biển chung của nhiều nước trong khu vực.
- Việt tăng cường hợp tác giúp giải quyết tốt hơn các vấn đề về Biển Đông nhằm: Tạo môi trường hòa bình, ổn định giữa các nước, bảo vệ lợi ích chính đáng và chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ của mỗi nước.

Câu 7: Tại sao cần phải phát triển mạnh việc đánh bắt hải sản xa bờ

- Mang lại hiệu quả cao về mặt kinh tế - xã hội: Tăng sản lượng, chất lượng hải sản, tăng thu nhập cho ngư dân.
- Bảo vệ tài nguyên sinh vật ven bờ, tránh khai thác quá mức dẫn đến cạn kiệt nguồn tài nguyên hải sản ven bờ.
- Góp phần quan trọng trong việc **khẳng định chủ quyền và bảo vệ chủ quyền** lãnh thổ vùng biển, hải đảo của nước ta trên biển.

Câu 8: Hãy nêu đặc điểm của vùng kinh tế trọng điểm. Tại sao nước ta phải hình thành các vùng kinh tế trọng điểm?

a/ Đặc điểm: Đây là vùng hội tụ đầy đủ nhất các điều kiện phát triển và có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế cả nước. Nó đặc trưng bằng những đặc điểm chủ yếu sau:

- Phạm vi gồm nhiều tỉnh, thành phố, ranh giới có sự thay đổi theo thời gian.
- Có đủ các thế mạnh, có tiềm lực kinh tế và hấp dẫn đầu tư.
- Có tỷ trọng GDP lớn, tạo ra tốc độ phát triển nhanh và hỗ trợ các vùng khác.
- Có khả năng thu hút các ngành mới về công nghiệp và dịch vụ để từ đó nhân rộng ra cả nước

b/ Nước ta phải hình thành các vùng kinh tế trọng điểm do:

- Vùng KTTT là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước.
- Nước ta đi lên từ điểm xuất phát thấp, trình độ phát triển kinh tế còn hạn chế.
- Nguồn lực để phát triển KT-XH tương đối phong phú, nhưng lại có sự phân hóa theo các vùng. Trong khi nguồn vốn đầu tư có giới hạn nên phải đầu tư có trọng điểm.
- Nước ta đang thu hút vốn đầu tư nước ngoài góp phần đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH. Vì vậy cần tạo ra các vùng thuận lợi để thu hút nhà đầu tư nước ngoài.

Câu 9: Trình bày quá trình hình thành và phạm vi lãnh thổ các vùng kinh tế trọng điểm.

Vùng kinh tế trọng điểm	Đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX	Sau năm 2000, thêm các tỉnh
Phía Bắc	Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh	Hà Tây (<i>đã sát nhập Hà Nội năm 2008</i>), Vĩnh Phúc, Bắc Ninh
Miền Trung	Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi	Bình Định
Phía Nam	Tp.Hồ Chí Minh, Đồng Nai, BR-VT, Bình Dương	Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang

Câu 10: Hãy so sánh các thế mạnh, thực trạng và định hướng phát triển kinh tế của 3 vùng kinh tế trọng điểm.

a/ Thế mạnh phát triển:

Tiêu chí	Phía Bắc	Miền Trung	Phía Nam
Diện tích	15.300 km ²	27.900 km ²	30.600 km ²
% so với cả nước	4,6 %	8,4 %	9,2 %
Dân số (2006)	13,7 triệu người	6,3 triệu người	15,2 triệu người
% so với cả nước	16,3 %	7,5 %	18,1 %
Tiềm năng	-Vị trí thủ đô Hà Nội	-Vị trí chuyển tiếp Bắc-	-Bản lề giữa Tây Nguyên, Duyên hải NTB với

	<p>-QL 5 và 18 là tuyến giao thông gắn kết cả Bắc Bộ và cụm cảng Hải Phòng-Cái Lân</p> <p>-Lao động dồi dào, có chất lượng cao.</p> <p>-Có nền văn minh lúa nước lâu đời.</p> <p>-Nhiều ngành công nghiệp truyền thống.</p> <p>-Dịch vụ du lịch đang được phát triển mạnh.</p>	<p>Nam</p> <p>-QL 1, đường sắt Thống Nhất, sân bay Đà Nẵng, Phú Bài.</p> <p>-Cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên và Lào.</p> <p>-Thế mạnh khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, thủy sản, chế biến nông-lâm-thủy sản.</p>	<p>ĐBSCL.</p> <p>-Tiềm năng dầu khí lớn nhất nước.</p> <p>-Vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước ta.</p> <p>-Tập trung nhiều lao động kỹ thuật cao.</p> <p>-Chiếm tỷ trọng lớn nhất về công nghiệp, giá trị xuất nhập khẩu của cả nước.</p> <p>-Cơ sở vật chất phát triển mạnh.</p> <p>-Tập trung vốn đầu tư nước ngoài lớn nhất.</p>
--	--	--	--

b/ Thực trạng:

Chỉ số	3 vùng	Trong đó		
		Phía Bắc	Miền Trung	Phía Nam
Tốc độ tăng trưởng trung bình năm (2001-2005) (%)	11.7	11.2	10.7	11.9
% GDP so với cả nước	66.9	18.9	5.3	42.7
Cơ cấu GDP (%) phân theo ngành:	100.0	100.0	100.0	100.0
-Nông-lâm-ngư nghiệp	10.5	12.6	25.0	7.8
-Công nghiệp-xây dựng	52.5	42.2	36.6	59.0
-Dịch vụ	37.0	45.2	38.4	33.2
% kim ngạch xuất khẩu so với cả nước	64.5	27.0	2.2	35.3

c. Định hướng phát triển:

*** Vùng KTTĐ phía Bắc:**

- CN: Đẩy mạnh các ngành công nghiệp trọng điểm,, kỹ thuật cao, không gây ô nhiễm môi trường, có sức cạnh tranh.
- DV: Chú trọng đến thương mại và dịch vụ khác nhất là du lịch.
- NN: Chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng sản xuất hàng hoá có chất lượng.

*** Vùng KTTĐ miền Trung:**

- Hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm, có lợi thế về tài nguyên và thị trường.
- Phát triển các vùng chuyên môn hoá sản xuất hàng hoá nông nghiệp, thủy sản và các ngành thương mại, dịch vụ du lịch

*** Vùng KTTĐ phía Nam:**

- CN: là động lực của vùng, phát triển cn trọng điểm, công nghệ cao, hình thành hàng loạt khu công nghiệp tập trung để thu hút vốn đầu ở trong nước và nước ngoài
- Đẩy mạnh các ngành thương mại, tín dụng, ngân hàng, du lịch cho tương xứng với vị thế của vùng.

Câu 11: Tại sao vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất trong số các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta?

- Có vị trí địa lý đặc biệt thuận lợi: Tiếp giáp với biển, tiếp giáp với Campuchia thuận lợi cho giao lưu kinh tế - xã hội bằng đường bộ và đường biển. Vị trí bản lề giữa Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ với Đồng bằng sông Cửu Long thuận lợi cho giao lưu, trao đổi hàng hóa với các vùng trên.
- Nguồn tài nguyên khá đa dạng: Tài nguyên đất, nước, đặc biệt là dầu khí ở thềm lục địa có trữ lượng lớn đóng góp quan trọng vào sự phát triển công nghiệp của vùng.
- Dân cư đông đúc 15,2 triệu người (2006), vùng có nguồn lao động dồi dào, có trình độ kỹ thuật cao.
- Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phát triển và đồng bộ hơn so với các vùng khác.
- Tập trung nhiều tiềm lực phát triển kinh tế và có trình độ phát triển kinh tế cao nhất cả nước.
- Chính sách phát triển kinh tế năng động, cơ chế thông thoáng hơn so với nhiều vùng khác. Thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài nhất cả nước.

C. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1. Nhận biết:

Câu 1. Huyện đảo nào sau đây thuộc tỉnh Kiên Giang?

- A. Cô Tô. B. Phú Quốc. C. Côn Cỏ. D. Lý Sơn.

Câu 2: Đặc sản tổ chim yến có nhiều trên các đảo đá ven bờ của vùng

- A. Bắc Trung Bộ. B. Đông Bắc.
C. Nam Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ.

Câu 3. Ý nào sau đây **không đúng** với vùng biển nước ta?

- A. Biển có độ sâu trung bình.
B. Vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan là các vùng biển sâu.
C. Biển nhiệt đới ẩm quanh năm, nhiều ánh sáng, giàu ôxi.
D. Độ muối trung bình khoảng 30-33%.

Câu 4: Vùng giàu tài nguyên dầu mỏ nhất của nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Nam Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ.

Câu 5. Vùng biển nước ta có các đảo đông dân là

- A. Côn Cỏ, Phú Quốc, Cát Bà, Cái Bàu, Lý Sơn.
B. Côn Sơn, Cát Bà, Lý Sơn, Cái Bàu, Phú Quốc.
C. Cái Bàu, Cát Bà, Lý Sơn, Phú Quý, Phú Quốc.
D. Bạch Long Vĩ, Cát Bà, Phú Quý, Phú Quốc, Lý Sơn.

Câu 6. Tỉnh nào sau đây **không thuộc** vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc?

- A. Vĩnh Phúc B. Thái Nguyên C. Hải Dương. D. Hưng Yên

Câu 7: Vùng kinh tế trọng điểm miền trung bao gồm các tỉnh

- A. Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.
B. Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi.
C. Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.
D. Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên.

Câu 8. Các sân bay nào thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung?

A. Nội Bài, Đà Nẵng, Chu Lai.

B. Phú Bài, Đà Nẵng, Chu Lai

C. Cát Bi, Phú Quốc, Cam Ranh.

D. Đà Nẵng, Phú Bài, Tân Sơn Nhất

Câu 9: Xếp thứ tự từ cao xuống thấp về đóng góp vào GDP của ba vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2001- 2005 là

A. phía Bắc, phía Nam, miền Trung.

B. phía Nam, miền Trung, phía Bắc.

C. phía Bắc, miền Trung, phía Nam

D. phía Nam, phía Bắc, miền Trung.

Câu 10: Sau năm 2000 vùng kinh tế trọng điểm miền Trung thêm tỉnh nào?

A. Khánh Hoà.

B. Ninh Thuận.

C. Bình Định.

D. Phú Yên

2. Thông hiểu:

Câu 1. Khó khăn chủ yếu về tự nhiên trong hoạt động của giao thông vận tải biển ở nước ta là

A. bờ biển dài, có nhiều đảo và quần đảo.

B. dọc bờ biển có nhiều cửa sông lớn.

C. có nhiều vũng, vịnh nước sâu, kín gió.

D. có nhiều bão và áp thấp nhiệt đới.

Câu 2: Loại hình du lịch thu hút nhiều nhất du khách trong nước và quốc tế là

A. du lịch an dưỡng.

B. du lịch biển - đảo.

C. du lịch thể thao dưới nước.

D. du lịch sinh thái rừng ngập mặn.

Câu 3: Nghề làm muối của nước ta phát triển mạnh nhất ở vùng

A. Bắc Trung Bộ.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ.

D. Đông Nam Bộ.

Câu 4: Huyện đảo Côn Đảo thuộc tỉnh nào?

A. Khánh Hoà.

B. Sóc Trăng.

C. Bà Rịa – Vũng Tàu.

D. Trà Vinh.

Câu 5: Tỉnh nào phát triển du lịch biển đảo mạnh nhất trong các tỉnh sau?

A. Quảng Ninh.

B. Thanh Hóa.

C. Bình Định.

D. Trà Vinh.

Câu 6: Xếp theo thứ tự ba vùng kinh tế trọng điểm có tốc độ tăng trưởng GDP trung bình năm (2001-2005) từ cao xuống thấp lần lượt là

A. Phía Bắc, phía Nam, miền Trung. B. Phía Nam, miền Trung, phía Bắc.

C. Phía Bắc, miền Trung, phía Nam D. Phía Nam, phía Bắc, miền Trung.

Câu 7: Đâu **không phải** là đặc điểm của vùng kinh tế trọng điểm?

A. Bao gồm phạm vi của nhiều tỉnh, thành phố

B. Hội tụ đầy đủ các thế mạnh

C. Có tỉ trọng lớn trong GDP của cả nước

D. Cố định về ranh giới theo thời gian

Câu 8: Vùng kinh tế trọng điểm có đóng góp lớn nhất vào GDP của nước ta là

A. vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc

- B. vùng kinh tế trọng điểm miền Trung
- C. vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.
- D. vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 9: Vùng kinh tế trọng điểm có tỉ trọng của ngành dịch vụ trong GDP cao nhất là

- A. vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và miền Trung.
- B. vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và phía Nam.
- C. vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.
- D. vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam .

Câu 10: Trong ba vùng kinh tế trọng điểm của nước ta, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có

- A. ít thành phố trực thuộc Trung ương nhất.
- B. diện tích nhỏ nhất
- C. số tỉnh, thành phố ít nhất.
- D. số dân đông nhất

3. Vận dụng cấp độ thấp:

Câu 1. Nghề làm muối ở các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ phát triển mạnh là do ở đây có

- A. nền nhiệt thấp, nhiều cửa sông đổ ra biển.
- B. nền nhiệt thấp, ít cửa sông lớn đổ ra biển.
- C. nền nhiệt cao, nhiều cửa sông đổ ra biển.
- D. nền nhiệt cao, ít cửa sông lớn đổ ra biển.

Câu 2. Hoạt động khai thác hải sản xa bờ ở nước ta ngày càng phát triển chủ yếu do

- A. cơ sở chế biến thủy sản ngày càng phát triển.
- B. lao động có kinh nghiệm ngày càng đông.
- C. nguồn lợi sinh vật biển ngày càng phong phú.
- D. tàu thuyền và ngư cụ ngày càng hiện đại hơn.

Câu 3. Vấn đề lớn đặt ra trong thăm dò, khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí ở nước ta là

- A. thiếu lao động
- B. Ô nhiễm môi trường
- C. Khó khai thác, vận chuyển.
- D. Thiếu kinh phí để chế biến

Câu 4: Điểm nào sau đây **không đúng** đối với việc khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo của nước ta?

- A. Tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven bờ
- B. Hạn chế việc đánh bắt xa bờ để tránh thiệt hại do bão gây ra
- C. Tránh khai thác quá mức các đối tượng đánh bắt có giá trị kinh tế cao
- D. Cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt nguồn lợi.

Câu 5. Hai bể lớn nhất hiện đang được khai thác ở nước ta là?

- A. Cửu Long – Nam Côn Sơn.
- B. Thổ Chu – Mã Lai
- C. Cửu Long – Sông Hồng.
- D. Hoàng Sa - Trường Sa

Câu 6: Các vùng kinh tế trọng điểm nước ta nằm ở vùng ven biển là do

- A. biển có nhiều thế mạnh kinh tế.
- B. Thuận lợi cho việc xử lí chất thải.
- C. Thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa.

D. Là khu vực đông dân.

Câu 7: Nguyên nhân chính nào để nước ta phải hình thành các vùng kinh tế trọng điểm?

A. Tạo ra những tam giác kinh tế phát triển tạo động lực cho khu vực và cả nước

B. Vì nước ta chưa có các vùng kinh tế trọng điểm

C. Để nước ngoài đầu tư vào Việt Nam nhiều hơn.

D. Để các vùng kinh tế tự phát triển riêng.

Câu 8: Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam phát triển mạnh là do

A. vị trí địa lí và nguồn lao động dồi dào.

B. lịch sử phát triển lâu đời và cơ sở vật chất kĩ thuật tốt.

C. giàu tài nguyên và dễ khai thác.

D. nguồn lao động chất lượng và cơ sở vật chất kĩ thuật tốt.

Câu 9: Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung phát triển chưa tương xứng với tiềm năng của vùng chủ yếu là do

A. hậu quả chiến tranh.

B. thiếu vốn đầu tư.

C. dân cư thưa thớt.

D. vị trí địa lí không thuận lợi

Câu 10 : Phát biểu nào sau đây **không đúng** với vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc?

A. Có lịch sử khai thác lâu đời nhất nước ta.

B. Có trữ lượng dầu khí đứng đầu cả nước.

C. Phạm vi của vùng thay đổi theo thời gian.

D. Các ngành công nghiệp phát triển rất sớm.

4. Vận dụng cấp độ cao:

Câu 1. Nguyên nhân cơ bản dẫn đến phải khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển là

A. tài nguyên biển đa dạng

B. Môi trường biển dễ bị chia cắt

C. Môi trường biển mang tính biệt lập

D. Tài nguyên biển bị suy giảm nghiêm trọng

Câu 2. Đảo **không phải** là đảo đông dân ở vùng biển nước ta?

A. Cái Bầu. B. Lý Sơn. C. Bạch Long Vĩ.

C. Phú Quý

Câu 3: Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam ?

A. Là vùng có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.

B. Có nhiều điều kiện phát triển kinh tế liên hoàn biển - đảo - đất liền.

C. Vùng có tiềm lực kinh tế mạnh nhất và trình độ phát triển cao nhất cả nước.

D. Vùng có số lượng và chất lượng lao động tốt vào loại hàng đầu của cả nước.

Câu 4: Nguyên nhân chính để nước ta phải đẩy mạnh khai thác hải sản xa bờ vì

A. sản lượng hải sản lớn.

B. nhiều loài hải sản có giá trị.

C. nguồn lợi ven bờ đã cạn kiệt.

D. góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo.

Câu 5: Điểm tương đồng về thế mạnh của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam là

A. lịch sử khai thác lâu đời, có vị trí thuận lợi.

B. nguồn lao động với số lượng lớn, công nghiệp phát triển rất sớm.

C. cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật tương đối tốt và đồng bộ

D. tiềm lực kinh tế mạnh nhất, trình độ phát triển kinh tế cao nhất

PHẦN 2. CHƯƠNG TRÌNH LỚP 11

A. MỤC TIÊU ÔN TẬP

I. CHUYÊN ĐỀ 1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ NỀN KINH TẾ XÃ HỘI THẾ GIỚI

1. Kiến thức

- Nhận biết sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước
- Trình bày được đặc điểm nổi bật của cách mạng khoa học và công nghệ.
- Trình bày được tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại tới sự phát triển kinh tế
- Trình bày được các biểu hiện, hệ quả của toàn cầu hóa, khu vực hóa kinh tế.
- Biết và giải thích được đặc điểm dân số của thế giới, của nhóm nước phát triển, nhóm nước đang phát triển. Nêu hậu quả
- Trình bày được một số biểu hiện, nguyên nhân ô nhiễm của từng loại môi trường và hậu quả.

2. Kỹ năng

- Dựa vào bản đồ, lược đồ nhận xét sự phân bố của các nhóm nước theo GDP/người, phạm vi các liên kết kinh tế khu vực.
- Phân tích bảng số liệu và nhận xét.

II. CHUYÊN ĐỀ 2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC

1. Kiến thức

- Biết được tiềm năng tự nhiên, dân cư – xã hội phát triển kinh tế của các nước ở châu Phi, các nước ở Mĩ La –tinh, của khu vực Tây Nam Á và Trung Á, Đông Nam Á.
- Trình bày được một số vấn đề cần giải quyết để phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia ở châu Phi, ở Mĩ La –tinh.
- Trình bày được một số vấn đề kinh tế - xã hội của khu vực Tây Nam Á và Trung Á
- Trình bày và giải thích được một số đặc điểm kinh tế.
- Hiểu được mục tiêu của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN); cơ chế hoạt động, một số hợp tác cụ thể trong kinh tế, văn hoá ; thành tựu và thách thức của các nước thành viên.
- Hiểu được sự hợp tác đa dạng của Việt Nam với các nước trong Hiệp hội các nước Đông Nam Á.
- Ghi nhớ một số địa danh

2. Kỹ năng

- Phân tích số liệu, tư liệu về một số vấn đề kinh tế - xã hội của các châu lục, khu vực
- Sử dụng bản đồ, lược đồ để phân tích ý nghĩa vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên, sự phân bố dân cư, các ngành kinh tế.
- Phân tích số liệu, tư liệu về một số vấn đề kinh tế - xã hội của khu vực Trung Á, khu vực Tây Nam Á (vai trò cung cấp năng lượng cho thế giới).

III. CHUYÊN ĐỀ 3. ĐỊA LÍ MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

Với mỗi quốc gia (Hoa Kỳ, LB Nga, Nhật Bản, Trung Quốc) HS cần:

1. Kiến thức

- Biết vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ.
- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và phân tích được thuận lợi, khó khăn của chúng đối với sự phát triển kinh tế của từng quốc gia.
- Phân tích được các đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng tới kinh tế.
- Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế, các vùng kinh tế của các quốc gia.
- Phân tích được các đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng tới kinh tế Ôtraylia.
- Hiểu quan hệ đa dạng giữa Việt Nam và từng quốc gia.
- Ghi nhớ một số địa danh.

2. Kỹ năng

- Sử dụng bản đồ để nhận biết và phân tích đặc điểm tự nhiên, phân bố dân cư, một số ngành và vùng kinh tế của các quốc gia
- Phân tích số liệu, tư liệu về biến động dân cư, về tình hình phát triển kinh tế của các quốc gia

B. NỘI DUNG ÔN TẬP

CHUYÊN ĐỀ 1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ NỀN KINH TẾ XÃ HỘI THẾ GIỚI

A. Kiến thức cơ bản:

1. Sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước. Cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại

- Nhận biết sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội các nhóm nước : phát triển, đang phát triển, công nghiệp mới
- + Khác nhau về đặc điểm tự nhiên, dân cư, xã hội, trình độ phát triển kinh tế - xã hội
- + Sự tương phản của hai nhóm nước thể hiện: đặc điểm dân số, chỉ số xã hội, tổng GDP, GDP/ người, cơ cấu GDP theo ngành
- + Nước NICs: đạt được trình độ nhất định về công nghiệp.
- Đặc điểm nổi bật của cách mạng khoa học công nghệ: hiện nay có sự bùng nổ công nghệ cao dựa vào các thành tựu khoa học mới với hàm lượng tri thức cao. Bốn trụ cột công nghệ là: công nghệ sinh học; công nghệ sinh học; công nghệ vật liệu; công nghệ năng lượng; công nghệ thông tin
- Cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại tác động đến nền kinh tế:
- + Xuất hiện nhiều ngành công nghiệp mới: sản xuất phần mềm; bảo hiểm; viễn thông...
- + Chuyển dịch cơ cấu ngành
- + Xuất hiện nền kinh tế tri thức: dựa trên tri thức, kỹ thuật, công nghệ cao

2. Một số vấn đề mang tính toàn cầu

- Hiện tượng bùng nổ dân số ở các nước đang phát triển và già hóa dân số ở các nước phát triển:
- + Bùng nổ dân số ở nước đang phát triển: các nước đang phát triển chiếm 80% dân số và 95% dân số gia tăng hàng năm của thế giới di tỉ lệ sinh cao
- + Già hóa dân số ở nước phát triển: tỉ lệ dinh thấp
- Đặc điểm của dân số thế giới: tăng nhanh, tập trung đông ở các nước phát triển, có xu hướng già hóa dân số
- + Nước phát triển: thiếu lao động
- + Nước đang phát triển: thiếu việc làm, khó cải thiện chất lượng cuộc sống
- Ô nhiễm nước: chất thải chưa được xử lý đổ ra môi trường; nước sạch khan hiếm, nước biển ô nhiễm tài nguyên biển suy giảm

- Ô nhiễm môi trường khí: do chất thải CO₂; CFCs vào môi trường gây tăng nhiệt độ không khí, tầng ô đôn mỏng và thủng; khí hậu toàn cầu biến đổi

- Suy giảm đa dạng sinh vật do khai thác quá mức, biến đổi khí hậu... nhiều loài đưgngs trước nguy cơ tuyệt chủng

=> Bảo vệ môi trường thiên nhiên là bảo vệ môi trường sống của con người.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

CÂU HỎI NHẬN BIẾT

Câu 1. Cơ sở phân chia các quốc gia trên thế giới thành nhóm nước phát triển và đang phát triển là

- A. đặc điểm tự nhiên và trình độ phát triển kinh tế.
- B. đặc điểm tự nhiên và dân cư, xã hội.
- C. trình độ phát triển kinh tế - xã hội.
- D. đặc điểm tự nhiên và trình độ phát triển xã hội.

Câu 2. Đặc điểm của các nước đang phát triển là

- A. GDP bình quân đầu người thấp, chỉ số HDI ở mức cao, nợ nước ngoài nhiều.
- B. GDP bình quân đầu người cao, chỉ số HDI ở mức thấp, nợ nước ngoài nhiều.
- C. GDP bình quân đầu người thấp, chỉ số HDI ở mức thấp, nợ nước ngoài nhiều.
- D. năng suất lao động xã hội cao, chỉ số HDI ở mức thấp, nợ nước ngoài nhiều.

Câu 3. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại được tiến hành vào giai đoạn nào?

- A. Giữa thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.
- B. Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.
- C. Giữa thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI.
- D. Cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI.

Câu 4. APEC là tên viết tắt của tổ chức

- A. Hiệp ước thương mại tự do Bắc Mỹ.
- B. Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương.
- C. Liên minh Châu Âu.
- D. Thị trường chung Nam Mỹ.

Câu 5. Bốn công nghệ trụ cột của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại là

- A. công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, công nghệ năng lượng, công nghệ thông tin.
- B. công nghệ hóa học, công nghệ vật liệu, công nghệ năng lượng, công nghệ thông tin.
- C. công nghệ hóa học, công nghệ sinh học, công nghệ năng lượng, công nghệ vật liệu.
- D. công nghệ điện tử, công nghệ tin học, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin.

Câu 6. Hiện nay, sự ổn định và hòa bình thế giới đang bị đe dọa bởi

- A. sự bùng nổ dân số thế giới.
- B. tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng trầm trọng.
- C. xung đột sắc tộc, tôn giáo, nạn khủng bố.
- D. tình trạng tranh chấp nguồn tài nguyên

Câu 7. Các nước đang phát triển hiện nay có dân số và gia tăng dân số chiếm khoảng bao nhiêu % so với dân số thế giới?

- A. 70% dân số và 80% số dân tăng hàng năm của thế giới.
- B. 75% dân số và 85% số dân tăng hàng năm của thế giới.
- C. 80% dân số và 90% số dân tăng hàng năm của thế giới.
- D. 80% dân số và 95% số dân tăng hàng năm của thế giới.

Câu 8. Già hóa dân số già diễn ra chủ yếu ở

- A. tất cả các nước trên thế giới.
- B. các nước đang phát triển.
- C. các nước phát triển.
- D. các nước NICs.

Câu 9. Tính đến tháng 1/2007, số quốc gia thành viên của tổ chức thương mại thế giới là

- A. 149.
- B. 150.
- C. 151.
- D. 152.

Câu 10. Xu hướng toàn cầu hóa **không** có biểu hiện nào sau đây?

- A. Thương mại thế giới phát triển mạnh.
- B. Đầu tư nước ngoài tăng nhanh.
- C. Thị trường tài chính quốc tế thu hẹp.
- D. Các công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn.

II. DẠNG CÂU HỎI THÔNG HIỂU

Câu 11. Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của các nước phát triển có đặc điểm là

- A. khu vực II rất cao, Khu vực I và III thấp.
- B. khu vực I rất thấp, Khu vực II và III cao.
- C. khu vực I và III cao, Khu vực II thấp.
- D. khu vực I rất thấp, Khu vực III rất cao.

Câu 12. Nhận xét nào sau đây đúng về đặc điểm kinh tế - xã hội của các nước phát triển?

- A. Giá trị đầu tư ra nước ngoài lớn, tuổi thọ trung bình thấp, chỉ số HDI ở mức cao.
- B. Giá trị đầu tư ra nước ngoài lớn, tuổi thọ trung bình cao, chỉ số HDI ở mức cao.
- C. Giá trị đầu tư ra nước ngoài nhỏ, tuổi thọ trung bình cao, chỉ số HDI ở mức cao.
- D. Giá trị đầu tư ra nước ngoài lớn, tuổi thọ trung bình cao, chỉ số HDI ở mức thấp.

Câu 13. Toàn cầu hóa **không** dẫn đến hệ quả

- A. thúc đẩy tăng trưởng kinh tế toàn cầu
- B. đẩy mạnh đầu tư và tăng cường hợp tác quốc tế
- C. thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các nước
- D. làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo giữa các nước

Câu 14. Hậu quả của nhiệt độ Trái Đất tăng lên là

- A. thảm thực vật bị thiêu đốt.
- B. mực nước ngầm hạ thấp.
- C. suy giảm hệ sinh vật.
- D. băng tan nhanh.

Câu 15. Châu lục có tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao nhất trên thế giới là

- A. Châu Á.
- B. Châu Mỹ.
- C. Châu Phi.
- D. Châu Đại Dương.

Câu 16. Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước ngọt là

- A. khai thác rừng bừa bãi.
- B. nạn du canh du cư.
- C. lượng chất thải công nghiệp tăng.
- D. săn bắt động vật quá mức.

Câu 17. Hậu quả của biến đổi khí hậu là

- A. nhiệt độ Trái đất nóng lên.
- B. thiếu nguồn nước sạch.
- C. thảm thực vật bị suy giảm.
- D. diện tích rừng bị thu hẹp.

Câu 18. Ý nào sau đây **không phải** là ảnh hưởng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đến sự phát triển kinh tế - xã hội ?

- A. Khoa học công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.
- B. Xuất hiện các ngành công nghệ có hàm lượng kỹ thuật cao.
- C. tạo ra những bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ.
- D. Chỉ Tác động đến sự phát triển của ngành công nghiệp.

Câu 19. Để hạn chế gây ô nhiễm không khí cần phải

- A. cắt giảm lượng khí thải CO₂ và CFC_s.
- B. phát triển nền nông nghiệp sinh thái.

C. cấm khai thác rừng.

D. cải tạo đất trồng.

Câu 20. Nguyên nhân chính gây ô nhiễm không khí là

A. hoạt động sản xuất công nghiệp.

B. hoạt động sản xuất nông nghiệp.

C. khai thác dầu khí trên biển.

D. khai thác rừng quá mức.

Câu 21. Để giảm thủng tầng ô dôn cần

A. hạn chế thải khí CO₂ vào môi trường.

B. hạn chế sử dụng chất CFCs trong ngành điện lạnh.

C. tăng cường sử dụng nguồn năng lượng sạch.

D. thủy điện và điện nguyên tử thay dần nhiên liệu than và dầu khí.

III. DẠNG CÂU HỎI VẤN DUNG Ở MỨC ĐỘ THẤP

Câu 21. Quốc gia nào sau đây là nước công nghiệp mới(NICs) ở châu Á?

A. Braxin.

B. Ác-hen-ti-na.

C. Trung Quốc.

D. Hàn Quốc

Câu 22. Ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao là

A. luyện kim.

B. hàng không-vũ trụ.

C. vật liệu xây dựng,

D. dược phẩm.

Câu 23. Biểu hiện của thành tựu công nghệ thông tin trong cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại là

A. năng lượng hạt nhân thay thế than và dầu.

B. mạng Internet phát triển khắp nơi trên thế giới.

C. vật liệu siêu dẫn trở thành vật liệu phổ biến.

D. công nghệ gen thay thế nông nghiệp truyền thống.

Câu 24. Hậu quả của gia tăng dân số tăng nhanh là

A. tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm.

B. gia tăng khoảng cách giàu nghèo.

C. gia tăng xung đột sắc tộc, tôn giáo.

D. chi phí lợi xã hội cho người già tăng.

Câu 25. Khu vực thiếu nước ngọt nhất thế giới hiện nay là

A. Tây Nam Á.

B. Châu Phi.

C. Trung Á.

D. Châu Đại dương.

Câu 26. Nhiệt độ toàn cầu tăng lên là do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Dân số thế giới tăng nhanh.

B. Khai thác quá mức tài nguyên.

C. Sự tăng lượng CO₂ trong khí quyển.

D. Chất thải từ ngành công nghiệp.

Câu 27. Sự suy giảm sinh vật **không** dẫn đến hậu quả nào sau đây?

A. Mất đi nguồn gen quý giá.

B. Mất đi nhiều loài sinh vật.

C. Mất đi nơi trú ngụ của động vật.

D. Nhiệt độ Trái đất nóng lên.

Câu 28. NAFTA là tên viết tắt của tổ chức

- A. Liên minh Châu Âu.
- B. Hiệp các quốc gia Đông Nam Á.
- C. Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mỹ.
- D. Thị trường chung Nam Mỹ.

Câu 29. Sự bùng nổ dân số hiện nay trên thế giới diễn ra

- A. ở hầu hết các quốc gia.
- B. chủ yếu ở các nước phát triển.
- C. chủ yếu ở các nước đang phát triển.
- D. chủ yếu ở châu Phi và châu Mỹ- la- tinh.

Câu 30. Nguyên nhân chính gây ra hiệu ứng nhà kính là

- A. do dân số thế giới tăng quá nhanh.
- B. do mực nước biển càng dâng cao.
- C. do sử dụng các chất độc hại trong sản xuất nông nghiệp.
- D. do tăng lượng CO₂ đáng kể trong khí quyển.

IV. DẠNG CÂU HỎI VẤN DUNG Ở MỨC ĐỘ CAO

Câu 31. Nhận định nào sau đây **không** đúng khi nói về tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại

- A. Cách mạng khoa học công nghệ hiện đại làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- B. Cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại làm cho nông nghiệp và công nghiệp không còn vị trí quan trọng trong nền kinh tế.
- C. Cách mạng khoa học và công nghệ làm xuất hiện nền kinh tế tri thức.
- D. Cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại biến khoa học và công nghệ thành lực lượng sản xuất.

Câu 32. Yếu tố giữ vai trò quan trọng hàng đầu trong nền sản xuất hiện đại

- A. nguyên liệu, lao động thu nhập thấp.
- B. vật liệu mới, công nghệ cao.
- C. tri thức và thông tin.
- D. cơ cấu kinh tế hợp lí.

Câu 33. Hiện tượng già hóa dân số thế giới được thể hiện ở

- A. tỉ lệ người dưới 15 tuổi ngày càng cao.
- B. tỉ lệ người trên 65 tuổi ngày càng giảm.
- C. tuổi thọ trung của dân số ngày càng tăng.
- D. số người trong độ tuổi lao động tăng.

Câu 34. Vấn đề nào sau đây trở thành mối đe dọa trực tiếp tới ổn định, hòa bình của thế giới?

- A. Di cư tự do.
- B. Các phe phái tranh giành quyền lực và đất đai.
- C. Nạn khủng bố, xung đột sắc tộc.
- D. Nạn kích động xung đột bạo lực.

Câu 35. Theo dự đoán trong thế kỷ XXI nhiệt độ trung bình trái đất sẽ tăng lên khoảng

- A. Từ 0,5 °c đến 1°c.
- B. Từ 1°c đến 1,5°c.
- C. Từ 1,5 °c đến 2°c.
- D. Từ 1,5 °c đến 4,5°c.

II. CHUYÊN ĐỀ 2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU, CHÂU PHI, MĨ LA TINH

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Chủ đề 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU PHI

I. Một số vấn đề về tự nhiên

- Thuận lợi: Châu Phi rất giàu tài nguyên thiên nhiên đặc biệt là tài nguyên khoáng sản và rừng:
 - + Khoáng sản: phong phú, đa dạng với nhiều loại có giá trị và trữ lượng lớn: vàng, Cu, kim cương, dầu mỏ
 - + Rừng: đa dạng với nhiều kiểu rừng: xích đạo, nhiệt đới ẩm, cận nhiệt....
- Hạn chế: điều kiện tự nhiên gây nhiều khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt
 - + Đất trồng ít, cằn cỗi, không có nhiều đồng bằng lớn
 - + Khí hậu khô nóng, diện tích hoang mạc, bán hoang mạc và xa van lớn, thiếu nước, đất đai bị xa mạc hoá
 - + Các nguồn tài nguyên thiên nhiên bị khai thác quá mức.
- Giải pháp: khai thác, sử dụng hợp lí tài nguyên và xây dựng các công trình thủy lợi.

II. Một số vấn đề dân cư và xã hội

- Châu phi dẫn đầu thế giới về tỉ suất sinh thô (38%), tỉ suất tử thô (15%) và tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (2,3%) => dân số tăng nhanh (bùng nổ dân số)
- Tuổi thọ TB, mức sống và trình độ dân trí thấp
- Dịch bệnh HIV, hủ tục, xung đột sắc tộc....
- Giải pháp: cần được sự quan tâm giúp đỡ của nhiều tổ chức TG

III. Một số vấn đề kinh tế

- Một số nước có tốc độ phát triển kinh tế cao và tương đối ổn định: Nam Phi, An-giê-ri...
- Đa số các nước Châu Phi nghèo, kém phát triển (đóng góp 1,9% GDP toàn cầu – 2004)
- Nguyên nhân:
 - + Hậu quả thống trị lâu dài chủ nghĩa thực dân
 - + Xung đột sắc tộc, yếu kém trong quản lí đất nước, dân trí thấp,....
- Giải pháp: điều chỉnh cơ cấu kinh tế, hợp tác trong sản xuất, phát triển kinh tế => KT phát triển tích cực, tốc độ tăng trưởng GDP tương đối cao.

Chủ đề 2: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA MĨ LA TINH

I. Một số vấn đề về tự nhiên, dân cư và xã hội

1. Tự nhiên.

- Có nhiều môi trường tự nhiên, phân hoá từ B- N, từ Đ- T, từ thấp lên cao.
- Nhiều tài nguyên:
 - + Tài nguyên rừng, biển phong phú.
 - + Sông ngòi có giá trị cao về nhiều mặt: thủy lợi, thủy điện, giao thông vận tải
 - + Đất trồng đa dạng.
- => Thuận lợi chăn nuôi gia súc lớn, trồng cây nhiệt đới, cung cấp nông sản cho thị trường thế giới.
- + Giàu tài nguyên khoáng sản: Kim loại màu, kim loại quý, nhiên liệu.
- => Phát triển công nghiệp với nhiều ngành.

2. Dân cư - xã hội.

- Tỉ lệ dân nghèo cao; Mức sống chênh lệch quá lớn; Đô thị hoá tự phát; Cải cách ruộng đất không triệt để.

II. Một số vấn đề về kinh tế.

- Kinh tế tăng trưởng không đều; Tình hình chính trị thiếu ổn định; Đầu tư nước ngoài giảm mạnh; Nợ nước ngoài cao; Phụ thuộc vào tư bản nước ngoài.

* *Nguyên nhân:*

- Duy trì chế độ phong kiến lâu dài; Các thế lực Thiên chúa giáo cản trở; Đường lối phát triển kinh tế chưa đúng đắn.

* *Giải pháp:*

- Củng cố bộ máy nhà nước; Phát triển giáo dục; Quốc hữu hoá một số ngành kinh tế; Tiến hành công nghiệp hoá; Tăng cường và mở rộng buôn bán với nước ngoài.

Chủ đề 3: LIÊN MINH CHÂU ÂU

A. EU- Liên minh khu vực lớn trên thế giới.

I. Quá trình hình thành và phát triển.

1. Sự ra đời và phát triển.

- Số lượng các thành viên tăng liên tục. Từ 6 thành viên (1957) lên 27 thành viên (2007).

- EU được mở rộng theo các hướng khác nhau của không gian địa lí.

- Mức độ liên kết thống nhất ngày càng cao.

2. Mục đích và thể chế.

- Mục đích của EU: Xây dựng và phát triển một khu vực tự do lưu thông hàng hoá, dịch vụ, con người, tiền vốn giữa các nước thành viên và liên minh toàn diện.

- Các cơ quan đầu não của EU:

+ Quốc hội Châu Âu; Hội đồng Châu Âu; Toà án Châu Âu; Ngân hàng trung ương Châu Âu; Các uỷ ban của EU; Cơ quan kiểm toán Châu Âu.

Những cơ quan này quyết định các vấn đề quan trọng về kinh tế và chính trị.

II. Vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới.

1. EU - trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới.

- EU là một trong 3 trung tâm kinh tế lớn nhất trên thế giới:

- EU đứng đầu thế giới về GDP (2005).

- Dân số chỉ chiếm 8% thế giới nhưng chiếm 26,5% tổng giá trị kinh tế của thế giới và tiêu thụ 19% năng lượng của thế giới (2004).

2. Tổ chức thương mại hàng đầu thế giới.

- EU chiếm 37,7% giá trị xuất khẩu của thế giới.

- Tỷ trọng của EU trong xuất khẩu thế giới và tỷ trọng xuất khẩu/ GDP của EU đều đứng đầu thế giới, vượt xa Hoa Kỳ, Nhật Bản.

B. EU- Hợp tác liên kết để cùng phát triển

I. Thị trường chung Châu Âu.

1. Tự do lưu chuyển.

EU thiết lập thị trường chung Châu Âu từ 01/01/1993.

* *Bốn mặt tự do lưu thông là:*

- Tự do di chuyển; Tự do lưu thông dịch vụ; Tự do lưu thông hàng hoá; Tự do lưu thông tiền vốn

* *Ý nghĩa của tự do lưu thông:*

- Xoá bỏ những trở ngại trong phát triển kinh tế.

- Thực hiện một chính sách thương mại với các nước ngoài liên minh Châu Âu.
- Tăng cường sức mạnh kinh tế và khả năng cạnh tranh của EU đối với các trung tâm kinh tế lớn trên thế giới.

2. Euro (ơ-rô) - đồng tiền chung của EU.

- Đồng tiền chung ơ-rô được sử dụng từ năm 1999 đến nay ở EU.
- Lợi thế:
 - + Nâng cao sức cạnh tranh của thị trường nội địa châu Âu.
 - + Thủ tiêu rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ.
 - + Tạo thuận lợi cho việc chuyển giao vốn trong EU.
 - + Đơn giản hoá công tác kế toán của các doanh nghiệp đa quốc gia.

II. Hợp tác trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ.

1. Sản xuất máy bay E-bot.

- Trụ sở: Tu-lu-dơ (Pháp).
- Cạnh tranh có hiệu quả với các hãng sản xuất máy bay hàng đầu của Hoa Kỳ.

2. Đường hầm giao thông dưới biển Măng-sơ

Vận chuyển hàng hoá thuận lợi từ Anh sang lục địa Châu Âu và ngược lại.

III. Liên kết vùng Châu Âu (EUROREGION)

1. Khái niệm.

- *Khái niệm:* Liên kết vùng châu Âu là khu vực biên giới ở Châu Âu mà ở đó các hoạt động hợp tác liên kết về các mặt giữa các nước khác nhau được thực hiện và đem lại lợi ích cho các thành viên tham gia.

- *ý nghĩa:*

- + Tăng cường liên kết và nhất thể hoá thể chế ở Châu Âu.
- + Chính quyền và nhân dân vùng biên giới cùng thực hiện các dự án chung trong kinh tế, văn hoá, giáo dục, an ninh nhằm tận dụng lợi thế của mỗi nước.
- + Tăng cường tính đoàn kết hữu nghị giữa nhân dân các nước trong khu vực biên giới.

2. Liên kết vùng Ma-xơ Rai-nơ.

- *Vị trí:* Khu vực biên giới ba nước Hà Lan, Đức, Bỉ.
- *Lợi ích:*
 - + Có khoảng 30.000 người/ngày đi sang nước láng giềng làm việc.
 - + Các trường Đại học tổ chức khoá đào tạo chung.
 - + Các con đường xuyên biên giới được xây dựng.

B. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Nhận biết (10 câu)

Câu 1. Phần lớn lãnh thổ Châu Phi có cảnh quan

- A. rừng xích đạo, rừng nhiệt đới ẩm và nhiệt đới khô.
- B. hoang mạc, bán hoang mạc và cận nhiệt đới khô.
- C. hoang mạc, bán hoang mạc, và xavan.
- D. rừng xích đạo, cận nhiệt đới khô và xavan.

Câu 2. Nhận xét đúng nhất về thực trạng tài nguyên của Châu Phi là

- A. khoáng sản ít, đồng cỏ và rừng xích đạo diện tích rộng lớn.
- B. khoáng sản và rừng là những tài nguyên đang bị khai thác cạn kiệt.
- C. khoáng sản phong phú, rừng nhiều nhưng chưa được khai thác.
- D. trữ lượng lớn về vàng, kim cương, dầu mỏ, phốt phát nhưng chưa được khai thác.

Câu 3. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp (FDI) vào Mĩ La Tinh chiếm trên 50% là từ các nước

- A. Hoa Kỳ và Canada.
- B. Hoa Kỳ và Tây Âu.
- C. Hoa Kỳ và Tây Ban Nha.
- D. Tây Âu và Nhật Bản.

Câu 4. Năm 2004, quốc gia có số nợ nước ngoài cao hơn so với GDP trong khu vực Mĩ La Tinh là

- A. Bra-xin.
- B. Chi-lê.
- C. Mê-hi-cô.
- D. Ác-hen-ti-na.

Câu 5. Liên minh Châu Âu ra đời vào năm nào?

- A. 1951.
- B. 1957.
- C. 1958.
- D. 1967.

Câu 6. Cộng đồng châu Âu đổi tên thành Liên minh châu Âu vào năm

- A. 1957.
- B. 1958.
- C. 1967.
- D. 1993.

Câu 7. Khu vực kinh tế nào dẫn đầu thế giới về thương mại hiện nay?

- A. APEC.
- B. EU.
- C. NAFTA.
- D. ASEAN.

Câu 8. Tổ hợp công nghiệp hàng không E-Bớt có trụ sở chính đặt ở

- A. Li-vơ-pun (Anh).
- B. Hăm-buốc (Đức).
- C. Tu-lu-dơ (Pháp).
- D. Boóc- đô (Pháp).

Câu 9. Đường hầm giao thông dưới biển Măng-xơ nối liền nước Anh với châu Âu tại bờ biển của

- A. Hà Lan.
- B. Đan Mạch.
- C. Pháp.
- D. Tây Ban Nha.

Câu 10. Các nước sáng lập và phát triển tổ hợp công nghiệp hàng không E-bớt (Airbus) gồm

- A. Đức, Pháp, Tây Ban Nha.
- B. Đức, Pháp, Đan Mạch.
- C. Đức, Pháp, Anh.
- D. Đức, Pháp, Thụy Điển.

2. Thông hiểu (10 câu).

Câu 1. Khó khăn lớn nhất của châu Phi đối với sự phát triển nông nghiệp là

- A. thiếu lao động vì nam giới bỏ ra thành thi để tránh các cuộc xung đột.
- B. xung đột sắc tộc đã cướp đi sinh mạng hàng triệu người, chủ yếu là nông dân.
- C. phần lớn lãnh thổ là hoang mạc, xa van với khí hậu khô nóng, thiếu nước.
- D. thiếu vốn, kĩ thuật làm cho nông nghiệp lạc hậu.

Câu 2. Châu Phi có tỉ lệ người nhiễm HIV cao nhất thế giới là do

- A. có ngành du lịch phát triển.
- B. trình độ dân trí thấp.
- C. xung đột sắc tộc.
- D. kinh tế chậm phát triển.

Câu 3: Trong tổng số dân cư đô thị của Mĩ La Tinh có tới

- A. 1/4 sống trong điều kiện khó khăn.
- B. 1/3 sống trong điều kiện khó khăn.
- C. 1/2 sống trong điều kiện khó khăn.
- D. 3/4 sống trong điều kiện khó khăn.

Câu 4: Mĩ La Tinh có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển

- A. cây lương thực, cây công nghiệp nhiệt đới, chăn nuôi gia súc nhỏ.
- B. cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới, chăn nuôi gia súc.

C. cây lương thực, cây ăn quả nhiệt đới, chăn nuôi gia súc nhỏ.

D. cây công nghiệp, cây lương thực, chăn nuôi gia đại gia súc.

Câu 5. Nước nằm giữa châu Âu, nhưng hiện nay chưa gia nhập EU là

- A. Thụy Sĩ. B. Ai-len. C. Na Uy. D. Bỉ.

Câu 6. Lĩnh vực nào sau đây không phải là mục đích của EU?

- A. Kinh tế. B. Luật pháp. C. Nội vụ. D. Chính trị.

Câu 7. Vào năm 2016, nước nào sau đây tuyên bố rời khỏi EU?

- A. Pháp. B. Đức.
C. Anh. D. Thụy Điển.

Câu 8. Đặc điểm nào sau đây đúng khi nói về EU?

- A. Là liên kết khu vực có nhiều quốc gia nhất trên thế giới.
B. Là liên kết khu vực chi phối toàn bộ nền kinh tế thế giới.
C. Là lãnh thổ có sự phát triển đồng đều giữa các vùng.
D. Là tổ chức thương mại không phụ thuộc vào bên ngoài.

Câu 9. Liên kết vùng Ma-xơ Rai-nơ hình thành tại khu vực biên giới của các nước

- A. Hà Lan, Bỉ và Đức. B. Hà Lan, Pháp và Áo.
C. Bỉ, Pháp, Đan Mạch. D. Đức, Hà Lan, Pháp.

Câu 10. Tự do lưu thông hàng hóa là

- A. tự do đi lại, cư trú, lựa chọn nơi làm việc.
B. tự do đối với các dịch vụ vận tải du lịch.
C. bãi bỏ các hạn chế đối với giao dịch thanh toán.
D. hàng hóa bán ra của mỗi nước không chịu thuế giá trị gia tăng.

3. Vận dụng thấp (10 câu).

Câu 1. Nguyên nhân chính làm cho nền kinh tế châu Phi kém phát triển là

- A. nghèo tài nguyên thiên nhiên. B. sự thống trị của chủ nghĩa thực dân kéo dài.
C. khủng bố chính trị. D. khai thác tài nguyên quá mức.

Câu 2. Tình trạng nghèo đói, chậm phát triển của châu Phi được thể hiện rõ nhất ở đặc điểm nào?

- A. Tỷ suất sinh 3,8%, tỷ suất tử 1,5%, tỷ suất tăng tự nhiên cao nhất thế giới.
B. Châu Phi chiếm 34 trong số 54 quốc gia chậm phát triển nhất thế giới.
C. Tuổi thọ trung bình thấp nhất thế giới (52 tuổi so với mức 67 tuổi của thế giới).
D. Chiếm trên 60% số người nhiễm HIV/AIDS của thế giới.

Câu 3. Nhận xét đúng nhất về khu vực Mĩ La Tinh là

A. nền kinh tế của hầu hết các nước vẫn phụ thuộc vào nước ngoài, đời sống người dân ít được cải thiện, chênh lệch giàu nghèo rất lớn.

B. nền kinh tế của hầu hết các nước vẫn phụ thuộc vào nước ngoài, đời sống người dân ít được cải thiện, chênh lệch giàu nghèo còn ít.

C. nền kinh tế của một số nước còn phụ thuộc vào bên ngoài, đời sống người dân ít được cải thiện, chênh lệch giàu nghèo rất lớn.

D. nền kinh tế một số nước vẫn phụ thuộc vào nước ngoài, đời sống người dân được cải thiện nhiều, chênh lệch giàu nghèo giảm mạnh.

Câu 4. Các nước Mĩ La Tinh giành độc lập khá sớm nhưng nền kinh tế phát triển chậm không phải do

- A. điều kiện tự nhiên khó khăn, tài nguyên thiên nhiên nghèo nàn.
- B. duy trì xã hội phong kiến trong thời gian dài.
- C. các thế lực bảo thủ của thiên chúa giáo tiếp tục cản trở.
- D. chưa xây dựng được đường lối phát triển kinh tế- xã hội độc lập, tự chủ.

Câu 5. Nhận xét đúng nhất khi so sánh một số chỉ tiêu về dân số Châu Phi với thế giới vào năm 2005 là

- A. tỉ suất sinh thô, tỉ suất tử thô cao hơn, tỉ suất gia tăng tự nhiên và tuổi thọ trung bình thấp hơn.
- B. tỉ suất sinh thô, tỉ suất tử thô thấp hơn, tỉ suất gia tăng tự nhiên và tuổi thọ trung bình cao hơn.
- C. tỉ suất sinh thô, tỉ suất tử thô, tỉ suất tăng tự nhiên cao hơn và tuổi thọ trung bình thấp hơn.
- D. tỉ suất sinh thô thấp hơn, tỉ suất tử thô, tỉ suất tăng tự nhiên và tuổi thọ cao hơn.

Câu 6. Một trong những thuận lợi của EU khi hình thành thị trường chung châu Âu là

- A. tăng thuế giá trị gia tăng khi lưu thông hàng hóa, tiền tệ và dịch vụ.
- B. tăng cường tự do lưu thông về người, hàng hóa, dịch vụ và tiền vốn.
- C. tăng thuế các nước thành viên khi lưu thông hàng hóa, dịch vụ.
- D. tăng cường vai trò của từng quốc gia khi buôn bán với các nước ngoài khối.

Câu 7. Khi sử dụng đồng tiền chung EU gặp khó khăn nào?

- A. Làm phức tạp hóa công tác kế toán của các doanh nghiệp đa quốc gia.
- B. Tăng tính rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ.
- C. Gây trở ngại cho việc chuyển giao vốn trong EU.
- D. Gây nên tình trạng giá hàng tiêu dùng tăng cao và dẫn tới lạm phát.

Câu 8. Đặc điểm nào sau đây không đúng với thị trường chung châu Âu?

- A. Quyền tự do đi lại, cư trú, chọn nghề của mọi công dân được đảm bảo.
- B. Các hạn chế đối với giao dịch thanh toán ngày càng được tăng cường.
- C. Các nước EU có chính sách thương mại chung buôn bán với ngoài khối.
- D. Sản phẩm của một nước được tự do buôn bán trong thị trường chung.

Câu 9. Liên kết vùng ở châu Âu là thuật ngữ để chỉ một khu vực

- A. biên giới của EU.
- B. nằm giữa mỗi nước của EU.
- C. nằm ngoài EU.
- D. không thuộc EU.

Câu 10. Cơ quan nào đưa ra những quyết định cơ bản của EU?

- A. Nghị viện châu Âu.
- B. Hội đồng bộ trưởng EU.
- C. Hội đồng châu Âu.
- D. Ủy ban liên minh châu Âu.

4. Vận dụng cao (5 câu)

Câu 1. Cho bảng số liệu

Một số chỉ số cơ bản của các trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới năm 2014

Chỉ số	EU	Hoa Kỳ	Nhật Bản
Số dân (triệu người)	508,6	328,6	127,1
GDP (tỉ USD)	18495	15848	4596
Tỉ trọng xuất khẩu trong GDP (%)	41,5	14,5	18,6

Tỉ trọng xuất khẩu của thế giới (%)	32,8	10,8	4,8
-------------------------------------	------	------	-----

Với bảng số liệu trên, biểu đồ thích hợp nhất thể hiện số dân, GDP của EU, Hoa Kỳ và Nhật Bản năm 2014 là

- A. biểu đồ đường.
- B. biểu đồ tròn.
- C. biểu đồ cột ghép.
- D. biểu đồ miền.

Câu 2. Cho bảng số liệu

Một số chỉ số cơ bản của các trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới năm 2014

Chỉ số	EU	Hoa Kỳ	Nhật Bản
Số dân (triệu người)	508,6	328,6	127,1
GDP (tỉ USD)	18495	15848	4596
Tỉ trọng xuất khẩu trong GDP (%)	41,5	14,5	18,6
Tỉ trọng xuất khẩu của thế giới (%)	32,8	10,8	4,8

Với bảng số liệu trên, biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tỉ trọng xuất khẩu trong GDP của EU, Hoa Kỳ và Nhật Bản năm 2014 là

- A. biểu đồ cột.
- B. biểu đồ tròn (3 vòng tròn).
- C. biểu đồ đường.
- D. biểu đồ miền.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Tỉ trọng GDP, số dân của EU và một số nước trên thế giới năm 2014

(Đơn vị: %)

Chỉ số Các nước, khu vực	GDP	Số dân
EU	23,7	7,3
Hoa Kỳ	22,2	4,2
Nhật Bản	5,9	1,7
Trung Quốc	13,7	18,8
Ấn Độ	2,6	17,8
Các nước còn lại	31,9	50,2

Nhận xét nào sau đây là đúng với bảng số liệu trên?

- A. EU là trung tâm kinh tế lướn hàng đầu thế giới, vượt Hoa Kỳ, Nhật Bản.
- B. Tỉ trọng GDP của EU so với các nước ngày càng tăng.
- C. Tỉ trọng số dân của EU so với các nước ngày càng tăng.
- D. So với các nước, tỉ trọng GDP của EU lớn là do có số dân đông.

Câu 4. Cho bảng số liệu

Một số chỉ số cơ bản của các trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới năm 2014

Chỉ số	EU	Hoa Kỳ	Nhật Bản
Số dân (triệu người)	508,6	328,6	127,1
GDP (tỉ USD)	18495	15848	4596
Tỉ trọng xuất khẩu trong GDP (%)	41,5	14,5	18,6

Tỉ trọng xuất khẩu của thế giới (%)	32,8	10,8	4,8
-------------------------------------	------	------	-----

Nhận xét nào sau đây chứng tỏ EU là trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới?

- A. Số dân lớn gấp 1,6 lần Hoa Kỳ.
- B. GDP vượt Hoa Kỳ và chiếm tới 32,8% trong giá trị xuất khẩu thế giới.**
- C. Số dân đạt 508,6 triệu người.
- D. Số dân gấp 4,0 lần Nhật Bản.

Câu 5: Giải pháp nào **không** phải để cải thiện tình hình kinh tế các nước ở Mỹ La Tinh?

- A. Thực hiện công nghiệp hóa, tăng cường buôn bán với nước ngoài.
- B. Tập trung củng cố bộ máy nhà nước, cải cách kinh tế.
- C. Phát triển giáo dục, quốc hữu hóa một số ngành kinh tế.
- D. Giảm tốc độ tăng dân số.**

CHỦ ĐỀ 4: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á VÀ TRUNG Á.

1. Đặc điểm của khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á.

Đặc điểm	Tây Nam Á	Trung Á
Diện tích	Khoảng 7 triệu km ²	5,6 triệu km ²
Số quốc gia	20 nước	Gồm Mông Cổ và 5 nước thuộc Liên bang Xô viết cũ.
Vị trí địa lí	Nằm ở Tây Nam châu Á, giáp châu Âu, Phi, Ấn Độ Dương, biển Đỏ, Địa Trung Hải, Biển Đen, Caxpi, khu vực Trung Á, Nam Á -> ngã 3 đường, nối 3 châu lục Á - Âu - Phi => Vị trí địa chính trị quan trọng. Một "điểm nóng" của thế giới.	Nằm ở trung tâm lục địa Á, Âu. Giáp Bắc Á, Đông Á, biển Caxpi, không giáp đại dương. => - Giáp nhiều cường quốc: Nga, Trung Quốc, Ấn Độ nên có vị trí chiến lược quan trọng. - Khó khăn giao lưu bằng đường biển.
Khí hậu	Nhiệt đới và cận nhiệt đới rất khô, nóng => Khó khăn cho phát triển nông nghiệp.	Cận nhiệt đới và ôn đới lục địa: khô hạn, biên độ nhiệt lớn => Khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.
Tài nguyên khoáng sản	50% lượng dầu mỏ thế giới. => Phát triển: Khai thác dầu, hoá chất, xuất khẩu dầu... -> Là KV quan trọng về kinh tế của thế giới: cấp 40 % nhu cầu dầu của Hoa Kỳ và 70% cho Nhật.	Nhiều loại, đặc biệt là dầu mỏ => Phát triển công nghiệp.
Dân cư - xã hội	- Dân số: 313 triệu (2005). - Là cái nôi của nền văn minh cổ đại. - Phần lớn dân cư theo đạo Hồi => Có sự đặc sắc về văn hoá, tôn giáo.	- Dân số: Hơn 80 triệu người. - Phần lớn dân cư theo đạo Hồi. - Có con đường tơ lụa đi qua. => Được thừa hưởng nhiều giá trị văn hoá của cả phương Đông và phương Tây.

2. Một số vấn đề của khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á

a. Vai trò cung cấp dầu mỏ

- Tây Nam Á có sản lượng khai thác dầu lớn nhất TG, trữ lượng dầu mỏ lớn (chiếm 50% TG) => nguồn cung chính cho TG

- Tây Nam Á và Trung Á là 2 khu vực có sản lượng khai thác lớn hơn nhiều so với lượng dầu tiêu dùng.
- => Trở thành nơi cạnh tranh ảnh hưởng của nhiều cường quốc. Giữ vai trò quan trọng trong việc cung cấp dầu mỏ cho thế giới.

b. Xung đột sắc tộc, tôn giáo và nạn khủng bố

*** Biểu hiện.**

- Luôn xảy ra các cuộc chiến tranh, xung đột giữa các quốc gia, dân tộc, tôn giáo: xung đột giữa người A - rập và người Do thái....
- Hình thành các phong trào li khai, nạn khủng bố diễn ra ở nhiều quốc gia

*** Nguyên nhân**

- Do tranh chấp quyền lợi: Đất đai, nguồn nước, tài nguyên, môi trường sống.
- Do sự khác biệt về tư tưởng, định kiến về tôn giáo, dân tộc có nguồn gốc từ lịch sử.
- Do các thế lực bên ngoài can thiệp nhằm vụ lợi.

*** Hậu quả**

- Gây nên sự mất ổn định ở mỗi quốc gia, trong khu vực và làm ảnh hưởng tới các khu vực khác
- Tình trạng đói nghèo ngày càng tăng, kinh tế bị huỷ hoại và chậm phát triển, môi trường sống bị suy thoái.
- Ảnh hưởng tới giá dầu và phát triển kinh tế của thế giới.

CHỦ ĐỀ 5: KHU VỰC ĐÔNG NAM Á.

1. Tự nhiên

a. Vị trí địa lí và lãnh thổ

- Đặc điểm:

- + Nằm ở phía Đông Nam châu Á gồm 11 quốc gia, với diện tích 4,5 triệu km², bao gồm ĐNA lục địa và ĐNA biển đảo
- + Nằm gần các nền văn minh lớn Trung Quốc, Ấn Độ, tiếp giáp Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương, là cầu nối giữa lục địa Âu-Á với Ôxtrâyliia.
- + Lãnh thổ là một hệ thống các bán đảo, đảo và quần đảo đan xen giữa các biển và vịnh biển
- Ý nghĩa
- + Có vị trí địa – chính trị rất quan trọng, nơi giao thoa của các nền văn hoá lớn (Trung Quốc, Ấn Độ..).
- + Thuận lợi giao lưu với các nước trong và ngoài khu vực, đa dạng về tài nguyên thiên nhiên, phát triển tổng hợp kinh tế biển. Nhưng nhiều thiên tai: động đất, núi lửa...nhiều thách thức trong phát triển kinh tế

b. Điều kiện tự nhiên

Yếu tố	Đông Nam Á lục địa	ĐNA biển đảo
Địa hình Đất	Bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi hướng Bắc- Nam ở giữa là các đồng bằng phù sa màu mỡ => phát triển NN, nhất là lúa nước	Nhiều đảo và quần đảo, ít đồng bằng nhưng màu mỡ, nhiều đồi núi, núi lửa
Khí hậu	Nhiệt đới gió mùa Miền bắc VN, Mi-an-ma có mùa đông lạnh	Nhiệt đới gió mùa Xích đạo
KSản	Than, sắt, thiếc, dầu khí	Dầu khí, thiếc, than
Sông ngòi	Dày đặc, nhiều sông lớn: S. Hồng, S. Mê Kông...	Ít, ngắn và dốc

c. Đánh giá điều kiện tự nhiên của ĐNÁ

- Đặc điểm chung:

+ Khí hậu nhiệt đới gió mùa, nguồn nước dồi dào, đất đai màu mỡ....

+ Khoáng sản phong phú, nhiều chủng loại: than, dầu, thiếc, sắt....

+ Rừng: hệ sinh thái đa dạng với nhiều kiểu rừng: nhiệt đới và xích đạo

+ Biển: rộng lớn, nhiều tiềm năng

- Thuận lợi và khó khăn:

+ Thuận lợi: phát triển cơ cấu kinh tế đa ngành:

Nông nghiệp nhiệt đới với nhiều sản phẩm đa dạng. Công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản. Kinh tế biển (đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, giao thông, du lịch...). Lâm nghiệp (khai thác, chế biến gỗ)

+ Khó khăn: Nhiều thiên tai, khí hậu, thủy văn thất thường... gây mất ổn định trong sản xuất và sinh hoạt. Một số tài nguyên đang bị suy thoái và cạn kiệt.

2. Dân cư và xã hội

a. Dân cư

- Dân số đông, năm 2005: 556,2 triệu người.

Mật độ dân số cao gấp 2,6 lần mật độ TG

- Tỷ suất gia tăng tự nhiên còn cao, nhiều nước còn trên 2% nhưng đang suy giảm

- Cơ cấu dân số trẻ (số người trong độ tuổi lao động chiếm trên 50%)

- Nguồn lao động tuy dồi dào nhưng trình độ còn thấp.

- Phân bố dân cư không đều: tập trung ở đồng bằng, ven biển, vùng đất đỏ

=> Tạo thị trường tiêu thụ rộng lớn nhưng gây sức ép lớn đến kinh tế, môi trường và chất lượng cuộc sống.

b. Xã hội

- Đa dân tộc, phân bố rộng, không theo biên giới quốc gia

- Là nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa lớn (Trung Hoa, Ấn Độ) và đa tôn giáo: đạo phật, Thiên chúa giáo, Ấn Độ giáo... với nhiều di tích lịch sử nổi tiếng

- Là cái nôi của nền văn minh lúa nước. Chính trị tương đối ổn định.

=> Tạo bản sắc văn hoá phong phú, đa dạng, phong tục tập quán, văn hoá có nhiều nét tương đồng. Vấn đề đoàn kết dân tộc, tôn giáo, an ninh chính trị xã hội trở thành vấn đề nhạy cảm gây ra một số xáo trộn

3. Cơ cấu kinh tế

- Cơ cấu kinh tế của các nước Đông Nam Á có sự chuyển dịch: Giảm tỉ trọng của nông nghiệp và tăng tỉ trọng của công nghiệp, dịch vụ trong GDP.

+ Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế rõ rệt nhất từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp – xây dựng.

+ Việt Nam có tốc độ chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế rõ rệt nhất trong khu vực.

- Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các nước Đông Nam Á có sự khác nhau.

a. Các ngành kinh tế

***. Công nghiệp**

- Xu hướng:

+ Tăng cường liên doanh, liên kết với nước ngoài, hiện đại hoá trang thiết bị, chuyển giao công nghệ, đào tạo kỹ thuật cho người lao động.

- +Tập trung phát triển công nghiệp điện. Bảo vệ môi trường.
- Tình hình phát triển và phân bố các ngành công nghiệp:
- + Công nghiệp sản xuất và lắp ráp ô tô, xe máy, thiết bị điện tử: Xingapo, Malaixia, Thái Lan, Việt Nam.
- + Công nghiệp khai thác khoáng sản: than (Indônêxia, Việt Nam), dầu khí (Brunây, Việt Nam), Thiếc(Malaixia) ...
- + Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, CB LTTP, tiểu thủ công nghiệp: hầu khắp các quốc gia trong khu vực
- + Công nghiệp sản xuất điện: Sản lượng điện đạt 439 tỉ Kwh, bình quân lượng điện tiêu thụ theo đầu người còn thấp.

***. Dịch vụ:**

- Xu hướng phát triển
- + Phát triển cơ sở hạ tầng (cải thiện và nâng cấp mạng lưới giao thông, TTLL)
- + Hiện đại hoá hệ thống ngân hàng, tín dụng
- Mục đích: Phục vụ đời sống nhân dân, nhu cầu phát triển trong nước. Tạo sức hút các nhà đầu tư

***. Nông nghiệp:**

- + Là ngành quan trọng và truyền thống của khu vực
- + Nền nông nghiệp nhiệt đới với các ngành chính: trồng lúa nước, cây công nghiệp, chăn nuôi, đánh bắt, nuôi trồng thủy, hải sản

Ngành	Tình hình phát triển	Phân bố
Trồng lúa nước	<ul style="list-style-type: none"> - SL lúa không ngừng tăng năm 2004:161 triệu tấn. - Giải quyết được vấn đề lương thực. - Năng suất lúa tăng. - Diện tích gieo trồng lúa giảm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển mạnh ở Indônêxia, Thái Lan, Việt Nam.
Trồng cây công nghiệp, cây ăn quả	<ul style="list-style-type: none"> - Sản lượng cây công nghiệp tăng nhanh. + Cao su chiếm 76% S và 72 % SL cao su TG + Hồ tiêu 46% sản lượng thế giới. - SP khác: ca cao, cà phê, cây lấy dầu, lấy sợi. - Chủ yếu để xuất khẩu. - Cây ăn quả nhiệt đới; soài, dứa, dứa... 	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển mạnh ở Thái Lan, Indônêxia, Malaixia, VN. - Phát triển mạnh: Việt Nam, Indônêxia...
Chăn nuôi - Đánh bắt nuôi trồng thủy hải sản	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa trở thành ngành sản xuất chính: Số lượng đàn gia súc lớn. +Trâu: 14,8 triệu con.; Bò: 10,9 triệu con; Lợn: 63,6 triệu con. - Nuôi nhiều gia cầm. - Ngành kinh tế truyền thống và đang phát triển mạnh. - Sản lượng đánh bắt cá liên tục tăng năm 2003 đạt 14,5 triệu tấn. - Các loài thủy hải sản nhiệt đới: Tôm, cua, trai ngọc, đồi mồi, bào ngư... 	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển mạnh: Indônêxia, Thái Lan, Việt nam, Malaixia...

Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN)

1. Mục tiêu và cơ chế hợp tác của ASEAN

1. Sự ra đời và phát triển

- Thành lập: 1967, tại Băng Cốc (Thái Lan)
- Lúc đầu 5 thành viên: Thái Lan, Xingapo, In-đô-nê-xia, Ma-lai-xia và Phi-lip-pin
- Số lượng các nước thành viên tăng theo thời gian
 - + 1984: Bru-nây
 - + 1995: Việt Nam
 - + 1997: Mi-an-ma và Lào
 - + 1999: Cam-pu-chia
- Hiện nay: 10 thành viên.

b. Mục tiêu và cơ chế hợp tác của ASEAN

*** Các mục tiêu chính của ASEAN**

- Thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hoá, giáo dục và tiến bộ xã hội của các nước thành viên
- Xây dựng ĐNA thành 1 khu vực hoà bình, ổn định, có nền kinh tế, văn hoá, xã hội phát triển
- Giải quyết những khác biệt trong nội bộ liên quan đến mối quan hệ giữa ASEAN với các khu vực khác
=> Đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hoà bình, ổn định, cùng phát triển

*** Cơ chế hợp tác**

- Nội dung:
 - + Thông qua các diễn đàn, hiệp ước, tổ chức các hội nghị.
 - + Thông qua các dự án, chương trình phát triển
 - + Xây dựng “Khu vực thương mại tự do ASEAN”
 - + Thông qua các hoạt động văn hoá, thể thao của khu vực
- **Mục đích:** Đảm bảo thực hiện các mục tiêu của ASEAN.

2. Thành tựu của ASEAN

- Số lượng thành viên tăng: 10/11 nước
- Tốc độ tăng trưởng khá cao, cán cân XNK dương, đời sống nhân dân được cải thiện, cơ sở hạ tầng phát triển
- Tạo dựng được môi trường hoà bình, ổn định, là cơ sở vững chắc cho sự phát triển kinh tế, xã hội
- Phát triển thể thao, văn hoá, du lịch.....

3. Thách thức của ASEAN

- Trình độ phát triển kinh tế không đều
- Tình trạng đói nghèo
- Sự khác biệt về thể chế chính trị, phong tục tập quán, tình trạng đô thị hoá tự phát, mâu thuẫn dân tộc, tôn giáo, ô nhiễm môi trường, sử dụng và bảo vệ TNTN

4. Việt Nam trong quá trình hội nhập ASEAN

- Tham gia tích cực vào tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ
- Có nhiều sáng kiến đóng góp để củng cố, nâng cao vị thế của ASEAN.
- Giao lưu kinh tế với các nước trong khối ngày càng tăng (buôn bán chiếm 30% giao dịch thương mại).

- Có nhiều cơ hội và thách thức cần phải vượt qua

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á VÀ TRUNG Á.

* Nhận biết

Câu 1. Diện tích của khu vực Tây Nam Á rộng khoảng

- A. 5 triệu km². B. 6 triệu km². C. 7 triệu km². D. 8 triệu km².

Câu 2. Đặc điểm dân cư của cả hai vùng Tây Nam Á và Trung Á là

- A. có dân số đông và phần lớn là người Ả- rập.
B. khu vực đông dân cư nhiều thành phần chủng tộc.
C. có mật độ dân số thấp, phần lớn dân cư theo đạo Hồi.
D. tập trung phần lớn những người theo đạo Hồi.

Câu 3. Khu vực Tây Nam Á bao gồm

- A. 20 quốc gia và vùng lãnh thổ. B. 21 quốc gia và vùng lãnh thổ.
C. 22 quốc gia và vùng lãnh thổ. D. 23 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Câu 4. Khu vực có lượng dầu thô khai thác cao nhất thế giới hiện nay là

- A. Bắc Mỹ. B. Tây Nam Á. C. Trung Á. D. Tây Âu.

Câu 5. Trong số các quốc gia sau đây, quốc gia không thuộc khu vực Trung Á là

- A. Áp-ga-ni-xtan. B. Ca-dắc-xtan.
C. Tát-ghi-ki-xtan. D. U-dơ-bê-ki-xtan.

Câu 6. Phần lớn dân cư ở Tây Nam Á là tín đồ của

- A. Phật giáo. B. Thiên chúa giáo. C. Hồi giáo. D. Hin du.

Câu 7. Nhận định **chưa đúng** về đặc điểm vị trí của khu vực Tây Nam Á là

- A. tiếp giáp với 3 châu lục.
B. tiếp giáp với 2 lục địa.
C. án ngữ đường giao thông từ Ấn Độ Dương sang Đại Tây Dương.
D. tiếp giáp với 2 châu lục.

Câu 8. Tổng số các quốc gia và vùng lãnh thổ của khu vực Tây Nam Á và Trung Á lần lượt là

- A. 17 và 5. B. 19 và 5. C. 20 và 6. D. 21 và 6.

Câu 9. Khu vực, châu lục nào dưới đây có phần lớn các quốc gia nằm giữa vịnh Péc-xich và Hồng Hải, rất giàu có về dầu mỏ?

- A. Châu Phi. B. Mĩ la tinh. C. Tây Nam Á. D. Trung Á.

Câu 10. Đặc điểm của khí hậu ở khu vực Trung Á là

- A. mưa theo mùa. B. khô hạn.
C. mùa đông có tuyết lạnh. D. nóng ẩm.

* Thông hiểu

Câu 1. Khu vực Tây Nam Á **không** có đặc điểm nào sau đây?

- A. Vị trí địa lý mang tính chiến lược.
B. Nguồn tài nguyên dầu mỏ giàu có.

C. Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

D. Sự can thiệp vự lợi của các thế lực bên ngoài.

Câu 2. Điểm giống nhau về mặt xã hội của khu vực Tây Nam Á và Trung Á là

A. đông dân và gia tăng dân số cao. B. xung đột sắc tộc, tôn giáo và nạn khủng bố.

C. phần lớn dân cư theo đạo ki – tô. D. phần lớn dân số sống ở nông thôn.

Câu 3. Sự giàu có về dầu mỏ đã làm cho khu vực Tây Nam Á và Trung Á

A. có vị trí địa lí – chính trị quan trọng của thế giới.

B. trở thành khu vực có nền kinh tế phát triển của thế giới.

C. tập trung nhiều nước và lãnh thổ công nghiệp mới của thế giới.

D. trở thành nơi cạnh tranh ảnh hưởng của nhiều cường quốc.

Câu 4. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với khu vực Trung Á?

A. Giàu tài nguyên thiên nhiên nhất là dầu mỏ, khí tự nhiên, than đá, tiềm năng thủy điện, sắt, đồng.

B. Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nhất là chăn thả gia súc.

C. Đa dân tộc, có mật độ dân số thấp, tỉ lệ dân theo đạo hồi cao (trừ Mông Cổ).

D. Từng có “con đường tơ lụa” đi qua nên tiếp thu được nhiều giá trị văn hóa của cả phương Đông và phương Tây.

Câu 5. Về mặt tự nhiên, khu vực Tây Nam Á và Trung Á

A. đều nằm ở vĩ độ rất cao.

B. đều có khí hậu khô hạn.

C. đều có khí hậu nóng ẩm.

D. đều có khí hậu lạnh.

Câu 6. Tiềm năng nổi trội về tự nhiên của Tây Nam Á là có

A. nhiều dầu mỏ, khí tự nhiên, kim loại quý hiếm.

B. nguồn dầu mỏ phong phú.

C. nhiều khoáng sản kim loại, nhiên liệu, đất đai màu mỡ.

D. nhiều khí tự nhiên và tài nguyên khác.

Câu 7. Về phía tây, Tây Nam Á tiếp giáp với

A. Địa Trung Hải và Hồng Hải.

B. Hồng Hải và Vịnh Péc-xích.

C. Hồng Hải và biển Ca-xpi.

D. Biển Đen và Địa Trung Hải.

Câu 8. Về mặt tự nhiên, Tây Nam Á **không** có đặc điểm là

A. giàu có về tài nguyên thiên nhiên.

B. khí hậu lục địa khô hạn.

C. nhiều đồng bằng châu thổ đất đai giàu mỡ.

D. các thảo nguyên thuận lợi cho thả gia súc.

Câu 9. Ý nào biểu hiện rõ nhất vị trí chiến lược của khu vực Tây Nam Á?

A. Giáp với nhiều biển và đại dương.

B. Nằm ở ngã ba của ba châu lục: Á, Âu, Phi.

C. Có đường chí tuyến chạy qua.

D. Nằm ở khu vực khí hậu nhiệt đới.

Câu 10. Tình trạng đói nghèo ở khu vực Tây Nam Á và Trung Á chủ yếu do

- A. thiếu hụt nguồn lao động. B. chiến tranh, xung đột tôn giáo.
C. sự khắc nghiệt của tự nhiên. D. thiên tai xảy ra thường xuyên.

*** Vận dụng thấp.**

Câu 1. Khu vực Trung Á được thừa hưởng nhiều giá trị văn hóa của cả phương Đông và phương Tây nhờ

- A. nằm ở vị trí tiếp giáp giữa châu Á và châu Âu.
B. đã từng bị người Trung Hoa và các đế quốc tư bản chiếm đóng.
C. nằm trên “con đường tơ lụa” của thế giới trước đây.
D. có hai tôn giáo lớn của thế giới là Thiên chúa giáo và Hồi giáo.

Câu 2. Khu vực, châu lục nào dưới đây giàu khoáng sản, khí hậu thích hợp cho cây bông. Có nhiều thảo nguyên để chăn thả gia súc?

- A. Châu Phi. B. Mĩ la tinh. C. Tây Nam Á. D. Trung Á.

Câu 3. Khu vực, châu lục nào dưới đây có phần lớn các quốc gia nằm giữa vịnh Péc-xich và Hồng Hải, rất giàu có về dầu mỏ?

- A. Châu Phi. B. Mĩ la tinh. C. Tây Nam Á. D. Trung Á.

Câu 4. Vấn đề có ý nghĩa quan trọng hàng đầu trong việc phát triển ngành trồng trọt ở khu vực Trung Á là

- A. nguồn lao động. B. bảo vệ rừng.
C. giống cây trồng. D. giải quyết nước tưới.

Câu 5. Bốn quốc gia có trữ lượng giàu mỏ lớn nhất trong khu vực Tây Nam Á xếp theo thứ tự từ lớn đến nhỏ là

- A. Ả-rập-xê-út, Iran, Irắc, Cô-ôét. B. Iran, Ả-rập-xê-út, Irắc, Cô-ôét.
C. Irắc, Iran, Ả-rập-xê-út, Cô-ôét. D. Cô-ôét, Ả-rập-xê-út, Iran, Irắc.

Câu 6. Tình trạng đói nghèo ở khu vực Tây Nam Á và Trung Á chủ yếu do

- A. thiếu hụt nguồn lao động. B. chiến tranh, xung đột tôn giáo.
C. sự khắc nghiệt của tự nhiên. D. thiên tai xảy ra thường xuyên.

Câu 7. Cả vùng Tây Nam Á và Trung Á đều có chung đặc điểm là

- A. quốc gia nào cũng có trữ lượng và sản lượng dầu lớn.
B. có dân cư thưa thớt, mật độ trung bình dưới 100 người/km².
C. có con đường tơ lụa đi qua nên thừa hưởng nhiều giá trị văn hóa Đông – Tây.
D. quốc gia nào cũng tiếp giáp với biển.

Câu 8. Đây là quốc gia duy nhất ở Trung Á ít chịu ảnh hưởng của đạo Hồi.

- A. Ca-dắc-xtan B. Mông Cổ C. Cư-rơ-gư-xtan D. Tuốc –mê-ni-xtan

Câu 9. Loại cây trồng có thể phát triển tốt ở vùng Trung Á là

- A. lúa mì. B. bông. C. lúa gạo. D. cao lương.

Câu 10. Nhân tố có ý nghĩa quyết định dẫn đến tình trạng bất ổn ở Tây Nam Á và Trung Á hiện nay là

- A. vị trí địa – chính trị chiến lược. B. dầu mỏ và Hồi giáo cực đoan.
C. đa sắc tộc và đa tôn giáo. D. đất đai và nguồn nước ngọt.

*** Vận dụng cao.**

Câu 1. Giải pháp đầu tiên để loại trừ nguy cơ xung đột sắc tộc, tôn giáo và khủng bố ở khu vực Tây Nam Á và Trung Á là

- A. tăng trưởng tốc độ phát triển kinh tế.
- B. nâng cao trình độ dân trí.
- C. giải quyết việc làm.
- D. xóa đói giảm nghèo, tăng cường dân chủ, bình đẳng.

Câu 2. Ngoài dầu mỏ loại tài nguyên thiên nhiên nào là nguyên nhân làm các nước ở khu vực Tây Nam Á tranh chấp với nhau?

- A. Vàng.
- B. Uranium.
- C. Muối.
- D. Nước ngọt.

Câu 3. Cho bảng số liệu: Bảng thể hiện lượng dầu thô khai thác và tiêu dùng ở một số khu vực của thế giới năm 2015 (Đơn vị: Triệu thùng/ngày)

Khu vực	Lượng dầu thô khai thác	Lượng dầu thô tiêu dùng
Bắc Mỹ	19,7	23,6
Tây Âu	3,2	11,5
Đông Âu	0,1	1,6
Liên Bang Nga	11,0	3,1
Trung Á	2,8	1,4
Tây Nam Á	30,1	9,6
Đông Nam Á	2,5	6,0
Đông Á	4,3	20,1

Nhận xét nào sau đây là đúng?

- A. Tây Nam Á là khu vực có lượng dầu thô khai thác nhiều nhất thế giới.
- B. Trung Á là khu vực có lượng dầu thô khai thác đứng thứ hai thế giới.
- C. Tây Âu là khu vực có lượng dầu thô tiêu dùng cao nhất.
- D. Nga là nước có lượng dầu thô tiêu dùng ít nhất.

Câu 4. Cho bảng số liệu: Bảng thể hiện lượng dầu thô khai thác và tiêu dùng ở một số khu vực của thế giới năm 2015 (Đơn vị: Triệu thùng/ngày)

Khu vực	Lượng dầu thô khai thác	Lượng dầu thô tiêu dùng
Bắc Mỹ	19,7	23,6
Tây Âu	3,2	11,5
Đông Âu	0,1	1,6
Liên Bang Nga	11,0	3,1
Trung Á	2,8	1,4
Tây Nam Á	30,1	9,6
Đông Nam Á	2,5	6,0
Đông Á	4,3	20,1

Lượng dầu thô chênh lệch giữa khai thác và tiêu dùng của khu vực nào nhiều nhất?

- A. Tây Nam Á.
- B. Trung Á.
- C. Tây Âu
- D. Đông Á.

Câu 5. Vấn đề gay gắt nhất trong tình hình kinh tế- xã hội của cả Tây Nam Á và Trung Á đó là

- A. Hồi giáo cực đoan đang kiểm soát xã hội.

- B. khu vực đa tôn giáo, đa chủng tộc.
- C. thường xuyên có tranh chấp nên thiếu ổn định.
- D. kinh tế chủ yếu dựa vào việc xuất khẩu khoáng sản.

KHU VỰC ĐÔNG NAM Á.

*** Nhận biết.**

Câu 1. Khu vực Đông Nam Á có số quốc gia là

- A. 9 quốc gia.
- B. 12 quốc gia.
- C. 10 quốc gia.
- D. 11 quốc gia.

Câu 2. Quốc gia có diện tích lớn nhất trong khu vực Đông Nam Á là

- A. Việt Nam.
- B. Mi-an-ma.
- C. Ma-lai-xi-a.
- D. Thái Lan.

Câu 3. 5 quốc gia đầu tiên kí vào tuyên bố thành lập ASEAN vào năm 1967 là

- A. Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Xin-ga-po, Phi-líp-pin.
- B. Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Phi-líp-pin.
- C. Thái Lan, Lào, In-đô-nê-xi-a, Cam-pu-chia, Phi-líp-pin.
- D. Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Xin-ga-po, Phi-líp-pin, Bru-nây.

Câu 4. Cho đến năm 2015, nước nào trong khu vực Đông Nam Á chưa tham gia tổ chức ASEAN ?

- A. Bru-nây.
- B. Đông –ti-mo.
- C. Việt Nam.
- D. Cam-pu-chia.

Câu 5. Quốc gia duy nhất ở khu vực Đông Nam Á **không** có giáp biển là

- A. Lào.
- B. Mi-an-ma.
- C. Cam-pu-chia.
- D. Thái Lan.

Câu 6. Quốc gia có lãnh thổ vừa thuộc Đông Nam Á lục địa vừa thuộc Đông Nam Á biển đảo là

- A. Mi-an-ma.
- B. Ma-lai-xi-a.
- C. Thái Lan .
- D. In đô nê- xi-a.

Câu 7. Đạo Hồi chiếm phần lớn dân số của

- A. Thái Lan, Ma-Lai-xi-a, Mi-an-ma.
- B. Cam-pu-chia, Ma-lai-xi-a, Bru-nây.
- C. Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan.
- D. In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Bru-nây.

Câu 8. Các nước Đông Nam Á đều có chung một đặc điểm về tự nhiên là

- A. tất cả đều giáp biển.
- B. nằm chủ yếu trong vùng nội chí tuyến.
- C. tất cả đều có tính chất bán đảo.
- D. có khí hậu nhiệt đới gió mùa.

Câu 9. Quốc gia nào sau đây có tỉ trọng ngành dịch vụ chiếm tỉ lệ cao nhất trong tổng GDP?

- A. Thái Lan.
- B. Xin-ga-po.
- C. Ma-lai-xi-a.
- D. In-đô-nê-xi-a.

Câu 10. Hai nước có sản lượng điện cao nhất Đông Nam Á là

- A. Thái Lan và Bru-nây.
- B. Thái Lan và In-đô-nê-xi-a.
- C. Thái Lan và Xin-ga-po.
- D. Thái Lan và Việt Nam.

*** Thông hiểu.**

Câu 1. Ý nào sau đây **không đúng** về khu vực Đông Nam Á?

- A. Phần lớn khu vực nằm ở Bán cầu bắc.
- B. Khí hậu nóng ẩm quanh năm.

C. Toàn bộ khu vực Đông Nam Á nằm trong vùng nội chí tuyến.

D. Đông Nam Á nằm trong khu vực có nhiều thiên tai.

Câu 2. Khí hậu Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á biển đảo giống nhau về

A. chế độ nhiệt.

B. chế độ mưa.

C. chế độ gió.

D. lượng mưa.

Câu 3. Khu vực nhỏ của Đông Nam Á nằm ngoài vùng nội chí tuyến là

A. phía bắc của Mia –an –ma.

B. phía cực bắc của Việt Nam.

C. các đảo ở phía nam của In-đô-nê-xi-a. D. các đảo phía nam của Phi-lip-pin.

Câu 4. Thách thức lớn nhất đối với nước ta khi gian nhập Asean là

A. sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế xã hội. B. sự bất đồng ngôn ngữ.

C. sự khác biệt về thể chế chính trị.

D. sự khác biệt về tập quán sản xuất.

Câu 5. Các nước Đông Nam Á lục địa có ưu thế hơn các nước Đông Nam Á biển đảo về

A. tài nguyên khoáng sản.

B. tài nguyên rừng.

C. diện tích đồng bằng.

D. tài nguyên năng lượng.

Câu 6. Đông Nam Á là khu vực có sức thu hút đối với các nhà đầu tư trên thế giới do

A. có nguồn lao động đông, cần cù, giá nhân công tương đối rẻ.

B. có nguồn lao động kỹ thuật cao, tay nghề giỏi đông đảo.

C. có môi trường chính trị xã hội ổn định.

D. có vị trí địa lý thuận lợi.

Câu 7. Dân cư Đông Nam Á phân bố không đều thể hiện ở

A. mật độ dân số cao hơn mức trung bình của toàn thế giới.

B. dân cư tập trung đông ở Đông Nam Á lục địa, thưa ở Đông Nam Á biển đảo.

C. dân cư tập trung đông ở đồng bằng châu thổ của các sông lớn, vùng ven biển.

D. dân cư thưa thớt ở một số vùng đất đỏ badan.

Câu 8. Thành tựu có ý nghĩa đặc biệt mà các nước ASEAN đạt được là

A. tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước thành viên cao, vững chắc.

B. đời sống nhân dân được cải thiện.

C. giá trị xuất khẩu tăng mạnh.

D. tạo dựng được môi trường hòa bình, ổn định trong khu vực.

Câu 9. Hạn chế lớn về dân cư của các nước Đông Nam Á là

A. tình trạng bùng nổ dân số vẫn đang tiếp diễn.

B. có cơ cấu dân số già nên thiếu lực lượng lao động.

C. dân số trẻ, số người trong độ tuổi lao động lớn.

D. lao động dồi dào nhưng chất lượng chưa cao.

Câu 10. Điều **không phải** là đặc điểm cơ bản tạo thuận lợi để Đông Nam Á có thể phát triển mạnh nền nông nghiệp thâm canh lúa nước?

A. Đất phù sa và đất núi lửa.

B. Địa hình phong phú, đa dạng.

C. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

D. Nguồn nước dồi dào từ các sông lớn.

Câu 11. Các đồng bằng ở Đông Nam Á lục địa màu mỡ, vì

- A. được phù sa của các con sông bồi đắp.
- B. được phủ các sản phẩm phong hóa từ dung nham núi lửa.
- C. được con người cải tạo hợp lí.
- D. có lớp phủ thực vật phong phú.

*** Vận dụng thấp.**

Câu 1. Đây là đặc điểm quan trọng về vị trí địa lí có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của vùng Đông Nam Á?

- A. Bao gồm một hệ thống các bán đảo, đảo và quần đảo nằm đan xen giữa các biển và vịnh biển phức tạp.
- B. Nằm ở phía đông nam của lục địa châu Á.
- C. Là cầu nối giữa lục địa á – âu với lục địa Ô-trây-li-a.
- D. Nơi tiếp giáp giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương trên đường hàng hải quốc tế nối Tây- Đông.

Câu 2. Quốc gia Đông Nam Á hưởng lợi nhiều nhất từ con đường biển quốc tế nối Ấn Độ Dương với Thái Bình Dương là

- A. Thái Lan.
- B. Xin-ga-po.
- C. Ma-lai-xi-a.
- D. In-đô-nê-xi-a.

Câu 3. Mục đích chủ yếu của việc trồng cây công nghiệp ở các nước Đông Nam Á là

- A. phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu thu ngoại tệ.
- B. cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến đang rất phát triển.
- C. khai thác hợp lí tài nguyên đất đai và khí hậu của vùng.
- D. thực hiện một biện pháp quan trọng để vừa bảo vệ đất vừa phát triển kinh tế.

Câu 4. Vị trí địa lí đã tạo điều kiện cho hầu hết các nước Đông Nam Á có lợi thế để phát triển ngành

- A. công nghiệp.
- B. nông nghiệp.
- C. kinh tế biển.
- D. du lịch – dịch vụ.

Câu 5. Một số dân tộc ở Đông Nam Á phân bố không theo biên giới quốc gia nên

- A. gây khó khăn cho việc quản lí, ổn định chính trị - xã hội ở các nước.
- B. việc giao lưu kinh tế văn hóa giữa tất cả các nước được thuận lợi.
- C. tất cả các nước đều có thành phần dân tộc rất đa dạng.
- D. phong tục tập quán, sinh hoạt văn hóa, xã hội có nhiều nét tương đồng.

Câu 6. Công nghiệp các nước Đông Nam Á đang phát triển theo hướng

- A. chú trọng phát triển sản xuất các mặt hàng xuất khẩu.
- B. đầu tư phát triển công nghiệp nặng.
- C. đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp khai thác.
- D. đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

Câu 7. Trong các năm gần đây, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người của các nước Đông Nam Á có đặc điểm

- A. tăng nhanh và cao.
- B. tăng chậm và thiếu ổn định.
- C. tăng chậm hơn các nước phát triển.
- D. tăng nhanh nhưng thiếu ổn định.

Câu 8. Ý nào sau đây **không đúng** về ngành sản xuất lúa nước của khu vực Đông Nam Á?

- A. Diện tích trồng lúa ngày càng thu hẹp.
- B. Năng suất, sản lượng lúa chênh lệch lớn giữa các nước.

C. Trừ Xingapo và Brunây, các nước còn lại có dư gạo để xuất khẩu.

D. Thái Lan là nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới nhưng sản lượng lúa gạo ít hơn Việt Nam và Indônêxia.

Câu 9. Các nước Đông Nam Á có nhiều loại khoáng sản vì

A. nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa.

B. có nhiều kiểu, dạng địa hình.

C. nằm trong vành đai sinh khoáng.

D. nằm kề sát vành đai núi lửa Thái Bình Dương.

Câu 10. Thách thức lớn nhất mà tổ chức ASEAN đang phải đối mặt giải quyết là

A. tình trạng bất ổn ở một số quốc gia thành viên do vấn đề sắc tộc và tôn giáo.

B. trình độ phát triển còn rất chênh lệch giữa các quốc gia thành viên.

C. sự bất đồng quan điểm giữa các thành viên cũ và mới.

D. Nhiều vấn đề bức xúc về kinh tế xã hội ở một số các quốc gia thành viên.

Câu 11: Trong các mục tiêu của ASEAN, mục tiêu được nhấn mạnh nhiều nhất là

A. hợp tác.

B. phát triển.

C. sự ổn định.

D. xóa dần sự khác biệt.

*** Vận dụng cao.**

Câu 1. Biện pháp nào dưới đây có hiệu quả nhất để tăng sản lượng lúa gạo của các nước Đông Nam Á?

A. Tăng cường đầu tư phát triển thủy lợi.

B. Đổi mới cơ cấu giống.

C. Đẩy mạnh việc tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

D. Tăng cường sử dụng phân bón thuốc trừ sâu.

Câu 2. Lúa gạo là cây trồng chính của Đông Nam Á nhưng diện tích gieo trồng có xu hướng giảm vì

A. việc sử dụng lương thực của người dân đang ngày càng được đa dạng hóa.

B. nhu cầu thị trường lúa gạo của thế giới đang có xu hướng giảm xuống.

C. đất trồng lúa đang được chuyển sang trồng cây công nghiệp và cây ăn quả có giá trị cao hơn.

D. những biến đổi khí hậu toàn cầu đã làm cho một số vùng không còn thích hợp cho việc trồng lúa.

Câu 3. Để giảm dần tình trạng đói nghèo trong các nước ASEAN, biện pháp nào sau đây có tác dụng tích cực hơn cả?

A. Đẩy mạnh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế .

B. Thực hiện tốt chính sách dân số , giảm tỉ lệ gia tăng dân số.

C. Tăng đầu tư ngân sách giáo dục để phát triển nguồn nhân lực.

D. Đẩy mạnh quan hệ hợp tác phát triển kinh tế giữa các nước.

Câu 4. Dựa vào bảng số liệu sau đây về sản lượng hồ tiêu của Đông Nam Á và các khu vực còn lại của thế giới (đơn vị: nghìn tấn)

Năm	1985	1990	1995	2000	2005
Đông nam Á	68,2	121,7	94,0	142,6	188,8
Các khu vực còn lại của thế giới	73,7	116,2	142,7	167,1	219,7

Nhận định đúng nhất là?

- A. Đông Nam Á luôn chiếm trên 50% sản lượng hồ tiêu của thế giới.
- B. Sự gia tăng sản lượng hồ tiêu của ĐNA luôn cao hơn mức gia tăng của thế giới.
- C. Tỉ trọng sản lượng hồ tiêu của Đông Nam Á năm 2005 giảm so với năm 1985.
- D. Tỉ trọng sản lượng hồ tiêu của ĐNA so với các khu vực còn lại của thế giới có xu hướng tăng lên.

Câu 5. Vấn đề xã hội có ý nghĩa hàng đầu mà tất cả các quốc gia Đông Nam Á đang phải tập trung giải quyết là

- A. hạ tỉ lệ tăng dân số tự nhiên.
- B. phát triển nguồn nhân lực.
- C. tình trạng ô nhiễm môi trường.
- D. tình trạng xung đột sắc tộc và tôn giáo.

III. CHUYÊN ĐỀ 3. ĐỊA LÍ MỘT SỐ QUỐC GIA

CHỦ ĐỀ 1. ÔN TẬP VỀ HOA KÌ - NHẬT BẢN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

BÀI HOA KÌ.

1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Hoa Kỳ:

a. Lãnh thổ

- Trung tâm Bắc Mỹ => lãnh thổ cân đối => thuận lợi cho phân bố SX và phát triển GT
- Bán đảo A-lax-ca và Haoai

b. Vị trí địa lí

- Nằm ở Tây bán cầu
- Giữa 2 đại dương: Thái Bình Dương
- Tiếp giáp Canada và Mĩ Latinh

Hoa Kỳ nằm ở Tây bán cầu, không bị chiến tranh thế giới tàn phá, đất nước rộng lớn với các miền địa hình khác biệt từ Tây sang Đông, nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng.

2. Đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

a. Phần lãnh thổ trung tâm Bắc Mỹ

Đặc điểm tự nhiên	Miền Tây	Miền Trung Tâm	Miền Đông
Địa hình, đất đai	- Các dãy núi trẻ cao, theo hướng bắc-nam, xen giữa là bồn địa, cao nguyên. - Ven Thái Bình Dương có đồng bằng nhỏ	Phía bắc là gò đồi thấp, phía nam là đồng bằng phù sa màu mỡ	Núi trung bình, sườn thoải, nhiều thung lũng cắt ngang Đồng bằng phù sa ven biển rộng màu mỡ
Sông ngòi	Nguồn thủy năng phong phú	Hệ thống sông Mit-xi-xi-pi	Nguồn thủy năng phong phú
Khí hậu	Ven biển: cận nhiệt và ôn đới hải dương Nội địa: hoang mạc và bán hoang mạc	Phía bắc: ôn đới Phía nam: cận nhiệt	Cận nhiệt và ôn đới hải dương

Khoáng sản	Kim loại màu	Phía bắc: than, sắt Phía nam: dầu khí	Than, sắt
Giá trị KT	- CN luyện kim màu, năng lượng - Chăn nuôi	- Thuận lợi trồng trọt - CN luyện kim đen, năng lượng	- Thuận lợi trồng trọt - CN luyện kim đen, năng lượng

b. A-la-xca và Haoai

- A-la-xca: đồi núi, giàu có về dầu khí
- Haoai: nằm giữa Thái Bình Dương, phát triển du lịch và hải sản

3. Đặc điểm dân cư

- Dân số đứng thứ 3 TG
- DS tăng nhanh, phần nhiều do nhập cư, chủ yếu từ châu Âu, Mĩ latin, Á
- Người nhập cư đem lại nguồn tri thức, vốn và lực lượng lao động
- Thành phần dân cư đa dạng:
 - + Có nguồn gốc chủ yếu từ châu Âu
 - + Gốc châu Á và Mĩ Latinh đang tăng mạnh
 - + Dân Anhđiêng còn 3 triệu người
- Phân bố dân cư không đều: Tập trung ở vùng Đông Bắc và ven biển, đô thị
- Dân cư có xu hướng chuyển từ Đông Bắc xuống phía Nam và ven TBD

4. Đặc điểm kinh tế

- HK có nền KT lớn mạnh nhất TG. Năm 2004, GDP của HK là 11667,5 tỉ USD chiếm 8,5% GDP TG; là nước đứng đầu TG nhiều sản phẩm CN và NN.
- Nền KT Hoa Kì đang có xu hướng thay đổi về cơ cấu ngành KT. Tỉ trọng giá trị sản lượng NN, CN giảm, DV tăng.
- Nền KT Hoa Kì đang có sự chuyển dịch trong cơ cấu lãnh thổ.

a. Dịch vụ: phát triển mạnh chiếm tỉ trọng cao 79.4% GDP – năm 2004

- Ngoại thương: Đứng đầu TG
- Giao thông vận tải: Hệ thống đường và phương tiện hiện đại nhất TG
- Ngành ngân hàng và tài chính hoạt động khắp TG, tạo nguồn thu và lợi thế cho Hoa Kì
- Thông tin liên lạc rất hiện đại
- Ngành DL phát triển mạnh

b. Công nghiệp: Tỉ trọng trong GDP giảm dần: 19,7% năm 2004

- 3 nhóm:
 - + CN chế biến(chiếm chủ yếu về xuất khẩu và lao động)
 - + CN điện
 - + CN khai khoáng
- Giảm tỉ trọng các ngành truyền thống tăng các ngành hiện đại
- Phân bố:
 - + Trước đây: tập trung ở Đông Bắc với các ngành truyền thống

+ Hiện nay: mở rộng xuống phái nam và Thái Bình Dương với các ngành hiện đại

c. Nông nghiệp: đứng hàng đầu TG

- Chiếm tỉ trọng nhỏ 0,9% năm 2004
- Cơ cấu có sự chuyển dịch: giảm thuần nông tăng dịch vụ NN
- Phân bố: đa dạng hóa nông sản trên cùng lãnh thổ => các vành đai chuyên canh -> vùng SX nhiều loại nông sản theo mùa vụ
- Hình thức: chủ yếu là trang trại: số lượng giảm dần nhưng diện tích trung bình tăng
- Nền NN hàng hóa hình thành sớm và phát triển mạnh
- Là nước XK nông sản lớn

BÀI NHẬT BẢN

1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Nhật Bản.

Quần đảo ở Đông Á trên Thái Bình Dương, gồm 4 đảo lớn: Hôn su, Kiu xiu, Sicôcư, Hôccaidô
=> Đất nước quần đảo, dễ giao lưu với nước ngoài bằng đường biển

2. Đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

*** Địa hình, khí hậu**

- Chủ yếu là núi trung bình và núi thấp.
- Khí hậu gió mùa, mưa nhiều.

*** Sông ngòi, bờ biển.**

- Sông ngòi ngắn, dốc có khả năng phát triển thủy điện
- Bờ biển dài khúc khuỷu

*** Tài nguyên khoáng sản.**

- Nghèo tài nguyên khoáng sản

=> *Đánh giá: Thuận lợi và khó khăn đối với sự phát triển kinh tế:*

+ Thuận lợi: quần đảo, dễ giao lưu với các nước, ngư trường lớn, vùng biển có các dòng biển nóng và lạnh gặp nhau nên nhiều cá.

+ Khó khăn: thiếu nguyên vật liệu, đất nông nghiệp hạn chế, lắm thiên tai: núi lửa, động đất, sóng thần.

3. Đặc điểm dân cư

- Là nước đông dân
- Tốc độ gia tăng thấp và giảm dần => DS già
- Dân cư tập trung tại các thành phố ven biển
- Người lao động cần cù, làm việc tích cực, tự giác và trách nhiệm cao
- Giáo dục được chú ý đầu tư

Ảnh hưởng tới kinh tế:

- Đông dân, trình độ dân trí và khoa học cao. Người dân lao động cần cù, đạt hiệu quả cao.
- Dân số đang già đi dẫn đến thiếu nhân công và nảy sinh nhiều vấn đề xã hội.

4. Đặc điểm các ngành kinh tế.

a. Công nghiệp

- Giá trị đứng thứ 2 TG

- Chiếm vị trí cao về SX máy công nghiệp, điện tử, người máy, tàu biển,...

b. Dịch vụ

- Là khu vực KT quan trọng
- Thương mại và tài chính là 2 ngành chủ chốt
- Đứng thứ 4 TG về thương mại
- GTVT biển đứng thứ 3 TG với các cảng lớn: Cô-bê, I-cô-ha-ma, Tokyo, Osaka
- Đứng đầu TG về tài chính, ngân hàng
- Đầu tư ra nước ngoài ngày càng nhiều

c. Nông nghiệp

- Chỉ đóng vai trò thứ yếu trong nền KT
- Diện tích đất NN ít => thâm canh cao(tăng năng suất và chất lượng)
- Trồng trọt:
 - + Lúa gạo: cây trồng chính, 50% diện tích trồng trọt nhưng đang giảm
 - + Chè, thuốc lá, dâu tằm
- Chăn nuôi tương đối phát triển theo phương pháp tiên tiến
- Nuôi trồng đánh bắt hải sản phát triển
- * Phân bố: 4 vùng kinh tế
 - Hôn-su
 - Kiu-xiu
 - Xi-cô-cư
 - Hô-cai-đô

B. LUYỆN TẬP

- Sử dụng bản đồ Hoa Kỳ để phân tích đặc điểm địa hình và sự phân bố khoáng sản, dân cư, các ngành kinh tế và các vùng kinh tế.(Dùng bản đồ tự nhiên châu Mỹ- bản đồ tự nhiên HK, bản đồ kinh tế HK)
- Phân tích số liệu, tư liệu về đặc điểm tự nhiên, dân cư, kinh tế Hoa Kỳ; so sánh sự khác biệt giữa các vùng(dựa theo bảng số liệu SGK)
- Sử dụng bản đồ để nhận biết và trình bày một số đặc điểm địa hình, tài nguyên khoáng sản, sự phân bố một số ngành công nghiệp, nông nghiệp của Nhật Bản.(Dùng bản đồ: Tự nhiên châu Á- bản đồ tự nhiên NB, bản đồ Kinh tế Nhật Bản)
- Nhận xét các số liệu, tư liệu về thành tựu phát triển kinh tế của Nhật Bản(qua bảng số liệu SGK)

C. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM(35 CÂU)

Câu 1. Hoa Kỳ là quốc gia rộng lớn nằm ở

- A. trung tâm Nam Mỹ.
- B. trung tâm Bắc Mỹ.
- C. trung tâm châu Mỹ.
- D. trung tâm châu Âu.

Câu 2. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với vị trí địa lí của Hoa Kỳ?

- A. Nằm ở bán cầu Đông.
- B. Nằm ở bán cầu Tây.
- C. Tiếp giáp Canada và các nước Mĩ La Tinh.
- D. Nằm giữa hai đại dương lớn Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

Câu 3. Hệ thống Cooc đi e có đặc điểm là

- A. nơi tập trung nhiều kim loại màu.
- B. có khí hậu ôn đới và hoang mạc.
- C. địa hình hiểm trở, độ cao trung bình dưới 2000 m.
- D. gồm nhiều dãy núi hướng Tây Bắc – Đông Nam.

Câu 4. Phần lớn các bang ở phía Bắc của vùng trung tâm lãnh thổ Hoa Kỳ có khí hậu

- A. ôn đới.
- B. cận nhiệt đới.
- C. ôn đới hải dương.
- D. ôn đới lục địa khô hạn.

Câu 5. Sản lượng ngành công nghiệp nào sau đây của Hoa Kỳ xếp thứ nhất trên thế giới?

- A. dầu thô.
- B. khí đốt
- C. điện
- D. than đá.

Câu 6. ĐẶc ỚiỚm nào sau đây **đúng** với vP trÝ ỚPa lÝ của NhỄt B?n?

- A. Nằm ở Bắc Á.
- B. Nằm ở Đông Á.
- C. Nằm ở Tây Á.
- D. Nằm ở Nam Á.

Câu 7. Khu vực nào sau đây của Nhật Bản có khí hậu ôn đới, mùa đông kéo dài, lạnh, có nhiều tuyết?

- A. Phía bắc.
- B. Phía nam.
- C. Phía đông.
- D. Phía tây.

Câu 8. Hiện nay phần lớn dân cư Nhật Bản tập trung ở

- A. khu vực đồi núi.
- B. Đảo Hô-cai-đô.
- C. các đô thị vừa và nhỏ.
- D. các thành phố ven biển.

Câu 9. Nhật Bản hiện nay là nước đứng thứ nhất trên thế giới về

- A. núi lửa đang hoạt động .
- B. số dân.
- C. kinh tế, tài chính.
- D. kinh tế, công nghệ.

Câu 10. Khu vực kinh tế quan trọng và chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP của Nhật Bản là

- A. nông nghiệp.
- B. công nghiệp.
- C. dịch vụ.
- D. thương mại.

Câu 11. Vùng ven vịnh Mê-hi-cô của Hoa Kỳ thuận lợi cho trồng lúa gạo và cây ăn quả nhiệt đới vì có

- A. địa hình đồi núi cao, khí hậu ôn đới.
- B. khí hậu cận nhiệt đới.
- C. đồng bằng phù sa màu mỡ, khí hậu nhiệt đới.
- D. đồng bằng ven biển.

Câu 12. Người nhập cư đã đem lại cho Hoa Kỳ

- A. nguồn vốn đầu tư.
- B. nguồn tri thức, vốn , lực lượng lao động.
- C. lực lượng lao động dồi dào.
- D. nguồn tài chính, khoa học kĩ thuật.

Câu 13. Vùng phía Tây Hoa Kỳ chủ yếu có khí hậu

- A. cận nhiệt đới và hoang mạc.
- B. cận nhiệt đới và bán hoang mạc.
- C. cận nhiệt đới và ôn đới hải dương.
- D. hoang mạc và bán hoang mạc.

Câu 14. Ngành chiếm tỉ trọng cao nhất trong giá trị hàng xuất khẩu của Hoa Kỳ hiện nay là

- A. nông nghiệp.
- B. thủy sản.
- C. công nghiệp chế biến.
- D. công nghiệp khai khoáng.

Câu 15. Cơ cấu nông nghiệp Hoa Kỳ có sự chuyển dịch

- A. giảm tỉ trọng hoạt động thuần nông, tăng tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp.
- B. tăng tỉ trọng hoạt động thuần nông, tăng tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp.
- C. tăng tỉ trọng ngành trồng trọt, giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi.

D. giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi .

Câu 16. Ý kiến nào sau đây **không đúng** về tình hình dân số của Nhật Bản?

A. Tỉ lệ trẻ em đang giảm dần.

B. Tỉ lệ người già trong dân cư ngày càng lớn.

C. Tốc độ gia tăng dân số thấp nhưng đang tăng dần.

D. Đông dân và tập trung chủ yếu ở các thành phố ven biển.

Câu 17. Năng suất lao động xã hội ở Nhật Bản cao là do người lao động

A. luôn độc lập suy nghĩ và sáng tạo trong lao động.

B. làm việc tích cực vì sự hùng mạnh của đất nước.

C. làm việc tích cực, tự giác, tinh thần trách nhiệm cao.

D. thường xuyên làm việc tăng ca và tăng cường độ lao động.

Câu 18. Trong các ngành dịch vụ của Nhật Bản, ngành có vai trò hết sức to lớn là

A. tài chính và du lịch.

B. thương mại và du lịch.

C. thương mại và tài chính.

D. tài chính và giao thông vận tải.

Câu 20. Nền kinh tế của Hoa Kỳ giữ vị trí hàng đầu trên thế giới từ

A. cuối thế kỉ XIX.

B. đầu thế kỉ XX.

C. từ sau đại chiến thế. giới lần thứ nhất.

D. từ sau đại chiến thế giới lần thứ hai.

Câu 21. Ý nào sau đây **không** đúng với nền nông nghiệp của Hoa Kỳ hiện nay?

A. Giá trị nông nghiệp chiếm tỉ trọng rất nhỏ.

B. Hình thức tổ chức chủ yếu là trang trại.

C. Là nước xuất khẩu nông sản lớn nhất thế giới.

D. Nông nghiệp hàng hóa được hình thành và phát triển muộn.

Câu 22. Với diện tích tự nhiên là 9629 nghìn km², số dân 296,5 triệu người (năm 2005) ; mật độ dân số trung bình của Hoa kỳ khoảng

A. 30 người/ km².

B. trên 30 người/ km²

C. 40 người/ km².

D. trên 40 người/ km²

Câu 23. Việc duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng ở Nhật bản có tác dụng

A. phân tán nguồn vốn trong xã hội.

B. tận dụng được nguồn nguyên liệu dồi dào của đất nước.

C. giúp cho nền kinh tế linh hoạt, cơ động hơn trong quá trình phát triển.

D. vừa phát triển các xí nghiệp lớn, vừa duy trì các cơ sở sản xuất nhỏ thủ công.

Câu 24. Ý nào sau đây **không đúng** về đặc điểm tự nhiên của vùng Trung tâm Hoa Kỳ ?

A. Phần phía Tây và phía Bắc có địa hình đồi gò thấp, nhiều đồng cỏ.

B. Phần phía Nam là đồng bằng phù sa màu mỡ thuận lợi trồng trọt.

C. Khoáng sản có nhiều loại với trữ lượng lớn như than, quặng sắt, dầu mỏ, khí tự nhiên.

D. Phía bắc có khí hậu ôn đới, phía nam ven vịnh Mê-hi-cô có khí hậu nhiệt đới.

Câu 25. Vùng tập trung các dãy núi già là

A. vùng Tây Hoa Kỳ.

B. vùng phía Đông Hoa Kỳ.

C. vùng Trung tâm Hoa Kỳ.

D. vùng bán đảo Alatxca.

Câu 26. Ngành công nghiệp được coi là khởi nguồn của nền công nghiệp Nhật Bản, vẫn được duy trì và phát triển là ngành

Câu 35. Quốc gia có hệ thống giao thông vận tải và thông tin liên lạc hiện đại bậc nhất thế giới là

- A. Hàn Quốc. B. Nhật Bản. C. Hoa Kỳ. D. Canada.

CHỦ ĐỀ 2. LB NGA, TRUNG QUỐC, ÔXTRAYLIA

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN.

LIÊN BANG NGA

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ LÃNH THỔ

- Nga có diện tích: 17,1 triệu km² lớn nhất thế giới.
 - Lãnh thổ trải dài từ phần Đông Âu đến hết Bắc Á, kéo dài trên 11 múi giờ.
 - Giáp với BBD, TBD, Biển Đen, Biển Caxpi và giáp với 14 nước.
- => Giao lưu thuận lợi với nhiều nước, thiên nhiên đa dạng, giàu tài nguyên.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN:

Yếu tố	Phía Tây	Phía Đông
Phạm vi	Từ sông Ê-nit-xây về phía tây.	Từ sông Ê-nit-xây về phía đông.
Địa hình	-Phần lớn là đồng bằng (Đồng bằng Đông Âu và Tây Xi-bia) -Dãy núi già U-ran	Phần lớn là núi và cao nguyên.
Khí hậu	Ôn đới hải dương, cận nhiệt đới và cận cực lạnh.	Ôn đới, cận nhiệt đới lục địa và cận cực lạnh.
Sông, hồ	Có các sông lớn như sông Ô-bi, sông Von-ga	Có nhiều sông lớn chảy lên phía bắc.
Đất và rừng	Đất đen ở đồng bằng Đông Âu, nhiều rừng taiga.	Đất pốt đôn nghèo dinh dưỡng, Rừng taiga là chủ yếu.
Khoáng sản	Nhiều dầu khí, than, sắt.	Phong phú: than, vàng, dầu khí...
Thuận lợi	Phát triển nông nghiệp, công nghiệp, đô thị.	Khai khoáng, lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy điện.
Khó khăn	Đất đầm lầy nhiều.	Địa hình chia cắt, khí hậu lạnh giá, khô hạn.

II. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư:

- Dân số đông: đứng thứ 8 trên thế giới.
- Dân số ngày càng giảm. .
- Dân cư phân bố không đồng đều, tập trung chủ yếu ở phía Tây, 70% dân số sống ở thành phố.

2. Xã hội:

- Nhiều công trình kiến trúc, tác phẩm văn học nghệ thuật, nhiều công trình khoa học lớn có giá trị.
- Đội ngũ khoa học, kỹ sư, kỹ thuật viên lành nghề đông đảo, nhiều chuyên gia giỏi.
- Trình độ học vấn cao.

* Thuận lợi cho LB Nga tiếp thu thành tựu khoa học kỹ thuật thế giới và thu hút đầu tư nước ngoài.

IV. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Giai đoạn trước thập kỷ 90 của thế kỷ XX:

- LB Nga là trụ cột của LB Xô viết.

- Đóng vai trò chính trong việc tạo dựng Liên Xô thành cường quốc.
- Đóng góp tỉ trọng lớn trong các ngành kinh tế của Liên Xô.

2. Giai đoạn trong thập kỉ 90 của thế kỉ XX:

- Đầu thập niên 90, LB Xô viết tan rã tách ra thành các quốc gia độc lập(SNG), LB Nga là nước lớn nhất.
- Thời kì đầy khó khăn và biến động:
 - + Tốc độ tăng trưởng kinh tế âm.
 - + Đời sống của nhân dân gặp nhiều khó khăn.
 - + Tình hình chính trị, xã hội bất ổn.
- => Vị trí nước Nga trên trường quốc tế giảm.

3. Giai đoạn từ năm 2000 đến nay:

a. Chiến lược kinh tế mới: (SGK)

b. Thành tựu:

- Tình hình chính trị, xã hội ổn định.
- Sản lượng các ngành kinh tế tăng.
- Tốc độ tăng trưởng cao.
- Giá trị xuất siêu tăng liên tục.
- Thanh toán xong nợ nước ngoài.
- Nằm trong 8 nước CN phát triển hàng đầu thế giới (G8).
- Vị thế của nước Nga trên trường quốc tế được nâng cao.

V. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Công nghiệp:

- Là ngành xương sống của nền kinh tế Nga.
- Các ngành công nghiệp truyền thống:
 - + Khai thác dầu khí là ngành mũi nhọn.
 - + Năng lượng, khai thác kim loại, luyện kim, cơ khí, đóng tàu biển, sản xuất gỗ...
- Các ngành công nghiệp hiện đại:
 - + Điện tử, tin học, hàng không vũ trụ.
- Phân bố: Tập trung chủ yếu ở Đông Âu, Tây xia bia, Uran.

2. Nông nghiệp:

- Sản lượng nhiều ngành tăng, đặc biệt là lương thực tăng nhanh.
- Các nông sản chính: Lúa mì, khoai tây, củ cải đường, hướng dương, rau quả, chăn nuôi.
- Phân bố: Tập trung chủ yếu ở đồng bằng Đông Âu.

3. Dịch vụ:

- Cơ sở hạ tầng phát triển với đủ loại hình.
- Kinh tế đối ngoại là ngành kinh tế quan trọng là nước xuất siêu.
- Các trung tâm dịch vụ lớn nhất Mát-xcơ-va, Xanh Pê-téc-pua.

VI. MỘT SỐ VÙNG KINH TẾ QUAN TRỌNG

- Vùng Trung Ương
- Vùng Trung tâm đất đen
- Vùng Uran
- Vùng Viễn Đông

VII. MỐI QUAN HỆ NGA - VIỆT TRONG BỐI CẢNH QUỐC TẾ MỚI

Quan hệ tuyến thông ngày càng mở rộng, hợp tác toàn diện, Việt Nam là đối tác chiến lược của LB Nga.

TRUNG QUỐC

1. Vị trí địa lí và lãnh thổ

- Lãnh thổ: Diện tích đứng thứ tư thế giới, gồm 22 tỉnh, 5 khu tự trị,...

- Vị trí địa lí:

+ Nằm ở Đông và Trung Á

+ Tiếp giáp: phía đông TBD rộng lớn; phía bắc, tây, nam giáp 14 nước

Thuận lợi: Cảnh quan đa dạng, mở rộng quan hệ ngoại giao với các nước, phát triển KT biển

Khó khăn: nhiều thiên tai, quản lý đất nước,...

2. Điều kiện tự nhiên

Chia làm 2 miền: Tây và Đông

Đánh giá:

- Miền Tây:

+ Thuận lợi: Phát triển thủy điện, du lịch, lâm nghiệp và chăn nuôi gia súc lớn; CN khai thác, LK,...

+ Khó khăn: Khí hậu khô hạn, nhiều hoang mạc, động đất, bão cát, địa hình hiểm trở hạn chế GTVT.

- Miền Đông:

+ Thuận lợi phát triển KT đa ngành

+ Khó khăn: Nhiều bão, lụt lội ở các ĐB lớn (Hoa Nam)

=> Thiên nhiên đa dạng, có sự khác biệt giữa hai miền.

3. Dân cư và xã hội

a) Dân cư

- Dân số: đông nhất TG (1303,7 tr người 2005), tăng nhanh (đặc biệt DS đô thị).

- Dân tộc: >50, đông nhất người Hán >90%.

=> LD dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn, đa dạng bản sắc văn hóa; KK (sức ép lớn cho KT, VL, ÔNMT, xung đột sắc tộc, tôn giáo,...)

- Biện pháp: triệt để áp dụng chính sách dân số.

- Phân bố dân cư không đều (Lãnh thổ, quần cư, các ngành kinh tế)

b) Xã hội

- Phát triển GD: Tỷ lệ người biết chữ từ 15 tuổi trở đạt gần 90% (2005), đội ngũ lao động có chất lượng cao.

- Quốc gia có nền văn minh lâu đời thuận lợi để phát triển du lịch...

4. kinh tế

a) Khái quát

- Công cuộc hiện đại hóa (từ năm 1978) mang lại nhiều thay đổi quan trọng, kinh tế phát triển mạnh liên tục trong nhiều năm:

+ Tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất TG: 8%/năm

+ Tổng SP trong nước cao: Năm 2004 là 1649,3 tỉ USD đứng thứ 7 thế giới.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại: giảm tỉ trọng KV I, tăng KV II,III

- Đời sống nhân dân được cải thiện.

Nguyên nhân

- Tình hình C.Trị ổn định, khai thác được nguồn lực

- PT và vận dụng KH-KT, C.sách phát triển KT hợp lí.

b) Các ngành kinh tế

*** Công nghiệp**

- Chiến lược phát triển CN

+ Thực hiện chính sách KT thị trường (thay đổi cơ chế quản lý: các N.máy được chủ động lập kế hoạch SX và tìm thị trường tiêu thụ)

+ Thực hiện C.sách mở cửa, thu hút vốn đầu tư nước ngoài

+ HDH trang thiết bị SXCN, ứng dụng thành tựu công nghệ cao.

+ Chủ động đầu tư có trọng điểm

+ Chú trọng phát triển CN ở nông thôn (thu hút. 100 triệu LĐ và 20% giá trị hàng hóa)

- Thành tựu

+ Phát triển mạnh, một số ngành tăng nhanh

+ Sản lượng nhiều ngành có thứ bậc cao trên thế giới (than, xi măng, thép, phân bón, điện)

+ Phát triển một số ngành hiện đại, đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng

- **Phân bố:** chủ yếu ở miền Đông, đang mở rộng sang miền Tây.

*** Nông nghiệp**

- **Chiến lược phát triển:** Giao đất, khoán SP cho người LĐ; Phát triển CS hạ tầng: GT, thủy lợi, điện,...Phổ biến giống; Miễn thuế

- Thành tựu

+ Một số SPNN sản lượng đứng hàng đầu TG như lương thực, bông, thịt lợn,...

+ Ngành TT đóng vai trò chủ đạo (cây LT)

+ Nông sản phong phú: lúa mì, ngô, khoai tây, củ cải đường, lúa gạo, chè, mía...

- **Phân bố:** Miền Đông phát triển trồng trọt, CN bò, lợn; miền Tây phát triển CNGS (cừu, lạc đà)

5. Quan hệ Trung Quốc – Việt Nam

- Có mối quan hệ hợp tác truyền thống lâu dài trên nhiều lĩnh vực

- Phương châm “ Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai”

ÔXTRÂYLIA

1/ Dân số ít, tăng chủ yếu do nhập cư

- Dân số ít (21,9 triệu người – năm 2009).

- Tốc độ gia tăng dân số chậm (0,7 % - năm 2009), tăng chủ yếu do nhập cư.

- Là quốc gia đa dân tộc (châu Âu 95%; châu Á 4%; Thổ dân và dân cư đảo 1%), tôn giáo, văn hoá.

2/ Sự phân bố dân cư không đều

- Mật độ dân số thấp 3 người/km².

- Phân bố không đều

+ 90% dân số tập trung trên khoảng 3% diện đất liền (dải ven biển phía Đông, Đông Nam, Tây Nam).

+ 97% diện tích đất còn lại hầu như không có người, mật độ dân số trung bình ở nội địa là 0,3 người/km².

+ 85% dân số sống ở các thành phố.

3/ Những đặc điểm chất lượng dân cư

- Trình độ học vấn cao: Tỷ lệ phổ cập giáo dục và tốt nghiệp trung học phổ thông đứng đầu thế giới.

- Chỉ số HDI cao, tăng không ngừng.

- Là một trong mười nước hàng đầu về kỹ thuật lao động cao và chuyên gia tin học, tài chính.

- Lực lượng khoa học có trình độ cao.

II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1. Câu hỏi nhận biết

Câu 1. Phần lục địa của Liên Bang Nga tiếp giáp với

A. 13 quốc gia.

C. 15 quốc gia.

B. 14 quốc gia.

D. 17 quốc gia.

Câu 2. Đâu là ranh giới tự nhiên để phân chia lãnh thổ châu Âu và châu Á trên đất nước Nga?

A. Dãy U-ran.

C. Sông Ô-bi.

B. Sông Ê-nit-xây.

D. Sông A-mua.

Câu 4. Hệ thống sông nào sau đây có giá trị về thủy điện và giao thông lớn nhất Liên Bang Nga?

A. Sông Vôn-ga.

C. Sông Lê-na.

B. Sông Ô-bi.

D. Sông Ê-nit-xây.

Câu 5. Khoáng sản kim loại màu của Trung Quốc nổi tiếng ở

A. miền Tây.

B. miền Bắc.

C. miền Nam.

D. miền Đông.

Câu 6. Lãnh thổ Trung Quốc rộng lớn tiếp giáp với

A. 13 nước.

B. 14 nước.

C. 15 nước.

D. 16 nước.

Câu 7. Đồng bằng thường chịu nhiều thiên tai lụt lội nhất ở miền Đông Trung Quốc là

A. Đông Bắc.

B. Hoa Bắc.

C. Hoa Trung.

D. Hoa Nam.

Câu 8. Đặc điểm nổi bật của địa hình Trung Quốc là

A. thấp dần từ bắc xuống nam.

B. thấp dần từ tây sang đông.

C. cao dần từ bắc xuống nam.

D. cao dần từ tây sang đông.

Câu 9. Đây là nông sản chính ở đồng bằng Hoa Trung của Trung Quốc?

A. Củ cải đường, bông, lạc.

B. Ngô, lúa gạo, đỗ tương.

C. Lúa gạo, mía, chè, bông.

D. Lúa gạo, cao su, hồ tiêu.

Câu 10. 90% dân số của Ô-xtrây-li-a tập trung ở dải đồng bằng ven biển phía

A. Đông nam và Tây nam.

B. Tây bắc và Đông nam.

C. Đông bắc và Tây nam.

D. Đông bắc và Tây bắc.

- A. Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm cao.
- B. Trình độ công nghệ thông tin rất cao.
- C. Có kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp.
- D. Đông đảo, giá rẻ.

3. Vận dụng thấp

Câu 1. Ngành công nghiệp nào được coi là ngành kinh tế mũi nhọn của Liên Bang Nga, hàng năm mang lại nguồn thu ngoại tệ lớn?

- A. Khai thác dầu khí.
- B. Khai thác than.
- C. Điện lực.
- D. Luyện kim.

Câu 2. Từ lâu, Liên Bang Nga đã được coi là cường quốc về?

- A. Công nghiệp luyện kim.
- B. Công nghiệp vũ trụ.
- C. Công nghiệp chế tạo máy.
- D. Công nghiệp dệt.

Câu 3. Trong các ngành công nghiệp sau, ngành nào được coi là thế mạnh của Liên Bang Nga?

- A. Công nghiệp luyện kim.
- B. Công nghiệp chế tạo máy.
- C. Công nghiệp quốc phòng.
- D. Công nghiệp chế biến thực phẩm.

Câu 4. Lúa mì ở LB Nga được trồng chủ yếu ở

- A. phía bắc đồng bằng Tây Xibia.
- B. cao nguyên Trung Xi bìa.
- C. vùng Viễn Đông.
- D. đồng bằng Đông Âu

Câu 5. Nhận xét **không đúng** về sự đối lập của tự nhiên giữa miền Đông và miền Tây Trung Quốc?

- A. Miền Tây là thượng nguồn của các sông lớn chảy về phía đông.
- B. Miền Tây khí hậu lục địa, ít mưa còn miền Đông khí hậu gió mùa, mưa nhiều.
- C. Miền Đông chủ yếu là đồng bằng còn miền Tây chủ yếu là núi và cao nguyên.
- D. Miền Đông giàu khoáng sản; miền Tây khoáng sản không có.

Câu 6. Nhận xét nào **không đúng** về đặc điểm tự nhiên miền Tây Trung Quốc ?

- A. Gồm các dãy núi và cao nguyên đồ sộ xen lẫn các đồng bằng màu mỡ.
- B. Khí hậu ôn đới lục địa khắc nghiệt, ít mưa.
- C. Có nhiều hoang mạc và bán hoang mạc rộng lớn
- D. Gồm các dãy núi và cao nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa.

Câu 7. Nội dung nào sau đây **không phải** là chính sách phát triển nông nghiệp Trung Quốc?

- A. Giao quyền sử dụng đất và khoán sản phẩm cho nông dân.
- B. Xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn: đường giao thông, hệ thống thủy lợi.
- C. Áp dụng KHKTH vào sản xuất nông nghiệp, sử dụng giống mới
- D. Nhà nước thực hiện chính sách bảo hộ nông sản

Câu 8. Đặc điểm nào sau đây **không phải** là hạn chế của nông nghiệp Trung Quốc

- A. Tỷ trọng trồng trọt lớn hơn chăn nuôi.
- B. Cây lương thực chiếm tỷ trọng lớn.
- C. Sản lượng lương thực xuất khẩu chưa cao.
- D. Bình quân lương thực đầu người thấp.

Câu 9. Nhận xét **không đúng** về đặc điểm vị trí và lãnh thổ Trung Quốc?

- A. Có đường biên giới giáp 14 nước chủ yếu qua núi cao và hoang mạc..
- B. Phía đông giáp biển với đường bờ biển dài khoảng 9000 km.
- C. Có diện tích lãnh thổ rộng lớn và đứng thứ ba thế giới.
- D. Lãnh thổ trải rộng từ bắc xuống nam, từ đông sang tây.

Câu 10. Ý nào sau đây **không** phải là chính sách xã hội của Ô-Xtrây-li-a?

- A. Giám tỷ lệ thất nghiệp.
- B. Phát triển công nghệ thông tin.
- C. Đầu tư cho giáo dục, đào tạo nghề.
- D. Đầu tư lớn cho nghiên cứu khoa học.

4. Vận dụng cao

Câu 1. Vùng kinh tế giàu tài nguyên, công nghiệp phát triển nhưng nông nghiệp còn hạn chế của LB Nga là

- A. vùng Trung ương.
- B. vùng Trung tâm đất đen.
- C. vùng Uran.
- D. vùng Viễn Đông.

Câu 2. Vùng kinh tế quan trọng để nền kinh tế Liên bang Nga hội nhập vào khu vực châu Á – Thái Bình Dương là

- A. vùng Trung ương.
- B. vùng Trung tâm đất đen.
- C. vùng U-ran.
- D. vùng Viễn Đông.

Câu 3 Ý nào sau đây **không đúng** về đặc điểm dân cư Ô-Xtrây-li-a?

- A. Có trình độ học vấn cao.
- B. Chỉ số phát triển con người ở thứ hạng cao trên thế giới.
- C. Trong các thập kỉ gần đây dân số tăng chủ yếu do nhập cư.
- D. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên ở mức khá cao so với thế giới.

Câu 4. Vùng kinh tế lâu đời và phát triển nhất của Liên Bang Nga là

- A. vùng Trung ương.
- B. vùng Trung tâm đất đen.
- C. vùng U-ran.
- D. vùng Viễn Đông.

Câu 5. Ý nào sau đây **không** đúng về phân bố dân cư Ô-Xtrây-li-a

- A. Dân cư tập trung rất đông ở đồng bằng ven biển.
- B. Dân cư tập trung chủ yếu ở thành thị rất ít ở nông thôn.
- C. Mật độ dân số rất thấp ở vùng nội địa.
- D. Phân bố dân cư tương đối đều trên lãnh thổ.

PHẦN 3. CÁC KĨ NĂNG ĐỊA LÍ

A. MỤC TIÊU ÔN TẬP

I. KĨ NĂNG NHẬN BIẾT CÁC LOẠI BIỂU ĐỒ, CÁCH LỰA CHỌN, NHẬN XÉT BẢNG SỐ

LIỆU, BIỂU ĐỒ.

- Nắm được kiến thức cơ bản về biểu đồ
- Có khả năng lựa chọn dạng biểu đồ thích hợp theo yêu cầu của đề bài
- Đặt được chính xác tên cho biểu đồ.
- Biết cách xử lý số liệu, nhận xét, phân tích, giải thích biểu đồ và bảng số liệu.

II. KỸ NĂNG KHAI THÁC ATLAT ĐỊA LÍ VIỆT NAM

- Trình bày được các bước sử dụng Atlas địa lí Việt Nam
- Hiểu được các mức độ khai thác tri thức địa lí từ Atlas địa lí Việt Nam
- Nắm vững quy trình sử dụng Atlas địa lí Việt Nam và đọc được các trang Atlas địa lí Việt Nam
- Sử dụng Atlas địa lí Việt Nam trình bày và giải thích được một số vấn đề về địa lí tự nhiên Việt Nam

B. NỘI DUNG ÔN TẬP

CHỦ ĐỀ 1. HƯỚNG DẪN HỌC SINH KỸ NĂNG NHẬN BIẾT CÁC LOẠI BIỂU ĐỒ, CÁCH LỰA CHỌN, NHẬN XÉT BẢNG SỐ LIỆU, BIỂU ĐỒ.

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. BẢNG SỐ LIỆU:

1. Kỹ năng phân tích bảng số liệu thống kê

- Trong học tập và thi THPTQG thường có câu hỏi yêu cầu phân tích số liệu, bởi dựa vào bảng số liệu để tìm thông tin địa lí là một trong những kỹ năng quan trọng trong học tập và nghiên cứu Địa lí. Loại câu hỏi yêu cầu phân tích số liệu thống kê cho phép đánh giá được mức độ am hiểu, vận dụng kiến thức của người học vào các trường hợp cụ thể, đánh giá được kỹ năng chọn lọc, xác định kiến thức địa lí.
- Đọc bảng số liệu về bản chất là phân tích, so sánh các số liệu theo hàng ngang và cột dọc, rút ra các nhận xét cần thiết. Khi phân tích một bảng số liệu, cần theo các bước sau:
 - + Nắm được mục đích làm việc với bảng số liệu đó chính là yêu cầu của câu hỏi, bài tập.
 - + Đọc tên bảng, các tiêu đề của bảng, đơn vị tính, hiểu rõ các tiêu chí cần nhận xét (ví dụ: để nhận xét về tình hình sản xuất một loại cây trồng, người ta thường quan tâm đến diện tích, sản lượng, cơ cấu, năng suất; để nhận xét về đô thị, thường quan tâm đến chức năng, quy mô, phân cấp, sự phân bố,...).
 - + So sánh các số liệu theo cột dọc và hàng ngang với một trình tự hợp lí. Chú ý so sánh các mốc thời gian đầu và cuối của bảng, các mốc thời gian liền kề nhau theo thứ tự, các mốc có tính đột biến. Đối với các lãnh thổ, cần lưu ý so sánh các lãnh thổ lớn với nhau, nhỏ với nhau, lớn với nhỏ và ngược lại...
 - + Rút ra nhận xét theo yêu cầu của câu hỏi và giải thích (khi câu hỏi yêu cầu). Trong một số trường hợp cần thiết, cần phải tính toán bảng số liệu trước khi nhận xét. Chẳng hạn, với một bảng số liệu tuyệt đối, nhưng đề bài lại yêu cầu nhận xét về cơ cấu thì cần phải tính toán trước khi nhận xét (mặc dù bài có thể không yêu cầu tính toán).
- Để tránh bị sót ý khi phân tích số liệu, cần lưu ý một số điểm sau:
 - + Đọc kĩ câu hỏi, làm rõ yêu cầu và phạm vi cần phân tích, nhận xét, phát hiện những yêu cầu chủ đạo để tập trung làm rõ. Nếu không xác định được yêu cầu chủ đạo, dễ bị lạc đề.
 - + Tái hiện các kiến thức cơ bản đã học có liên quan đến yêu cầu của câu hỏi và đến các số liệu đã cho để xác định các tiêu chí phù hợp với yêu cầu của bảng số liệu, phác thảo dàn ý trình bày.
- Việc phân tích và nhận xét bảng số liệu, thông thường được tiến hành như sau:
 - + Phát hiện các mối liên hệ giữa số liệu theo cột dọc và hàng ngang, chú ý đến các giá trị nổi bật như giá trị lớn nhất, nhỏ nhất, giá trị trung bình, những điểm đột biến (tăng, giảm đột ngột). Chú ý so sánh, đối chiếu cả giá trị tuyệt đối lẫn tương đối.

+ Chú ý phân tích khái quát trước, sau đó mới đi sâu vào các thành phần (hoặc yếu tố) cụ thể.

+ Khi nhận xét nên theo trình tự từ khái quát đến cụ thể, từ chung đến riêng, từ cao xuống thấp... bám sát các yêu cầu của câu hỏi. Mỗi nhận xét cần có dẫn chứng cụ thể để tăng sức thuyết phục.

2. Luyện tập:

Bài tập 1. Cho bảng số liệu:

Tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp năng lượng của thế giới, thời kì 1960 – 2010 (đơn vị: %)

Sản phẩm	1960	1970	1980	1990	2003	2010
Than	100	113	145	130	204	241
Dầu mỏ	100	222	291	317	371	522
Điện	100	215	358	514	645	971

Nhận xét về tốc độ tăng trưởng sản lượng các sản phẩm trên.

*. *Nhận xét*

- Từ 1960 – 2010 sản lượng than, dầu mỏ, điện của thế giới nhìn chung đều có xu hướng tăng.

- Tuy nhiên tốc độ tăng của các sản phẩm không đều:

+ Than có tốc độ tăng chậm nhất và không ổn định (dẫn chứng)

+ Dầu mỏ có tốc độ tăng khá nhanh và tăng liên tục (dẫn chứng)

+ Điện có tốc độ tăng nhanh nhất và tăng liên tục (dẫn chứng).

Bài tập 2. Cho bảng số liệu

Sản lượng lúa gạo sản xuất và xuất khẩu của thế giới phân theo các quốc gia năm 2010 (đơn vị: triệu tấn)

Sản lượng	Thế giới	Trung Quốc	Ấn Độ	Việt Nam	Thái Lan	Hoa Kỳ
Sản xuất	704,4	197,3	151	39,1	30	11,1
Xuất khẩu	30,4	1	2	6	8,2	3,8

(*Nguồn: FAO*)

Nhận xét về cơ cấu sản lượng lúa gạo sản xuất và xuất khẩu của thế giới phân theo các quốc gia năm 2010?

* *Nhận xét*

- Đây là các quốc gia sản xuất và xuất khẩu gạo chủ yếu, hầu hết thuộc khu vực châu Á gió mùa (dẫn chứng)

- Sản lượng gạo xuất khẩu của thế giới, của mỗi quốc gia chiếm tỉ lệ nhỏ so với sản lượng lúa gạo sản xuất (dẫn chứng)

- Hoa Kỳ thuộc Bắc Mỹ, có sản lượng lúa gạo sản xuất nhỏ (dẫn chứng), nhưng có sản lượng lúa gạo xuất khẩu khá lớn (dẫn chứng)

Bài tập 3. Cho bảng số liệu:

10 nước khai thác dầu mỏ lớn nhất thế giới:

Nước	Sản lượng (nghìn thùng)
Irac	2,4

Venezuela	2,5
Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất..	3,0
Mêhico	3,2
Vanada	3,4
Trung quốc	4,0
Iran	4,2
Hoa kỳ	8,5
Liên bang nga	10,1
Ả rập Xê út	10,8
Tổng sản lượng	52,1

(Nguồn E I A, 2010)

Nhận xét và giải thích sản lượng khai thác dầu của 10 nước dựa vào biểu đồ đã vẽ.

***Nhận xét:**

+ sản lượng khai thác khác nhau.

+ có thể chia thành 3 nhóm : thấp (I rắ c, Vê nê zu ê la), khá cao (trung quốc, I ran), rất cao (nga, ả rập xê út).

II. BIỂU ĐỒ

1. Các loại biểu đồ:

a. Phân loại theo hình dáng:

- Cột
- Đường
- Tròn
- Miền
- Kết hợp (cột và đường).
- Ô vuông.
- 2 nửa hình tròn.

b. Phân loại theo chức năng:

- **Dạng biểu đồ cơ cấu:** tròn, cột chồng, miền, ô vuông, 2 nửa hình tròn. Trong đó phổ biến nhất là dạng biểu đồ tròn, miền.

+ **Tròn:** vẽ khi thể hiện từ 3 năm trở xuống (thể hiện được quy mô).

+ **Miền:** vẽ khi thể hiện từ 4 năm trở lên.

- **Biểu đồ thể hiện sự tăng trưởng, động thái phát triển:** đường, cột, kết hợp. Trong đó đường là thể hiện rõ rệt nhất sự phát triển, tốc độ tăng trưởng, chỉ số phát triển. Biểu đồ cột chủ yếu thể hiện quy mô, sản lượng, khối lượng của một số đại lượng diễn biến theo thời kì, theo không gian.

- **Biểu đồ thể hiện mối quan hệ: kết hợp.**

2. Lựa chọn biểu đồ thích hợp:

a. Căn cứ vào yêu cầu đề:

- **Chọn biểu đồ đường biểu diễn:** khi thường có các lời dẫn như *tăng trưởng, biến động, phát triển từ năm...đến năm...*

- **Chọn biểu đồ cột:** thường có các từ gợi mở như *khối lượng, sản lượng, diện tích* trong năm..., từ năm ...đến năm...

- **Lựa chọn biểu đồ cơ cấu :** thường có các từ gợi mở như *cơ cấu, chuyển dịch cơ cấu*.

b. Căn cứ vào bảng số liệu:

- **Chọn biểu đồ đường:** khi bảng số liệu cho là dãy số liệu tương đối hoặc tuyệt đối, phát triển theo 1 chuỗi thời gian.

- **Chọn biểu đồ cột:** khi có 1 dãy số liệu tuyệt đối về quy mô, khối lượng của một hay nhiều đối tượng biến thiên theo 1 số thời điểm, thời kì hay theo không gian.

- **Chọn biểu đồ kết hợp:** khi có hai đối tượng khác nhau và 2 đơn vị khác nhau.

- **Biểu đồ chỉ số phát triển (thường là biểu đồ đường):** khi có 3 đại lượng và 3 đơn vị khác nhau, diễn biến theo thời gian. Ba đại lượng khác nhau thì quy về 1 đại lượng (đơn vị%) và chọn biểu đồ đường biểu diễn.

- **Chọn biểu đồ cơ cấu:** trong bảng số liệu phải bao gồm các thành phần hợp thành giá trị tổng số.

+ **Tròn:** khi có từ 3 năm trở xuống.

+ **Miền:** khi có từ 4 năm trở lên.

3. Kỹ năng nhận xét (phân tích) biểu đồ

- Trong SGK Địa lí THPT hiện nay sử dụng nhiều loại biểu đồ khác nhau, như: hình cột (đứng, ngang, chòeng), hình tròn, đường, miền... Mỗi loại biểu đồ đều có chức năng thể hiện đối tượng, nhưng do đặc tính riêng của mình nên mỗi loại biểu đồ có khả năng tốt hơn cho việc thể hiện một đặc điểm nào đó của đối tượng. Ví dụ, biểu đồ đường thường thể hiện rõ quá trình vận động, phát triển của sự vật; biểu đồ hình tròn có ưu thế về thể hiện các đặc điểm cấu trúc; biểu đồ hình cột có nhiều lợi thế trong biểu hiện số lượng...

- Việc sử dụng biểu đồ trong học và ôn tập Địa lí có thể được diễn ra theo nhiều hình thức khác nhau, như: phân tích biểu đồ, rút ra các nhận xét cần thiết; so sánh các biểu đồ cùng loại với nhau, rút ra các nhận xét; từ biểu đồ chuyển thành bảng số liệu thống kê; từ bảng số liệu thống kê vẽ biểu đồ và rút ra nhận xét...

- Khi phân tích biểu đồ, cần đi theo các bước sau:

+ Nắm được mục đích việc làm (đó chính là yêu cầu của câu hỏi);

+ Đọc ghi chú xem biểu đồ thể hiện cái gì, đại lượng thể hiện, lãnh thổ hoặc địa điểm biểu hiện, thời gian biểu hiện...

+ Xem biểu đồ hình gì, trị số của các đại lượng được tính bằng gì, đơn vị khoảng cách trên biểu đồ,...

+ Tiến hành các phép tính, so sánh, đối chiếu...

+ Dựa vào các đơn vị đo đã được ghi trên biểu đồ, tiến hành đo tính các đại lượng; đối chiếu, so sánh chúng với nhau; rút ra những nhận xét, kết luận cần thiết.

VD: Nhận xét biểu đồ đường, cột:

- Chung (khái quát): + Thời gian.

+ Đối tượng địa lí.

+ Xu hướng.

- Chi tiết (cụ thể):

+ Nhận xét khái quát từng thành phần, chú ý các giá trị trung bình, các giá trị thấp nhất và cao nhất, các giá trị đột biến.

+ Không bỏ sót các dữ liệu, số liệu. Tìm ra mối quan hệ hay tính quy luật nào đó để phục vụ cho nhận xét, giải thích.

+ Cần có dẫn chứng cho mỗi nhận xét.

+ Trong quá trình phân tích luôn đối chiếu, so sánh giữa giá trị tuyệt đối và giá trị tương đối.

=> **Chú ý:**

- Đọc kỹ yêu cầu của đề để xác định phạm vi cần nhận xét, thường có hai yêu cầu:

+ Dạng 1. Yêu cầu nhận xét chung.

+ Dạng 2. Yêu cầu nhận xét cụ thể.

- Đối với dẫn chứng cho nhận xét:

+ Đối với tốc độ tăng trưởng thì lấy tốc độ tăng trưởng của năm cuối trừ tốc độ tăng trưởng của năm đầu tiên.

+ Đối với biểu đồ đường giá trị tuyệt đối và biểu đồ cột giá trị tuyệt đối thì tính ra số lần để làm dẫn chứng (lấy số liệu của năm cuối / số liệu năm đầu). Khi chia thành từng giai đoạn nhỏ thì không được chia thành số lần.

4. Luyện tập:

Bài tập 1. Cho bảng số liệu:

Tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp năng lượng của thế giới, thời kì 1960 – 2010 (đơn vị: %)

Sản phẩm	1960	1970	1980	1990	2003	2010
Than	100	113	145	130	204	241
Dầu mỏ	100	222	291	317	371	522
Điện	100	215	358	514	645	971

Chọn biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng các sản phẩm trên.

Bài tập 2. Cho bảng số liệu

Sản lượng lúa gạo sản xuất và xuất khẩu của thế giới phân theo các quốc gia năm 2010 (đơn vị: triệu tấn)

Sản lượng	Thế giới	Trung Quốc	Ấn Độ	Việt Nam	Thái Lan	Hoa Kỳ
Sản xuất	704,4	197,3	151	39,1	30	11,1
Xuất khẩu	30,4	1	2	6	8,2	3,8

(Nguồn: FAO)

Chọn biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu sản lượng lúa gạo sản xuất và xuất khẩu của thế giới phân theo các quốc gia năm 2010?

Bài tập 3. Cho bảng số liệu:

10 nước khai thác dầu mỏ lớn nhất thế giới:

Nước	Sản lượng (nghìn thùng)
Irac	2,4
Venezuela	2,5
Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất..	3,0
Mêhico	3,2

Vanada	3,4
Trung quốc	4,0
Iran	4,2
Hoa kỳ	8,5
Liên bang nga	10,1
Ả rập Xê út	10,8
Tổng sản lượng	52,1

(Nguồn E I A, 2010)

Chọn biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu sản lượng khai thác dầu mỏ của 10 quốc gia có sản lượng lớn nhất thế giới.

Bài tập 4. Cho bảng: "Giá trị sản xuất ngành trồng trọt phân theo nhóm cây nước ta năm 2000 và 2007" dưới đây:

(Đơn vị: Tỷ đồng)

<u>Năm</u>	2000	2007
<u>Cây lương thực</u>	55 163,1	90 858,2
<u>Cây rau đậu</u>	6 332,4	10 174,5
<u>Cây công nghiệp</u>	21 782,0	29 579,6
<u>Cây ăn quả</u>	6 105,9	8 789,0
<u>Cây khác</u>	1 474,8	1 637,7
<u>Tổng số</u>	90 858,2	115 374,8

Dựa vào bảng số liệu trên em hãy phân tích về cơ cấu và sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt phân theo nhóm cây nước ta qua hai năm 2000 và 2007?

Bước 1. Xử lý số liệu

Cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt phân theo nhóm cây nước ta năm 2000 và 2007.

<u>Năm</u>	2000	2007
<u>Cây lương thực</u>	60,7	56,6
<u>Cây rau đậu</u>	6,9	8,8
<u>Cây công nghiệp</u>	23,9	25,6
<u>Cây ăn quả</u>	6,7	7,6
<u>Cây khác</u>	1,8	1,5
<u>Tổng số</u>	100,0	100,0

2. Nhận xét:

- Trong cơ cấu ngành trồng trọt, tỷ trọng của ngành trồng trọt cây lương thực luôn chiếm cao nhất là 56,6% năm 2007 vì nước ta có dân số đông, việc phát triển cây lương thực để đảm bảo an ninh lương thực. Ngoài ra các điều kiện tự nhiên (đất đai, khí hậu, nguồn nước,...) điều kiện kinh tế - xã hội (lao động đông, có kinh nghiệm thâm canh cây lúa nước,...)
- Cây công nghiệp có tỷ trọng đứng thứ hai là 25,6% năm 2007. Nguyên nhân do đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp đã tạo ra nhiều sản phẩm làm nguồn nguyên liệu cho ngành công

ngành chế biến.

- Tiếp theo là đến cây rau đậu, cây ăn quả và cây khác. Tuy nhiên tỉ trọng của các loại cây này còn nhỏ (chiếm 17.9% trong tổng số giá trị sản xuất trồng trọt)
- Sự chuyển dịch cơ cấu ngành trồng trọt.
- Cơ cấu ngành trồng trọt có sự chuyển biến rõ rệt
 - Các cây có tỉ trọng tăng: Cây rau đậu, cây công nghiệp, cây ăn quả. Trong đó tăng nhanh nhất là cây rau đậu (tăng 1,9% do nhu cầu của thị trường)
 - Cây lương thực và cây khác có tỉ trọng giảm, trong đó cây lương thực giảm nhanh nhất (giảm 4,2%), cây khác (giảm 0,3%)
- Giải thích:
 - Ngành trồng trọt có xu hướng đa dạng hóa cây trồng
 - Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của các loại cây là khác nhau.

B. MỘT SỐ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Bảng số liệu

SỐ LƯỢNG ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM (NGHÌN CON)

Năm	Trâu	Bò	Dê, cừu	Lợn	Gia cầm (Triệu con)
1990	2.854,1	3.116,9	372,3	12.260,5	107,4
1995	2.962,8	3.638,9	550,5	16.306,4	142,1
2000	2.897,2	4.127,9	543,9	20.193,8	196,1
2005	2.922,2	5.540,7	1.314,1	27.435,0	219,9
2010	2.877,0	5.808,3	1.288,4	27.373,3	300,5
2014	2.521,4	5.234,3	1.668,9	26.761,4	327,7

(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam 2016)

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên

- A. Đàn gia súc, gia cầm tăng liên tục.
- B.** Đàn trâu có tốc độ tăng trưởng thấp nhất và không ổn định
- C. Đàn gia cầm tăng chậm hơn đàn lợn
- D. Đàn bò tăng chậm hơn đàn trâu.

Câu 2: Bảng số liệu

SỐ LƯỢNG ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

Năm	Trâu	Bò	Dê, cừu	Lợn	Gia cầm (Triệu con)
1990	2.854,1	3.116,9	372,3	12.260,5	107,4
1995	2.962,8	3.638,9	550,5	16.306,4	142,1

2000	2.897,2	4.127,9	543,9	20.193,8	196,1
2005	2.922,2	5.540,7	1.314,1	27.435,0	219,9
2010	2.877,0	5.808,3	1.288,4	27.373,3	300,5
2014	2.521,4	5.234,3	1.668,9	26.761,4	327,7

(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam 2016)

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên

- A. Đàn lợn tăng nhanh nhất và tăng liên tục.
B. Đàn Dê, Cừu tăng nhanh nhất và tăng liên tục.
C. Đàn Gia cầm tăng nhanh nhất và tăng liên tục.
D. Đàn Lợn tăng nhanh hơn đàn Gia cầm.

Câu 3: Cho bảng số liệu

SỐ LƯỢNG ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

Năm	Trâu	Bò	Dê, cừu	Lợn	Gia cầm (Triệu con)
1990	2.854,1	3.116,9	372,3	12.260,5	107,4
1995	2.962,8	3.638,9	550,5	16.306,4	142,1
2000	2.897,2	4.127,9	543,9	20.193,8	196,1
2005	2.922,2	5.540,7	1.314,1	27.435,0	219,9
2010	2.877,0	5.808,3	1.288,4	27.373,3	300,5
2014	2.521,4	5.234,3	1.668,9	26.761,4	327,7

(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam 2016)

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên

- A. Đàn dê, cừu tăng liên tục.
B. Đàn Trâu có tốc độ tăng trưởng thấp nhất và không ổn định
C. Đàn Gia cầm tăng chậm hơn đàn Lợn
D. Năm 2014 đàn Trâu, Bò, Lợn đều giảm so với năm 2010.

Câu 4: Cho bảng số liệu

SỐ LƯỢNG ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

Năm	Trâu	Bò	Dê, cừu	Lợn	Gia cầm (Triệu con)
1990	2.854,1	3.116,9	372,3	12.260,5	107,4
1995	2.962,8	3.638,9	550,5	16.306,4	142,1
2000	2.897,2	4.127,9	543,9	20.193,8	196,1

Năm	Tổng	Lúa đông xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa
1990	6.042,8	2.073,6	1.215,7	2.753,5
1995	6.765,6	2.421,3	1.742,4	2.601,9
2000	7.666,3	3.013,2	2.292,8	2.360,3
2005	7.329,2	2.942,1	2.349,3	2.037,8
2010	7.489,4	3.085,9	2.436,0	1.967,5
2014	7.816,2	3.116,5	2.734,1	1.965,6

Để thể hiện tổng diện tích lúa và diện tích lúa các mùa vụ của nước ta qua các năm biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Cột ghép. B. Kết hợp cột – đường C. Cột chồng. D. Cột đơn gộp nhóm.

Câu 8: Cho bảng số liệu

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO MÙA VỤ CỦA NƯỚC TA (NGHÌN HA)

Năm	Tổng	Lúa đông xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa
1990	6.042,8	2.073,6	1.215,7	2.753,5
1995	6.765,6	2.421,3	1.742,4	2.601,9
2000	7.666,3	3.013,2	2.292,8	2.360,3
2005	7.329,2	2.942,1	2.349,3	2.037,8
2010	7.489,4	3.085,9	2.436,0	1.967,5
2014	7.816,2	3.116,5	2.734,1	1.965,6

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích lúa các mùa vụ của nước ta qua các năm biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Đường. B. Kết hợp cột – đường. C. Cột chồng. D. Cột ghép.

Câu 9: Bảng số liệu

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO MÙA VỤ CỦA NƯỚC TA (NGHÌN HA)

Năm	Tổng	Lúa đông xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa
1990	6.042,8	2.073,6	1.215,7	2.753,5
1995	6.765,6	2.421,3	1.742,4	2.601,9
2000	7.666,3	3.013,2	2.292,8	2.360,3
2005	7.329,2	2.942,1	2.349,3	2.037,8
2010	7.489,4	3.085,9	2.436,0	1.967,5
2014	7.816,2	3.116,5	2.734,1	1.965,6

(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam 2016)

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên?

- A. Diện tích lúa đông xuân tăng chậm hơn diện tích lúa hè thu.
 B. Diện tích lúa đông xuân tăng liên tục.
 C. Tổng diện tích lúa có sự biến động.

D. Tổng diện tích lúa và diện tích lúa các mùa vụ tăng liên tục.

Câu 10: Bảng số liệu

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO MÙA VỤ CỦA NƯỚC TA (NGHÌN HA)

Năm	Tổng	Lúa đông xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa
1990	6.042,8	2.073,6	1.215,7	2.753,5
1995	6.765,6	2.421,3	1.742,4	2.601,9
2000	7.666,3	3.013,2	2.292,8	2.360,3
2005	7.329,2	2.942,1	2.349,3	2.037,8
2010	7.489,4	3.085,9	2.436,0	1.967,5
2014	7.816,2	3.116,5	2.734,1	1.965,6

Theo bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây đúng về cơ cấu diện tích lúa của nước ta?

A. Từ năm 2000 đến năm 2014 diện tích lúa đông xuân luôn chiếm tỉ trọng cao nhất.

B. Qua các năm diện tích lúa vụ hè thu luôn chiếm tỉ trọng cao nhất.

C. Qua các năm diện tích lúa vụ mùa luôn chiếm tỉ trọng cao nhất.

D. Từ năm 2000 – 2014 diện tích lúa vụ mùa luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất.

Câu 11: Bảng số liệu

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO MÙA VỤ CỦA NƯỚC TA (NGHÌN HA)

Năm	Tổng	Lúa đông xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa
1990	6.042,8	2.073,6	1.215,7	2.753,5
1995	6.765,6	2.421,3	1.742,4	2.601,9
2000	7.666,3	3.013,2	2.292,8	2.360,3
2005	7.329,2	2.942,1	2.349,3	2.037,8
2010	7.489,4	3.085,9	2.436,0	1.967,5
2014	7.816,2	3.116,5	2.734,1	1.965,6

Theo bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây đúng về sự chuyển dịch cơ cấu diện tích lúa của nước ta?

A. Diện tích lúa đông xuân có xu hướng giảm tỉ trọng.

B. Diện tích lúa đông xuân có xu hướng tăng tỉ trọng.

C. Tỉ trọng diện tích lúa mùa giảm.

D. Tỉ trọng diện tích lúa hè thu giảm.

Câu 12: Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG CỦA CẢ NƯỚC, ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG QUA CÁC NĂM (ĐƠN VỊ: TẤN)

	Khai thác		Nuôi trồng	
	2005	2014	2005	2014
Cả nước	1.987.934,0	2.920.366,0	1.478.870	3.412.799
Đồng bằng sông	144.973,0	231.587,0	234.327	542.167

Hồng				
Đồng bằng sông Cửu Long	843.017,0	1.201.482,0	1.002.730	2.403.331

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về sản lượng thủy sản của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long năm 2005 và năm 2014?

- A. Sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn nuôi trồng ở Đồng bằng sông Hồng.
 B. ở Đồng bằng sông Cửu Long, sản lượng thủy sản khai thác thấp hơn nuôi trồng.
 C. Tổng sản lượng thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long luôn lớn hơn Đồng bằng sông Hồng.
 D. Ở Đồng bằng sông Cửu Long, sản lượng thủy sản khai thác tăng chậm hơn nuôi trồng.

Câu 13: Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG CỦA CẢ NƯỚC, ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐÔNG NAM BỘ QUA CÁC NĂM (ĐƠN VỊ: TẤN)

	Khai thác		Nuôi trồng	
	2005	2014	2005	2014
Cả nước	1.987.934,0	2.920.366,0	1.478.870	3.412.799
Đồng bằng sông Hồng	144.973,0	231.587,0	234.327	542.167
Đông Nam Bộ	232.628,0	298.934,0	78.481	118.105

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về sản lượng thủy sản của cả nước, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ năm 2005 và năm 2014?

- A. Sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn nuôi trồng ở Đồng bằng sông Hồng.
 B. Ở Đông Nam Bộ, sản lượng thủy sản khai thác luôn cao hơn nuôi trồng.
 C. sản lượng thủy sản nuôi trồng ở Đông Nam Bộ tăng chậm hơn so với Đồng bằng sông Hồng.
D. Sản lượng thủy sản khai thác ở Đông Nam Bộ tăng nhanh hơn so với cả nước.

Câu 14: Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG CỦA CẢ NƯỚC, ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐÔNG NAM BỘ QUA CÁC NĂM

(ĐƠN VỊ: TẤN)

	Khai thác		Nuôi trồng	
	2005	2014	2005	2014
Cả nước	1.987.934,0	2.920.366,0	1.478.870	3.412.799
Đồng bằng sông Hồng	144.973,0	231.587,0	234.327	542.167
Đông Nam Bộ	232.628,0	298.934,0	78.481	118.105

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về sản lượng thủy sản của cả nước, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ năm 2005 và năm 2014?

- A. Sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn nuôi trồng ở Đồng bằng sông Hồng.
 B. Ở Đông Nam Bộ, sản lượng thủy sản khai thác luôn cao hơn nuôi trồng.
C. Đông Nam Bộ sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn so với Đồng bằng sông Hồng.

D. Sản lượng thủy sản nuôi trồng ở Đông Nam Bộ tăng chậm hơn so với cả nước.

Câu 15: Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG CỦA CẢ NƯỚC, ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG QUA CÁC NĂM (ĐƠN VỊ: TẤN)

	Khai thác		Nuôi trồng	
	2005	2014	2005	2014
Cả nước	1.987.934,0	2.920.366,0	1.478.870	3.412.799
Đồng bằng sông Hồng	144.973,0	231.587,0	234.327	542.167
Đồng bằng sông Cửu Long	843.017,0	1.201.482,0	1.002.730	2.403.331

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về sản lượng thủy sản của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long năm 2005 và năm 2014?

- A. Sản lượng thủy sản khai thác tăng chậm hơn nuôi trồng ở Đồng bằng sông Hồng.
- B. Ở Đồng bằng sông Cửu Long, sản lượng thủy sản khai thác thấp hơn nuôi trồng.
- C. Sản lượng thủy sản khai thác ở Đồng bằng sông Cửu Long tăng nhanh hơn ở Đồng bằng sông Hồng.
- D. Ở Đồng bằng sông Cửu Long sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn nuôi trồng.

Câu 16: Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG CỦA CẢ NƯỚC, ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG QUA CÁC NĂM (ĐƠN VỊ: TẤN)

	Khai thác		Nuôi trồng	
	2005	2014	2005	2014
Cả nước	1.987.934,0	2.920.366,0	1.478.870	3.412.799
Đồng bằng sông Hồng	144.973,0	231.587,0	234.327	542.167
Đồng bằng sông Cửu Long	843.017,0	1.201.482,0	1.002.730	2.403.331

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **đúng** về sản lượng thủy sản của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long năm 2005 và năm 2014?

- A. Sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn nuôi trồng ở Đồng bằng sông Hồng.
- B. Sản lượng thủy sản khai thác ở Đồng bằng sông Cửu Long tăng nhanh hơn ở Đồng bằng sông Hồng.
- C. Tổng sản lượng thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long luôn lớn hơn Đồng bằng sông Hồng.
- D. Ở Đồng bằng sông Cửu Long, sản lượng thủy sản khai thác tăng chậm hơn nuôi trồng.

Câu 17: Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG CỦA CẢ NƯỚC, ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐÔNG NAM BỘ QUA CÁC NĂM (ĐƠN VỊ: TẤN)

	Khai thác	Nuôi trồng
--	-----------	------------

	2005	2014	2005	2014
Cả nước	1.987.934,0	2.920.366,0	1.478.870	3.412.799
Đồng bằng sông Hồng	144.973,0	231.587,0	234.327	542.167
Đông Nam Bộ	232.628,0	298.934,0	78.481	118.105

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng thủy sản của cả nước, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ năm 2005 và năm 2014?

- A. Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng ở Đông Nam Bộ luôn cao hơn ở Đồng bằng sông Hồng.
B. Sản lượng thủy sản khai thác ở Đông Nam Bộ tăng chậm hơn ở Đồng bằng sông Hồng.
C. Sản lượng thủy sản nuôi trồng ở Đông Nam Bộ tăng nhanh hơn cả nước.
D. Ở Đồng bằng sông Hồng, sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn nuôi trồng.

Câu 18: Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG CỦA CẢ NƯỚC, ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG QUA CÁC NĂM
(ĐƠN VỊ: TẤN)

	Khai thác		Nuôi trồng	
	2005	2014	2005	2014
Cả nước	1.987.934,0	2.920.366,0	1.478.870	3.412.799
Đồng bằng sông Hồng	144.973,0	231.587,0	234.327	542.167
Đồng bằng sông Cửu Long	843.017,0	1.201.482,0	1.002.730	2.403.331

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng thủy sản của cả nước, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long năm 2005 và năm 2014?

- A. Sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn nuôi trồng ở Đồng bằng sông Hồng.
B. So với cả nước Đồng bằng sông Hồng có sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn.
C. So với cả nước Đồng bằng sông Cửu Long có sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn.
D. Ở Đồng bằng sông Cửu Long sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn nuôi trồng.

Câu 19: Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG CỦA CẢ NƯỚC, ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐÔNG NAM BỘ QUA CÁC NĂM
(ĐƠN VỊ: TẤN)

	Khai thác		Nuôi trồng	
	2005	2014	2005	2014
Cả nước	1.987.934,0	2.920.366,0	1.478.870	3.412.799
Đồng bằng sông Hồng	144.973,0	231.587,0	234.327	542.167
Đông Nam Bộ	232.628,0	298.934,0	78.481	118.105

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng thủy sản của cả nước, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ năm 2005 và năm 2014?

- A. Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng ở Đông Nam Bộ luôn cao hơn ở Đồng bằng sông Hồng.
B. Sản lượng thủy sản khai thác ở Đông Nam Bộ tăng nhanh hơn ở Đồng bằng sông Hồng.

C. sản lượng thủy sản nuôi trồng Ở Đông Nam Bộ chậm hơn cả nước.

D. Ở Đồng bằng sông Hồng, sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn nuôi trồng.

Câu 20: Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG THAN CỦA NƯỚC TA PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ QUA CÁC NĂM

Năm	2005	2009	2010	2012	2014
Tổng số	34.093,0	44.078,0	44.835,0	42.083,0	41.086,0
Nhà nước	32.944,0	43.025,0	43.500,0	40.512,0	39.763,0
Ngoài Nhà nước	639,0	620,0	577,0	674,0	496,0
Đầu tư nước ngoài	510,0	433,0	758,0	897,0	827,0

Để thể hiện sản lượng than của nước ta phân theo thành phần kinh tế qua các năm, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Cột ghép. B. Cột chồng. C. Kết hợp cột – đường D. Cột đơn gộp nhóm.

Câu 21: Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG THAN CỦA NƯỚC TA PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ QUA CÁC NĂM

Năm	2005	2009	2010	2012	2014
Tổng số	34.093,0	44.078,0	44.835,0	42.083,0	41.086,0
Nhà nước	32.944,0	43.025,0	43.500,0	40.512,0	39.763,0
Ngoài Nhà nước	639,0	620,0	577,0	674,0	496,0
Đầu tư nước ngoài	510,0	433,0	758,0	897,0	827,0

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng than của nước ta phân theo thành phần kinh tế qua các năm biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Cột ghép. B. Đường C. Kết hợp cột – đường D. Cột chồng

Câu 22: Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG THAN CỦA NƯỚC TA PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ QUA CÁC NĂM

Năm	2005	2009	2010	2012	2014
Tổng số	34.093,0	44.078,0	44.835,0	42.083,0	41.086,0
Nhà nước	32.944,0	43.025,0	43.500,0	40.512,0	39.763,0
Ngoài Nhà nước	639,0	620,0	577,0	674,0	496,0
Đầu tư nước ngoài	510,0	433,0	758,0	897,0	827,0

Để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu sản lượng than của nước ta phân theo thành phần kinh tế qua các năm biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Đường. B. Kết hợp cột đường. C. Tròn. D. Miền.

Câu 23: Bảng số liệu

SẢN LƯỢNG THAN CỦA NƯỚC TA PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ QUA CÁC NĂM

Năm	2005	2009	2010	2012	2014
Tổng số	34.093,0	44.078,0	44.835,0	42.083,0	41.086,0
Nhà nước	32.944,0	43.025,0	43.500,0	40.512,0	39.763,0
Ngoài Nhà nước	639,0	620,0	577,0	674,0	496,0

Đầu tư nước ngoài	510,0	433,0	758,0	897,0	827,0
--------------------------	-------	-------	-------	-------	-------

(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam 2016)

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên?

- A. Sản lượng than khai thác của nước ta chủ yếu từ khu vực Nhà nước.
- B.** Sản lượng than của cả nước và các thành phần kinh tế tăng liên tục.
- C. Sản lượng than của khu vực đầu tư nước ngoài không ổn định.
- D. Sản lượng than của khu vực Ngoài Nhà nước không ổn định.

Câu 24: Cho bảng số liệu

NHIỆT ĐỘ, LƯỢNG MƯA, LƯỢNG BỐC HƠI VÀ CÂN BẰNG ẨM CỦA HÀ NỘI, HUẾ, TP HỒ CHÍ MINH

Địa điểm	Lượng mưa (mm)	Lượng bốc hơi (mm)	Cân bằng ẩm (mm)
Hà Nội	1676	989	+687
Huế	2868	1000	+1868
TPHCM	1931	1686	+245

Hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về lượng mưa, lượng bốc hơi và cân bằng ẩm của ba địa điểm trên?

- A. Lượng mưa giữa các địa điểm khác nhau.
- B.** Lượng bốc hơi và cân bằng ẩm của Huế là cao nhất.
- C. Lượng mưa và cân bằng ẩm ở Huế là cao nhất.
- D. Lượng mưa và lượng bốc hơi của Hà Nội thấp hơn TP Hồ Chí Minh.

Câu 25: Cho bảng số liệu

NHIỆT ĐỘ, LƯỢNG MƯA, LƯỢNG BỐC HƠI VÀ CÂN BẰNG ẨM
CỦA HÀ NỘI, HUẾ, TP HỒ CHÍ MINH

Địa điểm	Lượng mưa (mm)	Lượng bốc hơi (mm)	Cân bằng ẩm (mm)
Hà Nội	1676	989	+687
Huế	2868	1000	+1868
TPHCM	1931	1686	+245

Hãy cho biết nhận xét nào sau đây **đúng** về lượng mưa, lượng bốc hơi và cân bằng ẩm của ba địa điểm trên?

- A. Lượng mưa và lượng bốc hơi ở Hà Nội cao hơn Huế.
- B. Lượng bốc hơi và cân bằng ẩm của Huế là cao nhất.
- C.** Lượng mưa và cân bằng ẩm của Huế là cao nhất.
- D. Lượng mưa và cân bằng ẩm của Hà Nội thấp hơn TP Hồ Chí Minh

Câu 26: Cho bảng số liệu

DOANH THU TỪ DU LỊCH VÀ SỐ KHÁCH DU LỊCH CỦA NƯỚC TA PHÂN THEO CƠ SỞ
PHỤC VỤ NĂM 2005 VÀ NĂM 2014

Cơ sở	Doanh thu (tỷ đồng)		Số khách (nghìn lượt người)	
	2005	2014	2005	2014
Cơ sở lưu trú	9.932,1	39.047,5	26.905,1	100.441,5

Cơ sở lữ hành	4.761,2	27.799,4	5.433,9	11.305,9
---------------	---------	----------	---------	----------

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về doanh thu và số khách du lịch của nước ta năm 2005 và năm 2014?

- A. Doanh thu tăng, số khách giảm ở cơ sở lưu trú.
B. Doanh thu và số khách tăng ở cơ sở lữ hành.
 C. Doanh thu ở cơ sở lữ hành luôn cao hơn cơ sở lưu trú.
 D. Số khách ở cơ sở lữ hành tăng nhanh hơn cơ sở lưu trú.

Câu 27: Cho bảng số liệu

DOANH THU TỪ DU LỊCH VÀ SỐ KHÁCH DU LỊCH CỦA NƯỚC TA PHÂN THEO CƠ SỞ PHỤC VỤ NĂM 2005 VÀ NĂM 2014

Cơ sở	Doanh thu (tỷ đồng)		Số khách (nghìn lượt người)	
	2005	2014	2005	2014
Cơ sở lưu trú	9.932,1	39.047,5	26.905,1	100.441,5
Cơ sở lữ hành	4.761,2	27.799,4	5.433,9	11.305,9

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về doanh thu và số khách du lịch của nước ta năm 2005 và năm 2014?

- A. Doanh thu và số khách tăng ở cơ sở lưu trú.
B. Số khách ở cơ sở lữ hành tăng nhanh hơn cơ sở lưu trú.
 C. Doanh thu ở cơ sở lữ hành luôn thấp hơn cơ sở lưu trú.
 D. Doanh thu và số khách tăng ở cơ sở lữ hành.

Câu 28: Cho bảng số liệu:

**SỐ KHÁCH DU LỊCH CỦA NƯỚC TA DO CÁC CƠ SỞ LƯU TRÚ PHỤC VỤ
(ĐƠN VỊ: NGHÌN LƯỢT KHÁCH)**

Năm	2000	2005	2010	2012	2014
Tổng số	10.330,0	26.905,1	66.535,2	79.680,0	100.441,5
Khách trong nước	7.674,0	21.578,5	57.897,3	70.085,4	90.571,6
Khách quốc tế	2.656,0	5.326,6	8.637,9	9.594,6	9.869,9

Để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu khách du lịch nước ta do các cơ sở lưu trú phục vụ giai đoạn 2000 - 2014, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ miền. C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ cột.

Câu 29: Cho bảng số liệu:

**SỐ KHÁCH DU LỊCH CỦA NƯỚC TA DO CÁC CƠ SỞ LƯU TRÚ PHỤC VỤ
(ĐV: NGHÌN LƯỢT KHÁCH)**

Năm	2000	2005	2010	2012	2014
Tổng số	10.330,0	26.905,1	66.535,2	79.680,0	100.441,5
Khách trong nước	7.674,0	21.578,5	57.897,3	70.085,4	90.571,6
Khách quốc tế	2.656,0	5.326,6	8.637,9	9.594,6	9.869,9

Để thể hiện số khách du lịch nước ta do các cơ sở lưu trú phục vụ giai đoạn 2000 - 2014, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Biểu đồ kết hợp. **B.** Biểu đồ cột. C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ miền.

Câu 30: Cho bảng số liệu:

SỐ KHÁCH DU LỊCH CỦA NƯỚC TA DO CÁC CƠ SỞ LƯU TRÚ PHỤC VỤ

(ĐV: NGHÌN LƯỢT KHÁCH)

Năm	2000	2005	2010	2012	2014
Tổng số	10.330,0	26.905,1	66.535,2	79.680,0	100.441,5
Khách trong nước	7.674,0	21.578,5	57.897,3	70.085,4	90.571,6
Khách quốc tế	2.656,0	5.326,6	8.637,9	9.594,6	9.869,9

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng số khách du lịch nước ta do các cơ sở lưu trú phục vụ giai đoạn 2000 - 2014, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Biểu đồ kết hợp. B. Biểu đồ miền. **C.** Biểu đồ đường. D. Biểu đồ cột.

Câu 31: Cho bảng số liệu

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH THÁNG, NĂM TẠI HÀ NỘI VÀ TP HỒ CHÍ MINH (°C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Hà Nội	16,4	17,0	20,2	23,7	27,3	28,8	28,9	28,2	27,2	24,6	21,4	18,2	23,5
TPHCM	25,8	26,7	27,9	28,9	28,3	27,5	27,1	27,1	26,8	26,7	26,4	25,7	27,1

Nhận xét nào sau đây **không đúng** về chế độ nhiệt của Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh?

A. Biên độ nhiệt năm của Hà Nội nhỏ hơn TP.Hồ Chí Minh

B. Nền nhiệt của TP.Hồ Chí Minh cao hơn Hà Nội.

C. TP. Hồ Chí Minh không có mùa đông lạnh.

D. TP. Hồ Chí Minh có đỉnh nhiệt vào tháng IV.

Câu 32: Cho bảng số liệu

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH THÁNG, NĂM TẠI HÀ NỘI VÀ TP HỒ CHÍ MINH (°C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Hà Nội	16,4	17,0	20,2	23,7	27,3	28,8	28,9	28,2	27,2	24,6	21,4	18,2	23,5
TPHCM	25,8	26,7	27,9	28,9	28,3	27,5	27,1	27,1	26,8	26,7	26,4	25,7	27,1

Nhận xét nào sau đây đúng về chế độ nhiệt của Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh?

A. Biên độ nhiệt năm của Hà Nội nhỏ hơn TP.Hồ Chí Minh

B. Nền nhiệt của TP.Hồ Chí Minh cao hơn Hà Nội.

C. Hà Nội và TP Hồ Chí Minh tháng nhiệt độ cao nhất vào tháng 8.

D. TP. Hồ Chí Minh có ba tháng nhiệt độ trung bình dưới 20⁰C.

Câu 33: Cho bảng số liệu

LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH THÁNG, NĂM TẠI HÀ NỘI VÀ HUẾ (mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Hà Nội	18,6	26,2	43,8	90,1	188,5	230,9	288,2	318,0	265,4	130,7	43,4	23,4	1676
Huế	161,3	62,6	47,1	51,6	82,1	116,7	95,3	104,0	473,4	795,6	580,6	277,4	2868

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về chế độ mưa của Hà Nội và Huế?

- A.** Lượng mưa ở Huế nhỏ hơn Hà Nội.
B. Thời gian mùa mưa ở Hà Nội và Huế không trùng nhau.
C. Tháng mưa cực đại ở Huế vào tháng 8.
D. Mùa mưa ở Huế và Hà Nội từ tháng 9 đến tháng 12.

Câu 34: Cho bảng số liệu

LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH THÁNG, NĂM TẠI HÀ NỘI VÀ HUẾ (mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Hà Nội	18,6	26,2	43,8	90,1	188,5	230,9	288,2	318,0	265,4	130,7	43,4	23,4	1676
Huế	161,3	62,6	47,1	51,6	82,1	116,7	95,3	104,0	473,4	795,6	580,6	277,4	2868

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về chế độ mưa của Hà Nội và Huế

- A.** Lượng mưa ở Huế lớn hơn Hà Nội.
B. Tháng mưa cực đại ở Hà Nội vào tháng 8.
C. Tháng mưa cực đại ở Huế vào tháng 10.
D. Mùa mưa ở Huế và Hà Nội từ tháng 9 đến tháng 12.

Câu 35: Cho bảng số liệu

SỐ KHÁCH DU LỊCH CỦA VIỆT NAM PHÂN THEO CƠ SỞ PHỤC VỤ

(NGHÌN LƯỢT KHÁCH)

Năm	2005	2010	2014
Cơ sở lưu trú	26.905,1	66.535,2	100.441,5
- Khách trong nước	21.578,5	57.897,3	90.571,6
- Khách quốc tế	5.326,6	8.637,9	9.869,9
Cơ sở lữ hành	5.433,9	8.234,2	11.305,9
- Khách trong nước	3.287,0	5.415,0	8.552,8
- Khách quốc tế	1.776,3	2.385,8	2.323,5

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về số khách du lịch của các cơ sở phục vụ du lịch ở nước ta năm giai đoạn 2005 - 2014?

- A.** Số khách của cơ sở lưu trú luôn nhỏ hơn ở cơ sở lữ hành.
B. Ở cơ sở lưu trú khách trong nước tăng chậm hơn khách quốc tế.
C. Khách trong nước ở cơ sở lữ hành tăng chậm hơn cơ sở lưu trú.
D. Khách quốc tế ở cơ sở lưu trú tăng nhanh hơn ở cơ sở lữ hành.

Câu 36: Cho bảng số liệu

SỐ KHÁCH DU LỊCH CỦA VIỆT NAM PHÂN THEO CƠ SỞ PHỤC VỤ

(NGHÌN LƯỢT KHÁCH)

Năm	2005	2010	2014
Cơ sở lưu trú	26.905,1	66.535,2	100.441,5
- Khách trong nước	21.578,5	57.897,3	90.571,6

- Khách quốc tế	5.326,6	8.637,9	9.869,9
Cơ sở lữ hành	5.433,9	8.234,2	11.305,9
- Khách trong nước	3.287,0	5.415,0	8.552,8
- Khách quốc tế	1.776,3	2.385,8	2.323,5

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về số khách du lịch của các cơ sở phục vụ du lịch ở nước ta năm giai đoạn 2005 - 2014?

- A. Ở cơ sở lưu trú số khách trong nước luôn cao hơn khách quốc tế.
 B. Ở cơ sở lưu trú khách trong nước tăng nhanh hơn khách quốc tế.
 C. Khách trong nước ở cơ sở lữ hành tăng nhanh hơn cơ sở lưu trú.
 D. Khách quốc tế ở cơ sở lưu trú tăng nhanh hơn ở cơ sở lữ hành.

Câu 37: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 – 2013 (ĐƠN VỊ: NGHÌN HA)

Năm	2000	2005	2009	2010	2013
Cây cao su	412,0	482,7	677,7	748,7	958,8
Cây chè	87,7	122,5	127,1	129,9	129,8
Cây cà phê	561,9	497,4	538,5	554,8	637,0

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta giai đoạn 2000 - 2013, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ kết hợp. B. Biểu đồ miền. C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ cột.

Câu 38: Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC VÀ BÌNH QUÂN LƯƠNG THỰC THEO ĐẦU NGƯỜI CỦA CẢ NƯỚC, ĐB SÔNG HỒNG, TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ NĂM 2005 VÀ 2014

Vùng	Sản lượng (nghìn tấn)		Bình quân lương thực (kg/ người)	
	2005	2014	2005	2014
Cả nước	26.142,5	50.178,5	363,1	553,1
ĐB sông Hồng	5.462,5	7.175,2	319,8	346,5
TDMN Bắc Bộ	2.003,3	5.232,1	210,4	448,4

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về sản lượng và bình quân lương thực theo đầu người của cả nước, đb sông Hồng và Trung du miền núi Bắc Bộ?

- A. Sản lượng lương thực của cả nước và 2 vùng tăng.
 B. Ở đb sông Hồng sản lượng lương thực tăng nhanh hơn bình quân lương thực.
 C. Bình quân lương thực của TDMN Bắc Bộ tăng nhanh hơn đb sông Hồng.
 D. Sản lượng lương thực của đb sông Hồng tăng nhanh hơn cả nước.

Câu 39: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 – 2013 (ĐƠN VỊ: NGHÌN HA)

Năm	2000	2005	2009	2010	2013
Cây cao su	412,0	482,7	677,7	748,7	958,8

Cây chè	87,7	122,5	127,1	129,9	129,8
Cây cà phê	561,9	497,4	538,5	554,8	637,0

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta giai đoạn 2000 - 2013, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ đường. B. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ kết hợp.

Câu 40: Cho bảng số liệu:

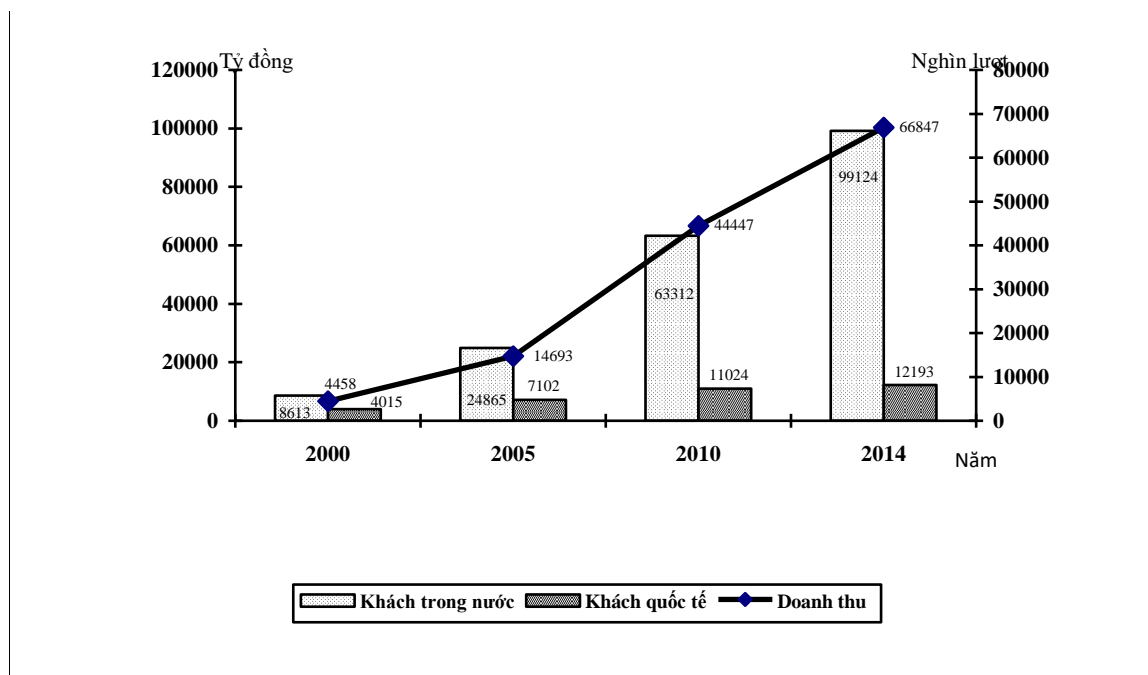
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 – 2012 (TỈ ĐỒNG)

Năm	Tổng số	Trồng rừng	Khai thác và chế biến lâm sản	Dịch vụ lâm nghiệp
2000	7673,9	1131,5	6235,4	307,0
2005	9496,2	1403,5	7550,3	542,4
2010	18714,7	27711,1	14948,0	1055,6
2012	26800,4	2764,7	22611,1	1424,6

Để thể hiện giá trị sản xuất lâm nghiệp của nước ta giai đoạn 2000 – 2012, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ đường. B. Biểu đồ tròn. C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ cột chồng

Câu 41: Cho biểu đồ sau

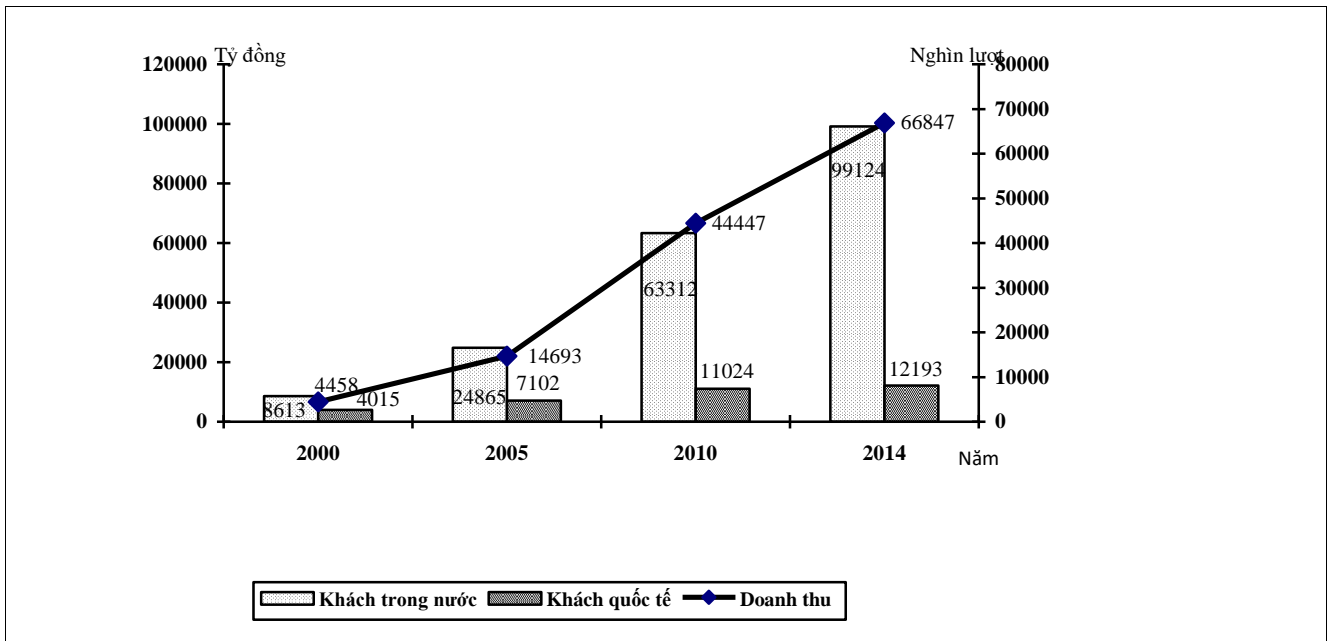


Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Cơ cấu số khách du lịch đến nước ta và doanh thu từ du lịch giai đoạn 2000 - 2014.
 B. Sự chuyển dịch cơ cấu khách du lịch đến nước ta giai đoạn 2000 - 2014.
 C. Tốc độ tăng trưởng khách du lịch và doanh thu từ du lịch của nước ta giai đoạn 2000 - 2014.
D. Số khách du lịch và doanh thu từ du lịch nước ta giai đoạn 2000 - 2014.

Câu 42: Cho biểu đồ:

SỐ KHÁCH DU LỊCH VÀ DOANH THU TỪ DU LỊCH CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000-2014

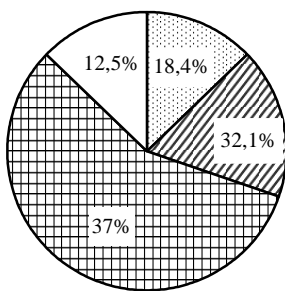


Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về tình hình phát triển ngành du lịch của nước ta giai đoạn 2000 - 2014?

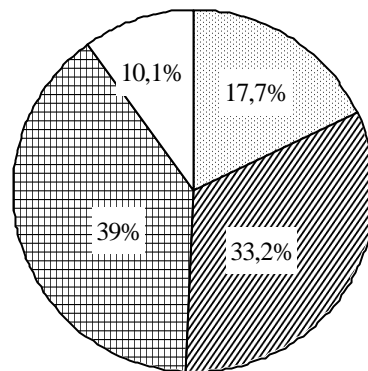
- A. Khách trong nước tăng nhanh hơn khách quốc tế.
- B. Khách du lịch và doanh thu từ du lịch tăng liên tục.
- C. Doanh thu tăng nhanh hơn khách trong nước và quốc tế.
- D. Khách trong nước tăng chậm hơn doanh thu.

Câu 43: Cho biểu đồ:

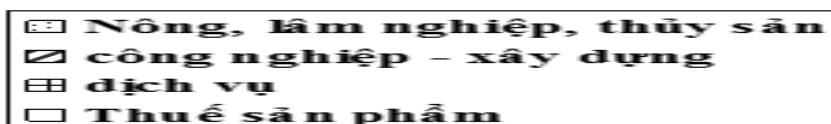
QUY MÔ VÀ CƠ CẤU GDP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ NĂM 2014



Năm 2010



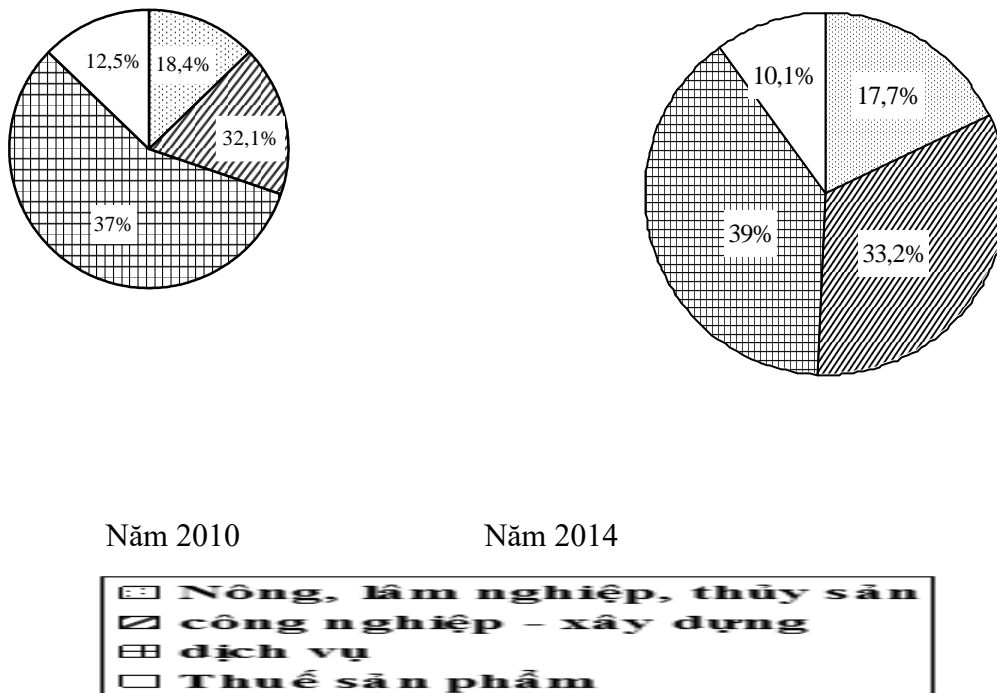
Năm 2014



Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của nước ta năm 2010 và năm 2014?

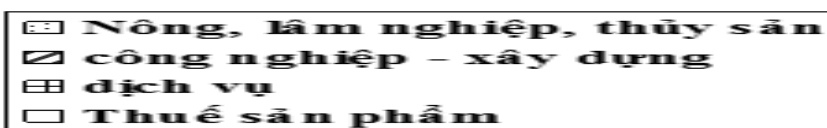
- A. Tỷ trọng ngành dịch vụ và nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng.
- B. Tỷ trọng ngành dịch vụ và thuế sản phẩm tăng.
- C. Tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp – xây dựng và nông nghiệp tăng.
- D. Tỷ trọng ngành dịch vụ cao nhất và tăng.

Câu 44: Cho biểu đồ



Năm 2010

Năm 2014

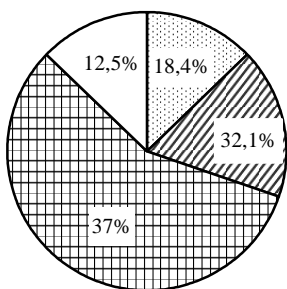


Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

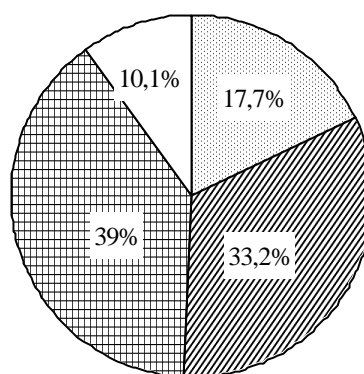
- A. Tổng thu nhập GDP của nước ta phân theo ngành năm 2010 và năm 2014.
- B. Quy mô và cơ cấu GDP của nước ta phân theo ngành năm 2010 và năm 2014.
- C. Sự chuyển dịch cơ cấu GDP của nước ta giai đoạn 2010 - 2014.
- D. Tốc độ tăng trưởng GDP của nước ta phân theo ngành giai đoạn 2010 - 2014 .

Câu 45: Cho biểu đồ:

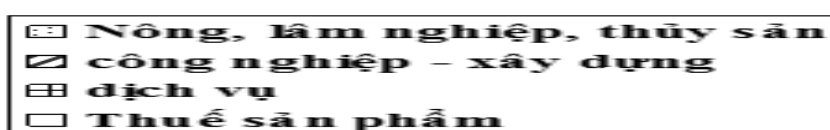
QUY MÔ VÀ CƠ CẤU GDP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ NĂM 2014



Năm 2010



Năm 2014

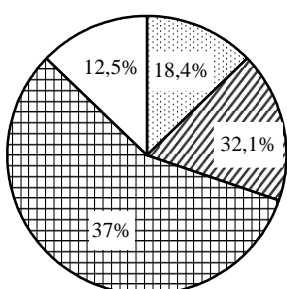


Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về sự thay đổi cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của nước ta năm 2010 và năm 2014?

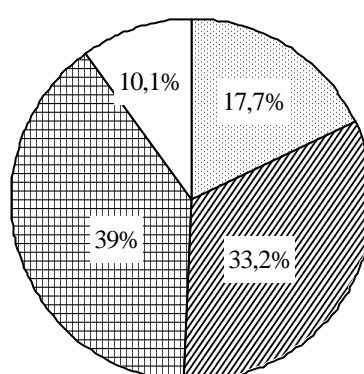
- A. Tỷ trọng ngành dịch vụ và công nghiệp tăng.
- B. Tỷ trọng ngành nông nghiệp và thuế sản phẩm giảm.
- C. Tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng cao nhất và tăng.
- D. Tỷ trọng ngành dịch vụ cao nhất và tăng.

Câu 46: Cho biểu đồ:

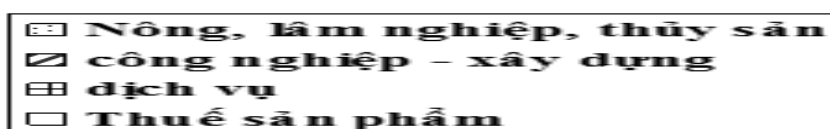
QUY MÔ VÀ CƠ CẤU GDP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ NĂM 2014



Năm 2010



Năm 2014



Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về sự thay đổi cơ cấu GDP phân

theo ngành kinh tế của nước ta năm 2010 và năm 2014?

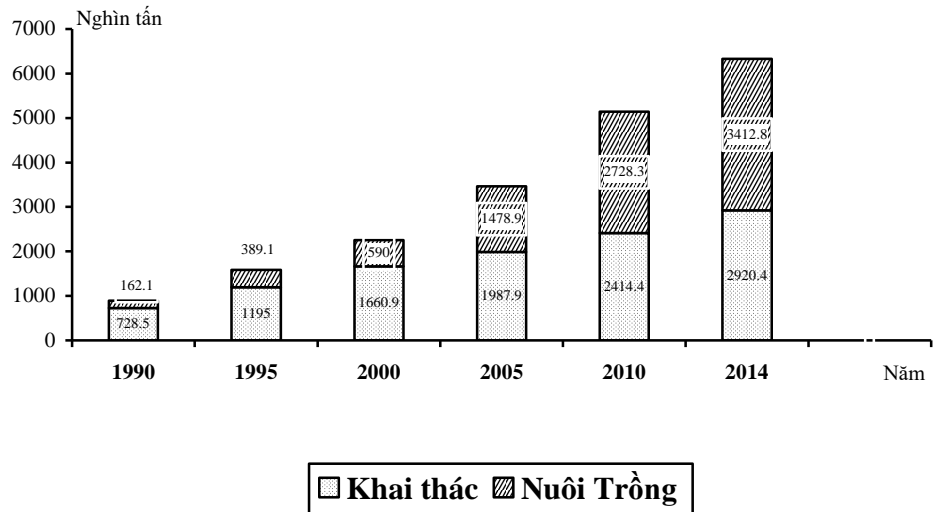
A. Tỷ trọng ngành dịch vụ và nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm.

B. Tỷ trọng ngành dịch vụ và thuế sản phẩm tăng.

C. Tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp – xây dựng tăng.

D. Tỷ trọng ngành dịch vụ cao nhất và tăng.

Câu 47: Cho biểu đồ



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

A. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và sản lượng thủy sản khai thác của nước ta giai đoạn 1990 - 2014.

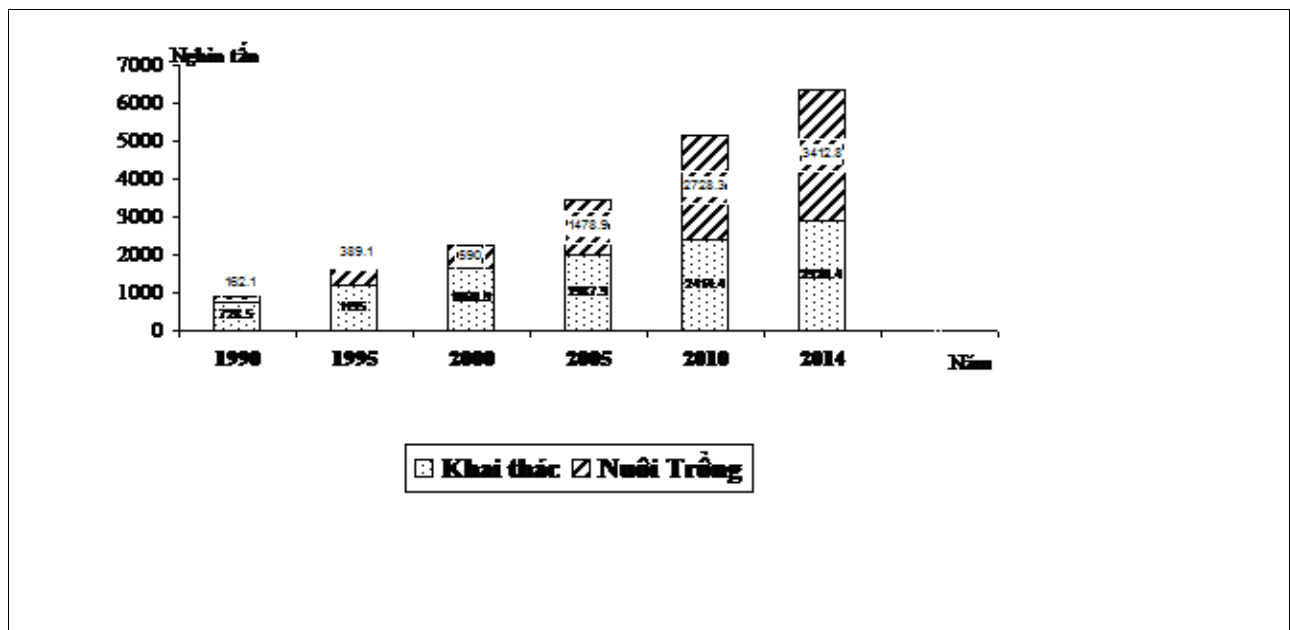
B. Quy mô và cơ cấu sản lượng thủy sản nước ta giai đoạn 1990 - 2014.

C. Tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản nước ta giai đoạn 1990 - 2014.

D. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và giá trị sản xuất thủy sản khai thác của nước ta giai đoạn 1990 - 2014.

Câu 48: Cho biểu đồ:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990 - 2014



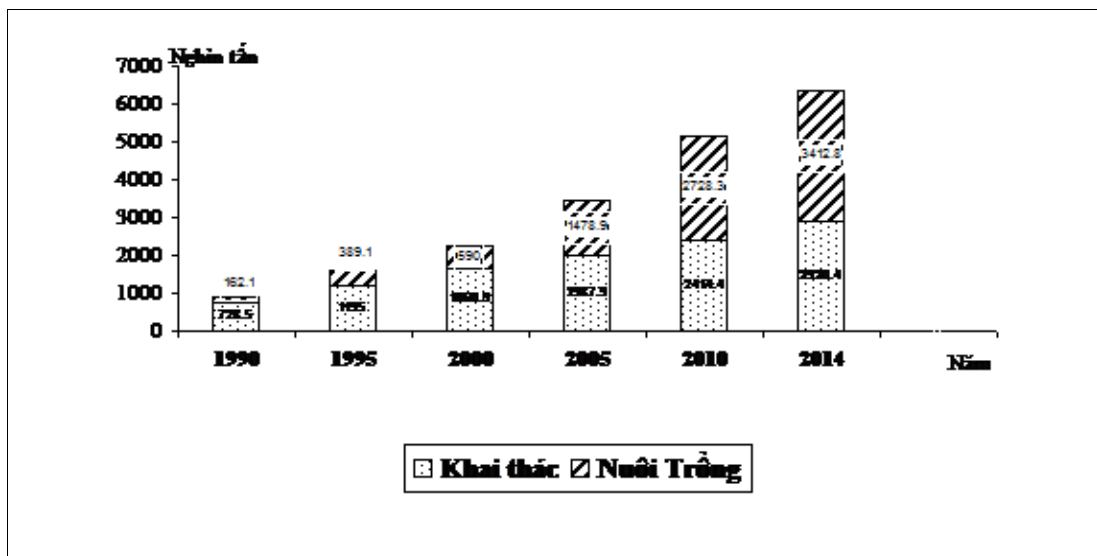
Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng thủy sản của nước ta từ năm

1990 đến năm 2014?

- A. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng, sản lượng thủy sản khai thác giảm.
- B. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác giảm liên tục.
- C. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn sản lượng thủy sản khai thác.
- D. Sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Câu 49: Cho biểu đồ:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990 - 2014

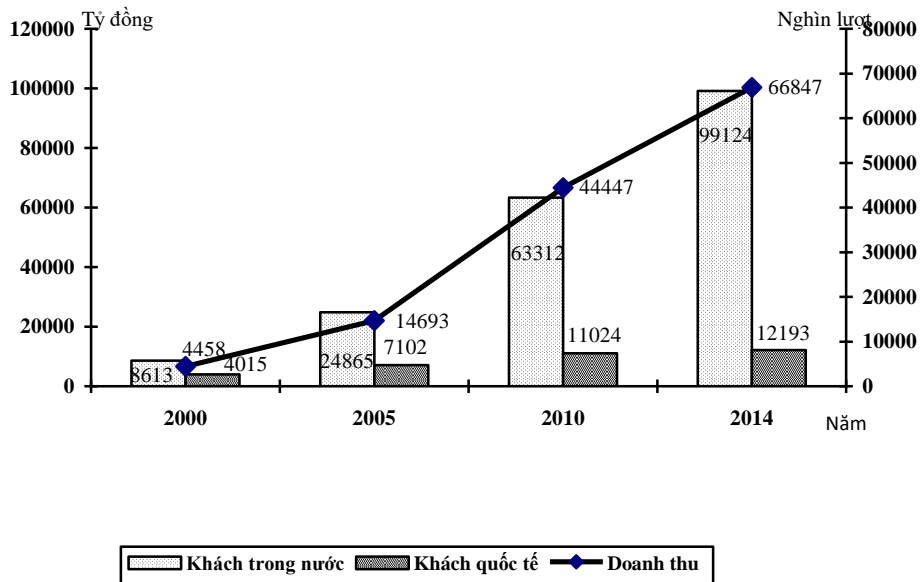


Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tình hình phát triển ngành thủy sản của nước ta từ năm 1990 đến năm 2014?

- A. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng, sản lượng thủy sản khai thác giảm.
- B. Sản lượng thủy sản nuôi trồng luôn nhỏ thấp hơn sản lượng thủy sản khai thác.
- C. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng chậm hơn sản lượng thủy sản khai thác.
- D. Sản lượng thủy sản khai thác tăng chậm hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Câu 50: Cho biểu đồ

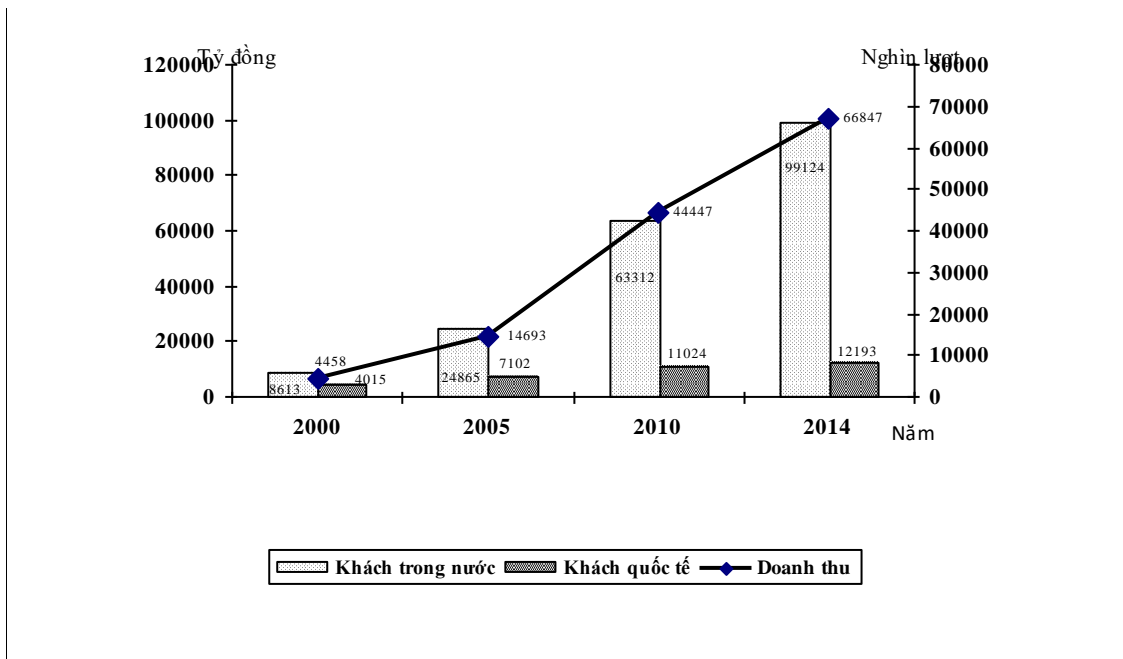
SỐ KHÁCH DU LỊCH VÀ DOANH THU DU LỊCH CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 - 2014



Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tình hình phát triển ngành du lịch của nước ta giai đoạn 2000 - 2014?

- A.** Khách trong nước tăng nhanh hơn khách quốc tế.
- B.** Khách trong nước tăng chậm hơn khách quốc tế.
- C.** Doanh thu tăng chậm hơn khách trong nước và quốc tế.
- D.** Khách trong nước tăng nhanh hơn doanh thu.

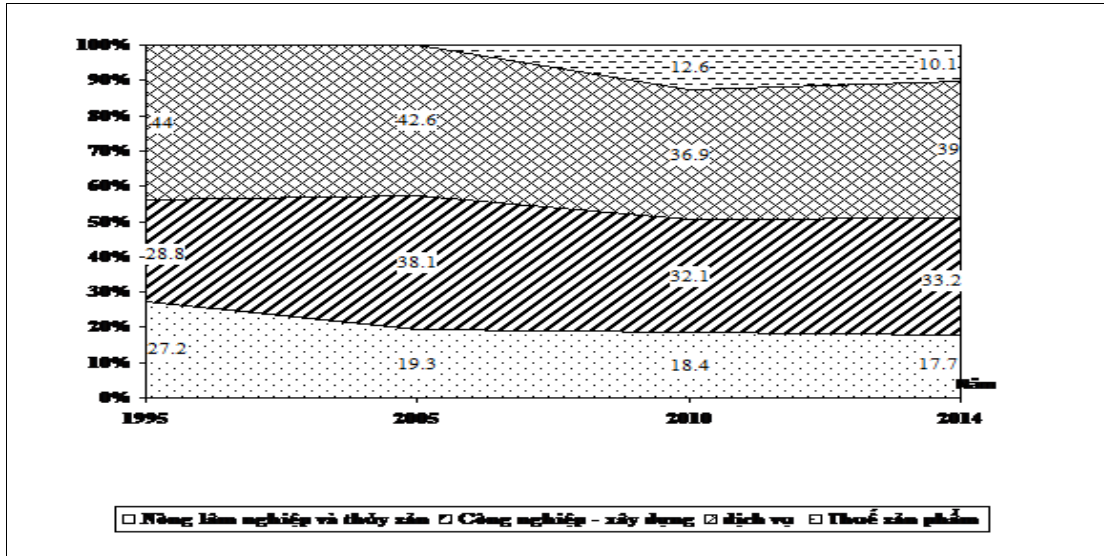
Câu 51: Cho biểu đồ



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A.** Cơ cấu số khách du lịch đến nước ta và doanh thu từ du lịch giai đoạn 2000 - 2014.
- B.** Tình hình phát triển ngành du lịch nước ta giai đoạn 2000 - 2014.
- C.** Sự chuyển dịch cơ cấu khách du lịch đến nước ta giai đoạn 2000 - 2014.
- D.** Tốc độ tăng trưởng khách du lịch và doanh thu từ du lịch của nước ta giai đoạn 2000 - 2014.

Câu 52: Cho biểu đồ

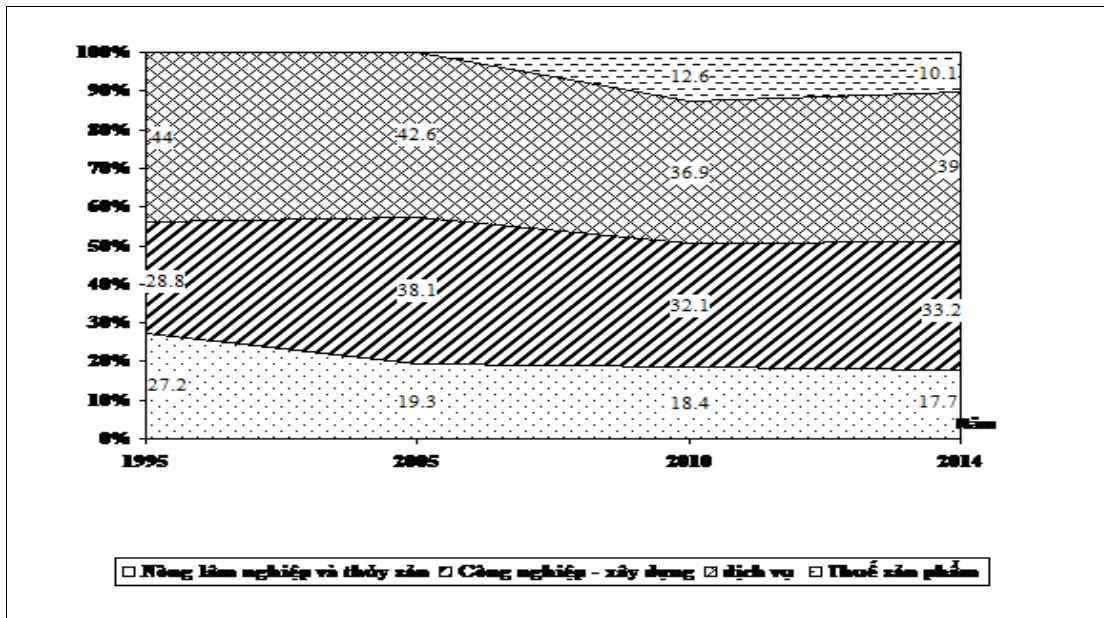


Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Sự chuyển dịch cơ cấu GDP của nước ta phân theo ngành kinh tế giai đoạn 1995 - 2014.
- B. Quy mô và cơ cấu GDP của nước ta phân theo ngành giai đoạn 1995 - 2014.
- C. Tổng giá trị GDP của nước ta phân theo ngành kinh tế ta giai đoạn 2010 - 2014.
- D. Tốc độ tăng trưởng GDP của nước ta phân theo ngành giai đoạn 2010 - 2014 .

Câu 53: Cho biểu đồ:

CƠ CẤU GDP CỦA NƯỚC TA PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ GIAI ĐOẠN 199 5 - 2014

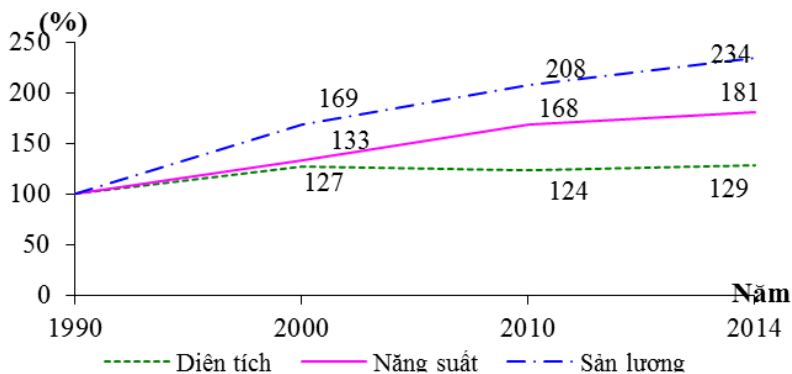


Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi cơ cấu GDP của nước ta từ năm 2005 đến năm 2014?

- A. Tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng tăng liên tục.
- B. Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm.
- C. Tỷ trọng ngành dịch vụ giảm liên tục.
- D. Tỷ trọng thuế sản phẩm tăng nhanh.

Câu 54: Cho biểu đồ:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990 – 2014

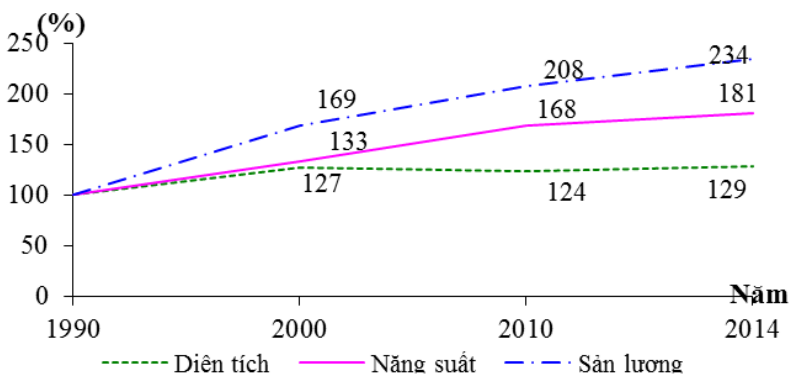


Căn cứ vào biểu đồ trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây là đúng về diện tích, năng suất, sản lượng lúa cả năm của nước ta giai đoạn 1990 – 2014?

- A. Diện tích lúa tăng nhanh hơn sản lượng lúa.
- B. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa tăng liên tục.
- C. Sản lượng lúa tăng liên tục và tăng nhanh nhất.
- D. Năng suất lúa tăng liên tục và tăng nhanh nhất.

Câu 55: Cho biểu đồ:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990 – 2014

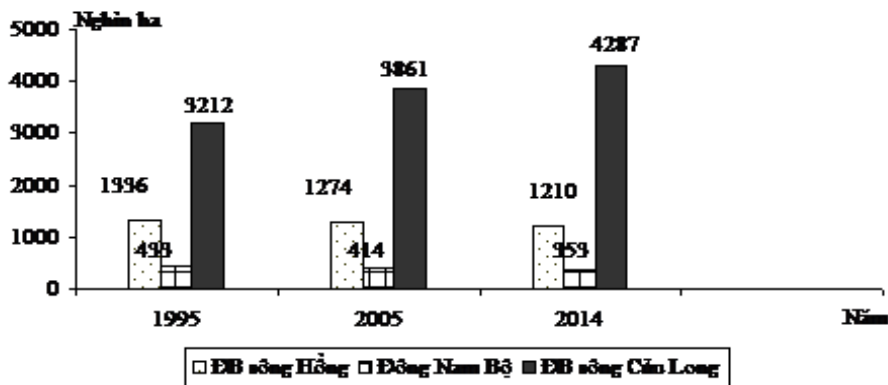


Căn cứ vào biểu đồ trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về diện tích, năng suất, sản lượng lúa cả năm của nước ta giai đoạn 1990 – 2014?

- A. Diện tích lúa tăng chậm hơn sản lượng lúa.
- B. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa tăng liên tục.
- C. Sản lượng lúa tăng liên tục và tăng nhanh nhất.
- D. Năng suất lúa tăng nhanh hơn diện tích lúa.

Câu 56: Cho biểu đồ:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG ĐÀN TRÂU, BÒ, LỢN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990 - 2014

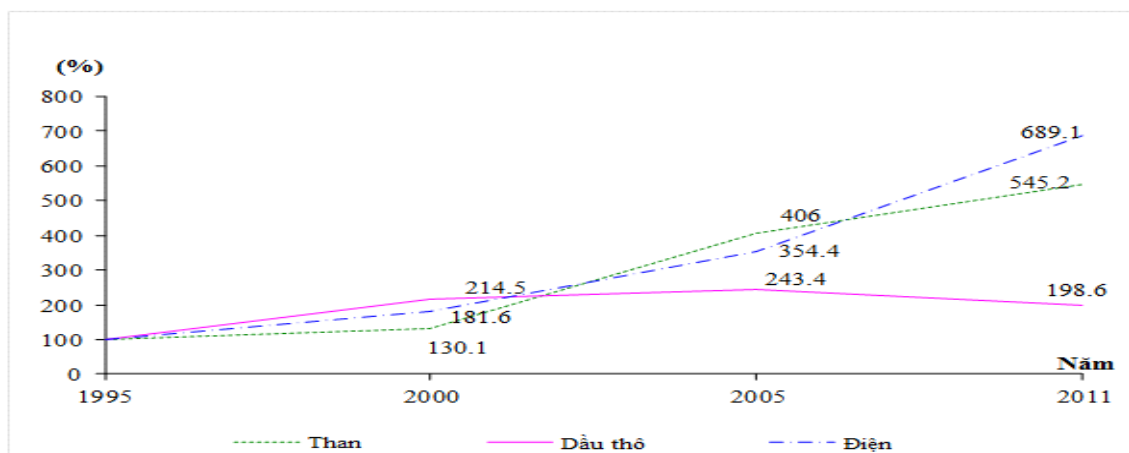


Căn cứ vào biểu đồ trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về sự biến động diện tích cây lương thực có hạt của một số vùng ở nước ta giai đoạn 1995 – 2014?

- A. Diện tích cây lương thực của ĐB sông Hồng luôn lớn hơn Đông Nam Bộ.
- B. Diện tích cây lương thực của ĐB sông Hồng giảm chậm hơn Đông Nam Bộ.
- C. ĐB sông Cửu Long luôn có diện tích cây lương thực lớn hơn ĐB sông Hồng.
- D. Diện tích cây lương thực của Đông Nam Bộ giảm chậm hơn ĐB sông Hồng.

Câu 59: Cho biểu đồ:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG SẢN LƯỢNG THAN, DẦU, ĐIỆN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1995-2014

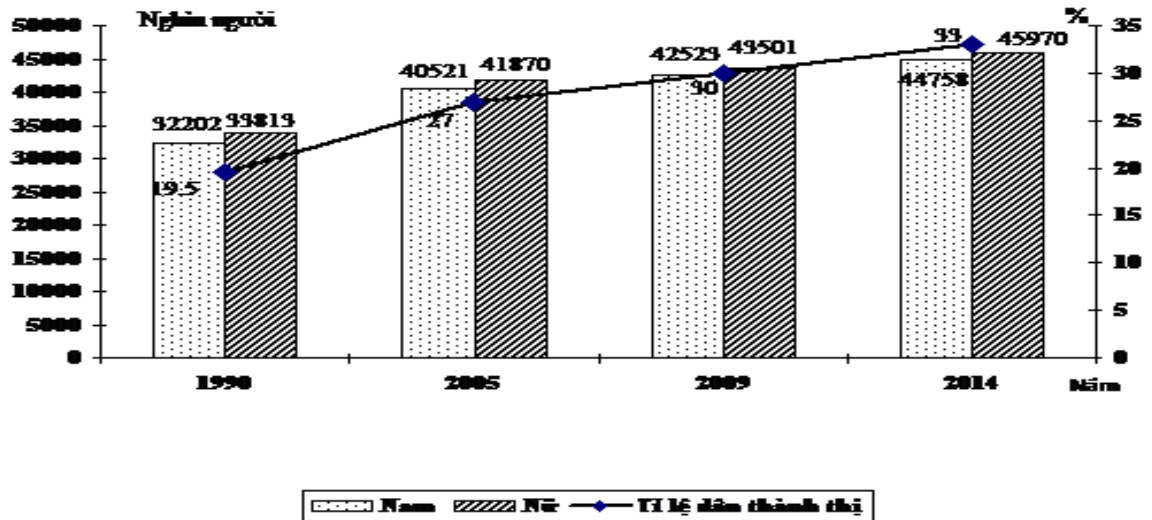


Căn cứ vào biểu đồ trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **đúng** về tốc độ tăng trưởng sản lượng than, dầu thô và điện của nước ta giai đoạn 1995 – 2014?

- A. Điện tăng liên tục nhưng chậm hơn than.
- B. Than tăng nhanh nhưng chưa ổn định.
- C. Than, dầu thô, điện có tốc độ tăng trưởng khác nhau.
- D. Dầu thô tăng liên tục nhưng tăng chậm nhất.

Câu 60: Cho biểu đồ:

DÂN SỐ VÀ TỈ LỆ DÂN SỐ THÀNH THỊ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990 – 2014



Căn cứ vào biểu đồ trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về sự thay đổi dân số và tỉ lệ dân số thành thị của nước ta giai đoạn 1990 – 2014?

- A. dân số nam luôn ít hơn dân số nữ.
- B. Dân số nam tăng chậm hơn nữ.
- C. Dân số nam, nữ tăng liên tục.
- D. Tỉ lệ dân số thành thị tăng liên tục.

CHỦ ĐỀ 2. KĨ NĂNG KHAI THÁC ÁT LÁT ĐỊA LÝ VIỆT NAM

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Các bước đọc Át lát Địa lý Việt Nam

- **Bước 1:** Tìm hiểu rõ cấu trúc Atlas Địa lý Việt Nam: Atlas Địa lý Việt Nam bao giờ cũng trình bày từ phần chung đến phần riêng, từ khái quát đến cụ thể, từ tự nhiên đến dân cư và kinh tế, từ cả nước đến các vùng...)

- **Bước 2:** Học thuộc, nhớ và sử dụng được trang Kí hiệu chung trong Atlas Địa lý Việt Nam (nhớ thuộc các kí hiệu và chú giải của Atlas Địa lý Việt Nam, vận dụng được đọc trong các trang của Át lát).

- **Bước 3:** Nhận biết, chỉ và đọc được tên các đối tượng Địa lý trên Bản đồ

Các đối tượng địa lý trên bản đồ thuộc nhiều loại: tự nhiên, kinh tế, xã hội. Kỹ năng nhận biết, chỉ và đọc các đối tượng đại lý trên bản đồ rất đơn giản nhưng là kỹ năng cơ bản. Do đó phải rèn luyện kỹ năng này trước tiên trong quá trình dạy học cho HS. Khó khăn nhất là HS phải tìm ra các đối tượng trên bản đồ. GV lưu ý với HS rằng trong từng trang Át lát cũng đã có chú giải, nếu đối tượng trên bản đồ không có sẵn trong chú giải ở trang đó thì phải tìm ở trang đầu của Át lát. Vì thế trong quá trình dạy học, giáo viên cho HS nhìn vào chú giải, sau đó tìm trên bản đồ trong Atlas và có thể yêu cầu HS ghi nhớ hình dạng, đặc trưng kí hiệu của đối tượng Địa lý đó để sau này HS dễ dàng trả lời và nhanh chóng tìm được đối tượng đó.

- **Bước 4:** Đọc kĩ câu hỏi và nội dung bài học để tìm đúng trang Atlas chứa nội dung thông tin cần trả lời và bài học.

- **Bước 5:** Đọc, hiểu và khai thác tốt các loại biểu đồ, bảng số liệu, tranh ảnh trong Atlas để bổ sung kiến thức về địa lý cho bài học.

- **Bước 6:** Tìm ra mối quan hệ giữa các đối tượng Địa lý qua các trang của Atlas để khai thác có hiệu quả nhất.

II. Một số dạng câu hỏi khi sử dụng Át lát Địa lý

1. Sử dụng Atlas để trả lời câu hỏi trắc nghiệm khách quan trực tiếp về Atlas trong đề thi

a. DẠNG 1: KỂ TÊN (MỨC ĐỘ ĐƠN GIẢN)

- Kể tên các đối tượng địa lý trên phạm vi cả nước

+ Ví dụ 1: Dựa vào Átlát Địa lí trang 23, hãy cho biết hầu hết các tuyến đường sắt của nước ta đều kết nối với trung tâm kinh tế nào sau đây

A. TP Hải Phòng B. TP Hồ Chí Minh C. TP Đà Nẵng D. TP Hà Nội

+ Ví dụ 2: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết tỉnh, thành phố nào sau đây **không phải có** quy mô dân số trên 1 triệu người?

A. Hà Nội. B. Hải Phòng.
C. Đà Nẵng. D. TP. Hồ Chí Minh

- Kể tên các đối tượng địa lí trong phạm vi 1 vùng, 1 khu vực lãnh thổ

Ví dụ 1: Căn cứ Átlát trang 30, tỉnh duy nhất thuộc vùng trung du miền núi Bắc Bộ nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc (năm 2007) là

A. Vĩnh Phúc B. Phú Thọ C. Bắc Ninh D. Quảng Ninh

+ Ví dụ 2: Căn cứ vào Átlát Địa lí trang 25, các địa điểm du lịch nào sau đây **không thuộc** vùng Bắc Trung Bộ?

A. Đá Nhảy B. Sầm Sơn C. Thiên Cầm D. Đò Sơn

- Kể tên các đối tượng địa lí có điều kiện kèm theo

+ Ví dụ 1: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết trung tâm kinh tế nào sau đây thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng có quy mô trên 15 – 100 nghìn tỉ đồng?

+ Ví dụ 2: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết trung tâm kinh tế nào sau đây thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng có quy mô dưới 10 nghìn tỉ đồng?

A. Việt Trì.

B. Phúc Yên.

C. Hải Phòng.

D. Hạ Long

b. DẠNG 2: NHẬN XÉT, SO SÁNH...

- *Nêu và nhận xét sự phân bố của các đối tượng địa lí*

Ví dụ: Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 11, hãy cho biết nhóm đất nào có diện tích lớn nhất ở nước ta ?

A. Đất feralit trên đá badan.

C. Đất xám trên phù sa cổ.

B. Đất feralit trên đá vôi.

D. Đất feralit trên các loại đá khác

- *So sánh các đối tượng địa lí cùng loại với nhau*

Ví dụ: Căn cứ vào Atlát Địa lí Việt Nam trang 15, các thành phố có qui mô dân số trên 1 triệu người ở nước ta là

A. Hà Nội – Hải Phòng- Thành phố Hồ Chí Minh

B. Hà Nội- Đà Nẵng- Thành phố Hồ Chí Minh

C. Hà Nội – Hải Phòng- Cần Thơ

D. Hà Nội – Đà Nẵng- Cần Thơ

- *Nhận xét và giải thích sự phân bố của các đối tượng địa lí*

Ví dụ: Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam, các trung tâm công nghiệp của vùng duyên hải Nam Trung Bộ tập trung chủ yếu ở

A. Phía Bắc.

B. Phía Nam

C. Phía Đông

D. Phía Tây.

- *Nhận xét chung về sự phân bố*

Ví dụ: Căn cứ vào Átlát trang 20, vùng có sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản lớn nhất cả nước là

A. Đồng bằng sông Hồng

B. Duyên hải Nam Trung Bộ

C. Đông Nam Bộ

D. Đồng bằng sông Cửu Long

c. DẠNG 3: PHÂN TÍCH CÁC BIỂU ĐỒ TRONG ATLAT

Ví dụ: Dựa vào Átlát Địa lí Việt Nam trang 10, cho biết tháng đỉnh lũ trên sông Mê Kông vào tháng mấy?

A. Tháng 7

B. Tháng 8

C. Tháng 9

D. Tháng 10

2. Sử dụng Atlát để khai thác kiến thức phục vụ cho các câu hỏi khác.

* **Dạng 1:** Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam để trình bày đặc điểm của đối tượng, hiện tượng nào đó.

- Ví dụ 1: dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam kết hợp kiến thức đã học trình bày đặc điểm vị trí địa lí và lãnh thổ nước ta.

- Ví dụ 2: dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam kết hợp kiến thức đã học trình bày đặc điểm dân số và phân bố dân cư nước ta.

* **Dạng 2: Dạng so sánh, chứng minh**

- **Ví dụ 1:** dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam kết hợp kiến thức đã học so sánh đặc điểm địa hình khu vực đồi núi Đông Bắc và Tây Bắc.

- Ví dụ 2: dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam kết hợp kiến thức đã học chứng minh nhiệt độ nước ta có sự phân hóa theo chiều Bắc – Nam.

* **Dạng 3: Dạng phân tích, giải thích**

- Ví dụ 1: dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam kết hợp kiến thức đã học hãy nhận xét và giải thích sự phân bố ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm nước ta.

- Ví dụ 2: dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam kết hợp kiến thức đã học hãy phân tích và giải thích sự phát triển ngành chăn nuôi ở nước ta.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

I. NHẬN BIẾT

Câu 1: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 6 – 7, cho biết cửa sông nào sau đây **không thuộc** hệ thống sông Tiền và sông Hậu?

A. Cửa Tiểu

B. Cửa Đại

C. Cửa Soi Rạp.

D. Cửa Trần Đề.

Câu 2 : Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 -5, tỉnh không giáp với Lào là

A. Lai Châu.

B. Điện Biên.

C. Sơn La.

D. Thanh Hóa.

Câu 3 : Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết miền khí hậu phía Bắc **không** có vùng khí hậu nào sau đây ?

A. Vùng khí hậu Tây Bắc.

B. Vùng khí hậu Đông Bắc.

C. Vùng khí hậu Trung và Nam Bắc Bộ.

D. Vùng khí hậu Nam Trung Bộ.

Câu 4 : Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 11, hãy cho biết nhóm đất nào có diện tích lớn nhất ở nước ta ?

A. Đất feralit trên đá badan.

- B. Đất feralit trên đá vôi.
- C. Đất xám trên phù sa cổ.
- D. Đất feralit trên các loại đá khác.

Câu 5: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, phần lớn lãnh thổ tỉnh Kon Tum có mật độ dân số là

- A. Dưới 50 người/km².
- B. Từ 50 – 100 người/km².
- C. Từ 101 – 200 người/km².
- D. Từ 201 – 500 người/km².

Câu 6: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, đô thị có quy mô dân số trên 1 000 000 người là

- A. Hải Phòng.
- B. Hạ Long.
- C. Nam Định.
- D. Thái Nguyên.

Câu 7: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây là đô thị loại 2 ở vùng Tây Nguyên?

- A. Kon Tum.
- B. Pleiku.
- C. Đà Lạt.
- D. Bảo Lộc.

Câu 8: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 16, dân tộc có dân số đông thứ 3 ở nước ta năm 2009 là

- A. Tày.
- B. Thái.
- C. Mường.
- D. Hoa.

Câu 9: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết đâu **không** phải là di sản văn hóa thế giới?

- A. Cố đô Huế.
- B. Phố cổ Hội An.
- C. Di tích Mỹ Sơn.
- D. Phong Nha – Kẻ Bàng.

Câu 10: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, trong cơ cấu khách du lịch quốc tế đến nước ta phân theo khu vực, quốc gia, vùng lãnh thổ năm 2007, tỉ lệ lớn nhất thuộc về

- A. Đông Nam Á.
- B. Trung Quốc.
- C. Hoa Kỳ.
- D. Nhật Bản.

II. THÔNG HIỂU

Câu 1: Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 12, cho biết phân khu địa lí động vật nào thuộc phân lãnh thổ phía Bắc?

- A. Khu Bắc Trung Bộ.
- B. Khu Trung Trung Bộ.
- C. Khu Nam Trung Bộ.
- D. Khu Nam Bộ.

Câu 2: Căn cứ Átlát trang 21, hãy cho biết đâu **không** phải là ngành chuyên môn hóa của trung tâm công nghiệp Đà Nẵng ?

- A. Đóng tàu
- B. Chế biến nông sản
- C. Cơ khí
- D. Hóa chất, phân bón

Câu 3: Dựa vào Átlát trang 24, Việt Nam có giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa lớn nhất với quốc gia

- A. Hoa Kỳ.
- B. Xin-ga-po.
- C. Trung Quốc.
- D. Nhật Bản.

Câu 4: Dựa vào Átlát Địa lí trang 25, các di sản văn hóa thế giới là

- A. Hạ Long, cố đô Huế, di tích Mỹ Sơn
- B. Phố cổ Hội An, cố đô Huế, di tích Mỹ Sơn
- C. Cố đô Huế, phố cổ Hội An, Phong Nha – Kẻ Bàng.
- D. Di tích Mỹ Sơn, cố đô Huế, Phong Nha – Kẻ Bàng.

Câu 5: Dựa vào Átlát trang 22, các nhà máy nhiệt điện có công suất dưới 1000MW là

- A. Phú Mỹ, Bà Rịa, Uông Bí.
- C. Ninh Bình, Phả Lại, Thủ Đức
- B. Trà Nóc, Bà Rịa, Phú Mỹ.
- D. Ninh Bình, Bà Rịa, Thủ Đức.

Câu 6: Dựa vào Átlát trang 23, cửa khẩu quốc tế thuộc tỉnh Quảng Trị là

- A. Cầu Treo
- B. Lao Bảo
- C. Cha Lo
- D. Nậm Cắn.

Câu 7: Căn cứ Átlát trang 20, cho biết đâu **không phải** là các tỉnh có độ che phủ rừng trên 60% ?

- A. Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ
- C. Tuyên Quang, Lâm Đồng, Kon Tum
- B. Tuyên Quang, Quảng Bình, Kon Tum
- D. Quảng Bình, Kon Tum, Lâm Đồng.

Câu 8: Căn cứ vào Átlát trang 20, vùng có sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản lớn nhất cả nước là

- A. Đồng bằng sông Hồng
- B. Duyên hải Nam Trung Bộ

C. Đông Nam Bộ

D. Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 9: Căn cứ Átlát trang 19, vùng có diện tích trồng lúa so với diện tích trồng cây lương thực thấp nhất cả nước là

A. Trung du miền núi Bắc Bộ

C. Duyên hải Nam Trung Bộ

B. Bắc Trung Bộ

D. Tây Nguyên

Câu 10: Căn cứ Átlát trang 19, vùng có tỉ lệ diện tích trồng cây công nghiệp so với tổng diện tích gieo trồng trên 50% là

A. Đông Nam Bộ và Tây Nguyên

B. Trung du miền núi Bắc Bộ

C. Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên

D. Đông Nam Bộ và Trung du miền núi Bắc Bộ

III. VẬN DỤNG CẤP ĐỘ THẤP

Câu 1: Căn cứ Atlas Địa lí trang 30, cho biết đâu là các trung tâm công nghiệp thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc?

A. Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hạ Long.

B. Hà Nội, Hải Phòng, Huế, Hải Dương.

C. Hải Phòng, Hải Dương, Hạ Long, Huế

D. Hà Nội, Hải Phòng, Huế, Hạ Long.

Câu 2: Căn cứ Átlát trang 19, vùng có số lượng đàn trâu lớn nhất cả nước là

A. Trung du miền núi Bắc Bộ.

B. Đông Nam Bộ.

Câu 3: Dựa vào Átlát trang 22, vùng có nhiều trung tâm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nhất là

A. Đồng bằng sông Cửu Long

C. Đông Nam Bộ

B. Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận

D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 4: Căn cứ Átlát trang 23, các tuyến đường ngang ở Bắc Trung Bộ là

A. 1, 7, 8.

B. 1, 7, 8.

C. 7, 8, 9

D. 1, 8, 9.

Câu 5: Căn cứ Átlát trang 24, vùng có giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa lớn nhất nước ta là

A. Đồng bằng sông Hồng

C. Đông Nam Bộ

B. Duyên hải Nam Trung Bộ

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 6: Dựa vào Átlát trang 26, cho biết khu kinh tế cửa khẩu nào không thuộc vùng Trung du miền núi Bắc Bộ?

A. Móng Cái

B. Cầu Treo

C. Thanh Thủy

D. Tây Trang

Câu 7: Căn cứ vào Átlát trang 27, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ phân bố ở đâu?

- A. Vùng núi phía Tây
- B. Phía Bắc
- C. Ven biển phía Đông
- D. Phía Nam

Câu 8: Dựa vào Átlát trang 23, quốc lộ 1A **không** đi qua vùng kinh tế

- A. Đồng bằng sông Hồng
- B. Bắc Trung Bộ
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ
- D. Tây Nguyên.

Câu 9: Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 25, các trung tâm du lịch có ý nghĩa có ý nghĩa vùng của Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. Hải Phòng, Hạ Long.
- B. Lạng Sơn, Hải Phòng.
- C. Hạ Long, Lạng Sơn.
- D. Hạ Long, Thái Nguyên.

Câu 10: Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 19, hai tỉnh có số lượng đàn gia cầm lớn nhất ở vùng Bắc Trung Bộ là

- A. Thanh Hóa, Nghệ An.
- B. Thanh Hóa, Hà Tĩnh.
- C. Nghệ An, Hà Tĩnh.
- D. Ninh Bình, Thanh Hóa.

IV. VẬN DỤNG CẤP ĐỘ CAO

Câu 1: Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết 2 tỉnh có diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm lớn nhất cả nước thuộc các vùng kinh tế nào?

- A. Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.
- B. Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- C. Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- D. Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên.

Câu 2: Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 19, hai tỉnh có diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm

lớn nhất nước ta là

- A. Bình Phước, Đắk Lắk.
- B. Lâm Đồng, Đắk Lắk.
- C. Bình Dương, Bình Phước.
- D. Gia Lai, Lâm Đồng.

Câu 3: Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 19, các tỉnh có tỉ lệ diện tích gieo trồng cây công nghiệp so với diện tích gieo trồng đạt dưới 10% tập trung chủ yếu tại

- A. Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Hồng.
- B. Duyên hải Nam Trung Bộ và Bắc Trung Bộ .
- C. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long .

D. Đồng bằng sông Cửu Long và Bắc Trung Bộ.

Câu 4: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, cho biết tất cả các tỉnh của vùng kinh tế nào có tỉ lệ diện tích gieo trồng lúa so với diện tích trồng cây lương thực đạt dưới 60% ?

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

B. Tây Nguyên.

C. Đông Nam Bộ.

D. Bắc Trung Bộ.

Câu 5: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết đâu là các trung tâm du lịch thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Huế, Đà Nẵng.

B. Huế, Nha Trang.

C. Nha Trang, Vũng Tàu.

D. Đà Nẵng, Nha Trang.
